

省庵大師法像



TRUNG TÂM TƯ LIỆU PHẬT HỌC VIỆT NAM

ĐẠI SƯ TỈNH AM

**KHUYÊN
PHÁT TÂM BỒ ĐỀ**

DIỄN BỒI PHÁP SƯ GIẢNG

HÀ NỘI 1993

Printed and donated for free distribution by

The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation

11F., 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.

Tel: 886-2-23951198 , Fax: 886-2-23913415

E-mail: overseas@budaedu.org

Website: <http://www.budaedu.org>

This book is strictly for free distribution, it is not for sale.

KINH ẤN TỔNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN

LỜI TỰA

Làm thế nào để được thành Phật? Nhờ hành đạo Bồ Tát mà thành Phật. Đạo Bồ Tát làm sao mà hành được? Là do đã phát tâm Bồ Đề. Do vậy, phát tâm Bồ Đề là động lực độc nhất vô nhị của nhân hành Bồ tát và quả chứng Như Lai. Không có động lực đó, nhân hành Bồ Tát không có ai hành, quả chứng Như Lai cũng không ai chứng.

Như vậy, phát tâm Bồ Đề quan trọng như thế nào trong Phật pháp Đại thừa phải là điều mà ai cũng có thể nhận thức được. Là một hành giả Phật pháp Đại thừa mà nói là không cần phát tâm Bồ Đề là không thể tưởng tượng được.

Chẳng qua, phải nói là người thực sự tu học Đại thừa xưa nay chưa ai bỏ qua việc phát tâm Bồ Đề cả.

Về việc phát tâm Bồ Đề như thế nào, bài “Văn khuyển phát tâm Bồ Đề” của Tịnh Am đại sư đã chỉ ra rất rõ, trong bài giảng này cũng thuyết minh tỉ mỉ, đọc rồi khắc rõ, ở đây bất tất phải nhiều lời. Tóm lại, người có thể phát tâm Bồ Đề là người đáng được chúng ta tôn kính.

Phát tâm Bồ Đề không tính thời gian, lúc nào cũng có thể được. Thời đức Phật Đà tại thế, cố nhiên là được. Để Phật pháp trụ lại ở thế gian, việc phát tâm Bồ Đề trong thời đại Phật pháp suy vi cực độ lại càng đáng quý hơn.

Đạo Phật lưu hành ở Trung Quốc xưa nay không chỉ là Phật pháp Đại thừa, mà còn là Nhất thừa thừa. Hành giả Phật pháp nói chung, đúng lý đều là Bồ Tát

và đều đã phát tâm Bồ Đề. Nhưng nếu hỏi rằng phải chăng đạo hữu đã phát tâm Bồ Đề thì tôi dám nói rằng đại đa số Phật tử sẽ không biết trả lời ra sao.

Những hành giả Phật pháp Đại thừa như vậy, quả là không đủ tư cách được gọi là Bồ Tát. Vì vậy mà hoạt động thể hiện ở hành vi không có phong cách Bồ Tát: cho nên trong bài “Từ ngữ Pa li nói với Bồ Tát hạnh ngày nay”, đại sư Thái Hư nói: “Phật giáo Trung Quốc, giáo lý là Đại thừa, nhưng hành vi lại là Tiểu thừa. Ý chính là ở đây.

Chính vì người tu học Phật nói chung không biết phát tâm Bồ Đề như thế nào, không thực hiện Bồ Tát đại hạnh, cho nên nền Phật giáo lâm vào hiện trạng ảm đạm trời chiều, và đa số nhân quần xã hội cho rằng Phật giáo là không cần thiết cho ngày nay, thậm chí chê bai là tiêu cực yếm thế. Thử hỏi điều đó là một tổn thất to lớn biết chừng nào cho Đạo Phật.

Người có tâm với Đạo Phật chúng ta không thể ngồi nhìn Đạo Phật cứ thế mà đăm chiêu, không chút động tâm. Cho nên cần phải dựa trên tinh thần căn bản của đức Phật Đà, nêu cao những đặc chất vì pháp vì người của Đạo Phật, làm cho Đạo Phật hoạt động tích cực trở lại trong thế giới ngày nay. Vậy, phải làm sao? Chỉ có một cách duy nhất là phát tâm Bồ Đề, thực hiện Bồ Tát đại hạnh mới được.

Năm 1966, nhân dịp tôi về nước hoằng đạo, Pháp sư Ân Hải mời tôi giảng bài “Văn khuyến phát tâm Bồ Đề” ở giảng đường Tuệ Nhật, hy vọng sẽ nhờ đó mà khích lệ người học Phật pháp phát tâm Bồ Đề, để tích cực thực hiện Bồ Tát đại hạnh, phát huy tinh thần đại vô úy cứu người cứu đời của Đạo Phật, chứng minh Đạo

Phật là cần thiết cho nhân quần ngày nay.

Khi tôi giảng “Văn khuyến phát tâm Bồ Đề” cư sĩ Tạ Tịnh Đức từ xa đến nghe pháp đã lập tức phát tâm ghi lại những điều tôi giảng thành văn bản và đã ghi rất tỉ mỉ, trình bày rất mạch lạc, lời văn lại trong sáng lưu loát không có câu rườm rà thừa. Thật là một việc đáng quý.

Sau đó, theo yêu cầu của cư sĩ Chu Phi, biên tập viên của báo “Bồ Đề thụ”, cho đăng tải dần trên báo, đến năm ngoài thì đăng hết toàn văn. Cư sĩ Tịnh Đức quả là người đã phát đại tâm Bồ Đề để làm cho những người học Phật muốn phát tâm mà chưa phát tâm có thể thực sự phát tâm, để đại chúng phàm phu quảng đại hành Bồ Tát, cho nên đã phát tâm cho ấn hành bản ghi giảng thành sách để phổ cập. Hơn thế nữa “Thiện dữ nhân đồng” (việc thiện cùng mọi người chia sẻ) không chỉ riêng mình làm công tác đó, mà ông đã khuyên thân phụ là Tạ Thường Như cùng các cư sĩ Ngô Khoan Tính, Đinh Thường Thực cùng phát tâm, cho nên bản ghi giảng này được ra mắt bạn đọc thuận lợi. Không thể không cảm ơn cư sĩ Tạ Tịnh Đức.

Bản ghi giảng được đăng trên “Bồ Đề thụ” là công đức của cư sĩ Chu Phi, được ấn hành thành sách là công đức của cư sĩ Hoài Khiêm, được xuất bản phát hành rộng rãi là công đức của những thí chủ đã tài thí. Vì vậy ở đây tôi xin chân thành gửi đến chư vị cư sĩ đã bỏ tiền, bỏ sức lời cảm ơn cao cả nhất. Xin chúc chư vị tuệ nghiệp nhật tiến.

Chùa Huyền Trang

Ngày 5 tháng tư năm 1969

VÀI LỜI TRƯỚC CHÍNH VĂN

TUỆ NHẬT giảng đường đã từng tổ chức pháp hội Dược sư, nay lại tổ chức pháp hội giảng kinh. Pháp hội Dược sư trọng ở *hành*, pháp hội giảng kinh trọng ở *giải*. Có thể nói đó là biểu hiện coi trọng cả hành và giải. Pháp hội Dược sư trọng ở *hành* lấy tự lợi làm chính. Pháp hội giảng kinh trọng *giải*, lấy lợi tha làm đầu. Đây lại là biểu hiện của tinh thần *tự lợi, lợi tha*.

Chư vị hẳn đã biết, thế giới ngày nay có nhiều biến động. Trước tình hình đó, những Phật tử chúng ta phải phát đại tâm Bồ Đề. Không chỉ vì Đạo Phật suy vi mà phải phát tâm Bồ Đề, mà chính là phải phát tâm Bồ Đề để cứu khổ nhân loại. Vì lẽ đó, là một tín đồ Phật giáo, việc phát tâm Bồ Đề là việc không thể trì hoãn. Những đệ tử của Phật đang sống trong trời đất tự do, nếu không phát tâm Bồ Đề thì tiền đồ của Đạo Phật sẽ không thể nào tưởng tượng được.

Tôi trở về Tổ quốc lần này, được pháp sư Ấn Hải mời tới đây thuyết giảng Phật pháp với chư vị mấy ngày. Sau nhiều lần bàn bạc, rốt cuộc chúng tôi đã quyết định chọn giảng bài văn *Khuyến phát tâm Bồ Đề* của đại sư Tịnh Am. Nghe đề mục này, chư vị có thể hiểu ngay rằng, điều sẽ giảng lần này không phải là kinh của Đức Phật nói ra, cũng không phải là luận điểm của các bậc Thanh Văn hoặc Bồ Tát, mà chỉ là một bài văn ngắn, hơn nữa lại là tác phẩm do bậc hiền triết thời xưa của

Trung Quốc soạn ra. Những người đã quen nghe kinh có thể sẽ không được thỏa mãn về điều này. Tuy vậy, tôi xin thưa rằng bài văn *Khuyên phát tâm Bồ Đề* tuy là của bậc cổ đức Trung Hoa, nhưng nội dung mỗi câu mỗi chữ của nó đều bắt nguồn từ Thánh giáo của Như Lai, đặc biệt là về nhân duyên phát tâm Bồ Đề, chỉ ra hết sức rõ ràng tường tận. Vì lẽ đó, chúng ta nhất thiết không thể vì nó là bài văn của một vị cổ đức Trung Hoa mà bỏ qua, thậm chí xem nhẹ nội dung của nó. Đây là điều tôi phải thưa rõ trước với chư vị.

Phát tâm Bồ Đề là cái gốc của việc tu học Phật pháp. Ở những nơi lưu hành Phật pháp Đại Thừa, nhất là ở Trung Hoa, những người học Phật, ai ai cũng biết câu “Phát tâm Bồ Đề”. Hơn nữa câu nói phát tâm Bồ Đề này, hầu như đã thành câu nói đầu lưỡi của đệ tử Phật, thường xuyên nói ra miệng. Còn như Bồ Đề là gì? Tâm Bồ Đề là gì? Làm thế nào để phát tâm Bồ Đề? E rằng nhiều người chưa thật hiểu lắm. Nghe giảng bài văn *Khuyên phát tâm Bồ Đề* này rồi, tôi tin rằng sẽ hiểu rõ chính xác.

Phát tâm Bồ Đề quyết không phải là việc bình thường mà là cực kỳ hiếm có rất khó đạt được. Một hành giả Phật pháp, nếu đã thực sự phát tâm Bồ Đề thì địa vị của người đó trong Phật pháp sẽ rất cao cả, ngay cả công đức mà người đó có được cũng sẽ rất là rộng lớn. Bởi vì người đã phát tâm Bồ Đề, ngay lúc đó đã có thể được tôn xưng là Bồ Tát. Bồ Tát sở dĩ trở thành Bồ Tát chính là ở chỗ đã phát tâm Bồ Đề. Người đã phát tâm Bồ Đề, tuy hãy còn là một phàm phu nhưng cũng đã

không còn là phàm phu bình thường nữa, mà đã trở thành một vị phàm phu Bồ Tát rồi. Có điều là, việc này sinh ra tâm Bồ Đề cố nhiên là cực kỳ khó, nhưng lại rất dễ thoái chuyển. Một người đã phát tâm Bồ Đề, nếu không chịu được những gay go phức tạp, mà một khi đã để mất đi cái tâm Bồ Đề, thì cái tư cách Bồ Tát của người đó cũng sẽ vì vậy mà mất theo. Vì lẽ đó, là Bồ Tát hay không phải là Bồ Tát, mấu chốt quan trọng nhất không ở đâu khác, mà hoàn toàn quyết định ở chỗ đã phát tâm Bồ Đề chưa? Có thể vĩnh hằng giữ lấy, không để mất cái tâm Bồ Đề ấy hay không:

I- SỰ TÔN QUÝ ĐẶC BIỆT CỦA TÂM BỒ ĐỀ VÀ CÔNG ĐỨC CỦA NÓ.

Trước hết xin nói về sự tôn quý đặc biệt của tâm Bồ Đề: Muốn nói đến sự tôn quý của tâm Bồ Đề phải dùng so sánh hoặc ví dụ mới nói rõ ra được. Những câu chữ chính thức nói về sự tôn quý của việc phát tâm Bồ Đề có rất nhiều, rất nhiều trong kinh điển Đại Thừa của đức Phật Đà. Ở đây chỉ xin cử ra mấy điều đơn giản.

Trong kinh nêu ví dụ: Có một Đại Long vương trên đầu đội cái vương miện *Như ý Diệu Bảo* lớn. Vì cái vương miện đó mà mọi loài cừ địch đều không dám xâm phạm Đại Long vương đó, càng không phải nói là điều không dám tỏ ý dọa nạt. Ví dụ đó muốn nói rằng: Một vị Bồ Tát đã phát tâm Bồ Đề đội trên đầu một cái vương miện

Diệu bảo tâm Bồ Đề và tâm Từ Bi, vì cái vương miện đó mà mọi loại hữu tình trong ác thú (ác thú còn gọi là ác đạo, chỉ tam đồ: địa ngục, quỷ đói và súc sinh-ND) đều không dám xâm phạm vị Bồ Tát đó. Ngay cả các loại thiên ma, ngoại đạo muốn xâm phạm vị Bồ Tát cũng đành chịu bất lực. Phát tâm Bồ Đề tôn quý như thế nào, từ đây có thể rõ.

Trong kinh lại nêu ví dụ: Vật báu của người đời cho là quý giá nhất, không gì hơn ngọc kim cương. Một viên kim cương hoàn chỉnh không nứt mẻ, không tì vết gì, cố nhiên là có giá trị bằng cả mấy tòa thành, không thể tính đếm hết được. Ngay khi viên kim cương đó vỡ ra, không còn hoàn chỉnh nữa, nó vẫn có giá trị hơn hẳn mọi loại châu báu khác. Mọi thứ châu báu khác đều không thể quý báu và có giá trị như nó được. Không những thế, cái tên gọi kim cương cũng không vì sự tàn khuyết không trọn vẹn của nó mà mất đi, kim cương vẫn là kim cương. Dem những mảnh kim cương vỡ đó đi cứu giúp vô số người nghèo đói thiếu thốn, thì nó vẫn có giá trị cứu tế.

Đây là lấy kim cương để ví tâm Bồ Đề, lấy viên kim cương hoàn chỉnh không khuyết tật để ví tâm Bồ Đề quang đại viên mãn. Vị Bồ Tát đã phát tâm Bồ Đề quang đại viên mãn, cố nhiên là cao cả nhất, vĩ đại nhất trong mọi giới chúng sinh. Ngay cả một hành giả Phật pháp chỉ có phần ít tâm Bồ Đề, thì công đức, trang nghiêm của hành giả đó cũng đã vượt xa công đức, trang nghiêm của mọi Thanh văn, mọi Duyên giác. Đồng thời cũng không vì chỉ có phần ít tâm Bồ Đề mà mất đi cái tên gọi

Bồ Tát. Bồ Tát vẫn cứ là Bồ Tát. Hơn nữa vị Bồ Tát chỉ có ít phần tâm Bồ Đề đó cũng có thể đi cứu giúp những chúng sinh bần cùng thiếu thánh tài Phật pháp, khiến cho những chúng sinh không có thánh tài Phật pháp đó nhờ sự hóa độ của Bồ Tát mà có được thánh tài Phật pháp, dần dần bước lên con đường giải thoát của Phật giáo, cuối cùng thân tâm đều đạt được sự giải thoát tự tại. Giá trị tôn quý của tâm Bồ Đề cũng được chứng minh qua những ví dụ này.

Trong kinh lại nêu ví dụ: Có một người xách một ngọn đèn đi vào buồng tối. Cái hắc ám trong buồng tối đó không phải mới có một hai năm nay mà đã dồn nén tích tụ từ mấy trăm mấy ngàn năm. Thế mà, khi xách ngọn đèn vào, ánh sáng từ ngọn đèn tỏa ra lập tức xua tan mọi hắc ám. Nên hiểu người xách đèn đó là vị Bồ Tát đã phát tâm Bồ Đề, còn ngọn đèn là bó đuốc Đại quang minh soi sáng mọi tâm trí mà Bồ Tát cầm, hắc ám trong buồng tối là cái hắc ám vô minh trong lòng chúng sinh. Một vị Bồ Tát đã phát tâm Bồ Đề cầm *ngọn đuốc Đại quang minh* soi sáng mọi tâm trí, đi vào cái buồng tối của tâm ý chúng sinh, làm cho mọi *phiền não chướng*, mọi *ngiệp chướng* cho đến mọi *hắc ám vô minh* tích tụ từ trăm ngàn kiếp nay tất cả tiêu trừ sạch sành sanh. Từ đây có thể hiểu được việc phát tâm Bồ Đề là quý giá đến mức độ nào trong việc tu học Phật pháp.

Căn cứ vào Phật pháp mà nói, một người trên thế gian, bất luận làm việc tốt gì, ắt hẳn sẽ có công đức. Phát tâm Bồ Đề cũng sẽ được công đức tương ứng. Công đức do phát tâm Bồ Đề mà có được sẽ quảng đại vô cùng, thù

thắng trang nghiêm không gì so sánh được. Rốt cuộc, quang đại thù thắng đến như thế nào, chỉ có thể làm sáng tỏ được qua sự so sánh công đức. Ví dụ như sông Hằng của Ấn Độ, sông đó có rất nhiều, rất nhiều cát. Giả sử một hạt cát là một thế giới Phật, số thế giới Phật nhiều như số cát sông Hằng. Giả sử có người chất đầy đồ thất bảo khắp cả bấy nhiêu thế giới Phật để cúng dường Phật Thế Tôn, các vị có thể tưởng tượng được rằng công đức mà người có được là to lớn đến mức không thể nào tả hết.

Nhưng Phật cho chúng ta biết rằng, nếu có một người khác, có lòng khẩn thiết chí thành chấp tay lại, niệm phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-diểu Tam Bồ-Đề*, thì công đức của người ấy sẽ vượt rất xa công đức của người đã chứa đầy thất bảo trong hết thảy thế giới Phật để cúng dường chư Phật. Từ đây chúng ta có thể hiểu được công đức phát tâm Bồ Đề rộng lớn đặc biệt như thế nào.

Trong kinh vì sao phải nói rõ sự tôn quý và công đức đặc biệt rộng lớn của việc phát tâm Bồ Đề? Nên biết rằng chư Phật mười phương, bất luận là Phật đã thành ngày xưa, hay hiện nay đang thành Phật, tất cả đều là nhờ phát tâm Bồ Đề. Nhờ phát tâm Bồ Đề mà được thành Phật. Thế thì tôn quý và công đức đặc biệt rộng lớn của việc phát tâm Bồ Đề không phải nói cũng đủ rõ.

Các vị có thể tự hỏi: Mục đích cuối cùng của việc học Phật là gì? Phải chăng hi vọng sau này mình sẽ thành Phật? Nếu đúng như vậy thì phát tâm Bồ Đề. Nếu

không phát tâm Bồ Đề mà muốn thành Phật thì tuyệt đối không thể được. Tiếp theo, hãy xin tự hỏi: Phát tâm Bồ Đề là để thành Phật, thế thì vì sao nhất định phải thành Phật? Thành Phật sẽ được có nhiều tướng hảo trang nghiêm, viên mãn mọi công đức. Nhưng đây chưa phải là mục đích chủ yếu. Mục đích chân chính lớn nhất của việc thành Phật vẫn là để hóa độ chúng sinh. Như kinh đã nói: “Để lợi chúng sinh, nguyên thành Phật”. Trong *Kinh Vô Tận Ý*, đức Phật dạy chúng ta: “Nếu không vì hóa độ chúng sinh, ta không phát tâm Bồ Đề này”, cho nên phát tâm Bồ Đề không chỉ là để hy vọng sau này mình sẽ thành Phật, mà quan trọng hơn vẫn là để ngay bây giờ có thể hóa độ chúng sinh, thâm nhập xã hội, tiếp cận nhân quần, tùy phận tùy sức mà mở lối cho chúng sinh ra khỏi đường mê. Nói theo cách nói thông thường: Phát tâm Bồ Đề có hai mục tiêu: Hướng lên, thành Phật là mục tiêu của chúng ta; hướng xuống, hóa độ chúng sinh là mục tiêu của chúng ta. Cho nên nói: “Trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sinh” chính là ý này.

II- TÂM BỒ ĐỀ, BẤT NHỊ PHÁP MÔN ĐỂ VÀO ĐẠO ĐẠI THỪA

Phật pháp có sự sai biệt giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa. Đó là điều ai cũng biết, không cần phải nói. Vào Tiểu Thừa có đường vào Tiểu Thừa, vào Đại Thừa có đường vào Đại Thừa. Con đường duy nhất để vào Tiểu Thừa là

phải phát tâm *yếm ly*, không phát tâm *yếm ly*, tuyệt đối không thể bước lên con đường giải thoát của Thanh văn. Còn Bất nhị pháp môn vào Đại Thừa là phải phát tâm *Bồ Đề* mà chúng ta đang nói đây. Nếu không phát tâm *Bồ Đề* tất nhiên không thể bước lên con đường *Bồ Đề* của Bồ Tát. Và tâm *Bồ Đề* một khi đã nảy sinh trong thân tâm, thì mặc dù chưa phát sinh công đức khác, cũng tức là đã bước vào cửa Đại Thừa rồi. Nhưng cũng cần phải nói, đã phát tâm *Bồ Đề* mà lại để thoái chuyển, thì trong Phật pháp, cho dù đã có đủ các loại công đức thông hiểu về tính không, vẫn cứ rơi xuống các hạng Thanh văn địa, mất tư cách làm hành giả Đại Thừa. Vì vậy, đã vào cửa Đại thừa hay chưa, hoàn toàn quyết định bởi việc đã phát tâm *Bồ Đề* hay chưa.

Về việc này, trong *Kinh Hoa Nghiêm* đức Phật đã từng nói: “Tâm *Bồ Đề* là hạt giống của hết thảy các Phật pháp”. Hạt giống là chỉ cái *nhân*. Trong thế gian, hạt giống gì thì kết quả ấy. Hạt giống có đủ loại khác nhau, như giống lúa mạch, giống ngũ cốc, giống loài đậu v.v... là *bất cộng nhân* (nhân không chung riêng biệt) của từng loài riêng biệt khác nhau. Vì bất luận hợp với duyên gì, hạt giống lúa thường cuối cùng không thể nào thành ra nhân của giống lúa mì, hạt giống lúa mì không thể thành ra nhân của giống lúa thường. Nhưng đất, nước, không khí, nhiệt độ, phân bón v.v... thì lại là *cộng nhân* (nhân chung) của tất cả, vì chúng hợp với giống thóc sẽ thành ra *nhân* của mầm cây lúa, hợp với giống lúa mì sẽ thành ra *nhân* của mầm cây lúa mì. Chúng không chọn riêng biệt đối tượng gì, hợp với hạt giống nào thì giúp cho sự sinh trưởng của giống cây ấy. Nên hiểu rằng,

cái tâm Bồ Đề vô thượng nói ở đây là *bất cộng nhân* trong mầm cây Phật, sẽ thành ra nhân tố chủ yếu của Phật cũng như hạt giống riêng biệt khác nhau của các giống lúa thường, lúa mì v.v...

Bảo tnh luận nói: “Tín giải Đại thừa là hạt giống, *Tuệ* là mẹ sinh ra mọi Phật pháp”. Hai câu này có nghĩa là: Tâm Bồ Đề do tin hiểu Đại Thừa mà phát ra cũng như hạt giống làm cha, trí tuệ ưu việt thông đạt các pháp vô ngã, cũng như bà mẹ hiền từ. Cha là hạt giống, nếu như thuộc về Hán tộc, thì con sinh ra, tất nhiên cũng thuộc về Hán tộc, tuyệt đối không thể sinh ra con là người Tạng hoặc người Mông. Cho nên, cha là cái *nhân* quyết định con thuộc giống người nào, còn như mẹ *bất luận* là người Tạng hay người Mông, nếu như kết hợp với cha là người Hán, thì sẽ sinh ra con thuộc giống người Hán; nếu kết hợp với cha là người Mông sẽ đẻ ra con thuộc giống người Mông. Do đó, mẹ là *cộng nhân* sinh con. Từ đây có thể hiểu rằng: Trí tuệ Bát nhã tuệ vô ngã là mẹ chung của thánh giả Tam thừa - Chư Phật cố nhiên đều dựa vào *Bát-nhã ba-la-mật*, Thanh văn, Duyên giác cũng dựa vào *Bát-nhã Ba-la-mật*. Như *Tán tuệ độ* của Long Mãnh Bồ Tát nói: “*Chư Phật Bích-chi-Phật, tịnh chư Thanh văn nhân, giải thoát duy y tuệ, quyết định vô hữu dư.*” Nghĩa là: Chư Phật, cho đến các Thanh văn, đều chỉ dựa vào tuệ mà giải thoát, không có gì khác ngoài cái đó. Vì vậy, chỉ dựa vào trí tuệ Bát nhã chứng chư pháp không tính thì không thể phân biệt Đại Thừa, Tiểu Thừa được, phải lấy tâm Bồ Đề và hạnh quảng đại thì mới làm sáng tỏ được Đại

Thừa khác với Tiểu Thừa. Như vậy Tuệ Bát Nhã chứng chư pháp không tính còn chưa phải là con đường riêng của Đại Thừa, các Đạo phẩm khác ngoài Tuệ Bát Nhã ra, hẳn không còn phải nói nữa. Do vậy, nếu muốn vào cửa Đại Thừa, không truyền dạy tâm Bồ Đề là không được. Ngoài ra, không có con đường nào khác để vào Đại Thừa.

Lại lấy ví dụ để tổng kết: Như việc sinh con đẻ cái ở thế gian, phải có đủ hai thân phụ mẫu; không cha, cố nhiên không thể sinh, không mẹ càng khỏi phải nói. Đạo chi viên mãn của Phật pháp Đại Thừa thì phải coi phương tiện là cha, trí tuệ là mẹ. Cha phương tiện là gì? Là phát tâm Bồ Đề. Mẹ trí tuệ là gì? Là tuệ chứng tính không. Một hành giả Phật pháp, nếu như tự nhận là Đại Thừa, thì phải phát tâm Bồ Đề. Không có ai không phát tâm Bồ Đề mà được coi là Đại Thừa cả. Khi nào tâm Bồ Đề phát sinh trong thân tâm ta thì khi ấy ta vững vàng trở thành hành giả Đại Thừa. Người tu học Phật pháp ở nước ta vẫn tự nhận là Đại Thừa, nhưng đã phát tâm Bồ Đề hay chưa, còn phải chờ tự hỏi mình.

III- NÓI SƠ QUA VỀ ĐỀ MỤC BÀI VĂN NÀY

Nói Tam Tạng trong Phật pháp, thì Kinh có đề Kinh, Luật có đề Luật, Luận có đề Luận. Các bậc Đại thiện tri thức hoằng dương Phật pháp, bất luận nói về Kinh nào hay Luận nào, trước hết cũng nói về đề Kinh,

đề Luận ấy, hoặc sơ qua hoặc tỉ mỉ, vì đề mục của Kinh, Luận là con mắt của toàn bộ Kinh, Luận. Có nhận thức đại thể về đề mục thì cũng nắm được đại cương của nội dung. Bài văn đem ra thuyết giảng hôm nay tuy chỉ là một bài văn ngắn, nhưng vẫn cũng có đề mục của văn, cần phải nói rõ. Hiểu rõ được đề văn thì cũng có thể hiểu được đại ý của bài văn. Giải thích đề mục Kinh Luận, chúng ta thường phân biệt *thông đề* và *biệt đề*. Bài văn này cũng có thông đề, biệt đề. Chữ “văn” là thông đề, nghĩa là đề chung của các bài văn khác. Bài này gọi là “văn”, bài văn khác cũng gọi là “văn” như “*Văn Tây phương phát nguyện*” (Tây phương phát nguyện văn), “*Văn giới sát phóng sinh*” (Giới sát phóng sinh văn), tất cả đều có cái đề mục chung là *văn*“. Năm chữ “Khuyến phát Bồ Đề tâm” là biệt đề, chỉ rõ chỉ có bài này có tên gọi như vậy, không thể chung cho các bài khác. Gọi là “biệt đề” là như vậy. Chữ “văn” là thông đề, ở Trung Quốc là chữ “văn” trong từ “văn chương”, còn trong tiếng Phạn ở Ấn Độ có câu “danh cú văn thân”. Nhưng chữ văn trong “danh cú văn” khác hẳn nghĩa chữ “văn” ở nước ta là gom chữ thành tên, gom tên thành câu, gom câu thành bài thì mới thành “bài văn”, hoặc như hiện nay góp chữ thành bài gọi là “văn” trong “bài văn”. Còn chữ “văn” trong “danh cú văn” tiếng Phạn là chỉ chữ cái. Nhiều chữ cái ghép thành từ, nhiều từ ghép thành câu, cho nên chữ “văn” trong “danh cú văn” là đơn vị cơ bản cấu thành từ, thành câu, khác hẳn nghĩa chữ “văn” trong “bài văn”. Có người lấy chữ “văn” trong “danh cú văn” để giải thích chữ “văn” trong đề mục bài này, tôi cho là không thỏa đáng, cho

nên phải điem sơ qua.

Dưới đây, điều cần phải giảng là *biệt đề* của bài văn này. Trong *biệt đề* trước hết hãy nói bốn chữ “phát tâm Bồ Đề”, có thể chia thành ba lớp:

1- Bồ đề : là tiếng Ấn Độ, dịch ra tiếng Trung Quốc thì có hai cách, cách dịch cũ và cách dịch mới. Cách dịch cũ trước đời Đường là “Đạo”, dịch mới sau đời Đường là “Giác”. Nếu so sánh ý nghĩa thì: nói về những diệu lý do chư Phật thánh giả thể hội được và những trí đức đã thành tựu được mà dịch Bồ Đề là “Đạo” thì không có gì là không được. Nhưng cách dịch mới là “Giác” thì xác đáng hơn. Chữ “Giác” và chữ “Ngộ” trong “Giác ngộ” là gần nghĩa nhau, “giác” tức là “ngộ”, “ngộ” tức là “giác”, nhưng thường ghép với nhau mà thành ra “Giác ngộ”. Chữ “Giác” nghĩa là Bồ Đề khác nghĩa với chữ “Giác” trong “cam giác”, “tri giác”, “ố giác” thường gặp. Như trong câu thường nói “giác kim thị, nhi tạc phi”, (Biết ra rằng nay đúng mà trước đây sai) thì chữ “Giác” cũng có nghĩa là “biết ra”, nhưng so với chữ “Giác” dịch nghĩa chữ Bồ Đề thì vẫn còn một khoảng cách. Căn cứ vào những điều được chỉ dẫn trong kinh Phật, thì chữ “Giác” nghĩa là Bồ Đề “thuần chính giác”, trái nghĩa với mê hoặc, là “thanh tịnh giác” khác với mê hoặc, vì “Giác” sở dĩ gọi là “Giác” vốn là đối lập với mê hoặc. Người phạm đối với sự vật này kia không hiểu được chính xác, không thể gọi là “Giác”, ngay cả trong trường hợp tưởng rằng mình đã hiểu rồi, nhưng cái “hiểu” đó đã thật “thuần chính” chưa thì vẫn còn là vấn đề lớn. Vì tất cả những sự “hiểu” thông thường đó, phần lớn

đều còn lẫn thành phần ô trọc trong đó mà chưa “thanh tịnh”. Cho nên chữ “Giác” nghĩa là Bồ Đề chân chính là phải “thuần chính”, “thanh tịnh”, không lẫn một mảy may vẩn đục hay mê hoặc trong đó, nếu không thì chưa đúng nghĩa “Giác” của chữ Bồ Đề. Trên đây là giải thích giản lược, nghĩa của chữ “Bồ Đề”

Tiếp theo điều cần nói là “*loại biệt*” của Bồ Đề. Nói là loại biệt, chúng tôi rằng không phải chỉ có một loại “Bồ Đề”. Bồ Đề đã có nghĩa là giác ngộ, đương nhiên là không còn một mảy may mê hoặc nào nữa. Do đó “giác ngộ” và “mê hoặc” là trái hẳn nghĩa nhau; khi đã hiện diện sự giác ngộ thì mê hoặc đã tiêu tan hết rồi, hai cái đó không thể cùng song song tồn tại, cũng như quang minh và hắc ám không thể cùng song song tồn tại, cái lẽ của nó cũng như vậy. Quang minh xuất hiện thì hắc ám tiêu tan, trái lại hắc ám bao trùm thì quang minh biến mất. Lại như bạo ác và chính nghĩa không thể cùng song song tồn tại, khi chính nghĩa ngừng cao đầu dậy thì bạo ác bị xéo nát. Chữ “Giác” của Bồ Đề cùng với “bất giác” của mê hoặc cùng cái đạo lý như vậy. Phải đạt đến trình độ như thế nào thì mới gọi được là “Giác ngộ”? Phải đến được cái mức không còn mê hoặc thì mới nói là Bồ Đề. Ở địa vị phàm phu, do còn có mê hoặc, chưa thành tựu được Bồ Đề. Chỉ có những thánh nhân xuất thế, vì đã dứt được mọi mê hoặc, nên đã thành tựu được giác ngộ, mới có thể nói là đạt được Bồ Đề. Cùng với thánh nhân xuất thế, nhưng về trình độ khác nhau chia làm tam thừa khác nhau. Cái mà các vị Thanh văn thành tựu

được là Bồ Đề Thanh văn, cái mà các vị Duyên Giác thành tựu được là Bồ Đề Duyên Giác, cái các bậc Phật Đà Vô thượng thành tựu được gọi là Bồ Đề vô thượng. Nói về ý nghĩa của giác ngộ, tuy rằng cùng là giác ngộ, nhưng tùy theo mức độ sâu nông khác nhau mà chia thành ba loại Bồ Đề, mà Bồ Đề Vô thượng là cứu cánh nhất, viên mãn nhất, cũng là cái Bồ Đề mà người phát tâm Bồ Đề muốn chứng quả.

Bồ Đề không chỉ có danh nghĩa của nó, mà lại còn có *tự thể* của nó. Cái gì là *tự thể* của Bồ Đề? Đó là điều chúng ta sẽ bàn tiếp dưới đây.

Phật pháp có sự phân biệt *Tam thừa cộng giáo* và *Đại thừa bất cộng giáo*: Tự thể của Bồ Đề từ Tam thừa cộng giáo là chỉ Tuệ thanh tịnh vô lậu xuất thế. Tuệ này không phải cái gì khác, mà tức là Tuệ tâm sở trong *ngũ biệt cảnh*, chỉ có biệt cảnh tuệ thông với lậu và vô lậu, mà đây là chuyện chỉ *tuệ tâm sở vô lậu*. Tự thể của Bồ Đề xuất từ *Đại thừa bất cộng giáo* thì chỉ tứ trí Bồ Đề thanh tịnh. Tứ trí Bồ Đề thường được nói đến trong duy thức học, tức là tứ trí chuyển bát thức mà thành tứ trí - *thành sở tác trí, diệu quan sát trí, bình đẳng tính trí* và *đại viên kính trí*. Đại thừa coi tứ trí này là tự thể của Bồ Đề. Trên lập trường đó, Bồ Đề mà thánh giả tam thừa đạt được, vẫn chưa đủ tư cách gọi là Bồ Đề, vì tứ trí của nó chưa viên mãn, giác ngộ còn chưa cứu cánh, phổ biến. Như giác ngộ mà các thánh giả Thanh văn, Duyên giác đạt được chỉ là bộ phận, chưa thể biết khắp hết tất cả, cho nên không được gọi là Bồ Đề; giác ngộ của các thánh

giả Bồ Tát đạt được, phổ biến thì cố nhiên đã phổ biến, nhưng vẫn chưa đạt đến vô thượng, cho nên cũng không thể gọi là Bồ Đề.

Giác ngộ của thánh giả tam thừa, đã đều không thể gọi là Bồ Đề, thì tại sao kinh nói có ba loại Bồ Đề của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát? Nên biết rằng đây là đúng trên *tướng bình đẳng* của Bồ Đề mà nói, vì Bồ Đề tức là giác ngộ, thánh giả tam thừa đều đã được giác ngộ, cho nên có thể gọi chung là Bồ Đề. Nhưng theo ý nghĩa thù thắng, thì chỉ có vô thượng Bồ Đề mới có thể chân chính gọi là Bồ Đề. Vì chỉ có chứng được vô thượng Bồ Đề thì mới hoàn thành được tứ trí. Khi chưa thể hoàn thành viên mãn. Vì thế, gắn với ý nghĩa thù thắng của Bồ Đề, chỉ lấy tứ trí làm thể. *Điều quan sát trí* trong tứ trí, nhị thừa có thể đạt được thành tựu từng bộ phận. Còn như *Thành sở tác trí, Bình đẳng tính trí, Đại viên kính trí*, nhị thừa căn bản không thể thành tựu. Chân chính hoàn thành tứ trí Bồ Đề duy chỉ Phật và Phật mới có thể cứu cánh viên mãn. Vì thế cho nên, chỉ có giác ngộ mà Phật Đà tối cao hoàn thành tứ trí mới chân chính gọi được là Bồ Đề. Mà vô thượng Bồ Đề này lấy tứ trí làm thể. Giác ngộ của nhị thừa, do đó không thể gọi là Bồ Đề.

Bồ Đề là giác ngộ, lấy *Vô lậu tuệ* làm thể. Vô lậu tuệ tức là *tuệ tâm sở* trong biệt cảnh, cho nên Bồ Đề cũng có *tâm sở* tương ứng của nó, cũng tức là *tâm sở* tương ứng với tứ trí. Trên vị hữu lậu, nói đến hoạt động tâm thức của người ta, có cái gọi là *tương ứng tâm sở*: như đệ bát thức có năm tương ứng tâm sở, đệ thất thức có

18 tương ứng tâm sở, đệ lục có 51 tương ứng tâm sở, năm thức trước có 34 tương ứng tâm sở. Đến tứ trí do Bồ Đề Phật quả hoàn thành là do bát thức chuyển thành. Bát thức hữu lậu đã có tâm sở tương ứng thì tứ trí vô lậu cũng có tâm sở tương ứng của nó. Cho nên bất luận một trí nào trong tứ trí, cũng quyết không phải là cô đơn biệt lập. Tâm sở tương ứng của bát thức hữu lậu có sự khác nhau hoặc nhiều hoặc ít. Tâm sở tương ứng của tứ trí vô lậu thì lại cũng có 21 tương ứng tâm sở, tức là ngũ biệt cảnh: dục, thắng giải, niệm, định, tuệ; ngũ biến hành: tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư, thêm vào đó mười một thức tâm sở: tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tiến, khinh an, bất phóng dật hành xả, bất hại. Tương ứng với Bồ Đề tứ trí, không ngoài 21 tâm sở nói trên, đó là nghĩa tương ứng Bồ Đề.

2- Tâm Bồ Đề:

Ý nghĩa của Bồ Đề, còn có nhiều điều có thể nói. Nay hãy tạm dừng ở đây, để nói về Tâm Bồ Đề. Cái *tâm* nói ở đây hơi khác với cái thường nói, tâm không phải là cái cục thịt do máu thịt tạo thành, cũng không phải là *hy vọng phân biệt tâm* thường nói mà là *hy vọng, nguyện vọng, tham muốn*. Phật pháp thông thường nói đến “dục” (tham muốn) đều là nói cái không tốt, có ý chê trách. Nhưng nếu nói đến lòng tham muốn thiện pháp (thiện pháp dục) thì không phải là không tốt, mà là điều không thể thiếu được đối với người tu học Phật pháp. Nếu không có thiện pháp dục thì sẽ không đi tìm sự giải thoát, không trung cầu Vô thượng Bồ Đề. Khi đã có thiện pháp dục rồi thì sẽ nhiệt liệt theo đuổi những mặt nói

trên. Cho nên, chữ “tâm” trong Tâm Bồ Đề có nghĩa là hy vọng, dục cầu, cũng có nghĩa là lập chí. Chúng ta bất luận làm việc gì cũng phải có nguyện vọng, dục cầu, lấy nó làm động lực thì mới có thể hoàn thành được việc ta muốn làm. Việc thông thường trong thế gian mà còn như vậy, huống gì chúng ta muốn hoàn thành Vô thượng Bồ Đề, nếu không có nguyện vọng cao cả, dục cầu nhiệt liệt thì làm sao có thể đạt được mục đích thành Phật? Vậy tự thể này tức là dục tâm sở trong ngũ biệt cảnh. Cái dục tâm sở này giải thích chính đáng chữ “tâm” trong phát Bồ Đề Tâm. Nhưng còn phải biết rằng, chính cái *dục tâm sở* trong biệt cảnh, trên địa vị phàm hữu lậu thông với tam tính: thiện, ác, vô ký, duy cái *chí nguyện dục Bồ Đề* này, khi bắt đầu khởi phát, tức là *tùy thuận vô lậu* pháp của thiện pháp hữu lậu. Nên biết rằng, để cầu được vô thượng Bồ Đề mà phát sinh nguyện dục này, dựa trên nguyện dục này mà tiến lên theo hướng mục tiêu muốn đạt tới, công đức pháp vô tận mà Đại thừa Phật quả đã có đều do cái *dục tâm* này sinh ra. Vì vậy chữ “tâm” trong “tâm Bồ Đề”, chúng ta không thể coi thường được.

3- Phát tâm Bồ Đề:

Tâm đã nói rồi, bây giờ nói tiếp đến “phát tâm Bồ Đề”. Trung tâm của bốn chữ này là chữ “phát”. “Phát” có nghĩa là “phát sinh”, “phát khởi”, tức là phát sinh, phát khởi cái Bồ Đề Tâm ấy. Nghĩa chữ “phát tâm” rất rộng, như phát tâm niệm Phật, phát tâm trì chú, phát tâm tụng kinh, phát tâm tham thiền. Đây là nói về phương diện tu trì Phật pháp. Nếu nói về phương diện thế tục, có thể nói phát tâm cầu tài, phát tâm làm quan,

phát tâm cầu danh, phát tâm cầu trí. Mà phát tâm gì, ắt phải làm việc đó. Cho nên Luận nói: “Như người tham công danh, phát tâm cầu công danh, tu hành đặng công danh, nếu tham tài bảo, phát tâm cầu tài bảo, tu hành đặng tài bảo. Phàm người muốn cầu thiện cầu ác, đều trước hết phát cái tâm rồi sau thực hiện cái chí của mình. Cho nên, người cầu Bồ Đề thì phát tâm Bồ Đề, tu hành Bồ Đề”.

Cái tâm nguyện cầu chúng vô thượng Bồ Đề này, làm sao mới có thể phát khởi được? Nói kỹ, thì có thể nói từ nhiều mặt, ở đây chỉ nói sơ qua hai loại: Một là *phát tự tính nội tại*: Trong lòng ta vốn đã có *giác tính Bồ Đề*, nhưng khi nó bị phiền não che mất, sức mạnh của giác quá mỏng yếu, không thể có tác dụng mạnh. Như người ta khi đang có bệnh, tinh thần vận động hẳn không thể nâng lên được. Tuy trong trạng thái phiền não mê hoặc động loạn bất an, nhưng giác tính *Bồ Đề* vẫn tồn tại, chưa vì đau mà mất đi. Muốn rời bỏ cái tướng động loạn bất an đó, trừ phi chúng được Bồ Đề Phật quả thì không chê. Khi nói có cái tâm thành Phật ấy rồi thì nên biết đây tức là đã phát tâm Bồ Đề tự tính nội tại. Hai là *phát tư trợ ngoại tại*: có thể có người nói: nội tại đã có thể phát tâm Bồ Đề, thế thì tại sao nay không thấy chúng sinh tự phát? Đó là vì không được ngoại duyên tư trợ. Thế nào là sự tư trợ ngoại duyên? Tức là thiện hữu và thánh giáo. Như nghe Đại thừa thánh giáo, dựa vào huấn tập thường xuyên của thánh giáo ấy, thế là tự mình phát đại tâm Bồ Đề. Đây là phát tự trợ bằng lực thánh giáo. Hoặc xem thấy thần thông, đạo lực của Phật, Bồ Tát, khiến cho tự mình phát đại tâm Bồ Đề. Đây là phát tư

trợ bằng lực thiện hữu.

Bốn chữ “phát tâm Bồ Đề” đã lần lượt giảng rồi, trước nó còn chữ “khuyến” cũng cần phải nói qua. Sự phát khởi tâm Bồ Đề có khi là tự phát tự động. Có thể được như vậy là tốt nhất, nhưng có người, mặc dù có tu học Phật pháp, nghe giảng Phật pháp mà vẫn không thể phát tâm Bồ Đề. Không thể phát tâm Bồ Đề thì không thể hóa độ chúng sinh. Mà Phật pháp thì lấy hóa độ chúng sinh làm gốc. Trong tình hình đó, cần phải khuyến dẫn, khích lệ để có thể phát tâm Bồ Đề. Vì vậy bài này gọi là văn Khuyến phát tâm Bồ Đề". Nguyên nhân là căn tính nhân loại khác nhau, có người nếu không có sự khuyến dẫn, kêu gọi, khai thị thì căn bản không hiểu được thế nào phát tâm Bồ Đề. Nếu đem công đức, diệu dụng, lợi ích của việc phát tâm Bồ Đề giảng cho chúng sinh nghe, làm cho họ hiểu được tầm quan trọng của việc phát tâm Bồ Đề thì tự nhiên họ sẽ có thể bắt đầu phát tâm Bồ Đề.

Căn cứ những điều đã nói trên đây, chúng ta có thể biết rằng: người tu học Phật pháp Đại thừa chân chính, không những phải tự mình phát tâm Bồ Đề, đồng thời còn khuyến dẫn người khác phát tâm Bồ Đề. Chỉ có người đều phát tâm Bồ Đề, thì Phật pháp mới có thể tiếp tục hồng dương, chúng sinh mới có thể phổ độ! Đại sư Tịnh Am hiểu sâu sắc điều đó, nên người đã viết bài văn này để khuyến khích mỗi một người tu học Phật pháp chúng ta, bất luận tăng tục, nam nữ đều phải phát tâm Bồ Đề. Đặc biệt trong thời thế hoang loạn ngày nay, phát tâm Bồ Đề quả là một việc cấp bách trước mắt của hành giả Đại thừa.

IV- GIỚI THIỆU GIẢN LƯỢC TIỂU SỬ TÁC GIẢ BÀI VĂN

Kinh luận Phật giáo được truyền dịch từ Ấn Độ, vì vậy giảng thuyết Kinh luận, tất nhiên phải nói đến lịch sử người dịch Kinh Luận. Bài văn *Khuyên phát tâm Bồ Đề* này của một Tổ sư Trung Hoa, không phải là dịch từ Ấn Độ, do đó cũng phải giới thiệu giản lược tiểu sử của tác giả.

Tác giả bài văn, pháp danh là Thực Hiện, tự là Tư Tề, biệt hiệu Tịnh Am nên nói chung người ta thường chỉ biết gọi ngài là Đại sư Tịnh Am. Trong dòng Tịnh Độ ngài vẫn được suy tôn là một tổ sư. Tôi đã từng đọc hai bộ truyện tổ sư dòng Tịnh Độ, một bộ nói ngài là Tổ sư đời thứ chín. Một bộ nói là Tổ sư đời thứ mười một. Vì tôi không chuyên nghiên cứu về dòng Tịnh Độ, cũng chưa đi sâu nghiên cứu lịch sử chư vị tổ sư dòng Tịnh Độ, nên không thể khẳng định ngài là tổ sư đời thứ mấy, chỉ có một điều có thể khẳng định ngài đúng là một trong những tổ sư dòng Tịnh Độ.

Đại sư Tịnh Am người huyện Thường Thục, tỉnh Giang Tô. Khi còn tại gia, ông bố là người có học, bà mẹ họ Trương là một người đàn bà hiền tuệ. Điều đặc biệt nhất là ngay từ khi còn nhỏ ngài đã có thói quen ăn chay. Cha ngài mất sớm, nhưng bà mẹ của Đại sư hiểu rằng con mình vốn có túc căn, vì vậy khi ngài lên bảy tuổi, bà mẹ bèn đưa ngài đến am Thanh Lương huyện Thường Thục xin thu nhận ngài. Đến 15 tuổi thì chính thức thể

độ, 24 tuổi thụ giới cụ túc ở chùa Chiêu Khánh Hàng Châu bấy giờ. Đại sư thông tuệ hơn người, kinh điển đọc qua là thuộc hết. Trong khi học chữ, không những có thể làm thơ mà còn giỏi thư pháp. Tiếp đó nhân ở chùa Phổ Nhân có một vị sư mất, Đại sư thống niệm vô thường, cho nên sau khi thụ đủ luật nghi đại sư nghiêm trì tịnh giới, tinh tiến tu đạo, ngày chỉ ăn một bữa, không đặt lưng xuống chiếu vẫn coi là thường. Về sau Đại sư hiểu ra rằng một người xuất gia tu hành mà không thông giáo lý là không được, do đó đã theo pháp sư Cừ Thành nghe giảng *Pháp Hoa huyền nghĩa*, theo Pháp sư Thiệu Đàm học *Duy thức, Lăng nghiêm*, do đó mà tinh thông cả hai tông Tịnh Tướng. Mục đích của học là để thực hành, mà không phải chỉ để nắm học vấn trí thức. Sau khi thông hiểu nghĩa lý, Đại sư lại đến chùa Sùng Phúc, thân cận Hòa thượng Linh Thụ tham cứu phép hướng thượng, chỉ qua thời gian ba bốn tháng thì bùng giác ngộ. Linh Thụ thiên sư thấy người dĩnh ngộ phi phàm, nên hết sức coi trọng, muốn truyền y bát cho ngài, nhường ngài trụ trì chùa Sùng Phúc, nhưng ngài không tiếp nhận, bất đắc dĩ đành phải rời bỏ Thiên sư Linh Thụ.

Rời chùa Sùng phúc, Đại sư đến chùa Chân Tịch cấm túc ở đó, giải hành cùng tiến bộ. Ban ngày đọc Tam Tạng, ban đêm trì niệm Thánh hiệu Phật A Di Đà. Mãn hạn cấm túc ba năm, tặng chúng mời ngài giảng kinh Pháp Hoa, Đại sư thăng tòa khai diễn, lời tuôn chảy như suối phun sông cuộn, tặng chúng nghe giảng không ai không thụ Pháp ích sâu sắc. Thế là đại sư bắt đầu hành

hóa.

Sau đó, để được chiêm ngưỡng xá lị Phật Đà, người đến chùa A Dục Vương. Nguyên nhân là người cảm thấy không được diện kiến Như Lai là một nghiệp chướng. Vậy mà chùa A Dục Vương có chân thân xá lị của Phật Đà, nếu được nhìn thấy xá lị chân thân của Phật Đà cũng không phải hổ thẹn là một đệ tử của Phật. Thế là mùa xuân năm Kỷ hợi, người đến chùa A Dục Vương triều lễ xá lị Phật Đà. Theo truyền tụng, xá lị Phật Đà chùa A Dục Vương hết sức linh nghiệm, màu sắc của xá lị trong tháp tùy theo mức độ thành tín của người triều bái mà khác nhau. Người thì thấy xá lị màu trắng, người lại thấy màu đỏ, thậm chí có người thấy xá lị màu đen. Đại sư Tịnh Am triều lễ xá lị, do lòng chí thành của người, nên người đã được thấy màu sắc tốt đẹp nhất của xá lị, lại được thấy xá lị tỏa sáng. Vì được sự cảm ứng đó, Đại sư càng phát tâm hơn. Ngày Phật nhập Niết bàn 15 tháng 2, người tập hợp rất nhiều tăng ni cư sĩ, cử hành Pháp hội Niết bàn, quang tu cúng dường, bản thân người trước sau năm lần cầm hương cúng Phật, lại định lễ hàng năm đến ngày Phật nhập Niết bàn thì diễn giải hai kinh Di giáo và Di Đà, biểu thị tôn chỉ tâm tức Phật.

Đại sư đã khởi xướng Pháp hội Niết bàn ở chùa A Dục Vương, cùng đại chúng phát 45 nguyện và liền thấy cảm ứng thù thắng, riêng người càng cảm thấy quý hóa hiếm có, nên mới viết bài: “*Văn khuyến phát tâm Bồ Đề*” này, khích lệ tứ chúng cùng phát tâm Bồ Đề, trụ trì Như lai chính pháp, hóa độ chúng sinh đau khổ phiền

não. Bài văn này viết rất sinh động, dễ cảm động lòng người. Người đương thời đọc bài văn này, ai cũng cảm động nước mắt như mưa, nguyện cùng phát tâm Bồ Đề, cùng hướng theo Vô thượng Bồ Đề cùng tế độ những chúng sinh đau khổ ở tam đồ.

Đại sư sinh vào ngày mùng 8 tháng tư năm thứ 24 niên hiệu Khang Hy nhà Thanh, tịch vào ngày 14 tháng tư năm thứ 12 niên hiệu Ung Chính, chỉ sống ở thế gian 49 năm, tăng lạp chỉ 25 năm. Lúc sinh thời, đại sư đã trụ trì rất nhiều chùa chiền, không chỉ hòa hợp với tăng chúng trong chùa, mà còn đã hóa độ rất nhiều người. Người không chỉ chuyên việc trụ trì lo liệu công việc trong chùa như nhiều tăng ni hiện nay. Sau cùng người trụ trì chùa Phạm Thiên, đóng cửa trong thôn Hương Trai chuyên tâm niệm Phật, dứt tuyệt mọi chuyện thế tục, lại hạn định mỗi ngày đêm niệm Phật 10 vạn tiếng. Quả là công phu đến đâu, thành tựu đến đấy. Ngày Đức Phật thành đạo tháng 12 năm thứ 11 niên hiệu Ung Chính, Đại sư nói với tăng chúng rằng: khoảng tháng tư sang năm tôi sẽ đi. Ngày 12 tháng tư niên hiệu Ung Chính thứ 12, Đại sư lại nói với tăng chúng: 10 ngày trước, ta đã nhìn thấy Tây phương tam Thánh giáng lâm trong không trung, không ngờ hôm nay ta lại thấy, có lẽ ta sắp vãng sinh Tịnh Độ rồi. Nói xong, một mặt người bàn giao mọi việc trong chùa, một mặt vào thành cáo từ chư vị ngoại hộ. Lúc đó có một thị giả (người giúp việc) xin Đại sư để lại lời kệ. Đại sư liền viết kệ như sau: “Thân tại Hoa trung Phật hiện tiên, Phật quang lai

chiếu Tử Kim liên. Tâm tùy chư Phật vãng sinh khứ, vô khứ vô lai sự uyển nhiên” (nghĩa là: Thân đang ở Trung Hoa thấy Phật hiện về, hào quang của Phật chiếu rộng tòa sen vàng. Tâm theo chư Phật vãng sinh Tịnh Độ, vô khứ vô lai sự uyển nhiên). Đọc xong bài kệ. Đại sư tắm rửa, thay quần áo và không ăn uống gì nữa. Đúng giờ Ngọ ngày 14, người hướng về phía tây niệm Phật rồi bình thân mà tịch. Một đời đại đức bỗng chốc lìa bỏ thế gian, nhưng người thân cận Đại sư xưa nay và mọi tầng ni tin dô ai ai cũng đau buồn. Giữa lúc mọi người đang đau buồn thì Đại sư chợt mở mắt nói với mọi người rằng: Các đạo hữu đừng buồn, ta đi một lát sẽ lại về. Nay có một điều quan trọng cần nói với chư vị đạo hữu: “Sinh tử sự đại, các tự tịnh tâm niệm Phật” (nghĩa là: việc sinh tử là việc lớn, ai nấy hãy tịnh tâm mà niệm Phật). Đây quả thực là một câu nói quan trọng. Trên lập trường Phật pháp mà nói, bất cứ việc trọng đại nào ở thế gian đều không lớn bằng việc sinh tử. Trong thế gian bất luận việc to việc nhỏ, việc khó việc dễ, đều có thể nghĩ cách giải quyết, chỉ có việc sinh tử là không thể thương lượng được, cũng tức là việc đại sự sinh tử, không thể có người khác đến thay thế cho ta. Bình thường nếu không tu hành đúng phép, thì việc sinh tử không thể hiểu hết được. Phương pháp giải quyết đại sự sinh tử, tuy nói là vô lượng vô biên, nhưng quan trọng nhất là niệm Phật. Vì vậy khi lâm chung, Đại sư Tịnh Am đã dặn lại mọi người hãy tịnh tâm niệm Phật.

“Sa môn” là tiếng Ấn Độ, dịch ra tiếng Trung Hoa

là “cần túc”, nghĩa là như câu thường nói “cần tu giới định tuệ, túc diệt tham sân si” (chăm chỉ tu giới định tuệ để đoạn trừ tham, sân, si). “Sa môn” là tên gọi chung những người xuất gia tu Phật. Đại sư là người xuất gia tu hành, cho nên gọi là sa môn Thực Hiền. Sa môn Thực Hiền cuối cùng trụ trì chùa Phạm Thiên ở Hàng Châu, chùa ở mé ngoài núi Phụng Sơn Hàng Châu. Chùa này khởi sáng từ đời Tống, khoảng giữa đã có một thời kỳ suy vi, đến đời Minh lại trung hưng. Chùa Phạm Thiên lúc đầu có lẽ là Đạo tràng trọng tham thiền hoặc niệm Phật, sau đổi thành một giảng viện (Phạm Thiên giảng tự), trở thành một tự viện trọng về giảng dạy Phật pháp cho các môn đồ.

Đại sư Thực Hiền tự là Tư Tề, từ Pháp danh và tự hiệu này, có thể thấy rằng sư phụ của ngài đặt tên định hiệu cho ngài là căn cứ vào câu “*Kiến hiền tư tề, kiến bất hiền nhi nội tự tỉnh dã*” (Nghĩa là: thấy người hiền thì mong cho bằng người ấy, thấy người không hiền tự mình kiểm tra lại mình). Quả vậy, Đại sư Tịnh Am đã không phụ kỳ vọng của sư phụ ngài, vì trong hành trạng cả cuộc đời của người, mọi việc người đã làm đều thực sự phù hợp với tên và hiệu của ngài, không phải là hữu danh vô thực.

GIẢI THÍCH CHÍNH VĂN

A- LỜI DẪN

I- TÂM NGUYÊN LÀ CÁI GỐC CỦA TU HÀNH

Kẻ phàm phu ngu hèn bất tiểu là tăng Thực Hiền này, rõ lẽ máu đập sát đầu, đau buồn ngổ lời với chư vị có mặt tại đây cùng các Phật tử nam nữ tịnh tín hiện thời, xin hãy mở lượng từ bi mà lưu ý nghe và xét cho.

Với mấy câu này, Đại sư đặc biệt biểu thị sự khiêm tốn của mình trước khi ngổ lời với đại chúng, đồng thời biểu thị lòng thành khẩn hết sức của mình. Sự thành khẩn có thể cảm động lòng người, sự khiêm tốn có thể thuyết phục người. Vì vậy mấy câu này rất quan trọng.

Mấy chữ “*bất tiểu ngu hạ phàm phu tăng Thực Hiền*” có thể đọc ngược lại, đặt hai chữ “Thực Hiền” lên trước. Thực Hiền là pháp hiệu của Đại sư, như đã nói ở trên. Trước chữ “Thực Hiền” đặt chữ “tăng” để nói rõ thân phận của Đại sư, nói rõ ngài đã xuất gia tu hành. Chữ “tăng” ở Ấn Độ là “tăng già” dịch ra tiếng Trung Quốc là “hòa hợp chúng” (một tập thể sống hòa hợp). “Tăng” nói trong kinh Phật vốn rất nhiều loại, đại thể có thể chia làm hai loại lớn: Một là hiền thánh tăng, chỉ những người đã dứt hết mọi mê hoặc, chúng được chân

như. Một loại nữa là phàm phu tăng ở thế gian. Nói chung người ta coi hiền thánh tăng là đáng sùng kính, còn phàm phu tăng thì kém hơn. Do đó ngày nay có nhiều người tu hành vẫn tự xưng là cao tăng để nâng cao giá trị của mình. Nhưng Đại sư Thực Hiền không những khiêm tốn tự xưng là tăng phàm phu, mà trước đó lại thêm hai chữ “ngu hạ” để nói rằng mình rất ngu muội. Ngụ hạ đảo lại là “hạ ngu” (thấp hèn ngu dốt). Trong sách “Luận ngữ” của Nho giáo có câu “*Duy thượng trí dữ hạ ngu bất di*” (chỉ bậc thượng trí và những kẻ hạ ngu là không thay đổi được). Lấy thượng trí đối lập với hạ ngu, kẻ hạ ngu đương nhiên không thể bằng bậc thượng trí. Hạ ngu tuy không bằng thượng trí, nhưng cả hai hạng người đó có một điểm chung, đó là khó thay đổi. Bậc thượng trí không thay đổi vì có trí tuệ cao siêu, nhận thức chính xác mọi sự lý, quyết không thể quay gót theo người, mà có thể dựa vào trí tuệ của mình, kiên định hành động theo điều mình hiểu, mình nhận thức; không lay chuyển ý chí, thay đổi phương hướng của các bậc đó được. Đó là cái “bất di” của bậc thượng trí. Còn kẻ hạ ngu, tuy trí tuệ thua kém các bậc thượng trí, nhưng cũng có sức kiên trì, khó thay đổi. Đó là tính cách thuần phác của họ. Một khi đã được người khác hướng dẫn, bảo họ làm thế nào thì họ kiên định làm theo như thế. Như nhiều bà già không hề biết chữ, xem ra rất ngu đần khờ khạo, nhưng nếu nói với họ rằng bảo bà ta chân thành niệm Phật thì có thể vãng sinh Tây phương, thì họ sẽ tin tưởng giữ chặt cái tôn chỉ ấy, không ai lay chuyển hoặc thay đổi được. Đó là cái “bất

di” của kẻ hạ ngu. Với những người “hạ ngu” như vậy, thật là hiếm hoi đáng quý biết bao. Kẻ dễ dàng thay đổi nhất, bấp bênh nhất, không phải là bậc thượng trí, cũng không phải là kẻ hạ ngu, họ là những kẻ mà lòng dạ như cây cỏ ngọn tường, theo gió mà lay động, hôm nay nghe nói đạo Phật tốt thì tin thờ đạo Phật, ngày mai nghe nói đạo khác tốt lại thay đổi tín ngưỡng. Những kẻ như vậy rất khó mà hóa độ.

Đại sư tự nhận là kẻ hạ ngu chẳng qua chỉ là tự khiêm, quyết không phải là người ngu muội không biết gì. Cái “ngu hạ” mà Đại sư tự nhận, chúng ta có thể hiểu là “đại trí nhược ngu” (bậc đại trí xem ra như người ngu đần).

Trên chữ “ngu hạ” còn có hai chữ “bất tiếu”: “Tiếu” có nghĩa là “giống” là “như”. Ở ngoài đời kẻ làm con vẫn thường tự xưng là đứa con trai bất tiếu, đứa con gái bất tiếu, ý nói mình không được như bố mẹ. Nói một người nào đó “khốc tiếu kỳ phụ” thì có nghĩa là anh ta rất giống cha anh ta. Hai chữ “bất tiếu” ở đây, nếu đặt vào sau nó một cái dấu ngừng thì sẽ trở thành một từ ngữ chuyên dùng để chỉ vào “tôi”. Và câu đó có nghĩa: Tôi là một “tăng bất tiếu, tăng ngu hạ, tăng phạm phu”. “Tăng bất tiếu, tăng ngu hạ, tăng phạm phu” có thể hiểu là tôi tuy là một tăng nhân đã xuất gia, nhưng không giống một kẻ xuất gia tu hành đúng phép, chưa có đủ những phẩm cách hoàn mỹ của một kẻ tu hành. Nói sâu hơn: tôi tuy là người xuất gia tu hành nhưng không phải là bậc tăng hiền thánh, thật đáng hổ thẹn!

Đại sư tự nhận là một tăng nhân bất tiểu, ngu hạ, phạm phu, tất cả chỉ là nhún mình tự khiêm. Trên thực tế, người được vãng sinh Tây phương mà được tôn xưng là tổ sư của một dòng Thiền thì ắt hẳn không thể là tăng phạm phu bình thường. Vãng sinh Tây phương, được gặp đức Di Đà mà giác ngộ, thì ắt không phải là tăng ngu hạ. Lúc sinh thời Đại sư giữ gìn luật thanh tịnh, giáo lý tinh thông, tu trì tinh tiến, có thể nói Đại sư là một vị tăng nhân mẫu mực, sao có thể nói là không ra một vị tăng? Tóm lại, bất luận về mặt nào, Đại sư Thực Hiền cũng là một vị Đại đức cao tăng xuất chúng, không hổ thẹn là một bậc tổ sư của Tịnh Độ tông. Ở đây có thể có người nói: Người ta kiêu ngạo là không được, nhưng khiêm tốn cũng bất tất phải khiêm tốn đến mức ấy. Chư vị nên biết rằng Đại sư viết bài văn này là để tuyên đọc trước đại chúng trong Pháp hội Niết bàn, cũng tựa như phải tuyên giảng trước Phật. Một đệ tử của Phật, làm sao có thể nói năng thiếu khiêm tốn trước mặt đức Phật? Hơn nữa, Phật pháp là không thể nghĩ lường, thường thường trong Pháp hội, biết đâu có Phật, Bồ Tát hiện về, chẳng qua chỉ vì chúng ta người phạm mắt thịt không thấy được mà thôi. Đương thời Đại sư đọc bài văn này, có thể nghĩ rằng, trong những người có mặt tại chỗ có thể có những Đại đức cao tăng, những Đại thiện tri thức, cảm thấy mình thua kém về các mặt học vấn, đạo đức, tu trì, làm sao có thể không khiêm tốn? Đây là nguyên nhân chủ yếu khiến Đại sư phải nhún mình tự khiêm.

Sau khi nói rõ thân phận của mình, Đại sư bắt đầu

ngỏ lời với đại chúng. Để tỏ rõ sự đau buồn của mình, Đại sư nói: “Khấp huyết khê tang”. Khấp huyết tức là khóc. Khóc có hai loại, khóc to thành tiếng là “khốc”, không thành tiếng mà chỉ rơi nước mắt gọi là “khấp”, khóc thút thít rất nhỏ tiếng cũng là “khấp”. Nói “khấp huyết” là nói đau đớn cực độ. Vì mình, vì nhân quần, vì Phật pháp, bất giác đau buồn rơi lệ, huyết lệ chan hòa. “Khê tang” là rập đầu lễ bái, gần nghĩa với “khê thủ” hoặc “khê lễ”. “Khê thủ” là khi bái lạy rập đầu chạm đất, “khê tang” hàm ý thành khẩn hơn, muốn nói khi bái lạy không những rập đầu chạm đất mà còn áp sát đầu xuống đất lâu hơn.

“Ai cáo hiện tiền đại chúng cập đương thế tịnh tín nam nữ đẳng”.

“Ai” là đau thương, buồn thương. Khi có điều đau buồn lộ với người khác gọi là “ai cáo”. Đại sư Tịnh Am thấy đạo Phật suy bại, chúng sinh đau khổ thì buồn thương khôn xiết. Để cứu vãn Đạo Phật đang suy vi, cứu vớt chúng sinh đang đau khổ, Đại sư đau đớn thổ lộ lòng mình, nài mong mọi người phát tâm Bồ Đề, trên thì hoằng dương Phật đạo, dưới thì hóa độ chúng sinh, cho nên gọi là “ai cáo”. Cáo với ai? Cáo với mọi người đang tham dự Pháp hội Niết bàn tại chùa A Dục Vương, cho nên nói “hiện tiền đại chúng”. Ngoài “hiện tiền đại chúng” ra, Đại sư còn muốn ai cáo với “đương thế tịnh tín nam nữ đẳng”. Hai chữ “đương thế” có hai cách giải thích, một là “đương thời chi thế” (thế gian đương thời, những người trên đời lúc bấy giờ), vì ngoài những người

hiện có mặt tham dự Pháp hội Niết bàn ra, đương thời còn rất nhiều rất nhiều tín đồ khác không đến dự hội. Đại sư cũng mong muốn họ cùng phát tâm Bồ Đề, hành đạo Bồ Tát. Hai là “đương lai chi thế” (đời đang đến, người đời sau). Vì những lời đại sư sắp nói, không những cần tác động đến những tín đồ Đạo Phật đương thời, mà còn mong muốn những lời đó tác động đến những tín đồ tương lai, hy vọng họ cũng phát tâm Bồ Đề như thế. “Nam nữ” là chỉ những người tu hành tại gia. Tất cả những tín đồ học Phật tại gia, bất luận nam nữ, trước hết cần phải có lòng tin đối với Tam bảo. Nếu không có lòng tin, thì không những họ không tín phụng Phật pháp, mà có thể phản đối Phật pháp. Vì vậy, đối với tín đồ Phật giáo, lòng tin là vô cùng quan trọng. Tuy vậy, cũng vẫn là lòng tin nhưng thanh tịnh hay không khác nhau xa. Gọi là “tịnh tín” là nói lòng tín ngưỡng Phật pháp rất thuần khiết, trong đó không nhiễm một li bụi bặm nào. Tín phụng Tam bảo nếu như còn tạp nhiễm không thuần khiết, thì rất khó mà tu hành Phật pháp, cũng tức là khó thể hiện được sự cung kính chân chính. Kinh nói: “*Tín vô trọc nhiễm, linh tâm tịnh. Khí trừ ngã mạn cung kính bản*” (lòng tin không nhuộm đục làm cho lòng thanh tịnh, trừ bỏ sự kiêu mạn của cái tôi, là gốc của sự cung kính). Kinh *Thập pháp* lại nói: “*Tín vi tối thắng thừa, vận tải thành chính giác, thị cố tín đẳng sự, trí giả ưng thân cận. Nhược nhân vô tín căn, bất sinh như bạch pháp, thí như tiêu cốc chủng, diệp bất sinh nha kính.*” (Lòng tin là cỗ xe tốt bậc nhất để chuyên chở chúng sinh đến chốn giác ngộ chân chính).

Vì thế lòng tin là điều mà bậc trí giả phải thân gần. Người ta nếu không có gốc lòng tin thì không thể nảy sinh bất cứ thiện pháp⁽¹⁾ nào, cũng như hạt giống thóc cháy, không thể nảy mầm thành cây được). Vì lẽ đó, chúng ta phải cung kính phụng Tam Bảo tiếp thụ lời răn dạy của Tam Bảo với một lòng tin tinh thành thuần khiết nhất.

Khi đau buồn ngộ lời với đại chúng, Đại sư sợ rằng địa vị của mình thấp kém, lời nói không được coi trọng, người ta không chịu nghe theo, cho nên đã khách khí nói “duy nguyện từ bi, thiếu gia thính sát” (cầu mong mọi người mở lượng từ bi, lưu ý nghe và xét cho), ý nói cầu mong mọi người có mặt tại chỗ lúc đó và các thiện nam tín nữ trong đời hãy mở tâm từ bi, đừng vì tôi địa vị thấp hèn mà không thềm nghe lời tôi nói, hãy lưu ý nghe và xét cho. Chúng ta bất luận nghe gì, nếu chỉ nghe mà không xét thì cũng bằng không nghe, cho nên nghe rồi phải xem xét. Theo Phật pháp, nghe là *văn tuệ*, xét là *tư tuệ*. Chỉ có nghe rồi phải nghĩ thì mới tiếp thụ được Phật pháp. Thực ra, ngoài nghe và nghĩ ra, còn phải *hành*, cho nên trong đoạn trên có đủ cả tam tuệ: văn, tư, tu. Trong kinh thường có những lời như: *Đế thính! Đế thính! Thiện tư niệm chi*“ (hãy lắng nghe! hãy lắng nghe! Hãy suy nghĩ và ghi nhớ!) Đại sư Tịnh Am đương nhiên không thể nói với giọng nói ấy của Đức Phật, cho nên đã đặc biệt tỏ ra khiêm tốn, cầu mong mọi người mở

(1) Nguyên văn: *Bạch pháp*, chỉ hết thảy các thiện pháp. *Đại tập kinh* hỏi: “Sau đây năm trăm năm sinh ra tranh giành dai dẳng, ”*bạch pháp* ẩn một” (thiện pháp bị che lấp” (Q.51)

~~lưu~~ từ bi, lưu ý nghe và xét những lời ngài nói, hơn nữa theo thế mà làm. Có thể thấy, nghe Phật pháp một cách thực sự thì phải dùng cả ba tuệ văn, tư, tu. Nếu có thể nghe Phật pháp với cả ba tuệ thì sẽ tiếp thụ được Phật pháp.

Từng nghe: cửa chính vào Đạo, phát tâm làm đầu; Việc cần kíp của người tu hành, trước hết phải lập nguyện. Nguyện lập thì độ được chúng sinh; phát tâm thì Đạo Phật sẽ thành. nếu như không phát tâm quảng đại, lập nguyện vững chắc thì bao trần kiếp vẫn không thoát khỏi luân hồi, tuy có tu hành, vẫn cứ uổng công vất vả.

Từ đây cho đến cuối bài là lời của Đại sư Tịnh Am muốn nói với mọi người. Tuy là lời của Đại sư nhưng không phải do Đại sư phát minh ra mà là do hấp thụ được từ trong kinh Phật. Do đó có thể thấy rằng những lời dưới đây tuy không phải nói ra từ miệng Phật, nhưng thực ra đều có căn cứ từ trong kinh Phật, Đại sư chỉ sắp xếp lại mà viết ra.

“Thường văn” tức là thường nghe được trong kinh Phật. “Nhập đạo yếu môn, phát tâm vi thủ”. Nhập Đạo đây là vào Đạo Phật. Phạm những người tu học Phật pháp, tất là đều muốn đi vào đạo Phật. Nhưng muốn đi vào Đạo Phật thì nhất định phải qua một cái cửa. Như muốn đi vào con đường lớn giữa giàng đường, ắt phải qua một cái cửa của giàng đường. Cửa thì có cửa chính, cửa bên. Một ngôi nhà, cửa lớn là cửa chính, cửa nhỏ là cửa bên. Cái cửa chủ yếu phải đi qua để vào Đạo Phật

tức là *phát tâm*. Chỉ có phát tâm mới vào được Đạo Phật. Vì vậy bất kể trong kinh điển Đại thừa hay Tiểu thừa, Phật Đà đều chỉ dạy cho chúng ta phát tâm là số một. Chúng ta muốn vào con đường giải thoát, cố nhiên phải phát tâm, muốn vào đường Bồ Đề càng phải phát tâm. Cho dù là theo thiên đạo và nhân đạo của thế tục đi cũng cần phải phát tâm. Nếu như không phát tâm, thì dù cho cửa rộng mở, đường đi bằng phẳng, ta vẫn không thể qua cái cửa ấy để bước lên con đường lớn mà ta hy vọng bước lên. Theo đó, có thể chứng tỏ rằng phát tâm quả là hết sức quan trọng. Nói nghiêm túc, không chỉ muốn đi lên con đường lớn của Phật pháp cần phải phát tâm, mà muốn hoàn thành bất cứ một việc gì ở thế gian cũng phải phát tâm. Không phát tâm thì bất cứ việc lớn việc nhỏ gì cũng không thể thành công được.

Sau khi phát tâm rồi, việc phải làm tiếp theo là theo cái tâm đã phát mà thực hiện. Từ điểm khởi đầu cho đến điểm kết thúc, mọi việc phải liên tiếp không gián đoạn, bước này tiếp với bước kia mà tiến lên, như vậy mới có thể gọi là tu hành. Mà việc gấp nhất trong tu hành là gì? “Lập nguyện cư tiên” (trước hết là lập nguyện). Khi ta muốn bước lên bất cứ một con đường lớn nào của Phật pháp, thì trước hết là lập chí nguyện vững bền. Với cái chí nguyện vững bền không thể chuyển lay ấy, ta có thể từng bước tiến mạnh đến mục tiêu, không ngừng không nghỉ. Vì vậy, chúng ta muốn tu hành có thành tựu, thì lập nguyện là tuyệt đối không thể thiếu được, hơn nữa là một trong những điều kiện tiên quyết. Về vấn đề này

như chư vị đều biết, muốn làm bất cứ việc gì ở thế gian, nếu không lập nguyện trước thì không thể hoàn thành được sự nghiệp muốn hoàn thành. Sự nghiệp thông thường ở thế gian còn như vậy, huống gì việc lớn tu học Phật pháp? Huống chi là việc lớn hóa độ chúng sinh? Huống chi là việc lớn ở chốn trang nghiêm Tịnh độ. Nếu không lập được nguyện lớn kiên định, làm sao có thể hoàn thành được những việc lớn đó? Vì vậy, trong Kinh, đức Phật nhiều lần chỉ dạy cho chúng ta: Việc cấp trong tu hành trước hết phải lập nguyện.

Như trên đã nói, phát tâm và lập nguyện có tầm quan trọng ngang nhau trong Phật pháp. Vì sao nói vậy? Bây giờ tiến thêm một bước, có thể nói rõ thêm: Lập nguyện sơ dĩ quan trọng là vì: “nguyện lập tắc chúng sinh khả độ” (lập được nguyện thì có thể hóa độ được chúng sinh). Chúng ta biết rằng, bất cứ việc gì trên đời, nếu không xác lập được ý nguyện kiên định bất di bất dịch còn khó có thể hy vọng hoàn thành", huống gì việc lớn học Phật, hóa chúng sinh độ? Nhiệm vụ của hành giả phát tâm Bồ Đề không có gì trọng yếu hơn là hóa độ chúng sinh. Mà nói hóa độ chúng sinh không chỉ chúng sinh nhiều đến vô lượng vô biên mà còn rất cương cường khó mà hóa độ. Hành giả Bồ Tát hóa độ được chúng sinh cương cường, hay không, mấu chốt không phải ở chỗ chúng sinh nhiều và cương cường mà là ở chỗ hành giả có lập được chí nguyện kiên định hay không. Nếu lập được chí nguyện kiên định, dựa vào cái nguyện lực kiên nghị đó, bền bỉ nhẫn nại hóa độ chúng sinh, thì sẽ có ngày chúng

sinh sẽ được ta hóa độ. Vì vậy nói “nguyện lập, tắc chúng sinh khả độ”.

Vì tầm quan trọng của việc lập nguyện, trong kinh, Đức Phật đã từng khai thị chúng ta: “*Như lai đại chí tôn, hiển thuyết công đức chúng, nhân tuệ phúc nghiệp lực, thệ nguyện lực tối thắng*” (Bậc Đại trí Như Lai tôn kính đã từng nói rõ công đức chúng. Nhân lực, trí lực, phúc lực, nghiệp lực, nguyện lực thù thắng nhất). Ý nói bậc đại trí đại bi Như Lai đã từng chỉ rõ công đức chúng cho chúng ta:

1- *Nhẫn lực*: tức là sức nhẫn nhục chịu đựng. Kinh nói: “*Năng hành nhẫn giả, nãi khả danh vi hữu lực đại nhân*” (Người nào chịu nhẫn nhục được thì có thể gọi người đó là bậc đại nhân có sức mạnh lớn) Xem một người có sức mạnh hay không thì phải xem công phu chịu đựng nhẫn nhục của người đó đạt đến mức nào. Người có thể nhẫn nhục thì rốt cục sẽ thành công, có thể thấy rõ sức mạnh của nhẫn lực đó là rất lớn.

2- *Tuệ lực*: tức là sức mạnh trí tuệ. Có thể phân biệt trái phải, quyết định tà chính được hay không, hoàn toàn là do có trí tuệ hay không. Người không phân biệt được đúng sai, tà chính là người trái phải không phân, tà chính không rõ. Do đó, trí lực là không thể coi nhẹ được.

3- *Phúc đức lực*: người ta nếu làm theo điều thiện thì phúc đức sau này sẽ rất lớn. Phúc đức đó sẽ tạo ra một sức mạnh trong thân tâm ta mà không một ai có thể

cướp đoạt được của ta cái sức mạnh ấy.

4- *Nghiệp lực*: là sức mạnh tạo nghiệp. Bất luận chúng ta tạo ra nghiệp thiện hay nghiệp ác thì nó cũng tạo ra một sức mạnh thúc đẩy, khiến cho ta phải tất tả chạy ngược chạy xuôi. Không một sức mạnh nào có thể sức gì địch nổi nghiệp lực. Vì vậy nói: “nghiệp lực là sức mạnh không thể nghĩ bàn”.

Sau khi nói đến các loại sức mạnh đó, Phật Đà chỉ rõ cho chúng ta biết: “Thệ nguyện lực tối thắng”, nghĩa là nguyện lực sức mạnh hơn tất cả các loại lực nói trên. Các vị thử nghĩ: mọi việc chúng ta muốn làm trong thế gian này, cho đến việc liễu ngộ sinh tử, được giải thoát, hoá độ chúng sinh, thành tựu Phật đạo, có việc nào của chúng ta không cần đến sức mạnh của nguyện lực? Không có nguyện lực thì việc gì cũng không thành. Cho nên trong các Kinh Luận thường có lời khuyên chúng ta phát nguyện. Vì khi đã thực sự phát nguyện, thì dựa vào nguyện lực đó, ta sẽ không lùi biếng, lùi bước trên con đường tiến đến mục tiêu và nhất định sẽ có thể đạt đến mục tiêu cuối cùng.

Trong sự tích của chư Phật Bồ Tát, chúng ta có thể tìm thấy những tấm gương lập nguyện lớn hóa độ chúng sinh, với niềm tin chúng sinh sẽ được ta hóa độ. Chư Phật Như Lai sở dĩ có thể hóa độ những chúng sinh cần phải hóa độ, nguyên nhân là nhờ có sức mạnh của chí nguyện lớn, như 48 nguyện Phật A-Di-Đà, 28 nguyện của Phật Dược Sư. Các vị Đại Bồ-Tát tuy đang ở trong vòng sinh tử mà có thể hóa độ được chúng sinh, chính

là nhờ có sức mạnh của nguyện lực lớn. Như 12 đại nguyện của Đại Sĩ Quan Âm, 10 đại nguyện của Bồ tát Phổ Hiền. Quả thật nói hóa độ chúng sinh trong bể khổ sinh tử, nếu không có nguyện lớn kiên định bất di bất dịch thì không thể nào làm nổi. Mỗi vị Bồ Tát phát tâm đều phải phát bốn thề nguyện lớn là vì thế. Chư Phật Như Lai, Đại tâm Bồ Tát đều có chí nguyện riêng biệt, cũng chính là vì thế. Vì lẽ đó, xin khuyên những ai học Phật, trước hết hãy lập nguyện vững bền.

Tiếp đây nói về tầm quan trọng của việc phát tâm. Vô luận làm gì, không phát tâm thì thôi, một khi đã phát tâm thì làm gì cũng có thể thành công. Như làm việc bình thường ở thế gian, đã phát tâm thì cuối cùng rồi cũng sẽ có thể thành công. Trên lập trường Phật pháp, lấy việc tu học Phật pháp Đại thừa mà nói, chúng ta đều hy vọng cuối cùng được thành Phật. Để chứng được Phật quả tối cao vô thượng, trước hết ta phải phát tâm Bồ Đề. Đã phát tâm Bồ Đề rồi thì dù đường Phật xa đến mấy, dù đường Bồ Đề khó đi đến mấy, dù trên đường gặp bao nhiêu ma chướng, chịu bao nhiêu đã kích, thì nhờ đã có cái tâm mong muốn thành Phật, ta cũng có thể tinh tiến không mệt mỏi trên đường Phật, tìm được cách gạt bỏ mọi khó khăn, phá trừ mọi ma chướng trên đường Bồ Đề, cố gắng không ngừng, vấp vấp không nản bước tiến trên đường Phật. Khi chưa đạt được Phật quả, thì quyết không dừng bước. Như vậy, dần dần tất nhiên sẽ thành Phật. Do đó, Đại sư Tịnh Am nói: *“Tâm phát, tất Phật đạo kham thành”*.

Tâm quan trọng của việc lập nguyện và phát tâm, trên đây đã trình bày chính diện. Dưới đây sẽ trình bày phản diện. Đại sư Tịnh Am khai thị tiếp cho chúng ta: “*Cầu bất phát quang đại tâm, lập kiên cố nguyện, tác tống kinh trên kiếp y nhiên hoàn tại luân hồi. Tuy hữu tu hành, tổng thị đồ lao tâm khổ*” (Nếu không phát tâm quang đại, lập nguyện kiên cố, thì dù trải bao trên kiếp, vẫn không thoát khỏi luân hồi, tuy có tu hành, cũng vẫn uổng công vất vả). Đây là một lời chỉ giáo cực kỳ trọng yếu, đáng được chú ý lắng vậy.

Chữ “cầu” ở đây là có ý giả định. Còn nói phát tâm là nói cái tâm thành Phật, tâm độ sinh. Nên biết rằng, cũng gọi là phát tâm, nhưng có lớn có nhỏ khác nhau rất nhiều: phát tâm vì mình, vì gia đình, thôn xóm, quốc gia, cho đến vì cả thế giới mà phát tâm, đều không thể gọi được là phát tâm quang đại. Thế nào là tâm quang đại? Phát tâm tận hư không, khắp pháp giới, mới gọi là tâm quang đại. Như chúng ta thường đọc được trong kinh Phật, hư không vô tận, chúng sinh vô tận. Tâm ta nguyện cùng vô tận. Chỉ có phát tâm như vậy mới đủ tư cách là phát tâm quang đại. Vì phải có tâm quang đại như vậy, thì mới có thể hóa độ hết thảy chúng sinh.

Nói lập nguyện, lấy người thế gian mà nói, mặc dù mỗi người đều lập nguyện riêng, nhưng đại thể là ai cũng có chí nguyện của mình. Có người lập nguyện rồi, có thể thành được sự nghiệp mà mình kỳ vọng, hoàn thành được tâm nguyện của mình. Nhưng cũng có người lập nguyện rồi, kết quả cũng không nên việc gì, không đạt

được nguyện vọng của mình. Cũng là lập nguyện, vì sao có người thành công có kẻ thất bại? Vấn đề là lập nguyện có kiên cố hay không. Có người lập nguyện rồi, không thể kiên định chí nguyện của mình, hơi bị trắc trở, hơi bị dả kích là lung lay chí nguyện. Thế thì làm sao mà thành công được? Đã lập nguyện rồi thì phải kiên định bất di không vì trắc trở mà dao động, không vì dả kích mà sợ hãi, không vì khó khăn mà lùi bước, không vì trở ngại mà nản lòng. Lập nguyện kiên cố như vậy thì không có việc gì là không làm nổi. Cho nên lập nguyện không chỉ để mà lập nguyện, mà phải lập nguyện kiên cố, quyết không vì bất cứ khó khăn nào mà để mất bản nguyện của mình, phải có quyết tâm, sinh mệnh ta có thể hy sinh, chí nguyện ta quyết không dao động, mới được.

Giả định không phát tâm quảng đại như vậy, không lập nguyện kiên cố như vậy, thì hậu quả của nó sẽ ra sao? Bây giờ tôi xin thưa với chư vị đạo hữu tu học Phật pháp: nếu không đạt được sự phát tâm quảng đại như đã nói trên thì cho dù các vị có tu hành trong ba đại a tăng kỳ kiếp, cũng không thể nào thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Tức là, cho dù đạo hữu tu trì đúng phép trong thời gian dài vô số kiếp vi trần, thì cũng vẫn cứ đắm chìm trong bể khổ tử sinh không thể giải thoát. “Trần kiếp” là chữ thường nói đến trong kinh Phật. Hãy lấy cái thế giới Sa bà mà ta đang sống đây để nói: đem cái thế giới này chia nhỏ mãi ra thành những hạt bụi nhỏ li ti, lấy mỗi hạt bụi như vậy làm một kiếp, có

bao nhiêu hạt bụi như vậy là có bấy nhiêu kiếp. Tu hành trong thời gian bấy nhiêu kiếp vi trần, mong thoát khỏi luân hồi sinh tử, kết quả vẫn ở trong vòng sinh tử ấy, không sao thoát được. Nguyên nhân là ở đâu? Chính là vì không phát tâm quảng đại, không lập nguyện kiên cố. Chư vị hãy nghĩ xem, quan trọng đến như thế nào? Không chỉ như vậy, nói theo quan điểm chung, tu hành Phật pháp không ngoài hy vọng đạt được thành tựu về Phật pháp. Nhưng nếu không phát tâm quảng đại, không lập nguyện kiên cố, thì dù có tác dụng công tu hành, kết quả vẫn là vất vả vô ích, không đạt được lợi ích thực tế của Phật pháp. Như thế gian tu phúc hạnh là để kiếp sau được sinh lên trời, sẽ được hưởng phúc trời. Đến một ngày nào đó khi hết phúc rơi xuống, hậu quả sẽ không tưởng tượng được. Như thế không phải là uổng công vất vả sao? Cho nên cũng là dụng công tu hành, mà phát tâm quảng đại, lập nguyện kiên cố thì thành tựu sẽ lớn; không phát tâm quảng đại, lập nguyện kiên cố, thành tựu sẽ nhỏ, thậm chí là uổng phí công lao vất vả. Vì vậy, phát tâm quảng đại, lập nguyện kiên cố là hai điều kiện không thể thiếu được của việc tu hành Phật pháp.

Cho nên kinh Hoa nghiêm nói: “Quên mất tâm Bồ Đề mà tu các thiện pháp gọi là ma nghiệp” Quên mất còn như vậy, hướng gì chưa phát tâm? Cho nên muốn học Như Lai Thừa, ắt trước phải phát nguyện Bồ Tát, không thể chậm trễ.

Phát tâm quảng đại, lập nguyện kiên cố, nói khác đi

là phát tâm Bồ Đề, lập nguyện Bồ Tát. Phát khởi tâm Bồ Đề, lập nên nguyện Bồ Tát, lấy cái tâm nguyện đó mà tu mọi thiện hạnh, mới có thể thành Phật nghiệp, Bồ Tát nghiệp, cũng tức là thiện nghiệp vô lậu xuất thế gian. Nếu không phát tâm Bồ Đề, không lập nguyện Bồ Tát, thế thì mọi thiện pháp đã tu, có thể tương ứng với Phật pháp hay không cũng thành vấn đề lớn. Không thể có thế, theo Kinh Hoa nghiêm: một hành giả dù đã phát tâm Bồ Đề, động cơ phát tâm lúc đầu, tuy nói là để hóa độ chúng sinh, nhưng lâu dần, trên đường đạo Bồ Đề, hoặc vì bận xử lý việc đời, hoặc vì không chịu được thử thách, hoặc vì cảm thấy chúng sinh khó hóa độ, thế rồi tự nhiên quên mất tâm nguyện Bồ Đề đã phát lúc đầu. Về việc này Đức Phật đã nói cho chúng ta biết: quên mất tâm Bồ đề thì tu mọi thiện pháp cũng thành ma nghiệp". Gọi là quên mất tâm Bồ Đề, không nên nghĩ là chưa từng có tâm ấy. Kinh nói: Xưa có một vị Bồ-Tát gặp được một đấng Như Lai, liền phát tâm Bồ Đề. Như vậy đáng lẽ là rất tốt, nhưng về sau trong tu hành ở thế gian, quên mất cái tâm Bồ Đề đã phát, cứ như là chưa hề xảy ra chuyện đó.

Hành giả quên mất tâm Bồ Đề như vậy, mặc dù vẫn tu hành mọi thiện pháp ở thế gian, như tu ngũ giới, thập thiện, tứ thiên, bát định, nói thông tục hơn, như bắc cầu, rải đường, cho áo, cho ăn, cho thuốc v.v... đều có thể gọi là thiện pháp. Tóm lại, phạm việc gì có ích cho nhân quần xã hội, thế giới, nhân loại, dù các loại việc từ thiện như vậy, đều có thể gọi là thiện pháp. Nhưng mọi thiện

pháp đã tu, nếu tương ứng với tâm Bồ Đề, tự nhiên sẽ trở thành tư lương thành Phật. Còn nếu không tương ứng với tâm Bồ Đề thì tất cả đều thuộc ma nghiệp.

Cái gọi là ma nghiệp ấy là gì? Ma, như mọi người đều biết, tức là ma vương, tác dụng duy nhất của ma vương là cản trở chúng ta hướng lên, hướng về cái thiện, hướng về quang minh. Không nên nghĩ chỉ có ma vương trên trời Lục đục mới là ma. Phàm những cái gì ngăn trở chúng ta trên con đường xuất thế đều có thể gọi là ma. Lấy thiên ma mà nói thì tà dục chỉ mong chúng sinh trong tam giới đều làm con ma cháu ma, trở thành quyến thuộc của nó. Vì thế khi có một người muốn vượt ra ngoài tam giới, là ma vương phát hoảng, sợ rằng quyến thuộc của nó lại thiếu đi một. Thế là nó thi triển mọi chước quỷ mưu ma, cản trở lưu giữ người muốn xuất tam giới ấy, không cho ra khỏi tam giới. Do đó, quên mất tâm Bồ Đề mà tu mọi thiện pháp, thì nhiều nhất cũng chỉ cảm thấy được quả phúc báo sinh lên cõi trời mà thôi, không thể thoát ra khỏi bàn tay ma vương, vẫn nằm trong sự khống chế của ma vương, ngoan ngoãn làm họ hàng thân thuộc của ma vương.

Nói là tu các thiện pháp, không phải là chuyên chỉ cái thiện pháp thế gian, mà bao gồm cả các thiện pháp xuất thế gian. Ở đây có thể có người hỏi rằng: quên tâm Bồ Đề mà tu các thiện pháp thế gian, cố nhiên có thể nói là ma nghiệp. Quên tâm Bồ Đề mà tu các thiện pháp xuất thế gian, chẳng lẽ cũng nói là ma nghiệp sao? Trong Kinh Lăng Nghiêm đem cả Thanh văn, Duyên Giác

cũng liệt vào trong 50 loại ám ma, thì nói tu cái thiện pháp xuất thế là ma nghiệp có gì là không được? Hơn thế nữa ma vương ở trong *nhân địa*, không những tu thập thiện nghiệp, cũng tu cả *vị đạo định*. Chỉ vì không phát tâm Bồ Đề, cho nên báo sinh vào cõi trời dục giới mà trở thành ma vương nhiều loạn thế gian, khiến cho mọi chúng sinh ở dục giới đều thành quyến thuộc của nó.

Lại nói thêm, phát tâm Bồ Đề rồi mà lại quên mất tu các thiện pháp còn là ma nghiệp, huống gì căn bản không phát tâm Bồ Đề, không lập nguyện Bồ Tát? Những loại người như vậy tu các thiện pháp thì càng không phải nói. Cho nên nói “quên đi còn như vậy, huống gì là chưa phát”. Từ đây có thể thấy rõ hơn phát tâm Bồ Đề quan trọng như thế nào.

Căn cứ vào những điều kiện nói trên, có thể hiểu rõ, một người tu học Phật pháp, nếu như tự nguyện tu thiện pháp Nhân thiên thừa, hoặc chỉ muốn tu pháp Thanh Văn, Duyên Giác thừa thì không nói, còn nếu như muốn “học Như Lai thừa” thật, thì thế tất “trước hết phải phát nguyện Bồ Tát”, mà điều đó là “không thể chậm trễ”. Như Lai thừa, có nơi cũng gọi là Phật thừa. Như Kinh Pháp Hoa nói: “chỉ có một Phật thừa”. Phật thừa cũng tức là Như Lai thừa, hai Thừa đó không có gì khác nhau. Cũng có kinh gọi Như Lai thừa là Nhất thừa. Nói Nhất thừa là để phân biệt với Tam thừa. Tam thừa là chỉ Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa. Nhất thừa là chỉ vô thượng Phật thừa. Nhất Phật thừa

lấy thành Phật làm mục đích tối cao. Đứng trên lập trường Phật pháp Đại thừa mà nói, tam thừa không phải là cứu cánh, chỉ có Nhất Phật thừa là cứu cánh. Phật thừa hoặc Như Lai thừa lại là để phân biệt với Bồ Tát thừa. Thông tục nói, Bồ Tát thừa và Như Lai thừa đều có thể gọi là Đại thừa. Trong Kinh vì vậy có khi gọi là Bồ Tát thừa, có lúc lại gọi là Như Lai thừa, cũng còn có chút phân biệt: Nói Bồ Tát thừa là nói về nhân vị, nói Như Lai thừa là nói quả vị. Chúng ta tu học Phật pháp, hy vọng sau này thành Phật, mà Như Lai thừa tức là mục đích cuối cùng của việc tu học. Nhưng Như Lai do tu học Bồ Tát mà thành. Không có một đức Phật nào không qua con đường tu học Bồ Tát mà thành được Phật Đà tối cao. Vì thế Bồ Tát thừa, là để nói về người đã phát tâm Bồ Tát. Có nhân tu Bồ Tát hạnh thì sẽ từng bước tiến đến Phật quả. Còn nói Như Lai thừa là nói chúng ta đã đạt tới mục tiêu. Bồ Tát thừa là *nhân*, Như Lai thừa là *quả*, thế gian có quan hệ nhân quả. Bất luận là Bồ Tát thừa hay là Như Lai thừa, khi muốn bước lên con đường lớn Bồ Đề này thì trước hết phải có một điều kiện, tức là phát nguyện Bồ Tát. Phát nguyện Bồ Tát, không những là điều kiện không thể thiếu được, hơn nữa còn không thể nào trì hoãn. Người ta thường có cái tật là cứ rề rà trì hoãn, việc gì cũng muốn để đến ngày mai: không biết rằng ngày mai là không bao giờ đến, qua cái ngày mai này, lại đến cái ngày mai khác, thử hỏi chờ đến cái ngày mai nào? Nước ta có 4 câu nói: “Ngày mai lại ngày mai, ngày mai sao nhiều thế? Việc việc đợi ngày mai, đời ta chiều đã xế”. Cho nên chúng ta không

những phải phát tâm Bồ Đề, mà còn phải phát tâm Bồ Đề thật sớm, phải phát tâm Bồ Đề ngay lập tức, không thể đợi đến ngày mai. Nếu như ngày mai rồi lại ngày mai, qua mấy cái ngày mai thì ta đã già lão rồi, thậm chí sắp xuống huyết rồi. Đến lúc đó, chưa nói không thể phát tâm Bồ Đề, cho dù có muốn phát tâm Bồ Đề, thì cũng đã quá muộn mất rồi. Vì thế, Đại sư Tịnh Am khuyến khích chúng ta rằng: Không thể trì hoãn. Quả vậy, việc gì cũng có thể từ từ, riêng việc học Phật, đặc biệt là học Phật pháp Đại thừa, phát tâm Bồ Đề là tuyệt đối không thể từ từ, phải bắt đầu ngay lập tức. Thời gian không đợi chúng ta.

II- TÂM NGUYỆN LÀ TIÊU CHUẨN LẬP HẠNH

Nhưng tâm nguyện khác nhau, tướng trạng rất nhiều, nếu không chỉ rõ, biết đâu mà theo? Nay vì đại chúng mà nói sơ qua. Có tám tướng trạng: tà, chính, chân, ngụy, đại, tiểu, thiên, viên.

Trên, đã nói tính chất quan trọng của tâm nguyện. Dưới đây, lại nói về hành tướng khác nhau của tâm nguyện, chỉ rõ tiêu chuẩn của sự tu hành. Phát tâm, đã nói trong đề bài trên kia, phạm vi của nó rất rộng, bất luận làm việc gì cũng có thể dùng hai chữ phát tâm, không phân chia thiện ác. Như phát tâm xu cầu Bồ Đề gọi là phát tâm Bồ Đề; như phát tâm yếm li thế gian thì gọi là phát tâm yếm li. Như nay đang mùa đông giá lạnh,

rất nhiều người nghèo khổ, trong những ngày đông giá lạnh này vừa đói vừa rét, phải vật lộn để sinh tồn. Tín đồ Phật giáo chúng ta vốn sẵn lòng từ bi, trước tình cảnh buồn khổ đó, muốn phát tâm cứu tế, thì gọi là phát tâm cứu tế, cho nên phát tâm là rất rộng. Phát tâm là như vậy, lập nguyện cũng vậy. Nói về mặt tốt trên thế gian, có người lập nguyện kinh doanh buôn bán, lấy việc mưu lợi làm tôn chỉ, có người lập nguyện làm quan to. Lập nguyện và lập chí, đại thể là giống nhau. Nhớ lại, Tôn Trung Sơn tiên sinh từng nói: “Phải lập chí làm việc lớn, đừng lập chí làm quan to”. Nhưng, trên đời người lập chí làm quan rất nhiều, lập chí làm việc lớn lại không nhiều. Cho nên, lập nguyện cũng khác nhau. Nói về mặt Phật pháp, tướng trạng của phát tâm lập nguyện cũng rất nhiều. Vì thế, đại sư Tịnh Am nói “Nhưng tâm nguyện khác nhau, tướng trạng rất nhiều, tức là tướng trạng của phát tâm lập nguyện là khác nhau nhiều”.

Tướng trạng của phát tâm lập nguyện đã nhiều như vậy, thì lập tâm gì phát nguyện gì tất nhiên sẽ là một vấn đề. Vì thế, đại sư Tịnh Am đặc biệt chỉ ra cho chúng ta, để chúng ta biết mà theo. Cho nên nói: Nếu không chỉ ra, biết theo thế nào? Đây quả là một lời chỉ dạy rất trọng yếu. Nhưng, nếu không có công phu và nhận thức tốt trong việc tu hành Phật pháp thì khó mà chỉ rõ ra được sự khác nhau của tướng trạng phát tâm lập nguyện. Muốn chỉ rõ sự khác nhau của Tâm nguyện một cách chính xác, còn phải nhờ các bậc thiện tri thức chân chính. Nếu không có một vị đại thiện tri thức như vậy

chỉ vẽ cho chúng ta hành tướng khác nhau của tâm nguyện thì chúng ta sẽ không biết phát tâm lập nguyện ra sao. Nên biết rằng gọi là phát tâm lập nguyện là phải có một mục tiêu để mà theo. Nếu không chỉ rõ tướng trạng của tâm nguyện thì sẽ vấp đông vấp tây, mờ mịt không rõ mục tiêu mà theo.

Đại sư Tịnh Am là một vị đại thiện tri thức rất cao minh hiểu rất rõ hành tướng khác nhau của phát tâm lập nguyện, cho nên ngài từ bi nói: “Nay vì đại chúng mà nói sơ qua”. Nói sơ qua là đối với đầy đủ tướng tạn mà nói. Nói cho đầy đủ thì hành tướng của tâm nguyện là rất nhiều. trong bài văn ngắn này, tất nhiên không thể nói kỹ, chỉ nói mấy loại chung chung mà thôi.

Đại sư nói sơ qua “hành tướng tâm nguyện có tám loại”. Tám loại nào? Đó tức là: tà, chính, chân, ngụy, đại, tiểu, thiên, viên”. Tám hành tướng này của lập tâm phát nguyện có thể quy nạp thành bốn cặp là tà chính, chân ngụy, đại tiểu và thiên viên. Bốn cặp này là để nói về hai loại người: Hai cặp tà chính và chân ngụy là nói về người phạm phu thế gian; hai cặp đại tiểu và thiên viên là nói về các bậc thánh giả xuất thế. Nhưng vô luận là nói về phạm phu hay nói về thánh giả, thì mục đích của nó cũng là để chỉ thị mục tiêu tu hành cho chúng ta.

Ở đây, chúng ta cũng có thể được gợi ý cho thấy, phát tâm lập nguyện, tuy nói rằng ai cũng có thể làm được, nhưng phải được một bậc đại thiện tri thức chỉ rõ. Theo sự chỉ ra của bậc thiện tri thức mà phát tâm lập nguyện, thì có thể tiến lên theo mục tiêu chính xác. Nếu gặp tà

sư ác hữu chi vẽ cho ta phát tâm lập nguyện, thì chúng ta không những không có mục tiêu chính xác để theo, mà tiền đề của chúng ta cũng rất nguy hiểm. Điều này không thể không đặc biệt chú ý.

Thế nào là tà, chính, chân, ngụy, đại, tiểu, thiên viên vậy?

Trên đây đã chỉ ra tám loại hành tướng của phát tâm lập nguyện, nhưng chưa giải thích gì. Rốt cuộc thế nào là “tà”, thế nào “chính”, thế nào là “chân”, thế nào là “ngụy”, thế nào là “đại”, thế nào là “tiểu”, thế nào là “thiên”, thế nào là “viên”? Tất phải nói rõ, mới có thể làm cho người ta biết mà chọn lựa, cho nên nêu ra câu hỏi như thế. Dưới đây sẽ giải thích tám loại hành tướng ấy.

Tôi thường nói: cái *phát tâm* thường nói đến trong Phật giáo, tức là động cơ như người ta vẫn nói. Động cơ có thuần chính hay không, có quan hệ rất lớn đối với tiền đề của ta. Nếu động cơ không tốt, không ngay thẳng thì chí nguyện lập ra cũng ắt là tà ngụy. Phát tâm lập nguyện đã tà ngụy, thì hành vi ắt sẽ thiên lệch, kết quả đương nhiên sẽ không thể tốt được. Nhưng ngày nay người ta phát tâm lập nguyện thực sự để giải thoát tử sinh thì ít lắm, phần lớn phát tâm lập nguyện đều lệch lạc.

Ở đời có kẻ tu hành, vẫn là tu hành đấy, nhưng không suy ngẫm tự tâm, chỉ lo việc ngoài: Hoặc cầu lợi dưỡng, hoặc chuộng hư danh, hoặc tham dục lạc ở đời này, hoặc mong quả báo kiếp sau. Phát tâm như thế gọi là phát tà tâm.

Trong tám loại phát tâm lập nguyện, trước hãy nói về hành tướng của loại thứ nhất: tà tâm tà nguyện. Đại sư nói: Trên đời có một loại người tu hành, tuy nói là phát tâm tu hành, nhưng họ chỉ biết tu mà không biết suy ngẫm tự tâm. Người tu học Phật pháp chân chính thì điều quan trọng nhất là *tu tâm*. Vì thế, trong kinh Phật có lúc gọi tu hành là tu tâm. Trong toàn bộ Phật pháp, tuy không thể nói toàn bộ là thuộc tư tưởng duy tâm luận, nhưng về đại thể, Phật, pháp rất coi trọng tâm linh. Cho nên trong tác phẩm *Tông kính lục*, Diên Thọ Thiên sư ở Vĩnh Minh nói: “Thiên kinh vạn luận, tất minh duy tâm” (Muôn Kinh nghìn Luận, tất cả đều làm cho rõ cái tâm). Trước đây tôi đã nói: Nhiều người vẫn cứ coi mình là tài giỏi hơn người mà trên thực tế là rất tội nghiệp. Vì sao? Chưa nói cái khác, chỉ riêng cái tâm của mình. Không nói là không hiểu rõ, thì cũng không kiểm chế được tâm mình. Đã thế thì còn gì là tài giỏi? Các vị có thể thử xem mình có kiểm chế được tâm của mình không? Cái tâm của ta, suốt ngày như vượn như ngựa, khi lao về đông, lúc chạy về tây, đâu có chịu nghe theo sự khống chế của ta. Đã không thể khống chế được tâm, đương nhiên cũng không thể hiểu rõ nó. Như ta, lúc bình thường, cái tâm rõ ràng là chạy theo hướng ác, mà vẫn cứ nói tâm ta thiện. Chẳng phải đây là một hiện tượng tồn tại phổ biến hay sao? Cho nên đức Phật từ lâu đã nói cho những người tu hành Phật pháp biết rằng phải từng giờ từng phút ngẫm về cái tâm của mình. Khi tu hành ta phải luôn tự hỏi: Tâm ta giờ này đây thế nào, ở trong, ở ngoài, hay ở giữa, là thiện là ác hay là vô

ký. Người tu học Phật pháp, sử dĩ dụng công học đạo, không ngoài suy ngẫm lòng mình, khi đã thật sự suy ngẫm ra lòng mình, tức là việc lớn đã xong, tất cả thành công viên mãn.

Điều đáng tiếc là, người phát tâm tu hành hiện nay, mặc dù ngày ngày đều tu đấy, ngày ngày đang học đạo đấy, nhưng đâu có suy ngẫm rõ lòng mình, cũng đâu có nhận thức được tâm mình là gì. Vì thế cho nên nó không thể đạt được mục đích học đạo. Cái tâm của ta từ xưa đến nay phải chăng là cái tâm phân biệt hư vọng như hiện nay? Bên trong cái tâm hư vọng phân biệt này phải chăng còn có một cái tâm không phân biệt? Khi tu hành chúng ta phải suy ngẫm như vậy. Nếu có thể khi tu hành chúng ta phải suy ngẫm như vậy. Nếu có thể mò mẫm lâu dài như vậy, trường kỳ suy ngẫm như vậy, cho đến một lúc bỗng nhiên sáng bừng lên, tìm ra chính mình, thấy được thực chất vốn có của mình, lúc đó vấn đề đã được giải quyết. Trên đời có người tu hành, không những không thể suy ngẫm lòng mình mà lại “chỉ việc lo việc ngoài”. Cái gọi là “ngoại vụ” (việc ngoài), dưới đây sẽ giải thích riêng, ở đây có thể tổng quát thành một câu, là để cho cái tâm của mình rong ruổi việc ngoài, khi chạy về đông, lúc theo về tây, không có cách nào kìm giữ được. Chính là vì cái tâm suốt ngày rong ruổi bên ngoài không một phút giây ngừng rong ruổi, cho nên việc tu hành trước sau không tương ứng được.

Cái tâm chỉ biết lo việc ngoài ấy lo cái gì? Nói ra thì rất nhiều, ở đây chỉ vấn tắt nói mấy điều quan trọng.

“Hoặc cầu lợi dưỡng”, đây là một đối tượng của “ngoại vụ”. Lợi dưỡng tức là tài lợi cúng dường. “*văn khuyến phát tâm Bồ Đề*” là cốt nói cho người xuất gia tu hành. Ta vứt bỏ tài vật thế tục để vào chùa sống cuộc sống của người xuất gia, mọi thứ cần cho cuộc sống hàng ngày đều là dựa vào sự cúng dường từ bên ngoài. Trên lập trường Phật pháp, vốn dĩ là có một phần tu hành, tất nhiên sẽ cảm ứng một phần cúng dường. Vấn đề là xem ta có phải thật thà tu hành không. Thật thà tu hành học đạo, không lo không có cúng dường. Nhưng trong thực tế, đa số người tu hành vẫn cứ thấy lo sợ rằng sự cúng dường của mình có thể gián đoạn, do đó không ngừng chạy theo sự cúng dường bên ngoài để mong nuôi sống bản thân của mình, duy trì cuộc sống hàng ngày của mình. Thời Phật tại thế và ở các quốc gia Phật giáo phương Nam, người xuất gia chỉ cần bát đi khát thực mà duy trì sự sống, không cần phải lo dự trữ của cải gì cả. Nhưng Phật giáo truyền đến Trung Quốc, chịu ảnh hưởng của bản vị gia đình Trung Quốc, người xuất gia sống ở chùa không thể thực hành chế độ cầm bát đi khát thực. Nhưng có ngôi chùa thì cũng như có gia đình, không khỏi lo tích trữ lương thực để dùng cho đời sống. Thế là nhiều loại tệ hại phát sinh. Người này lo chạy theo lợi dưỡng, người kia cũng lo chạy theo lợi dưỡng, có lúc đụng đầu với nhau vì lợi dưỡng, thậm chí như thế tục vẫn nói, xảy ra tranh giành cướp đoạt. Diễn ra tranh đoạt lợi dưỡng thì sẽ tất nhiên dẫn đến con đường phá hoại lẫn nhau, làm cho trong nội bộ Phật giáo không được thanh tịnh!

“Hoặc chuộng hư danh” là đối tượng thứ hai của “ngoại vụ”. “Hư danh” là cái danh hào huyền, tức là cái tiếng tăm như thế tục nói. Tiếng tăm là sinh mệnh thứ hai của người. Một người có tiếng tăm tốt, không những là dễ dàng sống hòa hợp với người khác, mà trong việc lập thân xử thế, đây cũng là một nhân tố rất quan trọng. Như ta làm một việc gì đó, có thành công được hay không, hoàn toàn là xem tiếng tăm của ta thường ngày ra sao mà quyết định. Vì thế mọi người phải lo sao cho có tiếng tăm tốt. Điều đó vốn không có gì là không tốt. Nhưng một hành giả xuất gia tu hành, dụng công tu hành sao cho tinh tiến là phận sự của người xuất gia, không cần gì mà phải rêu rao ngoài miệng, càng không cần gì mà phải đem điều đó ra để tỏ rằng mình là người tu hành. Nhưng trên thực tế, chúng ta có thể thấy ở mọi nơi mọi lúc, có rất nhiều người tu hành chuyên khoe khoang công phu của mình ra sao, để cho mọi người biết anh ta tu hành ra sao, xét nguyên nhân và mục đích không ngoài ý muốn được người khác khen ngợi mình, để cho tiếng tăm của mình được lan truyền đi. Như vậy tức là tham cầu hư danh. Một người tu hành chân chính, đã không nên cầu lợi dưỡng, lại không nên chuộng hư danh, vì điều đó là không phù hợp với việc tu hành. Do đó phàm là những người tu hành chân chính, phần lớn trốn vào núi cao rừng sâu, không muốn cho người khác biết.

“Hoặc tham dục lạc đời nay”, đó là kiêu “ngoại vụ” thứ ba. Theo Phật pháp, người tu hành chân chính phải

xua đuổi ngũ dục. Nếu như không thể xua đuổi dục lạc đời nay, trái lại còn tham tiếc, thì việc tu hành không thể đạt được mục đích. Nên biết rằng năm thứ dục lạc *thanh, sắc, hương, vị, xúc* có một sức mạnh rất lớn, thường làm mê hoặc những người phàm tục ở thế gian, nó làm cho người ta mê đắm. Không biết rằng tham tiếc dục lạc bây giờ thì tương lai sẽ thành năm sợi dây ràng buộc vào trong địa ngục. Vì một khi ta sa vào cái bẫy của ngũ dục, khác nào lửa cháy chất thêm củi, ngọn lửa sẽ cháy to hơn. Nói thực, người ta từ vô lượng kiếp, thường ở trong năm đạo luân hồi, tử sinh không thể độ thoát chính là vì tham tiếc ngũ dục trước mắt. Chư Phật bảo cho chúng ta: Bất cứ một hành giả Phật pháp nào, nếu muốn lìa bỏ đường mê mà lên bờ giác, chuyển phiền não thành Bồ Đề, thì chỉ có một cách duy nhất là từ bỏ ngũ dục. Cho nên vô luận là tại gia hay xuất gia, nếu muốn phát tâm tu hành thực sự thì phải thờ ơ với dục lạc thế gian hiện thời. Không nên có một chút tham tiếc hoặc theo đuổi. Giả định vẫn còn tham tiếc, thì cái tâm của ta hiện nay tất nhiên sẽ vấy vùng trong cảnh giới ngũ dục, khi thì chạy theo sắc đẹp trước mắt, khi thì lao theo thanh hay nghe thấy, cho đến lúc theo đuổi xúc giác của thân thể. Trong tình hình đó, cái tâm của ta làm sao có thể để yên ổn trên đối tượng quan sát, tu hành đúng pháp được? Cho nên tham cầu dục lạc kiếp này là một động lực lớn làm cho tâm ta chạy theo việc ngoài.

“Hoặc mong quả báo kiếp sau” là dạng “ngoại vụ”

thứ tư. Mục đích chân chính của việc tu học Phật pháp, tất nhiên là để giải thoát khỏi tử sinh, không nên có hy vọng cầu tìm cái gì khác cả, càng không nên trông mong phúc lạc quả báo vị lai. Nhưng phần lớn người tu hành, nhất là người tu tại gia, thường thường học Phật tu hành chỉ là để tìm cầu phúc lạc quả báo vị lai. Như vậy quả là sai. Nên biết trông mong quả báo vị lai tốt hơn hiện thế, dù ta có tìm được thì ta vẫn trong vòng luân hồi sinh tử, chưa giải quyết được vấn đề. Thử hỏi tu hành như vậy, phỏng có ý nghĩa gì? Hơn nữa, nếu phát tâm như vậy, vì chỉ một dạ tìm quả báo kiếp sau, lúc nào cũng chỉ tính toán phúc lạc kiếp sau, cho nên tâm ta tự nhiên lo tính việc ngoài, không thể đặt yên trên cõi Phật, tu hành đúng pháp. Vì vậy trông mong quả báo vị lai cũng là không được.

“Phát tâm như vậy thì gọi là phát tà tâm”. Đây là lời tổng kết. Như thế, các loại phát tâm đã nói trên đây tức là phát tà tâm. Dựa vào cái tà tâm đó mà lập nguyện là tà nguyện. Nói theo Phật pháp một cách chính xác, phát tâm lập nguyện như thế thì thà rằng không phát tâm lập nguyện còn hơn, vì làm như vậy không những không thể nào tương ứng với Phật pháp mà còn có hại cho mình. Cho hay, bất cứ người nào phát tâm lập nguyện nếu không theo chính lí, không đi vào chính quý, tham cầu những lợi ích lớn thế gian, ham muốn tiếng tăm ở thế gian, tập nhiễm dục lạc thế gian, trông mong quả báo vị lai, không thể gọi là phát tâm lập nguyện chân chính, chỉ có thể gọi là tà tâm, tà nguyện.

Nói đến đây, không thể không nhân tiện nói thêm, những đường ngang ngõ tắt ở thế gian, tất cả mọi thứ phát tâm lập nguyện đều là tà tâm, tà nguyện. Mỗi Phật tử chân chính nhất thiết phải để ý phân biệt, nếu sơ ý đi nhầm vào tà giáo thì đối với ta có trăm điều hại mà không một điều lợi. Xin thưa với chư vị, trong thời đại mạt pháp này, tà sư tà giáo đầy rẫy, chính hơi sơ suất một tí là bị sa ngay vào đó. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Sau khi Phật diệt độ, trong thời mạt pháp, tà sư thuyết pháp Hằng hà sa số, làm cho người tu chân chính thành quyến thuộc ma”. Hãy nghĩ xem, đáng sợ biết bao? Trong bài “*Hiện chính biện ngộ*”, Đại sư Ấn Quang nói: “Ngoại đạo ngày nay khắp thế gian đều thấy”. Như các giáo môn Tiên thiên, Đại đạo, Phổ độ, Đồng thiện, Vô vi, Trường sinh, Di Lạc, Đại thừa, Long hoa v.v.. đều là tà đạo, đều không đáng để sùng phụng. Nhưng đáng ghét nhất là những ngoại đạo ấy, dựa vào Phật pháp, giả thác Phật môn, dụ dỗ đồ chúng, tạo tác phi pháp, cuồng hoặc vô tri, đi vào ngoại đạo, nhằm theo đường tà, kẻ không biết còn cứ tưởng là chính pháp!

Trong những ngoại đạo dựa vào Phật pháp ấy, hãy lấy Đồng thiện xã mà nói: Bất cứ một người nào nhập xã, khi mới cầu đạo, trước hết phải do một giáo thụ gì đó, lâm thời thay người cầu đạo kính thỉnh Thánh Phật Tiên Chân âm đàn, lại đòi người cầu đạo phải tự mình nhặt một cái lá thắm vo viên bỏ trong chén, nếu mở ra thấy chữ “chuẩn” thì mới cho phép nhập xã. Đã cho nhập xã rồi, còn bắt phải thề không được đem những

mật ngữ truyền dạy trong đạo nói với người khác chưa nhập đạo, ngay đối với bố mẹ, anh em, con cháu, chồng vợ cũng không được để lộ. Nếu vi phạm lời thề, thì xin bị sét đánh, chết cháy, đuối hoặc bất cứ một cái chết bất đắc kỳ tử nào. Phát tâm lập nguyện như vậy, tức là tà tâm tà nguyện đã nói trên. Không riêng Đờng Thiện xã như vậy, mọi đường ngang ngõ tắt đều bí hiểm như vậy. Những giáo môn không chính đáng như vậy có đáng để chúng ta học tập, sùng phụng hay không? Người có chút ít trí thức, đều biết rõ cái xằng bậy của nó, không gàn gúi nó. Những chúng ta là những đệ tử Phật phụng hành chính pháp, làm sao có thể theo chúng mà xoay chuyển?

Đã không cầu lợi dưỡng tiếng tăm, lại không tham dục lạc quả báo, chỉ vì giải thoát sinh tử, vì giác ngộ Bồ Đề mà phát tâm: Phát tâm như vậy, gọi là “chính” .

Phát tâm tà tướng đã nói xong, bây giờ nói về phát tâm chính xác. Phát tâm nói ở đây và phát tâm nói ở trên, hoàn toàn trái ngược nhau. Ở trên xuất phát từ tham cầu lợi dưỡng, thích được nổi tiếng; Loại phát tâm nói dưới đây, đã không tham cầu lợi dưỡng, lại không thích tiếng tăm; ở trên xuất phát từ tham cầu dục lạc hiện thế, quả báo vị lai, ở dưới, đã không tham cầu dục lạc hiện thế, lại không mong chờ quả báo vị lai, một lòng một dạ, chỉ vì giải thoát sinh tử, vì giác ngộ Bồ Đề mà phát tâm tu hành. Phát tâm như vậy, gọi là “chính”.

Phát tâm để liễu sinh thoát tử, mới nhìn, hình như chỉ để giải thoát chính mình, nhưng thực ra mục đích

duy nhất của việc học Phật, là để giải quyết vấn đề lớn về sinh tử. Chúng ta nên biết: trong dòng xoáy sinh tử, sinh mệnh này tiếp theo sinh mệnh khác, hình thành một dòng chảy sinh mệnh tiếp nối nhau không ngắt. Dòng chảy sinh mệnh này chìm nổi trong bể khổ tử sinh. Đó chính là nỗi thống khổ cực lớn! Chỗ khác nhau lớn nhất giữa Phật giáo và các tôn giáo khác, chính là ở vấn đề lớn này. Bất cứ một tôn giáo nào khác, trong giáo lí của họ, xưa nay chưa từng chỉ cho người ta cách giải quyết vấn đề sinh tử như thế nào, thậm chí dạy người ta cầu trường sinh, như Đạo giáo ở Trung Quốc, hoặc dạy người ta cầu vĩnh sinh bất tử, như Đạo cơ đốc hiện nay. Theo chính nghĩa Phật pháp, chúng sinh ở thế gian này, trừ phi không sinh, chứ đã sinh thì không thể không tử. Nếu muốn không chết, trước hết phải không sinh. Cái gọi là trường sinh, vĩnh sinh, nói thẳng ra chỉ là lừa dối người ngu mà thôi. Từ xưa đến nay có ai đã từng thấy người nào trường sinh hoặc vĩnh sinh? Vẫn cứ là sinh rồi tử, tử rồi sinh, sinh tử không ngừng. Vì vậy, người học Phật chân chính, tuyệt đối không phải là để cầu trường sinh, vĩnh sinh, chỉ phát tâm để giải thoát sinh tử, chỉ phát tâm để cầu chứng Vô thượng Bồ Đề. Ngày nào chưa đạt mục tiêu đó thì ngày đó còn không ngừng theo đuổi mục tiêu đã nói trên.

“Một lòng trên cầu đạo Phật, một dạ dưới hóa chúng sinh. Nghe đường Phật dài xa, không sinh lùi khiếp; thấy chúng sinh khó độ, không sinh chán mỏi. Như trèo núi cao muôn nhần ắt phải trèo đến đỉnh; như lên tháp

chín tầng, út phải lên đến ngọn. Phát tâm như thế, gọi là "chân".

Đúng là có sự khác nhau giữa phát tâm thật và phát tâm giả. Bây giờ chúng ta hãy nói thế nào là phát tâm chân chính: “Một lòng trên cầu Đạo Phật, một dạ dưới hóa chúng sinh”. Như đã nói trên, phát tâm Bồ Đề có hai nhiệm vụ lớn: một là trên cầu Đạo Phật để tự lợi, hai là dưới hóa chúng sinh để lợi tha. Một lòng trên cầu Đạo Phật là nhiệm vụ thứ nhất khi muốn hoàn thành nhiệm vụ ấy, thì mọi ý nghĩ trước sau đều phải tập trung tất cả vào Đạo Phật không một giây phút lãng quên, càng không thể giữa đường lùi bước. Một dạ dưới hóa chúng sinh là thuộc nhiệm vụ thứ hai. Khi muốn hoàn thành nhiệm vụ đó, thì phải một lòng một dạ hóa độ chúng sinh, quyết không một chút lòng nào vị kỷ.

Có điều là, khi đã phát tâm, phải tiến tới làm cho nó kiên cường, cho dù có lúc “nghe nói đường Phật dài xa, không sinh lòng lùi tiếp” trước hết phải thừa nhận mình vẫn là một phàm phu khổ não, bắt đầu từ điểm là phàm phu cho đến cái điểm cuối chúng được Phật quả, ở giữa là một con đường xa vời gian khổ. Nói “Đường Bồ Đề xa lắc” là như vậy. *Kinh Pháp Hoa* so sánh con đường Nhị thừa và Bồ Tát: Đường Nhị thừa chỉ có ba trăm do tuần, đường Bồ Tát là năm trăm do tuần. Không cần phải nói, năm trăm do tuần là dài hơn ba trăm do tuần. Đây chỉ là cách hình dung tương đối, trên thực tế, con đường Bồ Đề đi từ Phàm phu đến Phật quả là rất dài, không thể đi hết trong thời gian ngắn. Người phát tâm

Bồ Đề, không thể vì nghe nói đường Bồ Đề xa dài mà sinh lòng khiếp sợ lùi bước, mà phải có một dũng khí vô tỉ, phát huy tinh thần dũng mãnh vô úy, khắc phục mọi khó khăn, bài trừ mọi chướng ngại, với ý chí chưa đạt mục đích chưa thôi, đi hết cái lộ trình Bồ Đề xa lác đó.

Còn nữa, “thấy chúng sinh khó độ, không sinh lòng chán nản mỏi mệt”. Chúng sinh nói về số lượng là vô lượng vô biên, nhiều không sao tính xuê, nói về mặt căn tính, thì mỗi người có một căn tính khác nhau. Chúng sinh thuần lương, cố nhiên dễ độ hóa, nhưng đa số là cương cường ngang ngạnh. Gặp những chúng sinh cương cường ngang ngạnh ấy, không những không tiếp thụ sự giáo hóa của ta, mà lại còn có thể buông lời lăng nhục. Thậm chí chân đá tay đấm, gặp những chúng sinh như vậy, người hành đạo Bồ Tát phải chịu đựng được thử thách, quyết không những không vì thế mà náy sinh lòng chán nản mỏi mệt, mà còn phải sinh lòng thương xót, cảm thấy những chúng sinh này ngu si thái quá, ta không cảm hóa thì còn ai đến cảm hóa cho? Từ đó mà tìm phương kế để giáo hóa, phải làm để cho chúng sinh đó chịu sự giáo hóa mà đi lên con đường Phật thì mới thôi. Giả định vì chúng sinh khó hóa độ mà sinh lòng chán mỏi, thậm chí không giáo hóa chúng sinh nữa thì ta không thể nào hoàn thành được cái bản nguyện hóa độ chúng sinh của ta. Với một hành giả phát tâm độ sinh, đó là điều vô cùng đáng tiếc.

Trong *Kinh Bảo Tích* từng nói về một vị Bồ Tát tinh tiến gặp phải một chúng sinh cương cường ngang

ngạnh, qua thời gian dài đến vô lượng kiếp, cứ bám sát chúng sinh đó, không buông lơ một khắc một giây. Nhưng chúng sinh đó vẫn không nhận sự giáo hóa. Vị Bồ Tát tinh tiến kia vẫn không nỡ lìa bỏ, vẫn bền bỉ giáo hóa không mệt mỏi. Vị Bồ Tát đó đã phát nguyện không bỏ một chúng sinh nào. Gặp chúng sinh dễ hóa độ, cố nhiên là vui vẻ đi hóa độ, gặp chúng sinh khó hóa độ cũng dùng mọi cách để hóa độ. Người hành đạo Bồ Tát chân chính, không những không lìa bỏ chúng sinh ngang ngạnh mà lại còn ưu tiên hóa độ chúng sinh ngang ngạnh đó trước, để chúng sinh đó đỡ đau khổ lớn hơn vì vô tri mà tạo ác. Đây là chỗ vĩ đại của tinh thần Bồ Tát, cũng là nguyên nhân đã khiến cho một hành giả đã phát tâm Bồ Đề thấy chúng sinh khó hóa độ mà không chán nản mỗi một. Phát tâm Bồ Đề mà không có tinh thần đó thì không thể hóa độ chúng sinh trong vòng sinh tử.

Để kiên định tâm nguyện, bây giờ xin nêu một thí dụ: “Như trèo núi cao vạn nhẫn ắt phải trèo đến đỉnh cao” Vạn nhẫn là để nói độ cao của núi. Theo cách xưa ở nước ta, tám thước là một nhẫn, vạn nhẫn là tám vạn thước. Núi cao vạn nhẫn là núi cao tám vạn thước. Như chúng ta trèo núi, không thể vì thế núi cao vút mà nảy sinh lòng khiếp sợ lùi bước. Để có thể mở rộng tầm mắt, phải lên đỉnh núi cao, thì mới có thể nhìn được toàn cảnh bốn bên. Giả dụ trèo lên lưng chừng núi rồi lùi xuống, thì muôn vàn cảnh sắc, làm sao thưởng thức được. Lại “như lên tháp chín tầng, ắt phải lên đến ngọn”, không

thể chỉ lên hai ba tầng rồi xuống. Nước ta có hai câu thơ: "Dục cùng thiên lý mục, cánh thương nhất tầng lâu" (nghĩa là: Muốn trông xa nghìn dặm, lên thêm một tầng lâu) Hãy lấy hai câu thơ đó: "Dục cùng thiên lý mục, cánh thương nhất tầng tháp" chỉ có trèo lên tầng tháp cao nhất, thì những cảnh giới nhìn thấy được khác xa mấy tầng dưới.

Phát tâm như trên, thì mới có thể gọi là phát tâm chân chính. Người phát tâm chân chính là cực kỳ quý hóa.

Có tội không sám hối, có lỗi không trừ bỏ, trong dục ngoài trong, trước chằm sau biếng. Tuy có tâm tốt, phần nhiều bị danh lợi lấn chen, tuy có pháp thiện, lại bị ác nghiệp nhuộm bẩn. Phát tâm như thế, gọi là "ngụy".

Phát tâm, có phát tâm chân chính, cũng có phát tâm hư ngụy. Trên đã nói rõ tướng mạo của phát tâm chân chính, nay phân biệt tướng mạo của phát tâm hư ngụy. Phát tâm hư ngụy, tức là tâm nguyện không thật. *Kinh Lăng Nghiêm* nói: "Nhân địa bất chân, quả chiêu vu khúc" nghĩa là: nhân địa không thật, thì quả chiêu cong veo. Từ đây có thể thấy, phát tâm trong nhân địa, phải phát thật thà, không thể có một tí chút giả dối xuyên tạc nào, giả sử phát tâm giả dối, xuyên tạc, thì kết quả sẽ không thể tốt đẹp được.

Thế nào là phát tâm giả dối? Trong đoạn văn này đã nói rõ. Điều trước hết phải hiểu là: người ta sinh tồn trong thế gian, bất luận là ai cũng khó tránh có nhiều

ít lỗi lầm, thậm chí có tội ác. Trong kiếp này đã vậy trong kiếp trước càng không thể phủ nhận đã từng có tội nghiệp, có điều chúng ta không nhớ được mà thôi. Tội và lỗi đã khó tránh, mà nay muốn bước lên con đường lớn Bồ Đề, thì phải sám hối tội lỗi trong kiếp này và kiếp trước. Nếu không sám hối đúng phép, thì dù ta có phát tâm, cũng rất dễ dẫn đến nghiệp chướng hiện tiền, không thể bước lên đường Bồ Đề đúng pháp, do đó phạm những người tu học Phật pháp đều phải sám hối nghiệp chướng như đọc bài văn sám hối bốn câu: “những ác nghiệp đã gây ra trước kia”... hoặc Bài văn sám hối trường thiên "Đệ tử mỗ mỗ, từ khi vô thủy, cho mãi đến nay...". Nên biết rằng thân tâm của ta, nếu không sám hối thanh tịnh, thì rất khó tiếp thu được sự hun đúc của Phật pháp. Nêu một thí dụ rõ ràng: Như đem một mảnh vải trắng nhuộm thành màu vàng hoặc màu lam. Mảnh vải ấy nếu trắng sạch không tì vết, đương nhiên dễ nhuộm thành vàng hoặc lam. Giả thiết mảnh vải đã có những vết đen thì trước khi nhuộm, phải tẩy sạch vết đen đã, làm cho vải trắng trở lại màu trắng sạch rồi mới đem nhuộm thì mới có thể nhuộm thành màu vàng hay màu lam thuần khiết. Nếu không như vậy, dù có đem nhuộm thành màu khác, vết đen vẫn cứ tồn tại. Đem mảnh vải đó cắt may quần áo hay dùng vào việc gì khác, thì vô luận thế nào cũng sẽ mất mỹ quan. Vết đen trên vải trắng cũng ví như tội lỗi trong thân tâm ta. Nay ta đem thân tâm ta tẩy gội, hun nhuộm trong Phật pháp, làm cho thân tâm thanh tịnh, thì trước hết phải sám hối tội ác hoặc lỗi lầm mà ta đã phạm trong kiếp trước

hoặc kiếp này. Đây là một bước cần thiết và không thể thiếu để bước vào Phật pháp. Giả như chúng ta bước vào cửa Phật, không thể bộc lộ, sám hối trước Tam Bảo những lỗi lầm mà ta có, thì ta sẽ rất khó thu được thực ích của Phật pháp, và cái tâm Bồ Đề mà ta đã phát cũng hẳn thành vấn đề. Tội và lỗi, thường là gắn liền với nhau, như người ta vẫn nói tội lỗi. Thực ra, tội và lỗi ít nhiều có sự khác nhau: nói tội là nói cố ý tạo ra. Phạm là tội ác đều là có sự sắp đặt cố ý. Ví dụ như muốn đi trộm cướp tài vật của người khác, hoặc đi giết hại kẻ mà mình thù ghét là phải qua sự trù hoạch rồi mới biểu hiện trên hành động, sau đó mới tạo ra tội ác, và tội ác gây ra này là tương đối nặng. Còn lỗi là nói không có tâm gây ra, tức là nói lỗi lầm thường thường gây ra không cố ý, không qua trù hoạch gì. Lỗi lầm vô tình gây ra này so với tội ác cố ý gây ra đương nhiên là nhẹ hơn. Vì vậy Phật pháp nói đến phạm tội ác là muốn nhấn mạnh động cơ. Nếu như cố tình theo động cơ xấu mà làm thì không thể tha thứ được, còn nếu như vô tâm, không có sự trù bị, chỉ gây ra trong vô tri vô giác, tuy rằng cũng là một sai lầm, nhưng vẫn có thể lượng thứ. Đây là sự khác nhau giữa hai chữ tội và lỗi.

Chúng ta đã thừa nhận thân tâm ta có tội lỗi, thì phải sám hối mà tiêu trừ đi. Nếu có tội mà không sám hối, có lỗi mà không diệt trừ thì tất nhiên sẽ thành ra: “Trong đục ngoài trong, trước chằm sau biếng”. “Trong đục” là trong nội tâm vẫn đục, không trong sạch; “ngoài trong” là biểu hiện bên ngoài cố làm ra vẻ trong sạch, rất đúng đắn. Trong thời đại mạt pháp ngày nay, hiện

tượng này rất phổ biến. Như một số người nào đó, đầy bụng độc ác nham hiểm, tham sân phiến não, thế mà bề ngoài thì lại biểu hiện một phong độ quân tử tốt đẹp, làm cho ta cảm thấy quả là phi phạm. Không biết rằng, chính đó là “trong đục, ngoài trong” mà người ta thường bị cái vẻ bề ngoài kia lừa bịp. Tục ngữ nói: “ngoài miệng nhân nghĩa đạo đức, đầy bụng giặc trai đi gái” là nói về hiện tượng đó. Đối với người tu học Phật pháp, nếu như trong lòng tham muốn không biết chán, hoặc bày trò kia nọ để đối phó với người khác, thế mà bề ngoài thì làm ra vẻ như người tu hành tốt. Đó cũng là thuộc loại nguy trạng trong đục ngoài trong. Hiện tượng này nảy sinh ra, là do không chịu thật thà sám hối tội ác và lỗi lầm của mình, và trong quá trình tu hành, lúc đầu rất chăm chỉ, nhưng kết quả là cuối cùng hết sức biếng nhác. Đây là cái bệnh chung của nhiều người, tức là có trước không có sau. Bất luận lúc đầu tinh tiến như thế nào, nhưng dần dà về sau, cái tập tính quen lười biếng lại nổi dậy. Rất nhiều người học Phật, khi mới bắt đầu học Phật hoặc mới bắt đầu qui giới, lòng Đạo rất tốt, đến khi lâu ngày rồi, Đạo tâm suy thoái dần, có người thậm chí dứt khoát không tu nữa. Người xưa nói: “Học Phật như khi đầu, thành Phật có thừa sức”, quả là một danh ngôn khiến ta phải xét mình một cách sâu sắc. Quả vậy, người phát tâm học Phật, nếu có thể từ đầu đến cuối, cố gắng như khi mới phát tâm, không một giờ khắc xa lìa chính niệm, từng giờ từng khắc nhắc đến lòng Đạo, thế thì có thừa khả năng thành Phật. Ngày nay người học Phật nhiều vậy, vì sao không thành Phật, người niệm Phật nhiều thế, vì sao không thể vãng sinh Cực lạc Tịnh

độ? Suy tìm nguyên nhân căn bản của nó, thì là ở chỗ trước chăm mà sau lười, không thể thủy chung như nhất.

Thế là, có rất nhiều người học Phật, tuy gọi là "có hảo tâm", lại muốn làm ít nhiều việc thiện như cứu giúp kẻ bần cùng, thương xót người cô quả, tặng thuốc cho thang, làm cầu đắp đường, cho đến làm đủ việc có ích cho nhân quần. Chúng ta không thể nói là không tốt. Nhưng khi làm những việc đó, trong lòng họ chỉ cầu mong có tiếng tăm, thậm chí còn hy vọng nhờ cái danh nghĩa làm việc thiện đó mà mưu đồ lợi ích cá nhân bất chính. Những "hảo tâm" như thế "phần nhiều chen lẫn lợi danh". Không thể coi là thanh tịnh. Với một cái tâm không thanh tịnh, làm việc từ thiện ở thế gian, thoạt nhìn thì tốt thật, thực chất thì không thể nói được. Vấn đề là ở đâu? Vấn đề là ở chỗ "có tội không sám hối, có lỗi không trừ bỏ".

Trên đây nói có lòng tốt làm việc thiện mà bị danh lợi chen lẫn nhưng vẫn chỉ là một ý niệm nội tâm, chưa biểu hiện thành hành động thực tế ở thân khẩu, cũng chưa có thể hoàn thành công đức việc thiện. Bây giờ nói "Tuy có thiện pháp, lại bị tội nghiệp nhuộm bẩn" là nói đã quen thân khẩu mà hoàn thành công đức thiện pháp. Nên biết chữ "thiện pháp" nói ở đây là bao gồm ngũ giới, thập thiện, tứ thiên, tứ không, tứ vô lượng tâm v.v... những thiện pháp này, nếu không bị tội nghiệp nhuộm bẩn, mọi công đức thiện pháp ấy đều trở thành vô lậu, cũng tức là trở thành tư lương thành Phật. Nhưng đáng

tiếc là, tuy tu tập bao nhiêu thiện pháp chỉ vì tội lỗi quá khứ và kiếp này chưa được sám trừ, lại còn thêm phiền não tham sân chưa dứt, đến nỗi khiến cho mọi thiện pháp đã tu, bị các phiền não và các tội nghiệp nhuộm bẩn, đều thành ra hữu lậu, không thể thành vô lậu thanh tịnh. Có một số người không hiểu rõ cái lẽ này, cho rằng mình dụng công tu hành như vậy mà vẫn cứ tâm địa bất tịnh thế nào? Không biết rằng đó là do hoặc nghiệp nhuộm bẩn.

Hữu lậu thiện và vô lậu thiện khác nhau ở đâu? Không thanh tịnh, bị phiền não tội nghiệp nhuộm bẩn là hữu lậu thiện. Thanh tịnh, không bị phiền não tội nghiệp nhuộm bẩn là vô lậu thiện. Người học Phật, không thể phủ nhận rằng, ít nhiều đều có tu một số công đức thiện pháp, sở dĩ không thể giải thoát sinh tử sinh tử là do ở chỗ mọi công đức thiện pháp bị phiền não tội nghiệp nhuộm bẩn. Nếu không vì cái nguyên nhân đó, theo công đức thiện pháp đã tu, tất nhiên có thể giải thoát sinh tử.

Một người học Phật, nếu với cái tâm hư ngụy không thực mà phát tâm Bồ Đề, lập nguyện Bồ Đề, như thế không những không thật thà, không thành khẩn mà còn có phần nào giả mạo trong đó. Phát tâm như thế, tất nhiên “gọi là ngụy”. Phát tâm như vậy mà muốn chứng quả đại Bồ Đề tối cao vô thượng, là tuyệt đối không thể được. Do đó, chúng ta nếu không muốn phát tâm thì thôi, nếu muốn phát tâm thì phải phát tâm thật thà, trước hết phải sám hối tiêu trừ mọi tội ác lỗi lầm của mình.

*Mọi giới chúng sinh hóa độ hết, nguyện ta mới hết,
Đạo Bồ đề thành, nguyện ta mới thành. Phát tâm như
thế gọi là phát tâm rộng lớn.*

Đây là tướng trạng phát tâm thứ năm, cũng tức là phát tâm quảng đại. Trong tình hình như thế nào mới có thể tỏ rõ là phát tâm quảng đại? Mấy câu này dạy cho chúng ta, nếu có thể theo lời chỉ dạy này mà làm, thì gọi là phát tâm quảng đại.

Trên đã nhiều lần nói, gọi là phát tâm Bồ Đề, không ngoài hai nhiệm vụ lớn: trên cầu Phật Đạo, dưới độ chúng sinh. Nói dưới hóa độ chúng sinh thì chúng sinh quả thật là rất nhiều, số lượng không thể nhĩ bàn. Như “Đệ cửu hằng thuận chúng sinh nguyện” trong “Phổ Hiền hành nguyện phẩm” đã nói: “Tận pháp giới, hư không giới, thập phương sát hải, sở hữu chúng sinh, chủng chủng sai biệt’ (nghĩa là tận pháp giới, hư không giới, sát hải mười phương, tất cả chúng sinh thầy đều sai biệt). Nói cách khác: hư không không cùng tận, chúng sinh cũng vô tận. Chúng sinh tuy là nhiều vô cùng vô tận, nhưng tất thầy đều là đối tượng độ hóa của hành giả phát tâm Bồ Đề. Vì thế chúng sinh mà Bồ Tát cần phải hóa độ là vô cùng nhiều.

Trên cũng đã nói: người tu hành phát tâm Bồ Đề, tuyệt đối không thể bó hẹp trong một phạm vi nhỏ để hóa độ chúng sinh. Phải mở rộng lòng dạ đi cứu độ phổ biến tất thầy, không phân chủng tộc, thân sơ, địch bạn, khó dễ. Không những nhân loại toàn thế giới phải hóa độ, mà hết thầy chúng sinh trong tam giớingũ thú cũng

đều cần được hóa độ ; không những chúng sinh trong Sa-Bà thế giới cần hóa độ mà chúng sinh tận hư không khắp pháp giới cũng thề phải hóa độ. Phải nguyện vô lượng vô số chúng sinh thấy đều hóa độ hết, thì nguyện của ta trong kiếp này mới hết. Câu nói trong “Địa Tạng Đại sĩ bản nguyện” rằng: “Chúng sinh độ tận, phương chúng Bồ đề” (hóa độ hết chúng sinh, mới chúng quả Bồ đề) cũng có nghĩa như câu nói ở đây “Chúng sinh giới tận, ngã nguyện phương tận” (Chúng sinh trong mọi giới hóa độ hết thì nguyện ta mới hết). Câu nói của A-nan Tôn giả trong hội Lăng Nghiêm: “Như nhất chúng sinh vị thành Phật, chung bất ư thử thủ nê hoàn” (nếu một chúng sinh chưa thành Phật, thì không lên Niết-bàn) cũng tức là cái ý “Chúng sinh giới tận, ngã nguyện phương tận” ở đây. Nói ngược lại tức là: chúng sinh giới bất tận thì nguyện của tôi cũng theo đó mà bất tận, ắt phải theo đại nguyện Bồ đề đã phát mà dũng mãnh tiến lên, lúc nào cũng tâm niệm hóa độ chúng sinh.

Nói về “trên cầu Đạo phật”, tôn chỉ của người tu hành khi phát tâm Bồ đề lúc đầu là trên cầu Đạo Phật, mà con đường của Đạo Phật rất dài, không phải ngày một ngày hai mà đi đến tận cùng, phải tu hành trong thời gian dài lâu thì cuối cùng mới đạt mục tiêu, Phật đạo-Đạo lớn Bồ đề, một khi chưa hoàn thành thì nguyện của ta cũng chưa thể coi là hoàn thành. Cho nên người tu hành phát tâm quảng đại, trong quá trình tiến lên Đạo lớn Bồ đề, tuyệt đối không thể thỏa mãn một tí chút nào, dù có chúng được Bồ đề Thanh Văn, hoặc chúng được Bồ đề

Duyên Giác, cho đến sau khi đăng địa, hoàn thành Bồ đề Bồ Tát, cũng đều chưa thể coi đó là viên thành tâm nguyện quảng đại, phải chứng được Bồ đề tối cao vô thượng.

Phát tâm như vậy mới có thể gọi là phát tâm quảng đại. Cho nên chúng ta không phát tâm thì thôi, đã phát tâm thì phải phát tâm quảng đại.

“Nhìn tam giới như ngục tù, coi sinh tử như oan gia, chỉ mong tự độ, không muốn độ người. Phát tâm như thế, gọi là phát tâm nhỏ bé”.

Đây là tướng mạo phát tâm thứ tư, cũng tức là phát tâm Tiểu thừa. “Nhìn tam giới như ngục tù, coi tử sinh như oan gia” là hai câu nói ta thường nghe thấy. Tam giới tức là dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Có kinh cũng gọi tam giới là “tam hữu”: dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu. Kinh Luận giải thích rằng gọi là hữu vì hữu nhân hữu quả. Chúng sinh trong “tam giới luân hồi quay đi trở lại, có nhân như vậy, ắt có quả như vậy, cho nên gọi là ”tam hữu“. “Hữu” có nghĩa là tồn tại, mà sinh mệnh của chúng sinh tam giới là tồn tại thực trong thế gian này, không ai phủ nhận được. Còn chữ “giới” có nghĩa là giới hạn, như dục giới không phải là sắc giới, sắc giới không phải là vô sắc giới, tất cả đều có phân chia giới hạn rạch ròi, không thể lẫn lộn một tí nào.

Phạm vi của tam giới, nói theo quan điểm Phật pháp là rất lớn. Cho nên trong tam giới đó, chúng sinh có thể đi lại tự do không chút vương ngại, cũng tức là thấy tam giới đó rất rộng lớn. Sinh tồn trong tam giới đó, có vẻ

như rất tự do, xưa nay không nghĩ đến phải thoát ra ngoài tam giới. Nhưng với người tu hành Phật pháp Tiểu thừa, tam giới không những không thể nói là rất lớn, mà lại còn cảm thấy rất là nhỏ hẹp, nhỏ hẹp chẳng khác gì trong tù ngục, không thể tự do hoạt động, không thể sống tự tại. Ai cũng biết, một người tù bị trói trong nhà tù, không giờ phút nào không muốn thoát khỏi nhà tù, quyết không có người tù nào nguyện suốt đời sống trong tù. Hành giả có căn tính nhị thừa, thấy cảnh khổ trong tam giới cũng như cảnh khổ phải chịu trong ngục tù. Vì vậy nóng lòng muốn thoát ra ngoài tam giới, không muốn một phút một giờ lưu lại trong tam giới. Chúng sinh bị bao vây trong lưới khổ đau quả là có thể thấy tam giới cũng như ngục tù, bất kể ai cũng đều muốn làm thế nào để thoát rời cái ngục tù đau khổ đó.

Thế nhưng trên đời có một số người, khi phạm pháp mới bị nhốt vào tù, cảm thấy bị giam trong tù đủ loại mất tự do, hận không thể lập tức mọc cánh để bay ra ngoài. Nhưng lâu dần lâu dần, không những không thấy khổ, mà lại coi ngục tù như nhà mình. Điều đó cũng giống như chúng sinh lưu chuyển trong tam giới, rõ ràng là đau khổ khôn xiết kể, thế mà lâu ngày quen dần, coi là thường, nhất quyết không nghĩ đến thoát ra ngoài tam giới nữa. Kinh A hàm nói: có rất nhiều bậc thánh giả đã chứng quả A-la-hán, vì cảm thấy “sự bức bách của đau khổ tam giới, không kịp chờ đến lúc có thể lên Niết-bàn đã muốn liả bỏ, hoặc cầu xin sự che chở của uy lực thần thông của Đức Phật để cầu xuất thế, hoặc dùng cách tự sát không chính đáng để mong liả thoát”. Như

kinh Tạp A hàm 13.311 nói: có đệ tử chư Thế Tôn khi chán nản: hoặc dùng dao tự sát, hoặc uống thuốc độc, hoặc dùng thừng thắt cổ, hoặc đâm đầu xuống hố sâu". Đó tuy là điều không được Phật Đà cho phép, nhưng nếu không cảm thấy thấm thía nỗi khổ đau trong tam giới, thì làm sao lại có sự đòi hỏi cấp thiết phải lìa bỏ cái ngục tù tam giới ấy.

Về câu “co sinh tử như oan gia”. Trong cuộc đời hiện thực này, người và người sống với nhau, giả sử ý hợp tâm đầu, ắt sẽ nảy sinh quan hệ thấm thiết. Quả vậy, tri kỷ gặp nhau, cùng dốc bầu tâm sự thì thật là niềm vui sướng lớn. Ngược lại, ý kiến trái nhau, sống với nhau lâu ngày, ắt sẽ trở thành oan gia đối nghịch, thậm chí không thể dung nhau. Nói “oan gia thấy nhau tức đỏ cả mắt” Như thế thì thực là một điều đau khổ lớn. Ta nên biết rằng, trên đời không có thân gia vĩnh viễn, cũng không có oan gia vĩnh viễn. Trong cái quy luật “nhân chi thuận nghịch vô hữu định tính” (thuận nghịch của người, đâu có định sẵn bất biến), thân gia hôm nay, vốn là oan gia hôm qua; oan gia ngày nay, biết đâu ngày sau không là thân gia? Điều đó trong thế gian hiện thực là thường thấy. Trên thực tế, chúng ta cũng có một đại oan gia chung, vĩnh viễn theo sát ta không rời một bước, đó tức là sinh tử. Cho nên người Nhị thừa “coi sinh tử như oan gia” chỉ hận không thể lập tức cắt đứt mọi quan hệ với sinh tử.

Nên biết, oan gia sở dĩ là oan gia là vì nó có thể đem lại cho ta nỗi khổ đau rất lớn. Mà trong mọi nỗi khổ thì nỗi khổ lớn nhất là sinh tử. Kinh nói “sinh tử đại khổ”

(nỗi khổ lớn sinh tử) là ý đó. Chúng ta một ngày chưa giải quyết vấn đề lớn sinh tử thì chẳng khác gì ngày ngày chung sống với oan gia. Chư vị thử nghĩ xem, điều đó đau khổ biết bao. Vậy mà chúng sinh ngu si, ngày ngày chung sống với oan gia sinh tử mà tê liệt cảm giác nào đó có biết gì đâu, thậm chí còn lưu luyến không nghĩ đến việc lìa xa oan gia đó. Đương nhiên người đời không có ai lưu luyến cái chết, còn lưu luyến sự sống thì lại rất nhiều. Không biết rằng, cách suy nghĩ đó là một điều điên đảo lớn. Theo Phật pháp, tử là do sinh mà ra, giả sử không có sinh, thì làm sao có tử? Đại sư Gia Tường lúc lâm chung để lại bài kệ rằng: “Hàm xỉ đới mao giả, vô ái sinh bất bố tử. Tử y sinh lai, ngộ nhược bất sinh, nhân hà hữu tử? Nghi kiến kỳ sơ sinh tri chung tử, ung đề sinh vật bố tử” (Kẻ có răng có tóc, không thích sống không sợ chết. Tử theo sinh mà tới, nếu ta không sinh, thì ắt không tử. Nèn thấy sinh ra mà biết là sẽ chết đi nên khóc sinh, mà đừng sợ chết). Có sống ắt có chết, nếu muốn không chết, trước hết phải không sống.

Chỉ có không sống, mới có thể không chết. Đó là định luận của Phật pháp. Chúng ta nếu biết tử sinh là oan gia thực sự của ta, thì cái tâm cầu xuất li tự nhiên sẽ muôn phần bức thiết, hơn nữa, ắt sẽ chuyên chú đến yêu cầu ở chỗ cầu giải thoát cho chính mình, mà không rỗi đầu đi độ hóa cho người khác cũng được giải thoát. Do đó, Phật gọi người Nhị thừa là “kẻ tự giải thoát”, chỉ cho mình, không đóai hoài người khác.

Phát tâm như thế, chỉ có thể “gọi là nhỏ bé”. Phát tâm của người Nhị thừa, Kinh gọi là phát tâm yếm li

(do chán ghét mà mong lìa bỏ). Trên phương diện tự giải thoát mình mà nói, yếm li tam giới, yếm li sinh tử là không thể phê phán nặng. Vì họ biết khổ mà cầu lìa bỏ, không những là rất quý hóa, hơn nữa hẳn là một con đường tốt cần đi. Hãy nhìn thế gian này, có mấy người chịu lìa xuất tam giới, lìa xa sinh tử? Phần lớn là mơ mơ màng màng cùng nổi chìm với đời, không biết đại sự sinh tử là cái gì. Ở đây sở dĩ nói nó là “tiểu” là nhằm vào chỗ họ không nghĩ đến chúng sinh, không lo hóa độ chúng sinh.

Nếu coi chúng sinh cùng là Phật Đạo ở ngoài tâm mình, thì nguyên hoá độ chúng sinh viên thành Phật đạo mà không quên được công đức của mình, không trừ được cái tri kiến của mình. Phát tâm như thế gọi là phát tâm thiên lệch.

Đây là tướng mạo phát tâm thứ bảy, cũng tức là phát lệch một phía tâm thiên mà không tròn đầy. Phật pháp Đại Thừa nói đến Bồ Tát tu hành đạo Bồ tát, vẫn chia làm hai loại: Bồ Tát quyền giáo và Bồ tát thực giáo. Các Bồ Tát đều phải thực hành 6 pháp Ba-la-mật, nhưng Bồ tát quyền giáo là sự lược độ, sử hành của Bồ tát thực giáo là lí lược độ. Hành sự lược độ, có sở chấp cho rằng ta có thể hành lược độ, lược độ là sở hành của ta, không thể đạt được không vô tự tính của sở hành có thể hành. Hành lí lược độ, không khởi chấp, không thấy ta có thể hành lược độ, không thấy lược độ là sở hành của ta, thể đạt sâu sắc vô tự tính không của sở hành có thể hành. Từ đây có thể biết sự phân biệt của cái gọi là quyền và thực, căn bản chỉ ở một điểm có sở chấp hay không có sở chấp. Không

nói cũng rõ, Bồ tát quyền giáo còn có chấp trước là kém hơn Bồ tát thực giáo không còn chấp trước.

Bồ tát quyền giáo và Bồ tát thực giáo, theo lý luận của các nhà thiên học Thiên Thai tông phân chia tứ giáo thì các Bồ tát của Tạng giáo, Thông giáo và biệt giáo đều là Bồ tát quyền giáo. Chỉ có Bồ tát Viên giáo mới là Bồ tát thực giáo. Sự phân biệt quyền và thực có nhiên là ở chỗ còn có hay không còn có chấp trước, nhưng không phải là có thể cách tuyệt hoàn toàn. Gọi là quyền chỉ là sự phân biệt xảo thiết, thực ra là thuộc về thực, cũng tức là dựa vào thực mà lập nên. Gọi là thực tức là cứu cánh chứng được, thực ra cũng thuộc về quyền, cũng tức là theo quyền mà làm tỏ rõ. Nói như vậy có thể biết rằng quyền của Tam thừa cũng quy vào thực của Nhất thừa. Rời quyền không có thực, rời thực không có quyền, quyền và thực có quan hệ mật thiết với nhau. Phát tâm Bồ Tát của Nhất thừa chân chính, như Kinh đã nói: “Ngã kim phát tâm, bất vị tự cầu nhân thiên phúc báo Thanh Văn, Duyên Giác nãi chí quyền thừa chư vị Bồ tát, duy y tối thượng thừa phát Bồ đề tâm. Nguyên dữ pháp giới chúng sinh, nhất thời đồng đắc A-nậu-Đa-la Tam diệu Tam-Bồ-đề” (nay ta phát tâm không vì cầu phúc báo của trời người cho riêng ta. Các vị Thanh Văn, Duyên Giác cho đến các vị Bồ tát quyền thừa, chỉ phát tâm Bồ đề theo tối thượng thừa. Nguyên cùng chúng sinh trong Pháp giới cùng một lúc chứng được A-nậu-Đa-la Tam-diệu-tam Bồ-đề).

Phát tâm của Bồ tát Đại thừa, phải là như vậy Tuyệt

đổi không thể phát tâm vì cá nhân hoặc vì số ít người.

Vậy, trong tình hình nào là phát tâm quyền thừa Bồ tát. Tình Am đại sư nói cho chúng ta biết: “Nếu coi chúng sinh cho đến cả Phật Đạo ở ngoài tâm của mình mà nguyện thệ nguyện hóa độ chúng sinh, thệ nguyện nên thành Phật đạo”. Đây chính là phát tâm của quyền thừa Bồ tát. Chúng sinh, theo đạo giáo Nhất thừa Viên giáo và Đốn giáo là chúng sinh trong tâm Bồ tát, Bồ tát là Bồ Tát trong tâm chúng sinh, có thể thấy, chúng sinh và Bồ Tát vốn là nhất thể. Chúng sinh và Bồ Tát đã là nhất thể, thì chúng sinh của Bồ tát hóa độ phải là chúng sinh trong tâm Bồ tát. Nhưng Bồ tát quyền thừa thấy mọi chúng sinh được hóa độ, đều là ở ngoài tâm, vì thế mà thành ra nguyện độ chúng sinh ngoài tâm, nếu Bồ tát cho rằng chúng sinh là chúng sinh ngoài tâm thì đau khổ của chúng sinh không có quan hệ mật thiết gì với mình, cũng không dính dáng gì đến mình. Có quan niệm như vậy, có thể một lúc nào đó nảy sinh tâm lý hà tất phải hóa độ chúng sinh? Như vậy tâm Bồ Đề thì rất dễ thoái chuyển. Rất nhiều Bồ tát thất bại thoái lui cũng có thể nói là do không coi đau khổ của chúng sinh là đau khổ của chính mình.

Nếu hiểu được rằng chúng sinh là chúng sinh trong tâm mình, thì tình hình sẽ khác hẳn: thấy sự đau khổ của chúng sinh, cũng như sự đau khổ của chính mình, giữa mình và chúng sinh có quan hệ mật thiết không thể chia cắt được, tự nhiên sẽ quảng độ chúng sinh nhiều hơn. Nếu thấy chúng sinh là chúng sinh ở ngoài tâm mà phát tâm hóa độ chúng sinh, thì không được viên mãn.

Lại nói về hướng lên cầu Phật đạo: Vô lượng Phật Đạo vốn cũng ở trong tâm của ta. Kinh nói: “Tức tâm thị Phật”, “tâm tức thị Phật”, có thể thấy Phật đạo không phải ở ngoài tâm của ta. Bồ Tát quyền thừa, không những coi chúng sinh là ở ngoài tâm, mà cũng cho rằng Phật Đạo cũng ở ngoài tâm. Do đó, khi phát nguyện nguyện thành vô thượng Phật Đạo, Chỉ chuyên tâm cầu tìm Phật Đạo ở ngoài tâm, không biết rằng, ngoài tâm, căn bản không có Phật Đạo nào để mà cầu. Nếu thực sự muốn viên thành vô thượng Phật Đạo thì chỉ có tìm trong tâm của ta. Một khi phải sạch phiền não bùn nhơ trong tâm ta, hiển hiện ra quang minh trong tâm ta, thì lập tức chứng được Phật Đạo vô thượng. Mà đây lại là vô thành mà thành, thành cái vô sở thành.

Nếu cho rằng chúng sinh và Phật Đạo đều ở ngoài tâm, thì khi hóa độ chúng sinh ngoài tâm và tu hành Phật Đạo ngoài tâm, mọi công đức của cả cái quá trình tinh tiến tu hành đó sẽ từng giờ từng khắc ghi trong lòng mà không quên được. Nói khác đi: sẽ chấp trước công đức hóa độ chúng sinh của mình, và mọi pháp môn tu hành Phật Đạo của mình, “Tri kiến” là chỉ tri kiến phân biệt. Nói về hóa độ chúng sinh: khi người tu hạnh Bồ tát hóa độ chúng sinh, nghĩ rằng ta là kẻ hóa độ chúng sinh. Chúng sinh là đối tượng hóa độ của ta, cái tri kiến phân biệt có thể hóa độ đối tượng hóa độ ấy không thể diệt trừ. Nói về việc thành Phật Đạo, một Bồ tát cầu Phật Đạo, nếu cho rằng ta có thể cầu chúng Bồ Đề vô thượng, Bồ đề vô thượng là cái ta cầu chúng, cái tri kiến phân biệt có thể cầu chúng cái cần cầu chúng ấy không

thể diệt trừ. Quyền thừa Bồ tát không thể dùng trí tuệ của tự tính không vô để diệt trừ tri kiến phân biệt, để quên đi cái công đức hóa độ chúng sinh, viên thành Phật Đạo. Phát tâm như vậy, tuy rằng có thể hoá độ chúng sinh thành Phật, vẫn gọi là “thiên” (lệch). Ở đây, thiên là thiên chấp một bên chứ không đúng vào trung đạo.

“Nếu biết tự tính là chúng sinh, vì thế mà thệ nguyện hóa độ cho giải thoát. Nếu biết tự tính là Phật Đạo, vì thế mà thệ nguyện thành tựu. Không thấy một pháp nào ngoài tâm mà riêng có. Lấy cái tâm hư không, phát cái nguyện hư không, hành cái hành hư không, chứng cái quả hư không cũng không có sự chứng hư không nào có thể đắc được. Phát tâm như vậy gọi là phát tâm tròn đầy (viên).”

Đây là tướng mạo thứ tám của phát tâm, cũng tức là phát tâm tròn đầy không thiên lệch. Hiểu được thế nào là tâm thiên lệch ~~phát tâm~~ nói trên thì cũng dễ hiểu phát tâm tròn đầy mà không thiên lệch ở đây. Trong đoạn văn này, quan trọng nhất là hai chữ “tự tính”. “Tự tính” có thể giải thích là bản tính tự tâm của con người, cũng có thể giải thích là tự tính chân như, cũng tức là tính Diệu chân như mà ta thường nói. Thời phóng Mông Sơn có hai đoạn thứ nhất là “Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ, phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, Pháp môn vô lượng thệ nguyện học, Phật Đạo vô thượng thệ nguyện thành”. (thệ nguyện hóa độ chúng sinh vô biên, thệ nguyện dứt hết phiền não vô tận, thệ nguyện tu học Pháp môn vô lượng, thệ nguyện viên thành Phật Đạo vô thượng). Đây có thể nói là “tứ hoàng thệ nguyện” của

Bồ tát quyền giáo, cũng có nghĩa là ngoài tâm thấy có chúng sinh có thể hóa độ, ngoài tâm thấy có Phật Đạo có thể viên thành; thứ hai là: “Tự tính chúng sinh thệ nguyện độ, tự tính phiền não thệ nguyện đoạn; tự tính pháp môn thệ nguyện học, tự tính Phật Đạo thệ nguyện thành” (thề nguyện độ hóa chúng sinh tự tính, thề nguyện đoạn tuyệt phiền não tự tính, thề nguyện tu học Pháp môn tự tính, thề nguyện viên thành Phật Đạo tự tính). Đây có thể nói là “tứ hoằng thệ nguyện” của Bồ tát thực giáo, cũng có thể coi là cương chú của đoạn văn này “nếu biết tự tính là chúng sinh, nên nguyện độ thoát”, cũng tức là “thề nguyện độ thoát chúng sinh tự tính”. Nếu biết “tự tính là Phật Đạo, nên nguyện viên thành” cũng có nghĩa là “thề nguyện viên thành Phật Đạo tự tính”. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tâm Phật cập chúng sinh, thị tam vô sai biệt” (Tâm, Phật và chúng sinh là ba cái không có sai biệt), cho nên, chúng sinh vốn là chúng sinh đã có từ trong bản tính chúng ta, vì vậy, đau khổ của chúng sinh, chúng ta làm sao có thể không phát nguyện cứu giúp và độ thoát. Vì vậy phải phát nguyện, nguyện độ hóa mọi chúng sinh vốn có của tự tính Phật đạo vốn có sẵn trong tự tính của ta. Nói khác đi: Tự tính vốn là Phật. Chúng ta muốn thành tựu Phật Đạo chẳng qua chỉ là khôi phục bộ này vốn có của Phật Đạo. Vì Phật tự tính vốn có bị lớp lớp phiền não, lớp lớp nghiệp chướng che khuất, không thể hiện ra. Nay gọi là viên thành Phật Đạo, vốn không phải là ngoài tự tính có một Phật Đạo khác có thể viên thành, mà chỉ là không ngừng mài luyện cái lớp trần cấu tự tính che phủ lên tự tính là Phật Đạo để khôi phục thanh tịnh

vốn có của nó, là thành Phật. Giả sử ngoài tự tính riêng có một Phật Đạo có thể thành, thì không những việc thành Phật trở nên muôn vàn khó khăn mà căn bản là không thể được. Chính là vì chúng sinh và Phật Đạo đều không rời bản tính của mình, cho nên người phát tâm hóa độ chúng sinh thành tựu Phật đạo cần phải không thấy một Pháp nào khác có riêng ngoài tự tính của mình, nếu thấy chúng sinh và Phật Đạo là pháp ngoài tâm, thì đó không phải là chính kiến mà Phật pháp nói.

Theo Phật pháp, bất luận là Pháp thế gian hoặc Pháp xuất thế gian, không có một pháp nào rời tự tính của ta mà có. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Hư không đại địa, Giác thị diệu minh chân tâm tự tính trung vật” (Hư không và đại địa đều là vật ở trong Diệu Minh, tự tính chân tâm màu nhiệm sáng láng. Lìa khỏi chân tâm, đâu có vật? Nếu có người cho rằng ngoài tâm có vật có thể thấy, thì đó là tà kiến ngoại đạo, không phải Phật pháp. Chúng sinh sơ dĩ thấy ngoài tâm có pháp, thực ra là vì cái lang thang ở ngoài không thể tự mình xem xét bản thân mình. Nếu có thể vận dụng trí tuệ Bát nhã để soi suốt, thì ta có thể phát hiện ra rằng sơn hà đại địa không có cái nào là không ở trong tự tính của chúng ta. Thiên Thai gia nói: Thập pháp giới y chính đều ở trong một giây nghĩ, trong một giây nghĩ có đủ thập pháp giới y chính. Hết thấy mọi pháp đều ở trong một giây nghĩ, thế thì còn một Pháp nào lìa tâm mà có? Cho nên bài văn này nói: “Không thấy một pháp nào ngoài tâm mà

có”.

Thế thì, chúng ta nên phát tâm lập nguyện ra sao? Lại nên tu hành chứng quả thế nào? Tỉnh Am Đại Sư cho ta biết bốn câu sau: “Lấy cái tâm hư không mà phát cái nguyện hư không, hành cái hành hư không, chứng cái quả hư không”. Dưới đây xin giải thích sơ qua:

Cái tâm của ta, tuy nói rằng không một Pháp nào là không ở trong đó, nhưng do tự tính không vô, nó không có tự thể thực tại có thể thấy được. Trong một giây nghĩ của cái tâm tự tính hư không đó, không một pháp nào đủ sức hình dung cái vô lượng vô tế của nó, chỉ có thể thí dụ như là hư không. Tâm niệm là như thế, nguyện lực cũng là như thế. Người phát tâm lập nguyện, nếu chấp trước nguyện Bồ Đề của mình đã lập, thì cái nguyện đó sẽ thành ra hữu hạn hữu lượng, không thể quảng đại như hư không. Chính vì không chấp trước nguyện Bồ đề đã lập, cho nên cái nguyện ấy mới quảng đại như hư không.

Phát tâm lập nguyện là thế, tu hành cũng nên là “hành cái hành hư không”, không nên chấp trước mình đã hành cái hành Bồ đề như thế nào. Lấy việc bố thí làm ví dụ: Bố thí nhất định phải làm được tam luân thể không, tức là không có người bố thí thực tại, không có vật bố thí thực tại, không có người nhận bố thí thực tại. Hành bố thí như vậy, tức là hành cái hành hư không. Tuy không có ba mặt bố thí thực tại, nhưng có thể

thường xuyên bố thí rộng rãi. *Kinh Kim Cương* nói: “Bố thí không trụ sắc; không trụ thanh hương, vị xúc” Không thể vì tam luân có thực thể không mà không hành bố thí. Không chỉ bố thí như vậy, mọi thiện pháp tu hành cũng đều nên như vậy, đó là hành cái hành hư không. Người tu hành dựa vào hạnh Bồ đề đã tu, cuối cùng chúng được quả Bồ đề tối cao vô thượng mà được thành Phật. Đây là điều ai cũng có thể tưởng tượng được. Nhưng cái quả Bồ đề vô thượng chúng được này cũng không vô tự tính, không có tự thể thực tại của nó. Như *Kinh Kim Cương* đã dẫn trên nói: “Vô hữu định pháp danh A-nậu-đa-la Tam diệu Tam-Bồ Đề”. Không có một định pháp nào có thể là A-nậu-đa-la Tam diệu Tam-bồ-Đề có thể thấy quả Bồ Đề đã chứng như hươu chằng có cái gì có thực thể để mà đắc (được). Vì vậy nói: “Chứng cái quả hư không”. Tuy nói chứng cái vô sở chứng nhưng vẫn phải cầu chứng Bồ đề. Nếu vì nó là cái không vô sở đắc mà không cầu Bồ đề vô thượng, thì lại hết sức sai lầm.

Lại có thuyết nói, hư không là để hình dung sự quảng đại. Rằng, dựa vào cái tâm quảng đại, phát nguyện quảng đại, tu hạnh quảng đại, chứng quả quảng đại, tất cả đều lấy hư không để hình dung. Chỉ có hư không quảng đại mới có thể hình dung được tâm, nguyện, hành, quả Bồ tát. Thuyết này cũng có lý của nó, vì tâm nguyện Bồ tát quả là quảng đại như hư không, hành chứng Bồ tát cũng quảng đại như hư không.

Ở đây có thể có người sẽ nảy ra nghi vấn: nếu nói

như trên, tất cả đều không vô tự tính, hành nguyện là không, quả chứng cũng không, tất cả không gì không không vô, chúng ta cố nhiên có thể thừa nhận, nhưng cái không tính của không vô tự tính, vẫn không thể nói cũng là không vô, nếu cũng là không vô thì hà tất phải cầu chứng không tính? Không biết rằng cách nghĩ đó lại là sai lầm, cho nên Đại sư Tịnh Am đặc biệt chỉ rõ: “cũng không thể được cái tướng hư không” nếu cho rằng có cái tướng hư không có thể được, thì lại thành ra chấp trước. Cho nên không chỉ hành nguyện, quả chứng là không, không cũng lại là không, không tướng cũng là cái không thể chứng đắc được. Kinh Kim Cương trước nói: “ngã không”, tiếp đó nói: pháp không, cuối cùng nói: “không không”. Nếu chấp có tâm Bồ Đề đã phát, nguyện Bồ Đề đã lập, hành Bồ Đề đã tu, quả Bồ Đề đã chứng, cố nhiên là sai lầm. Nhưng nếu chấp trước có cái không tính có thực thì cũng là sai lầm. Phải hiểu tâm, nguyện, hành, quả là không vô tự tính không cũng là không, mà không thể có thử trước đạt được trình độ ấy mới thực sự ngộ chứng chư pháp không tính. Có thể Phát tâm tròn như thế thì có thể gọi là “Viên” (tròn đầy). “Viên” có nghĩa là không thiên lệch. Với phát tâm “Viên” này, giải thích viên lý, làm sáng tỏ viên hành, giác ngộ viên chỉ, khởi phát viên tín, chứng viên quả, tất cả không có gì là không viên, cũng tức là phát tâm của Viên thừa Bồ tát.

Biết sự khác nhau của tám loại tướng trạng phát tâm

đó thì sẽ biết xem xét ; biết xem xét thì sẽ biết theo gì, bỏ gì, biết theo gì, bỏ gì thì có thể phát tâm.

Tướng trạng tám loại phát tâm, trên đây đã giải thích sơ lược từng loại một. Hành giả tu học Phật pháp Đại thừa, nếu thực sự biết rõ sự sai biệt của tướng trạng tám loại phát tâm ấy, thì tất nhiên sẽ biết xem xét chúng, qua sự xem xét đó mà sáng tỏ được tà, nguy, tiểu, thiên là không lý tưởng lắm. Chân, chính, đại, viên là lý tưởng nhất. Loại nào là lý tưởng, loại nào không lý tưởng, đã biết xem xét đương nhiên sẽ biết rõ cái gì nên bỏ, cái gì nên theo, thì có thể phát tâm đúng phép, không đến nỗi sai lầm.

Thế nào gọi là xem xét? Tức là phải xem xét sự phát tâm của ta, trong tám loại (tướng trạng) đó là tà ? là chính ? là chân ? là nguy ? là đại u? là tiểu ? là thiên ? là viên .

Thế nào là xem xét? là nói người phát tâm xem xét cái tâm mà ta đã phát rồi cuộc là thuộc loại nào trong tám loại (tướng trạng) đó, là tà hay là chính? là chân hay là nguy? là đại hay là tiểu? là thiên hay là viên? chỉ cần tự phản vấn mình là lập tức rõ hết.

Bỏ, giữ (theo) như thế nào? Tức là bỏ tà, bỏ nguy, bỏ tiểu, bỏ thiên; theo chính, theo chân, theo đại, theo viên. Phát tâm như thế mới có thể gọi là phát tâm Bồ Đề chân chính vậy .

Thế nào gọi là bỏ, (giữ) theo? hành giả phát tâm Bồ

đề chân chính, đối với tà tâm, ngụy tâm, tiểu tâm, thiên tâm phải bỏ đi không chút bảo lưu. Gọi là “khử tà, khử ngụy, khử tiểu, khử thiên” chính là chỉ điều đó. Nói ngược lại:

Đối với chính tâm, chân tâm, đại tâm, viên tâm phải theo vô điều kiện. Nói “thủ chính, thủ chân, thủ đại, thủ viên” là chỉ vậy. Chỉ có qua chọn bỏ hay theo mà phát tâm Bồ đề như thế, mới có thể được gọi là phát tâm Bồ Đề chân chính.

B- CHÍNH THUYẾT

Tâm Bồ đề này là vua trong các thiện pháp; phải có nhân duyên mới phát khởi được. Nay nói nhân duyên, đại lược có mười loại. Những gì là mười loại? Một là, niệm trọng ân Đức Phật. Hai là, niệm ân bố mẹ, ba là niệm ân sư trưởng; Bốn là niệm ân thí chủ; Năm là niệm ân chúng sinh; Sáu là niệm nỗi khổ sinh tử; Bảy là tôn trọng tính linh của mình; Tám là sám hối nghiệp chướng; Chín là cầu vãng sinh tịnh độ; Mười là để niệm chính pháp có thể trụ lâu.

Lời dẫn của bài văn đã giảng hết, bây giờ nói nội dung chính của bài văn. Cái gọi là nội dung chính, tức là nói rõ nhân duyên phát tâm Bồ đề, cũng tức là nói cho ta biết lấy nhân duyên gì để phát tâm Bồ đề. Theo Phật pháp, bất luận làm gì cũng đều có nhân duyên của nó. Có nhân duyên rồi, sau đó mới có thể làm được việc gì ta muốn làm. Phát tâm Bồ đề, tất nhiên cũng không thể

thiếu nhân duyên. Nếu không có nhân duyên, không thể phát tâm Bồ đề.

Trước khi nói nhân duyên phát tâm, hãy ca ngợi sự thù thắng của tâm Bồ đề. Hai câu đầu là ca ngợi tâm Bồ đề, hai câu tiếp là nói tâm Bồ đề phải có nhân duyên mới phát được.

“Thử Bồ đề tâm, chư thiện trung vương” (tâm Bồ đề này là vua của các thiện pháp). Vua có nghĩa là tự do, tự tại. Như vua đời xưa, có thể tự do, tự tại thống trị tất cả trong nước, không có ai có quyền lực hơn vua, cho nên gọi là vua. Tâm Bồ đề trong mọi thiện pháp, quả thật có nghĩa là tự do, tự tại, không một thiện pháp nào vượt được nó, cho nên gọi là vua. Sở dĩ gọi là vua là nói cái ý nghĩa đặc biệt thù thắng của nó. Trong mọi thiện pháp thế gian, phải coi tâm Bồ đề là thù thắng nhất, cao siêu nhất. Chử thiện, khởi phải nói, là bao hàm rất nhiều thiện pháp, nhưng trên đại thể, có thể phân chia thành thiện pháp thế gian và thiện pháp xuất thế gian. Thiện pháp tuy là rất nhiều, nhưng sau khi ta đã phát tâm Bồ đề, mọi thiện pháp thế gian đều chịu sự thống soái của tâm Bồ đề này. Nói cách khác, tâm Bồ đề có thể lãnh đạo mọi thiện pháp, còn mọi thiện pháp đều không thể lãnh đạo tâm Bồ đề. Đây là ý nghĩa của câu nói: “Tâm Bồ đề là vua của các thiện pháp”.

Trong kinh điển của Đại thừa thường nói đến tâm Bồ đề là do sự kích thích của Tâm đại bi mà phát, do đó hai tên này có quan hệ gắn bó không thể chia cắt được. Quan Âm đại sĩ đã từng một lần bạch với Phật Đà rằng:

một hành giả Bồ tát, bất tất phải quảng tu mọi pháp môn, chỉ cần tu học pháp môn Đại bi, mọi pháp môn khác đều sẽ theo tâm Đại bi mà chuyển. Vì ta có thể có cái tâm Đại bi để nhìn chúng sinh một cách bình đẳng, do sự xui khiến của tâm Đại bi, mọi thiện pháp tự nhiên sẽ đến theo. Hãy nói về bố thí: nếu có tâm Đại bi, mặc dù tự tâm ta rất khó khăn, nhưng vì không chống được động lực của tâm Đại bi, ta sẽ hành biện pháp bố thí một cách tự nhiên. Lại nói về trì giới: nếu có tâm Đại bi, thấy chúng đau khổ, ta sẽ tự nhiên thủ giới không sát sinh, không trộm cướp. Nói về nhẫn nhục cũng vậy. Nếu ta có tâm Đại bi, thì dù có bị chúng sinh lăng nhục, hoặc chịu đủ loại đá kích, nhưng vì trong lòng sẵn tâm Đại bi, ta sẽ nhẫn nhục chịu đựng được sự lăng nhục và đá kích đó. Có thể thấy, mọi thiện pháp đều theo tâm Đại bi mà chuyển. Nếu không có tâm Bồ đề Đại bi, thì dù có tu thiện pháp, cũng sẽ chật hẹp, không rộng rãi, sẽ gián đoạn mà không vĩnh hằng; từ đây có thể hiểu, tâm Bồ đề trong mọi thiện pháp là người lãnh đạo có thể thống lĩnh chư thiện. Mọi thiện pháp hết thầy đều được sự thống lĩnh của tâm Bồ đề mà hoàn thành được, cho nên gọi là vua trong chư thiện.

Phải có nhân duyên mới phát khởi được là nói về sự phát khởi tâm Bồ đề, không thể không có nhân duyên.

Pháp không phát khởi cô lập, phải dựa vào hoàn cảnh mới sinh thành được . Đó là câu nói chúng ta thường nghe được. Sự nảy sinh mọi sự mọi vật, tất phải có điều kiện của chúng, lại phân biệt điều kiện chủ yếu, và điều kiện thứ yếu dựa vào sự phối hợp của các nhân tố chủ

yếu thứ yếu đó, nhiên hậu mọi sự vật mới nảy sinh được. Điều kiện chủ yếu thứ yếu đó, theo Phật pháp, tức là nhân duyên. Nhân là hạt giống Bồ tát, nếu không có hạt giống Bồ tát, dù có gặp ngoại duyên, cũng không thể phát tâm Bồ đề. Vì nội tại có hạt giống Bồ tát, cho nên một khi tiếp xúc với ngoại duyên, lập tức phát tâm Bồ đề. Kinh Pháp Hoa nói: “Hạt giống Phật theo duyên mà khởi phát”. Càng thấy rõ, nhân duyên phát tâm Bồ đề là không thể thiếu được.

Nói nhân duyên phát tâm Bồ đề thì rất nhiều, nếu nhất nhất nói ra, thì thực không sao nói hết được. Vì thế Đại sư Tịnh Am mới khái quát sơ lược thành mười loại: “Nay nói nhân duyên, đại lược có mười loại”. Trong mười loại nhân duyên đó, năm loại đầu là nhân duyên ngoại tại, năm loại sau là nhân duyên nội tại. “Những loại nào là mười? Đây là câu hỏi. Dưới đó liệt kê ra mười loại nhân duyên, mà mười loại nhân duyên này tất nhiên là có thứ tự của chúng, không thể có sự hỗn loạn điên đảo.

Đệ tử Phật tu học Phật pháp, bất luận là tại gia hay xuất gia, quan trọng nhất không gì hơn là luôn luôn tu niệm, đức nặng ơn sâu của Phật Đà đã mang lại cho ta và phải nghĩ cách báo đền. Cho nên “một là niệm ơn nặng của Phật” mà phát tâm Bồ đề được liệt vào thứ nhất.

Muốn báo đền ân đức Phật, đương nhiên phải vận dụng sinh mệnh của ta, mà sinh mệnh này là do cha mẹ ta mang lại. Ân đức của cha mẹ, cũng không thể không báo đền, cho nên “hai là niệm ân đức cha mẹ” mà phát

tâm Bồ đề liệt vào thứ hai.

Sinh mệnh của ta do cha mẹ cho, nhưng có được tri thức, hiểu được ít nhiều Phật pháp là nhờ có sự dạy bảo dẫn dắt của sư trưởng. Không có sự dạy bảo dẫn dắt đó, ta sẽ không biết gì. Cho nên “ba là niệm ân đức sư trưởng” mà phát tâm Bồ Đề được liệt làm thứ ba.

Với người xuất gia học Phật mà nói, cha mẹ sinh ra ta, sư trưởng dạy bảo ta, cố nhiên không sai. Nếu như không có sự cúng dường tài vật của thí chủ, thì ta không thể yên tâm học Đạo, trụ trì Phật pháp, độ hóa chúng sinh. Do đó, người xuất gia học Phật, ắt phải luôn luôn tư niệm ơn thí chủ. Cho nên “bốn là niệm ơn thí chủ” mà phát tâm Bồ đề được liệt vào thứ tư.

Giữa người với người có quan hệ dựa vào nhau mà sinh tồn, cho nên nhân loại thế giới đan vào nhau thành một mạng lưới quan hệ hết sức mật thiết, chúng sinh hình như không có quan hệ gì với ta, nhưng từ vô thủy cho đến ngày nay, nhìn thời gian dài ấy, cũng là có quan hệ thân thuộc, cho nên “năm là niệm ơn chúng sinh” mà phát tâm Bồ đề liệt vào thứ năm.

Năm loại ân đức đã nói trên là điều mà những người tu học Phật pháp phải ghi nhớ. Nhưng mục đích cuối cùng của việc tu học Phật pháp là giải thoát nỗi khổ lớn sinh tử. Nếu không vì cái mục đích cuối cùng ấy thì hà tất phải học Phật, học Phật có ý nghĩa gì? Cho nên “sáu là niệm nỗi khổ sinh tử” mà phát tâm Bồ đề liệt làm thứ sáu.

Hiểu rõ sinh tử là một nỗi khổ lớn, muốn giải quyết

đại khổ đó, tất phải tôn trọng tính linh của mình, cũng tức là tự mình tôn trọng mình. Giả sử như một người không tôn trọng tính linh của mình, thì ở thế gian anh ta sẽ tạo ra đủ loại tội lỗi, sống bất thiện, làm sao có thể giải thoát sinh tử được? Cho nên “bấy là tôn trọng tính linh của mình” mà phát tâm Bồ đề liệt làm thứ bảy.

Tôn trọng tính linh của mình là nhằm để lia khỏi sinh tử, mà lia khỏi nỗi khổ sinh tử thì phải tu hành đúng phép. Trong quá trình tu hành, muốn tiến lên thuận lợi vô ngại, phải sám hối tiêu trừ nghiệp chướng. Vì sự chướng là chướng ngại lớn trên đường tu hành, phải sám hối tiêu trừ đi - Cho nên “tám là sám hối nghiệp chướng” mà phát tâm Bồ đề liệt làm thứ tám. Tu hành ở thế gian ác độc này, những nhân duyên cản trở đạo là rất nhiều, nếu muốn được hoàn cảnh thanh tịnh lý tưởng, giải thoát sinh tử một cách thuận lợi, lại học được rất nhiều phương tiện độ sinh, như vậy chỉ có cầu vãng sinh tịnh độ. Vì trong tịnh độ là dễ tu hành nhất. Cho nên “chín là cầu vãng sinh tịnh độ” mà phát tâm Bồ đề liệt vào thứ chín.

Trước khi vãng sinh tịnh độ, nếu hiểu được Phật pháp, thì không những có lợi ích cho mình, mà còn có lợi ích cho nhân loại, thậm chí cũng có lợi ích mọi chúng sinh trong tam giới ngũ thú. Như Lai có thể vĩnh hằng trụ lại ở thế gian. Cho nên “mười là để niệm chính pháp trụ lâu ở thế gian” mà phát tâm Bồ đề liệt làm thứ mười.

Mười loại nhân duyên trên, nhìn ra như đối lập với nhau, thực ra có quan hệ mật thiết với nhau, không cho

phép chúng ta thay đổi thứ tự trước sau. Đại sư Tinh Am từ trong kinh điển, rút ra mười loại nhân duyên phát tâm. Có thể thấy rõ đức từ bi và trí tuệ sâu rộng của người.

III- BIỆT THÍCH (Giải thích riêng biệt)

“Niệm Phật trọng ân phát tâm Bồ đề”

1- Niệm ân đức sâu dày của Phật mà phát tâm Bồ đề.

Vì sao niệm ân đức sâu nặng của Phật? là vì đức Phật Thích Ca Như Lai của ta trước hết phát tâm. vì chúng ta mà hành đạo Bồ tát; trải qua vô lượng kiếp, chịu đủ mọi nỗi khổ. Khi ta tạo ra nghiệp chướng, Phật rất thương ta, tìm mọi phương tiện dạy bảo hóa độ ta, nhưng ta ngu si không biết tín thụ. Ta sa xuống địa ngục, Phật rất đau buồn, muốn chịu khổ thay ta, nhưng nghiệp chướng ta quá nặng, không thể cứu vớt ta ra khỏi địa ngục. Ta đầu thai làm người. Phật dùng phương tiện, bảo ta trồng gây thiện căn, đời đời kiếp kiếp Phật theo sát ta (để giáo hóa) tâm người không lúc nào là bỏ ta.

Đây là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ nhất. Từ đoạn văn này có thể thấy ân đức của Đại thánh Thích Ca Mâu Ni đối với chúng sinh trong vòng sinh tử là sâu nặng như thế nào. Một đệ tử Phật tu học Phật pháp chân chính nếu không biết nhớ và đáp đền ơn sâu đức nặng

của Đức Phật Đà mà mình tin thờ, thì không đủ tư cách là một Phật tử chân chính.

Nhưng vì sao phải niệm ân đức sâu nặng của Phật? câu hỏi này được trả lời rằng: “Đức Thích Ca Như lai là bậc phát tâm trước hết”. Thích Ca Như lai nói đây là chỉ Đức giáo chủ Sa Bà. Nói rộng ra, chư Phật mười phương, vị nào cũng có ân lớn đối với chúng ta, nhưng chúng ta hiện nay sinh ra trong Sa Bà thế giới, sở dĩ có thể biết tu học Phật pháp, hoàn toàn do thầy chúng ta là Thích Ca Mâu Ni dạy bảo. Nhưng Đức Thích Ca Như Lai có ân đối với ta, không phải là sau khi thành Phật hai nghìn năm trăm năm trước, rồi hóa độ chúng ta mới có ân, ngay từ khi người phát tâm hành Đạo Bồ tát lúc đầu là đã có ơn độ hóa chúng ta rồi.

Thích Ca Như Lai là tên của Thánh như các vị vẫn thường nghe. Thích Ca là họ, là một tộc của dân tộc Sát Đế Lợi. Lúc đầu vốn là họ Cù Đàm, sau phân chi mới gọi là Thích Ca, có nghĩa là Năng nhân (có thể làm việc nhân). Việc phát tâm đầu tiên của Phật Đà Thích Ca, theo Như Lai tự giới thiệu trong kinh điển là bắt đầu từ thời Phật Thích Ca cổ, nói theo thời gian ba đại A tăng kỳ kiếp, là từ trước ba đại A tăng kỳ kiếp; nói theo thời gian vô lượng A tăng kỳ kiếp, là từ trước kiếp vô lượng A tăng kỳ. Thời đó, có đức Phật xuất thế, tên là Phật Thích Ca - để phân biệt với Phật Thích Ca mà ta tín phụng ngày nay cho nên trong kinh gọi là Thích Ca cổ. Khi Thích Ca cổ xuất hiện ở đời, giáo chủ Thích Ca Mâu Ni của chúng ta còn là một thợ cày làm gốm. Thích Ca cổ quan sát bằng thiên nhãn, biết rằng nhân duyên học Phật của người thợ cày làm gốm đã chín mùi, thế là người đem thêm bốn vị đại đệ tử (bốn đệ tử lớn) là Xá Lợi Phất,

Mục Kiện Liên, Tu Bồ đề, Phú Lâu Na đến nhà người thợ gốm và ngủ nhờ một đêm. Người thợ gốm thấy Phật Đà trang nghiêm và bốn đại đệ tử uy nghi thì hết sức vui mừng, sinh lòng cung kính tín phụng, rất vui vẻ cúng dường các vị. Thích Ca cổ ngay lúc đó thuyết pháp cho người thợ gốm. Người thợ gốm nghe được Phật pháp thì phát khởi tâm Bồ đề, và trong lòng thầm nghĩ: “nguyện sau này thành Phật, ta cũng như Thích Ca Như lai”. Lúc đó bên cạnh người thợ gốm có bốn người làm công, thấy tình cảnh ấy cũng sinh lòng hoan hỉ, và cũng thầm cầu nguyện: nguyện sau này khi người thợ gốm thành Phật, chúng ta làm bốn đại đệ tử. Vì thế, khi người thợ gốm trở thành Phật Thích Ca, bốn người làm công cũng thành ra bốn đại đệ tử dưới bệ người. Đó là các vị Xá lợi Phất, Mục Kiện Liên, Tu Bồ Đề, Phú Lâu Na. Từ đó có thể biết rằng, nói phát tâm đầu tiên ở đây là nói Phật Thích Ca phát tâm Bồ đề trước Đức Thích Ca cổ.

Nếu theo khai tích hiểu bản của *kinh Hoa Nghiêm*, thì Phật Đà sớm đã phát tâm sẽ vì không chịu được sự đau khổ song trùng về xác thịt và tinh thần mà để thoát thất tâm Bồ đề. Nhưng một Bồ tát chí nguyên kiên nghị không coi khổ là khổ, vẫn tinh tiến dũng cảm đi hành nguyện độ hóa. Sở dĩ Bồ tát độ sinh phải chịu đủ loại khổ, còn vì công tác độ sinh, về mặt thời gian là không thể chọn biệt, bất luận lúc nào, có chúng sinh đáng độ hóa thì nóng lạnh, gió mưa cũng mặc vẫn phải làm sự nghiệp cứu sinh cần làm, không thể do sợ khổ mà lùi bước. Về không gian cũng thể chọn biệt, bất luận ở đâu, mà ở chỗ càng gian khổ thì càng phải đến đó mà độ hóa chúng sinh đau khổ, không thể sợ khổ mà không đi. Tóm lại, chỉ cần ta là hành giả Bồ tát, thì ta không thể

sợ khổ mà không độ hóa chúng sinh. Cho nên, trong quá trình hành đạo Bồ tát, Bồ tát phải chịu khổ đau vô lượng vô biên.

Khi hành đạo Bồ tát ở nhân địa, Phật thấy chúng ta làm ác tạo nghiệp thì sinh lòng thương xót cảm thấy chúng sinh chúng ta quả là đáng thương quá: Vì Phật biết rõ nhân quả không diệt, tạo ra cái nhân ác nghiệp nhất định không tránh khỏi cái quả ác báo. Vì thế, do sự xui khiến của tâm Đại bi, không thể không vận dụng đủ loại phương tiện thiện xảo để giáo hóa chúng sinh ngu si chúng ta, mong ngăn chặn không để chúng ta tạo ra ác nghiệp để phải chịu ác báo khôn lường. Nhưng chúng sinh *cường cường ngoan ngoan* không dễ gì giáo hóa, tuy Đức Phật mỗi miệng nhọc lòng, trăm phương nghìn kế giáo hóa chúng ta, nhưng chúng ta ngu si, không biết tin theo những lời răn dạy của Như Lai, cho rằng đó là mê tín làm mê muội nhân quần - như rất nhiều nhân vật mới chịu ảnh hưởng của thời đại, nghe lý luận của Phật pháp, không những không chịu tiếp thu mà còn dè bieu là truyền bá mê tín, có người còn cho là ngăn trở sự tiến lên của thời đại. Những người ngu tối ngoan cố ấy, không phải là ngu si điên đảo thì còn là gì?

Chúng sinh đã tạo ra ác nghiệp trên thế gian hiện thực, tất nhiên phải gánh chịu quá báo ứng với nhân đó, tương lai ắt phải sa vào tam ác thú ba nẻo ác như địa ngục chẳng hạn. Khi chúng ta sa vào địa ngục chịu ác báo, Phật đau buồn, muốn chịu khổ thay ta. Như Kinh Bát đại nhân giác nói: “Nguyện thay chúng sinh chịu vô lượng khổ”. Đây hầu như là tâm nguyện chung của mọi hành giả Bồ tát. Phật trong khi hành đạo Bồ tát ở

nhân địa, tuy dựa vào lực uy đức thần thông không thể lường được muốn chịu khổ thay ta, nhưng nghiệp lực của chúng sinh cũng không thể lường hết, Phật Đà dù đại từ đại bi muốn chịu khổ thay ta như vậy, chỉ vì “nghiệp chướng chúng ta quá nặng”, mình gây ra nghiệp tự mình phải chịu quả báo, không ai có thể chịu khổ thay ta, Phật “không thể cứu vớt” chúng ta ra khỏi địa ngục. Muốn thoát khỏi địa ngục, không chịu khổ trong địa ngục, phải chờ khi nào nghiệp báo chịu hết. Một ngày nghiệp báo chưa hết thì còn phải chịu khổ một ngày, còn chưa được rời địa ngục một ngày.

Chúng ta chịu hết nghiệp báo, nhờ nhân duyên trì giới hành thiện kiếp trước, lại được “đầu thai làm người”. Phật lại đại từ đại bi, dùng đủ loại “phương tiện” thiện xảo, khai đạo giáo hóa chúng ta, “bảo chúng ta gây trồng thiện căn”. Thiện căn nói ở đây là rất rộng rãi, có thể là nhân thiên thiện căn, cũng có thể là thiện căn giải thoát, có thể là thiện căn thành Phật. Để khiến chúng ta gây trồng thiện căn sâu dày, sợ chúng ta có lúc quên mất, nên Phật đã “đời đời kiếp kiếp theo sát chúng ta”, tâm người không một giây một khắc “tạm lìa bỏ” chúng ta. Quả vậy, Phật Đà từ khi phát tâm, đời đời kiếp kiếp lúc nào cũng ở cạnh chúng ta, dùng mọi cách khác nhau dẫn dắt cảm hóa chúng ta, hy vọng chúng ta ra khỏi bể khổ sinh tử. Xưa nay chưa từng vì chúng ta khó giáo hóa mà lìa bỏ không quan tâm đến chúng ta.

Trái lại, chúng sinh càng ương bướng khó dạy, thì càng có nhiều khổ não, càng là đối tượng cần độ hóa của Bồ tát. Vì trong quan niệm của Bồ tát, những chúng sinh như vậy càng thực sự cần được tế độ. Giả sử vì chúng sinh ngu tối ương bướng mà xa bỏ không giáo hóa,

thì không phù hợp với tinh thần từ bi. Nên biết một chúng sinh biết hướng lên, tạm thời chưa giáo hóa thì cũng chưa đến nỗi sa vào địa ngục. Một chúng sinh không biết hướng lên mà lại đang tạo ra tội ác, ta không giáo hóa, thì tiền đồ của chúng sinh sẽ hết sức bi thảm. Vì thế Phật, Bồ tát đặc biệt chú ý độ hóa những chúng sinh có tội nghiệp sâu nặng, hy vọng những chúng sinh đó sửa mình hướng tới thiện, hướng tới giải thoát. Từ đây càng thấy rõ ân đức của Phật Bồ tát đối với chúng ta sâu nặng đến thế nào. Trên thế gian, cha mẹ đối với con cái cũng vậy, những đứa con thông minh nhanh nhẹn có thể tự lập, cha mẹ cố nhiên là thương, những đứa con ngu tối ương bướng không tiến bộ, cha mẹ càng thương, luôn luôn để tâm săn sóc dạy bảo, mong cho chúng thành người. Cha mẹ đối với con cái như vậy, Phật Bồ tát đối với chúng sinh cũng vậy.

Khi Phật mới xuất thế, ta còn trầm luân. Nay ta có thân người thì Phật đã diệt độ. Tội gì mà sinh vào thời mạt pháp? Phúc gì mà sớm xuất gia? Nghiệp chướng gì mà không được thấy Phật? May mắn gì mà thấy xá lị Phật? Mấy câu nói đọc lên thật đau lòng nhức óc. Nếu chúng ta hiểu được ý nghĩa trong đó, ắt sẽ khóc to tuôn lệ. Trên lập trường một đệ tử Phật đang tu học Phật pháp, nếu được tận mắt thấy Phật Đà thì thật là phúc đức không gì hơn. Trong kinh điển Đại Tiểu thừa, có thể thấy rõ: Khi Phật tại thế, bao nhiêu người được giải thoát, bao nhiêu người chứng được quả A-la-hán, bao nhiêu người phát tâm quảng đại, hành đạo Bồ tát. Vì vậy, là một đệ tử Phật, ai cũng mong được sinh vào thời đại đức Phật xuất thế, mà không muốn sinh vào trước thời Phật hoặc sau Phật. Trước Phật sau Phật là một trong bát nạn, tu học Phật pháp không dễ dàng gì.

Trong kinh Đại thừa thường nói đến thân cận Phật, cũng tức là được cùng Phật ở một chỗ thì viên mãn nhất. Nhưng điều bất hạnh là: khi Phật xuất hiện ở thế gian, thì chúng ta “còn trầm luân” trong tam đồ, không có cơ hội thấy Phật, nghe Pháp, đến hôm nay, chúng ta “có thân người” (được làm người) thì “Phật đã diệt độ”, lại không có nhân duyên thấy Phật nghe Pháp. Thử nghĩ xem, nghiệp chướng chúng ta sâu nặng biết bao? Nói thật, nếu chúng ta sống vào thời đại hai ngàn năm trăm năm trước, khi Phật xuất thế, chúng ta có lẽ đã được giải thoát, đâu còn trầm luân trong sinh tử? Nên biết lực uy đức thần thông của Phật là không thể tưởng tượng được, chỉ cần chúng ta được trông thấy tướng hảo trang nghiêm của Phật, được nghe giọng nói vi diệu của Phật, thì ngoài mong đợi, chúng ta sẽ được Phật cảm hóa, theo Phật tu hành đúng pháp để chứng quả. Vì thế, Phật tử thường phát nguyện sinh trước mặt Phật, phát nguyện đến mười phương thế giới để thân cận chư Phật. Kinh Di Đà nói: “Chúng sinh trong nước Phật, thường vào lúc sáng sớm tất cả ai nấy ăn mặc đẹp đẽ, cúng dường mười muôn ức Phật, mà đến giờ ăn đã về đến bản quốc”. Điều đó cho thấy, phải thường ở trước Phật, phải được thấy Phật nhiều.

Ngày nay chúng ta sinh vào thời mạt pháp, không may mắn như sinh vào thời Phật trụ thế, cũng không may mắn như sinh vào thời chính pháp và thời tượng Pháp. Nhưng điều đó trách ai? Chỉ có thể trách nghiệp chướng mình sâu nặng, còn biết nói gì hơn? Vì tội chướng gì mà chúng ta “sinh vào thời mạt pháp”? Đương nhiên là vì chúng ta chưa gây trồng được thiện căn thấy Phật, mà trái lại đã tạo ra nhiều tội ác cho nên mới sinh vào thời mạt pháp. Sinh vào thời mạt pháp,

bất luận về mặt nào cũng đều là không hay. Không chỉ nghiệp chướng nặng, mà phúc đức cũng mỏng, trí tuệ nông, khó khăn nhiều, muốn làm gì cũng khó có thành tựu, tu hành thì càng chướng ngại trùng trùng. Cho nên hành giả Phật pháp, khi nghĩ đến đây, không khỏi tự khiển trách, trách hỏi mình vì tội chướng gì mà sinh vào thời mạt pháp? Câu nói này có thể nói là một sự khiển trách mình nghiêm khắc.

Đúng vậy, sinh vào thời mạt pháp là không may, nhưng nhân quần cùng sinh vào thời đại mạt pháp, có người mê đắm trong dục lạc, không hay biết Phật pháp là gì, càng không biết thế nào là tu hành học Phật. Chúng ta nay không những có thể học Phật, mà còn biết theo Phật xuất gia tu hành, có thể nói là đại hạnh trong bất hạnh. Vì thế tự vui mừng mà nói: trong thời đại mạt pháp, ta có “phúc đức” sâu dày gì mà “sớm được xuất gia” làm một Phật tử xuất gia tu hành đúng phép? Theo Phật pháp mà nói, xuất gia không phải là dễ dàng, không có thiện căn phúc đức sâu dày thì không có nhân duyên xuất gia. Xuất gia không chỉ là việc đại tượng phu, mà còn là việc đại công đức. Kinh nói: “cái lợi xuất gia, cao hơn núi Tu Di, sâu hơn biển lớn, rộng hơn hư không!” Sở dĩ như vậy vì xuất gia mới thành Phật được, chư Phật tam thế không có ai không nhờ bỏ nhà xuất gia mà thành Phật được. Vì thế, hành giả Phật pháp, được xuất gia trong Phật pháp đều nên vui mừng sâu sắc, đều nên được dự vào số tăng luân Tam bảo mà mừng vui.

Sinh trong thời mạt pháp, được dự vào hàng ngũ xuất gia, tuy là đáng vui mừng, nhưng Phật đã diệt độ hơn hai nghìn năm trăm năm rồi, chúng ta không được tận

mắt trông thấy Đức Như-lai thân vàng, không thể không coi là điều đáng tiếc lớn, không thể không nói là do nghiệp chướng của ta mà đến nỗi như vậy.

Mình Phật gọi là mình vàng, là theo sách *Truyện đấng lục*: “Tây phương có Đức Phật, thân cao trượng sáu, màu hoàng kim”. Cho nên Phật xuất nhân gian, tuy cũng như mọi người, nhưng thân hình Phật không những cao lớn mà thuần sắc hoàng kim. Thế là vẫn có chỗ khác người thường. Nếu được mắt thấy Như-lai mình vàng, khỏi phải nói, đây là phúc đức lớn. Nay không thể tận mắt thấy thân vàng của Như Lai, đương nhiên là do nghiệp chướng ta nặng. Nhưng cuối cùng là “vì nghiệp chướng gì mà ta không được thấy Như Lai mình vàng”. Tự hỏi mình như vậy cũng là hàm cái ý tự khiển trách mình. Chúng ta không được thấy Đức Phật mình vàng thì đừng trách Phật không từ bi hiển hiện ra cho ta thấy mà chỉ nên trách mình nghiệp sâu chướng nặng.

Đúng vậy; không được mắt thấy Như Lai mình vàng thật là đáng tiếc. Nhưng Phật tuy đã diệt độ hơn hai nghìn năm nay mà xá lợi của người vẫn lưu lại nhân gian, chúng ta vẫn còn cơ hội bái lạy xá lợi Phật Đà thì vẫn còn là may mắn. Vì vậy mừng vui nói: Hôm nay Phật ở Niết bàn, ta may mắn sao còn được tự mình gặp được xá lợi Phật? Xá lợi (hay xá lợi) còn gọi Thiết-lợi-la, hoặc thất lợi la, tiếng Trung Quốc có nghĩa là kiên cố, là nói xác thịt sinh mệnh của người sau khi chết được đem đốt bằng lửa mạnh, cái còn lại gọi là “xá li”, thông thường gọi là linh cốt hoặc hài cốt, vì lửa mạnh không thể đốt cháy hết, cho nên nói là kiên cố. Trong đó có một loại “chất đặc hình tròn, long lanh, màu sắc chen lẫn,

xán lạn lạ kỳ, chỉ có những đại đức cao tăng định tuệ trang nghiêm, thì mới có thể có được, không phải người thường mà có được. Vì thế người người học Phật đặc biệt trân quý, hơn nữa còn coi đó là sự khảo nghiệm xem có công đức tu hành chân thực hay không..."*Kim quang minh kinh xả thân phẩm* nói: "Xá lợi này được hun xây bằng hương vô lượng giới định tuệ" có lẽ là chỉ loại xá lợi này "xá lợi Phật Đà, vẫn nói là có hai loại: một là sinh thân xá lợi, tức là vô lượng xá lợi đốt ra sau khi Phật tịch diệt, hai là pháp thân xá lợi, tức là mọi kinh điển Đại tiểu thừa ghi lời Phật nói: "Cung phùng xá lợi" (tự mình được tận mắt thấy xá lợi) nói ở đây là chỉ sinh thân xá lợi, vì đương thời đại sư Tịnh Am đã được lễ bái xá lợi ở chùa A Dục Vương, cho nên mới nói như vậy.

Suy ngẫm như vậy, xưa nay nếu không gây trồng thiện căn, làm sao có thể được nghe Phật pháp? Không nghe Phật pháp thì đâu biết thường chịu ơn Phật? Ân ấy đức ấy, đòi núi khó bì.

Theo những điều đã nói trên mà "suy ngẫm như vậy." Giả sử trong kiếp trước chưa từng khiến mình "gây trồng thiện căn" trong cửa Tam Bảo, thì trong kiếp này ta làm gì có nhân duyên được nghe chính pháp của Phật Đà. Nếu không "được nghe Phật pháp" thì "đâu biết thường chịu" ân sâu của Phật? Ôn Phật là chỉ phương tiện giáo hóa, thay ta chịu khổ, sai trồng thiện căn như đã nói trên. Mà ơn đức ấy của Phật cao to đến mức gò đòi núi non ở nhân gian không thể so được; "gò núi khó bì", "gò" là gò đòi, núi là núi cao. Bất luận đòi thấp núi cao, nếu so với ơn đức Phật Đà đã ban tứ cho chúng sinh, khác nhau một trời một vực, không sao sánh nổi.

Như đáng Thích Tôn sinh thời đem mình cho hổ đói:

Theo truyền thuyết, xưa có ba vị hoàng tử cùng ra ngoài thành du ngoạn, hoàng tử bé nhất tức là Thích Ca. Họ cùng đi qua một đám rừng, trông thấy một con hổ mẹ đẻ 7 hổ con, đã 7 ngày không có gì ăn. Thích Ca thấy vậy trong lòng không nỡ bỏ qua, liền trốn hai anh, cởi hết quần áo trên người, tự đi đến trước mặt hổ đói, cho hổ ăn thịt. Hổ cảm động không dám ăn. Người dùng tre khô đâm cổ, máu tươi trào ra hổ đói thấy máu mới chịu ăn. Lúc đó trời rung đất chuyển, hoa từ trên trời tuôn xuống như mưa.

Ngoài tinh thần hy sinh đem mình cho hổ đói ra lại còn như móc mắt cho người, cắt đầu cho người, xẻo thịt cứu bò câu, tự nguyện thay hươu cái cung hiến cho vua, tất cả đều xả thân vì chúng sinh, tất cả đều tỏ rõ từ bi, tất cả đều có ơn đức sâu nặng đối với chúng sinh. Ôn đức của Phật đối với chúng sinh nói không hết, khen không cùng.

Trừ phi phát tâm quảng đại, hành đạo Bồ Tát, kiến lập Phật pháp, cứu độ chúng sinh ra, thì dù nát thịt tan xương há dễ đền đáp (ơn đức Phật). Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ nhất như vậy.

Ơn sâu đức nặng mà Như lai ban cho chúng ta, nếu ta không biết, nên không lo đền đáp thì còn có thể lượng tình tha thứ. Giả sử biết ơn Phật trọng đại mà không báo đền, thì không những không đủ tư cách làm Phật tử, ngay cả tư cách làm một con người thông thường cũng không đủ, vì người đời phần nhiều đều có thể biết ơn, đền ơn. Cho nên là một Phật tử, ta nên luôn luôn nhớ ân đức của Phật và nghĩ cách báo đền. Nhưng làm sao báo đền ơn đức Phật? Cúng dường lễ bái, tán tụng ngợi ca, không thể báo đền ơn Phật trong muôn một.

Báo đền ơn Phật một cách chân chính nhất thiết phải phát tâm quảng đại, hành đạo Bồ tát, kiến lập Phật pháp cứu độ chúng sinh. Phát tâm quảng đại tức là phát tâm Bồ đề; hành đạo Bồ tát tức là theo tâm Bồ đề mà hành động. Thiết thực làm bất cứ việc gì mà bồ tát nên làm. Trong quá trình hành đạo Bồ tát, hai nhiệm vụ quan trọng nhất, không gì hơn kiến lập Phật pháp và cứu độ chúng sinh. Chỗ chưa có Phật pháp, phải ra phúc đề xương Phật pháp; chỗ đã có Phật pháp, phải tận lực hộ trì. Như vậy là kiến lập Phật pháp. Phật pháp kiến lập rồi thì phải cứu vớt, độ thoát chúng sinh, làm cho chúng sinh thoát khổ được vui, giải thoát tử. Nếu như không phát tâm quảng đại, thì không thể hành đạo Bồ tát; không hành đạo Bồ tát thì không thể kiến lập Phật pháp; không kiến lập Phật pháp thì làm sao mà cứu độ chúng sinh? Điều Phật hy vọng nhất ở chúng ta là làm sao cho cái chính pháp mà người đã vất vả chúng được trong thời gian dằng dặc tam đại A tăng kỳ kiếp, lưu truyền không ngừng ở thế gian, khiến cho chúng sinh khổ não lưu chuyển trong bể khổ sinh tử nhận được giáo hóa của Phật pháp mà đi lên con đường lớn giải thoát.

Hai chữ “tự phi” trong bài là lời phản diện, tức là giả sử không như thế, chưa nói chúng ta hương hoa cúng dường không thể báo đền ơn Phật, “cho dù tan xương nát thịt” cũng không thể báo đền muôn một ơn đức Phật Đà, cho nên nói “há dễ đáp đền”. Kinh *Hoa Nghiêm* nói: “giả sử đầu đội kinh trần kiếp, thân làm giường bệ biến Đại thiên, nếu không thuyết pháp độ chúng sinh, rốt cuộc không thể đền ơn Phật”. Về thời gian, đầu đội Phật Đà lâu dài như vậy, về không gian, thân làm giường làm bệ ngồi của Phật phổ biến đến thế, thì nói chung,

không thể không nói là đã báo ơn sâu của Phật. Nhưng nói theo Phật pháp, thì như thế không phải đền ơn chân chính. Đền ơn Phật chân chính chỉ có thuyết pháp độ sinh. Không đi tuyên thuyết chính Pháp Như lai, không đi độ hóa chúng sinh khổ não, thì dù ta làm thế nào, chung quy vẫn không thể báo đền ơn sâu Đức Phật. Vì chỉ có thuyết pháp độ sinh mới phù hợp với bi tâm từ ý của Như lai. Hỡi các Phật tử: Các đạo hữu có muốn đền đáp công ơn Phật không? Giả sử các đạo hữu muốn, xin hãy bắt đầu từ việc thuyết pháp độ sinh, không nên buôn bán gia nghiệp của Như Lai nữa! “Đây là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ nhất”.

2- Nhớ công ơn cha mẹ mà phát tâm Bồ đề

Rằng sao phải nhớ công ơn cha mẹ? Đau buồn cho cha mẹ, vất vả sinh ta, mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, nhường khô bỏ ướt, nuốt đắng nhả ngọt, ta mới thành người, những mong nói đôi tông đường cung thừa tế tự.

Đây là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ hai, tức là nhớ ơn cha mẹ mà phát tâm Bồ đề. Trung Quốc xưa nay có câu nói: “Bách thiện hiếu vi tiên” (trăm điều thiện thì đạo hiếu đứng đầu). Đạo hiếu, trong văn hóa cổ truyền Trung Hoa, là một đức hạnh rất được coi trọng. Nhưng mỹ đức đó lâu nay đã dần dần bị coi nhẹ. Ở Trung Quốc ngày nay, đang nhiệt liệt phục hưng văn hóa cổ truyền.

Nói đến đây, những người tin Phật lại ít nhiều hiểu Phật lý chúng ta đương nhiên không còn hoài nghi gì về việc Phật pháp coi trọng đạo hiếu. Những người không tin Phật hoặc không hiểu Phật lý có thể nảy sinh nghi

hoặc: chỉ có nhà Nho mới đặc biệt đề cao đạo hiếu chứ đạo Phật đâu có nói đạo hiếu? Còn như nói bất hiếu, thì giáo chủ Phật Thích Ca Mâu Ni có thể coi là đệ nhất bất hiếu trong trời đất, vì người đã trái lời phụ vương bỏ trốn đi xuất gia tu hành. Không chỉ người thường có hiếu lắm như vậy, ngay cả một số văn nhân học sĩ cũng hiếu lắm vì bất minh Phật lý. Họ lấy các lí luận của Nho gia: “Thân thể da tóc ta nhận từ bố mẹ, không thể hủy hoại thương tổn, đó là bước đầu của đạo hiếu”. Người xuất gia thế độ, đã cắt bỏ tóc khi thụ giới, đốt hương làm bỏng da, đây không phải là trái với hiếu đạo của Nho gia ư? Nay tôi có thể nói với những nhân sĩ cho rằng Đạo Phật không chủ trương hiếu đạo rằng, Phật pháp không những không trái đạo hiếu, mà lại chủ trương hiếu đạo một cách chân chính, triệt để. Cổ đức nói: “Đại hiếu Thích Tôn lịch kiếp báo thân ân” (Đức Thích Ca đại hiếu, hết kiếp này đến kiếp khác báo đền ơn cha mẹ). Nói chặt chẽ ra, đạo hiếu của nhà Nho và đạo hiếu của nhà Phật khác nhau một trời một vực, làm sao nói đạo Phật không nói đạo hiếu? Đạo hiếu mà Phật pháp chủ trương là siêu việt, không thể đặt ngang hàng với các tôn giáo hay học thuyết khác.

Vậy thì nên nhớ ơn sâu cha mẹ như thế nào? Đại sư Tịnh Am mở đầu dẫn hai câu thơ Nhĩ nhĩ trong Kinh thi: “Ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao” (đau buồn cha mẹ, vất vả sinh ta). “Ai ai” là từ để hình dung, hình dung tiếng bi thương của kẻ làm con khi nghĩ đến ơn nặng đức sâu của cha mẹ, bất giác lòng dội lên từng đợt đau buồn. Tại sao nhớ ơn cha mẹ mà bị thương? Vì có thân ta hoàn toàn là do cha mẹ, mà nổi chua cay nhọc mệt của cha mẹ khi sinh ta không phải là điều mà ai cũng tưởng tượng hết được, cho nên nói: “Sinh ngã cù

lao” (vất vả sinh ta). Chỉ cần chúng ta nghĩ kỹ một tí, hãy nghĩ xem thân này ai sinh ra, ta sẽ thấy ngay ơn bố mẹ, không giờ phút nào quên. Sau khi ra đời rồi, cái thân này của ta lớn lên như thế nào? Nhờ ai chăm sóc nuôi nấng? Hãy nghĩ kỹ thêm một tí nữa sẽ thấy rõ ơn đức cha mẹ. Không giờ khắc nào quên. Chúng ta lớn lên ít nữa, biết được nam bắc tây đông là nhờ ai dạy bảo dắt dìu? Nghĩ thêm càng thấy rõ ơn đức cha mẹ không giờ khắc nào quên. Người xưa ví ơn đức cha mẹ với trời cao đất dày quả là không sai tí nào, cho nên làm người phải biết hiếu thuận với cha mẹ là người tốt hạng nhất trong đất trời, việc hiếu thuận với cha mẹ người hiếu thuận với cha mẹ là việc tốt hạng nhất trong đất trời. Từ đây có thể biết, hiếu thuận là quan trọng như thế nào.

“Thập nguyệt tam niên, hoài thai nhũ bộ” (mười hai tháng ba năm, mang thai bú mớm) hai câu này tách ra, ghép lại sẽ là “mười tháng mang thai, ba năm bú mớm”. Đây là nói ơn mẹ. Một cái phôi thai trong lòng mẹ, dần dần trở thành một sinh mệnh mới, phải qua thời gian mười tháng. Trong thời gian đó, sở dĩ có thể lớn dần thành sinh mệnh mới là nhờ chất nuôi dưỡng từ cơ thể mẹ cung cấp. Tình hình đó cũng như khi đã sinh ra, phải ăn uống để duy trì sinh mệnh là cùng lý lẽ đó. Cái thai trong bụng mẹ, mọi thứ ăn uống đều là từ huyết dịch của mẹ. Vô luận là máu mẹ có đủ hay thiếu thì vẫn phải chia ra một phần để nuôi con, để tránh cho cái thai thiếu dinh dưỡng mà chết trong bụng mẹ. Chính vì như vậy, một bà mẹ mang thai, bất luận trong ăn uống, hoạt động, đều phải hết sức cẩn thận để đảm bảo an toàn cho cái thai. Sự khổ của một phụ nữ mang thai khó tưởng tượng.

Mười tháng mãn kỳ thai nghén, đứa con xuất hiện trên thế gian. Người làm mẹ, bắt đầu giai đoạn vất vả nhọc mệt thứ hai. Trong Phật pháp nói đến tứ sinh hữu tình: thai, noãn, thấp, hóa, có quan hệ mật thiết nhất với cơ thể mẹ, không gì thai sinh hữu tình. Mà nhân loại thai sinh là phụ thuộc vào mẹ rõ rệt nhất. Các hữu tình thai sinh khác như lợn, ngựa, bò, dê, rời cơ thể mẹ không lâu là có thể sống độc lập được, không hoàn toàn dựa vào sự săn sóc của mẹ như người. Nhân loại thai sinh, không chỉ trong ba năm phải nhờ sự nuôi dưỡng bằng sữa mẹ, ngay sau khi cai sữa, vẫn chưa thể thoát li sự săn sóc, dưỡng dục của mẹ, qua từng ngày từng tháng, từng năm, cho đến khi lớn lên thành người. Trong ba năm bú mớm, sữa mẹ nuôi con thực ra là tinh hoa của máu mẹ. Làm mẹ, đem tinh hoa huyết dịch của mình nuôi con, đứa con có đủ dinh dưỡng lớn lên béo mập đáng yêu, người mẹ nhìn thấy, trong lòng mừng vui vô hạn.

Trên thế giới này không một ai làm mẹ mà không trông mong con mình lớn lên khỏe mạnh, hoạt bát, do đó mà cũng không có một người mẹ nào hà tiện đến mức không cho con bú mớm. Không chỉ thế, bất luận là trong ngày đông giá rét đến đâu, chỉ cần nghe tiếng khóc đói của con là người mẹ không nghĩ đến cái rét phải chịu, lập tức cởi áo cho con bú, con ỉa đái, mẹ lập tức thay tã ướt tã bẩn bằng tã khô tã sạch, để tránh cho con nổi khở ướt lạnh bản thân. Sau khi con cai sữa, phải lo cho con ăn thức ăn đặc, mẹ lại phải nếm trước, gắp dặng mẹ nuốt, thấy ngọt mẹ nhả nhường con: “yến khổ thổ cam” (nuốt đắng, nhả ngọt): Tình yêu của mẹ, có thể nói là không một cử chỉ tế vi nào không thể hiện ra. Tóm lại, trong giai đoạn anh nhi, người mẹ không biết phải chịu bao

nhiều gian nan vất vả, gánh chịu bao nhiêu kinh hãi lo âu. Xin hãy nghĩ xem, ơn sâu đức nặng của bố mẹ, há lẽ quên được sao?

Đến đây có thể dẫn lại một đoạn văn nói về đạo hiếu “Phàm người ta lúc sơ sinh, một khắc không thể rời cha mẹ; nửa năm đầy tuổi, nhận được mặt người, trong lòng bố mẹ thì vui, người khác bế đi thì khóc; từ ba bốn tuổi đến mười bốn mười lăm tuổi, đói thì theo bố mẹ đòi ăn, rét thì theo bố mẹ đòi áo” còn bố mẹ “thấy con cười, lòng bố mẹ xiết bao vui sướng; thấy con khóc, lòng bố mẹ xiết bao nào phiền. Mình chưa từng ăn, trước lo con đói; mình chưa mặc áo, trước sợ con rét, thời thời phòng con ốm bệnh, việc việc mong con yên lành. Chờ đến lúc lớn dậy thành người, vội tìm thầy dạy dỗ, không tiếc bạc tiền, dựng vợ gả chồng, tốn bao tiền của, chỉ mong con cửa nhà yên ổn, mong con lập trí thành người. Thấy con ốm đau, không nghĩ con yếu khó nuôi, tự trách nuôi con không chu đáo, ngày đêm cháy ruột cháy lòng, vội vàng chạy thuốc tìm thầy, hận không chỉ ốm thay một dờ, nếu như con ngoài đi xa, cha mẹ lo âu thấp thòm, giấc ngủ không yên, con đi sớm về khuya, mẹ cha tựa cửa trông ngóng. Nói tóm lại, lòng cha mẹ, suốt đời mãi kiếp lo toan tính toán, có việc gì không phải vì con? Nếu dạy được nên người, lòng cha mẹ biết bao vui sướng, nếu chẳng may dạy chẳng nên người, thì cha mẹ chết không nhắm mắt. Đáng thương thay tinh thần tâm huyết cha mẹ, hao phí cả cho con cho cái. Kịp đến khi tuổi con khôn lớn, có hay chẳng bố mẹ yếu già. Ôn nặng dường kia, kịp lo báo đáp, vẫn e rằng ơn đức vạn phần báo đền không

được một. Phận làm con các bạn, ai nấy hãy nghĩ xem, không kíp mà hiếu thuận hay sao"? Bài văn viết tiếp: "Người nào không rõ ơn cha mẹ, hãy xem mình nuôi dạy con mình, cũng vậy cả thôi; thấy cái vất vả nuôi con, sẽ thấy được ơn sâu cha mẹ, thấy lòng mình muốn dạy con trưởng thành thế nào thì hiểu được ý bố mẹ muốn giáo dục mình như thế. Thường nói: "Nuôi con phòng lúc già yếu, trữ thóc phòng khi đói kém". Cha mẹ chịu đủ muôn vàn cay đắng chỉ mong con hiếu thuận để trông nhờ về sau. Ta thấy người đời nay, coi cha mẹ sinh dưỡng mình, dạy dỗ mình, dựng vợ gả chồng cho mình chẳng qua chỉ vì nghĩa vụ, cho nên không biết hiếu thuận. Hãy nhìn chim, quạ còn biết, dê, cừu cũng biết quỳ bái, cầm thú còn biết báo đền, làm người không biết lẽ phải hiếu thuận hay sao? Làm người không hiếu thuận, lo với cầm thú hơn gì!".

Làm cha mẹ không biết trải qua bao nhiêu năm tháng khổ tâm bồi dục con mới từng bước "thành người" chờ con thành người rồi, bố mẹ lại "trông mong" con cái có thể "nổi được gia phong". Nước ta, từ xưa nền nếp nhà tốt đẹp, đời này qua đời khác rất được coi trọng. Vì vậy làm cha mẹ không những hy vọng con cái nối tiếp mình giữ được gia phong mà qua cố gắng, đời sau, gia phong càng được phát huy rạng rỡ hơn. Nếu kẻ làm con mà bại hoại gia phong, thì cha mẹ sẽ coi đó là điều hết sức nhục nhã. Chúng ta thường nghe bố mẹ đòi hỏi con cái, làm gì thì làm, nếu trái với nền nếp nhà thì quyết không cho phép. Có thể thấy rõ, thừa kế môn phong là quan trọng như thế nào.

Làm cha mẹ, không những mong con cái nối tiếp được gia phong mà còn mong con cái “cung thừa tế tự”, “cung thừa” là nói khi cha mẹ còn sống, “tế tự” là nói khi cha mẹ đã mất.

Nói “cung thừa” là nói cung đốn phụng dưỡng cha mẹ, làm bố mẹ vui lòng. Như nói: “phụng dưỡng cha mẹ thế nào? người ta giàu nghèo, sang hèn khác nhau, ai tùy sức nấy, ai hết sức nấy, cha mẹ đói, dâng cơm, cha mẹ rét, dâng áo. Có cái ăn ngon, muốn cha mẹ cùng ăn, có cái áo đẹp, nghĩ cha mẹ cũng có mặc, có nhà ở tốt, muốn cha mẹ cùng ở, có đồ dùng tốt, muốn cha mẹ cùng dùng. Đông hè sớm tối, phải thành tâm săn sóc; phạm mọi việc phải cẩn thận cung kính, luôn luôn vui vẻ, gặp lễ gặp tết, dùng lễ lạy mừng; gặp sinh nhật, dùng lễ chúc mừng... phải làm cho cha mẹ vui vẻ, tức là hết lòng... cha mẹ đi, đứng, nằm, ngồi phải chăm nom dắt, đỡ, chỉ mong cha mẹ yên ổn, thoải mái, sống ngày nào vui ngày ấy, tức là hết lòng. ..” Hết lòng cung đốn phụng dưỡng, là con có hiếu.

Còn “tế tự”, tức là thờ cúng. “Tự” có nghĩa là “giống như” nhà Nho có câu: “Tế thần như thần tại”, tức là khi tế thần, mặc dù không trông thấy thần như thế nào cả, nhưng phải như có thần trước mặt, không thể có một tí cầu thả. Chúng ta tế tự tổ tiên, cũng nên “tế tổ như tổ tại”, thái độ phải cung kính nghiêm túc, không được qua loa tùy tiện, bất kính. Có thể thực sự làm được như vậy, thì việc tế tự không phải không có ý nghĩa của nó. Nói đến đây, tôi xin nói rõ với chư vị một câu, tức là kẻ làm con cháu, đối với cha mẹ hoặc tổ tiên đã qua đời, dùng cúng tế để kỷ niệm và nghĩ lại là việc tuyệt đối hợp tình hợp lý, nhưng, như thế tục đốt vàng mã, tiền giấy, áo giấy, hòm giấy, nhà giấy, ô tờ giấy v.v...

để cúng dường tổ tiên là hoàn toàn không hợp với Phật pháp là hoàn toàn không có một tí ý nghĩa gì, càng có thể nói là xằng bậy. Không những trong dân gian thường thấy việc này, mà ngay trong một số Phật tử, cũng không cần biết vì sao, bắt chước làm theo, thực là không thể chấp nhận được, phải xóa bỏ tục lệ hủ lậu này.

Ngoài việc “cung thừa” khi sống, “tế tự” khi mất, đặc biệt khi cha mẹ ốm đau, “kẻ làm con phải chú ý điều nhiếp, thận trọng phù trì, mời thầy chạy thuốc. Khi ốm sắc chế thuốc thang, cháo cơm ăn uống đều phải tự tay mình làm lấy, không được ủy hết cho nô tì, nhất thiết không thể biếng lười trễ nải. Chỉ cần nghĩ khi ta còn nhỏ dại, nhớ gặp ốm đau, cha mẹ không biết bao nhiêu vất vả, ngày nay lý nào ta không tận tâm? Hãy trông Hán văn đế ngày xưa, mẫu hậu ốm, nhà vua phải tự mình nếm thuốc. Cha mẹ ốm ngộ nhớ làm bản chẩn đệm, kẻ làm con phải chăm chỉ giặt giũ thay thế nhất thiết không được ngại. Chỉ cần nghĩ khi ta còn ẩm ngứa, dái ỉa khai thối, cha mẹ vì ta giặt giũ đổi thay không biết bao nhiêu lần. Ngày nay lý nào ta ngại? Hãy trông Du Kiêm Lâm ngày xưa làm quan huyện Triền Lăng, nhân bố ốm, tự mình nếm phân. Việc chạy chữa thuốc men cho cha mẹ, kẻ làm con phải tạc dạ ghi lòng.” Kinh Phật nói: “Trong tám loại ruộng phúc, ruộng phúc chữa bệnh là ruộng phúc thứ nhất”, cha mẹ ốm làm sao có thể không chăm sóc?

Nay chúng ta đã xuất gia, làm xưng Thích tử, thẹn nhận danh hiệu sa môn. Bụi ngọt không dưng, tế tự không có. Khi cha mẹ sống không thể phụng dưỡng,

khi cha mẹ chết không thể dẫn linh. Đối với thế tục đã là tổn thất lớn cho cha mẹ, mà cũng không được ích gì để giúp cha mẹ họ hàng giải thoát tử sinh, siêu thăng Tịnh độ. Cả hai đằng đều sai, tội nặng khó trốn.

Đoạn văn này là nhằm nói về tăng chúng đã xuất gia. Nhà Nho nói: “sinh, sự chi dĩ lễ; tử, táng chi dĩ lễ, tế chi dĩ lễ” (nghĩa là: Khi cha mẹ còn sống thì lấy lễ mà phụng dưỡng; khi cha mẹ chết thì lấy lễ mà chôn cất, lấy lễ mà tế tự). Một người con hiếu tiêu chuẩn, phải làm đúng như vậy. Nay chúng ta đã xuất gia “lạm xưng Thích tử”. Thích tử là tên gọi chung những người xuất gia tu hành, tức là phạm những Phật tử dưới bộ Phật Thích Ca Mâu Ni đều có thể gọi là Thích tử. Kinh *A Hàm Kinh* nói: “Tứ hà nhập hải, đồng nhất hàm vị; tứ tính xuất gia, đồng xưng Thích tử” (bốn sông về biển cùng một vị mặn; bốn họ xuất gia, cùng xưng Thích tử). Những hành giả xuất gia theo Phật, bất luận vốn dòng họ gì, khi xuất gia nhập vào tăng đoàn thì đều mất dòng họ mà lấy họ Thích. Người xuất gia làm đệ tử Thích Ca Mâu Ni, nếu như tu trì đúng phép đúng luật, giới đức trang nghiêm, hành vi đoan chính, thì không hổ thẹn là một Thích tử biết an phận thủ thường. Nếu trong hàng ngũ Thích tử mà không tu hành theo phép, chỉ mang cái hư danh người xuất gia tu hành, thì đành phải nói là lạm xưng Thích tử, không đủ tư cách là một Thích tử chân chính. Vì, làm một Thích tử chân chính thì nhất định phải tu hành đúng phép.

Lại nữa, hành giả xuất gia tu đạo, gọi là Thích tử, còn gọi là Sa môn. Được gọi là Sa môn, nói nghiêm cách,

thì không phải là dễ dàng, như nói “chăm tu giới định tuệ, dập tắt tham, sân si”, phải làm như một Sa môn chân chính nên làm. Như *Kinh Tứ thập nhị chương* nói: “Thức tâm đạt bản nguyện, cố hiệu vi sa môn”. Thế thì không phải ai cũng dễ dàng làm sa môn được. Không làm được như vậy, thì là “thiếu hiệu sa môn” (hồ thẹn mang cái danh hiệu sa môn), không phải là sa môn chân chính. Như có những “sa môn làm ô Đạo”, “sa môn phá hoại Đạo”. Nên biết ở đây nói “thiếu hiệu sa môn” ý tứ là hồ thẹn gọi cái tên sa môn, thực tế là không đủ tư cách gọi là sa môn. Một sa môn chân chính, danh thực phù hợp nhau chỉ có thể là những “thắng đạo sa môn”, “thị đạo sa môn” “mệnh đạo sa môn” trước hết như những người bầm Phật xuất gia, có thể diệt phiền não mà chứng thắng đạo, thứ nữa như những người xuất gia có thể đoạn hoặc chứng chân, tuyên thị chính pháp mà làm cho nhiều người nhập đạo, sau nữa như những người xuất gia khắc phục phiền não, chăm tu các thiện pháp làm cho mệnh trí tuệ tăng trưởng. Xem thế có thể hiểu, làm một sa môn chân chính, thực ra là không đơn giản. Đại sư Tịnh Am hiểu rõ những người xuất gia đương thời, đã không thể tu hành đúng phép lại không thể cầu tu tam học, cho nên mới nói “lạm xưng Thích tử, thiếu hiệu sa môn” một cách không khách khí như vậy.

Nếu không xuất gia, sống với cha mẹ thì còn có thể thực hành đạo hiếu ở thế gian. Nay đã xuất gia, rời bỏ quê hương, cha mẹ, trong tình hình đó, đương nhiên là “bùi ngọt không dâng, tế tự không có”. Cha mẹ còn mà không thể dâng miếng ngon miếng ngọt, như thế gọi là

“cam chi bất cung” (không cúng dường miếng ngon miếng ngọt). Nói hành đạo hiếu: “Việc ăn uống, kẻ làm con ai mà không kiệt lực tận tâm dâng hiến của ngon vật lạ? Nếu là nhà giàu có, nào khó gì đâu? Nếu là gia nghiệp đăm bạc, ắt sẽ lòng có thừa mà sức không đủ. Người xưa nói phải ”thúc thủy thừa hoan” (rau cháo cùng vui). Đây là nói nhà nghèo hèn. Chỉ có rau canh thường ngày, nhưng mặn nhạt vừa phải, sống chín hợp vị, không dám sơ sài qua quít, xong đâu đấy dâng lên cha mẹ. Có miếng gì ngon, dâng cha mẹ trước, còn mình thì thế nào cũng xong, chỉ cần cha mẹ vui lòng, đó là tận tâm. Nói chung người già lão, tì vị hư bạc, ăn uống khó tiêu hóa, cho nên cái ăn dâng lên phải chín phải nhừ, phải thơm ngon thì mới có ích. Phàm những cái gì sống, lạnh dai, ngấy, khó tiêu hóa, không thể đem cho bố mẹ ăn: gạo mới mỳ mới thương tổn tì vị, cũng không thể cho ăn. Số bữa ăn lại phải nhiều hơn, vì không thể ăn nhiều một lúc quá no. Việc ăn uống thuốc thang, kẻ làm con phải khắc ghi trong dạ”Nhưng kẻ đã xuất gia thì khi cha mẹ còn, không thể cúng dường cái ngon cái ngọt. Như vậy chẳng phải trái với hiếu đạo sao? Đương nhiên, là một Phật tử chân chính, thì phải bàn lễ khác. Đến khi cha mẹ qua đời, vì đã xuất gia nên không thể cúng tế đúng lễ, cũng là bất hiếu. Nói khác đi, dù cha mẹ còn hay mất, đều không thể lo tròn trách nhiệm kẻ làm con, nói ra trong lòng xiết bao hổ thẹn.

Nói thêm, đã không thể cúng đốn cha mẹ miếng ngọt miếng bùi, đương nhiên không thể bổ dưỡng cơ thể cha mẹ, cho nên nói: “sinh bất năng dưỡng kỳ khẩu thể”

(khi bố mẹ sống, không thể nuôi dưỡng bố mẹ). Người xuất gia lìa cha mẹ, khi cha mẹ chết, phần lớn đều không thể trông nom tại chỗ, tất nhiên cũng không thể dẫn linh cha mẹ về nẻo thiện, cho nên nói “tử bất năng đạo kỳ thần linh” (khi cha mẹ chết, không thể dẫn linh). Chữ “thần linh” nói theo thế tục, chỉ linh hồn, nói theo Phật pháp là chỉ thức thứ tám là thức A-lai-da. Người chết rồi thì A-lai-da thức của người ấy lìa khỏi thể xác mà tìm chỗ đầu thai nơi khác. Lúc đó nếu có người con có đạo tâm mà lại có công tu hành ở bên cạnh mà trợ niệm theo Phật pháp, thì có thể dắt dẫn đệ bát thức tìm chỗ đầu thai lại vào nhân gian, hoặc lên thiên thú, thậm chí có thể dẫn đến Tây phương cực lạc. Người con xuất gia, nếu như không biết tu trì Phật pháp đầy đủ thì không thể có sức mạnh có thể dắt dẫn thần thức cha mẹ đến nẻo thiện.

Kẻ làm con, lẽ ra phải cung đốn cho cha mẹ miếng ngon miếng ngọt, để nuôi dưỡng cha mẹ, làm cho cha mẹ vui vẻ lúc tuổi già, nhưng vì chúng ta không thể làm được như vậy, xét về phía cha mẹ, có đứa con “cam chi bất cung, khẩu thể bất dưỡng” thì cái hy vọng nuôi con những ước trông cậy lúc tuổi già chẳng phải là một tổn thất ư? Vì thế nói: “Ưu thế gian vi đại tổn” (đối với thế gian là một đại tổn thất lớn).

Làm con, theo lẽ, phải tế tự cha mẹ, dẫn dắt linh hồn cha mẹ, để hai thân được tái sinh vào chỗ thiện hoặc già được giải thoát, nhưng vì chúng ta tu trì không đủ, không thể làm được “nhất tử xuất gia, cứu tổ siêu thăng cảnh giới” (một đứa con xuất gia, chín đời tông tổ được

siêu thăng Tịnh độ), đối với cha mẹ không có ích gì. Vì vậy nói: “Đối với sự giải thoát xuất thế cũng không có ích lợi thiết thực gì cho cha mẹ).

Hai đường đều sai, tội nặng khó trốn, ý nói hai quan niệm về đạo hiếu ở thế gian và xuất thế, người con xuất gia đều không lo tròn được trách nhiệm, cho nên cái trọng tội bất hiếu khó tránh đâu cho thoát. Từ đó có thể biết, dù là đã xuất gia, kẻ làm con vẫn không thể từ chối trách nhiệm sinh dưỡng tử táng đối với cha mẹ. Như đạo hiếu ở thế gian, không thể thừa hoan dưới gối, không thể hầu hạ cung phụng, thì đạo hiếu xuất thế, bốn phận phải làm tròn như khuyến dẫn cha mẹ tin thờ Tam Bảo, ăn chay trì giới, li ác hướng thiện, làm cho cha mẹ từng bước đi lên chính đạo Phật pháp. Với một người xuất gia, nếu điều đó không làm được thì là quá kém. Thử nghĩ xem, cái thân xác này của ta, nhờ cha mẹ mà có. Nếu không có cái thân này thì làm sao xuất gia được? Không xuất gia thì làm sao có thể dụng công học đạo mà được giải thoát? Từ đây có thể suy ra mà thấy rõ ơn đức của cha mẹ quả thật là sâu nặng; Ôn đức cha mẹ sâu nặng như vậy, kẻ làm con đương nhiên phải biết báo đền. Một Phật tử chân chính, ắt phải hiếu kính cha mẹ. Nếu nói rằng ta đã lìa bỏ bố mẹ để xuất gia thì cha mẹ không còn quan hệ gì với ta nữa, thì thật không đủ tư cách làm con cháu Thích Ca.

Là một Phật tử, hãy noi gương Phật. Hãy xem Đức Phật đã báo đền công ơn cha mẹ như thế nào: Đức Thích Tôn thành đạo không lâu thì trở về tổ quốc thuyết pháp cho phụ vương. Phụ vương được nghe Phật pháp, lập

tức được hóa độ mà chúng được sơ quá. Đến khi Phật sắp vào Niết bàn, để đền ơn đáp nghĩa của mẫu hậu, đã đến đảo lợi-thiên thuyết pháp ba tháng cho mẫu hậu, làm cho mẫu hậu cũng được thực ích của Phật pháp. Cuối cùng, khi vua Tịnh Phạn sắp mất, mặc dù đã chứng được sơ quá, nhưng vẫn nặng tình phụ tử, hết sức mong nhờ người con trưởng đã thành Đạo, hy vọng Phật Đà có thể trở về để thấy mặt lần cuối. Lúc đó, Phật Đà đang hóa độ nơi xa, vì phụ vương mong nhớ người quá, nên tâm linh người cảm thông được. Phật Đà vội đem theo A-nan, La hâu la, Ưu Bà-li v.v... gấp trở về tổ quốc để nhìn mặt Tịnh Phạn Vương lần cuối cùng, khiến cho Tịnh Phạn Vương thỏa mãn mỉm cười mà mất. Phật là Đấng Đại giác ở nhân gian, tuy không có tình cảm thế tục thông thường nhưng vẫn giữ đúng đạo làm con. Chúng ta là gì? Há lẽ vì có đã xuất gia mà không báo đền ơn sâu cha mẹ?

Tịnh Phạn Vương băng hà rồi, Phật cùng ba Tôn giả tùy tùng đã túc trực trước linh sàng Tịnh Phạn vương, cho đến khi xuất quan, Tôn giả A-nan với tư cách là em Phật đã xin được khênh quan tài bác, Tôn giả La Hâu La cũng với tư cách là cháu trưởng của Tịnh Phạn Vương cũng xin được khênh quan tài ông nội. Đức Phật một mặt đã uyển chuyển từ chối thỉnh cầu của hai tôn giả, mặt khác đã khai thị cho hai tôn giả: hiếu hạnh của các người là rất đáng khen, ta cũng rất vui. Nhưng để làm gương cho chúng sinh hung ác tàn bạo thời mạt pháp, hôm nay ta phải tự mình khênh quan tài của phụ vương ta, để người đời khỏi hiểu lầm rằng đã xuất gia

thì không quản gì cha mẹ nữa. Kết quả Phật Đà đã thân hành khênh linh cữu cha đến nơi hỏa táng. Phật là bậc thầy của tam giới, là từ phụ của tứ sinh, thế mà cha chết thân hành khênh linh cữu. Ai nói Đạo Phật không có hiểu? Nói Phật giáo không nói hiểu đạo là không hiểu gì về Phật giáo, đáng coi chỉ là một lời bình nông cạn vô căn cứ, thực không đáng để cho bậc thức giả phải chê cười.

Đời Đường, Trung Hoa có một học giả lớn là Hàn Dũ là người cực lực chủ trương bài Phật. Về sau vì có việc phải biếm quan về Triều Châu, ở đó đã gặp Đại Điền hòa thượng, trong khi nói chuyện, vẫn phê bình Phật giáo. Đại Điền hòa thượng hỏi Hàn Dũ: Ông có điều gì bất mãn với Phật giáo?" Hàn Dũ đáp "Nguyên nhân làm cho tôi bất mãn và phản đối Phật giáo là Phật giáo không chủ trương đạo hiểu. Làm người mà không nói đạo hiểu sao được?" Đại Điền hòa thượng nghe xong hỏi thêm: "Ông nói Đạo Phật không chủ trương đạo hiểu, vậy xin hỏi, các hạ đã thấy trong bộ kinh Phật nào những lời nói chứng tỏ Phật Đà không coi trọng hiểu đạo?" Hàn Dũ đã bị câu hỏi đó làm cho ngớ ra, không biết trả lời thế nào. Vì ông ta căn bản là người chủ trương đốt hủy kinh Phật, cho nên chưa bao giờ đọc sách kinh. Không đọc sách kinh, đương nhiên không thể hiểu rằng kinh Phật nói gì. Hàn Dũ sau khi bị Đại Điền hòa thượng giảng cho một đòn như vậy, mới như người sức tỉnh mộng, nhận ra rằng phản đối Phật giáo là sai lầm, từ đó nảy sinh lòng tin đối với Đạo Phật.

Từ sự thực này, chúng ta được gợi ý: Khi chúng ta

muốn bình bác một tôn giáo, một học thuyết nào, trước hết phải nghiên cứu một cách khiêm tốn tôn giáo hoặc học thuyết đó, sau đó nhằm đúng một hay nhiều vấn đề của nó mà bác thì mới có thể thực sự bác được nó. Thái độ chủ quan mù quáng như vậy của Hàn Dũ, không những làm mất phong độ của một học giả, mà còn để lại một trò cười cho lịch sử, không thể gây được tổn hại gì cho Phật giáo, nhưng với danh dự của một học giả thì lại bất lợi lớn.

Trên đây nêu một thí dụ về hiếu hạnh của Phật Đà, nay lại lấy ví dụ về hiếu hạnh của một cao tăng Trung Hoa thời xưa: Đời Đường là thời đại cực thịnh của Thiên tông, có một vị hòa thượng là Hoàng Nghiệt thiên sư, xuất gia năm 20 tuổi. Xa mẹ hơn 30 năm, đến 50 tuổi vẫn chưa về thăm mẹ một lần, nhưng bà mẹ thì từng giờ từng phút thương nhớ con. Vì mong mãi không gặp được con, nên bà cụ khóc nhiều, đến nỗi mù cả mắt. Tuy hai mắt đã mù, nhưng lòng bà cụ vẫn không người thương nhớ con vẫn từng giờ từng phút đợi chờ, mong mỏi, và đã nghĩ ra một cách đặc biệt mong thỏa tâm nguyện gặp con. Phương pháp của bà cụ là: hễ có người xuất gia tu hành nào qua làng, bà cụ biết là mời ngay về nhà cúng dường, cúng dường xong, lại múc một chậu nước rửa chân cho người tu hành. Bà cụ làm như vậy, vì trên bàn chân trái của con trai bà có một cục thịt thừa, bà muốn nhân cơ hội rửa chân để tìm ra người con của mình. Nếu phát hiện được thịt thừa thì biết ngay người xuất gia tu hành đó là con trai bà. Cứ thế suốt mấy chục năm vẫn chưa gặp được con trai đến thu cúng dường. Bà

cụ không khỏi thất vọng, nhưng không vì thế mà bỏ cái tâm nguyện tìm con, hễ có người tu hành qua làng, vẫn cứ mời cho được về nhà, vẫn cúng dường, rửa chân như cũ. Một thời gian sau, một hôm Hoàng Nghiệt Hy Vân Thiên sư qua làng cũ thật. Thiên sư muốn học Đại Vũ trị thủy, qua cửa mà không vào nhà, nhưng bà cụ nhất quyết không buông, cố mời cho được người con làm hòa thượng, về nhà, cúng dường như thường lệ. Cơm nước xong, bà cụ múc nước rửa chân cho hòa thượng. Hoàng Nghiệt Thiên sư biết dụng ý của mẹ, đã nhanh trí để cho bà hai lần chỉ rửa chân phải. Bà mẹ trúng kế, rửa xong chân vẫn không phát hiện được con mình. Bà cụ sau mỗi lần thất vọng như vậy, vẫn ân thiết thổ lộ với người tu hành vừa nhận cúng dường: là có một người con xuất gia làm hòa thượng, không biết viễn du miền nào. Nếu sư phụ gặp được con lão, xin giúp lão nhắn một tiếng, mời nó về gặp lại lão một lần. Lần này gặp con, bà cụ lại lặp lại một lần nữa những lời ân thiết đó. Người con thực của bà cụ trả lời: tôi biết con bà hiện nay ở Ngũ Đài sơn tỉnh Sơn Tây. Bà cụ tha thiết mong con đó nghe vậy, năm lần bảy lượt van nài hòa thượng nếu gặp con thì nhắn giúp một lời, nhất thiết mời con về một lần. Hoàng Nghiệt Thiên sư vâng vâng dạ dạ rồi cáo từ ra đi. Nhưng, khi Thiên sư ra khỏi nhà được một quãng ngắn thì gặp một người làng nhận được mặt thiên sư, người đó vui mừng vội chạy đi báo với bà cụ, hỏi bà rằng gặp lại con sau mấy chục năm xa cách sao không giữ lại chơi vài ngày. Bà cụ nghe nói vậy mới biết rằng vị hòa thượng vừa nhận cúng dường chính là đứa con là con mình, mà mình ngày mong đêm nhớ. Thế là bà cũng

bất chấp mù lòa, lập tức chạy như bay đuổi theo. Thiền sư phát hiện ra rằng mẹ mình đang đuổi theo, không những không dừng bước đợi mẹ mà còn đi gấp hơn. Khi đến bờ một con sông, bà mẹ vì mất lòa, chẳng may sảy chân rơi xuống sông. Thiền sư trông thấy vội quay lại cứu mẹ nhưng không kịp, bà mẹ đã chết đuối.

Người chết rồi không thể sống lại. Thiền sư đành phải lo liệu hậu sự cho mẹ và hết sức đau đớn đọc câu kệ rằng: “Nhất tử xuất gia, cửu tộc sinh thiên, nhược bất sinh thiên, chư Phật vọng ngôn” (một người con xuất gia, chín đời tổ lên trời. Nếu thật không được lên trời thì là chư Phật nói sai). Từ đây có thể thấy thiền sư tự tin đến mức nào, ông tin chắc rằng mẹ mình chắc chắn sẽ được lên trời nhờ sức mạnh xuất gia tu hành của mình, sẽ được phúc báo lên trời nhờ sức mạnh xuất gia tu hành của mình, sẽ được phúc báo lên trời sau khi chết, nếu không như vậy chẳng hóa ra chư Phật nói sai sao. Chúng ta đều biết, chư Phật chẳng bao giờ nói sai, do đó bà mẹ của Thiền sư chắc chắn sẽ được lên trời không nghi ngờ gì cả. Từ đây cũng có thể thấy thiền sư không phải là một người xuất gia bình thường, mà là tu hành đã có sở ngộ. Điều đó càng được chứng minh khi thiền sư hỏa táng mẹ và đọc kệ: “Mẹ ta nhiều năm mê tự tính, hôm nay hoa nở rừng Bồ đề, năm nào tam hội nếu được gặp, quy mệnh Đại bi Quán Thế Âm” Đọc xong kệ, quần chúng xem lễ ở hai bên bờ sông tận mắt thấy rõ bà mẹ Thiền sư trong ngọn lửa rực sáng biến hóa thành một người đàn ông bay lên trời. Sau đó bà còn báo mộng cho Thiền sư rằng: “Trước đây năm xưa may mà không gặp

được con, nếu gặp con nhận của con một hạt gạo cúng dường thì nay mẹ đã sa vào địa ngục rồi, đâu có ngày hôm nay được sinh lên trời. Nói xong bà bái lạy Hoàng Nghiệt Thiên sư rồi đi. Đương nhiên, hiếu hạnh như vậy, người đời thường cho là bất hiếu, không biết rằng như thế mới thật là có hiếu.

Qua hai thí dụ về hiếu hạnh của Phật và của Hoàng Nghiệt Thiên sư, có thể thấy đạo hiếu của thế tục không thể so sánh được với đạo hiếu mà Phật giáo chủ trương. Đạo hiếu của Phật giáo là triệt để, viên mãn, đâu có phải chỉ có sớm viếng khuya hầu và cho ăn uống nuôi dưỡng mà thôi.

Lại như người trong gia đình của người xuất gia, nếu gia cảnh bần hàn, song thân không người phụng dưỡng, thì kẻ làm con xuất gia cũng không thể bỏ mặc cha mẹ, vẫn phải gánh lấy trách nhiệm phụng dưỡng. Như Ngọc Lâm quốc sư đời Thanh đã từng đón mẹ vào chùa nuôi nấng hầu hạ. Quốc sư đã đem số tiền của cải thí chủ cúng dường cho riêng người chia làm năm phần: một phần cúng Phật, một phần lưu thông pháp bảo, một phần phụng dưỡng mẹ già, một phần mình sử dụng và một phần để kết duyên với chúng sinh, hợp tình lý bao nhiêu? Cho nên Phật tử xuất gia vẫn có thể hiếu kính, phụng dưỡng cha mẹ.

Trong *Di Sa Tắc bộ ngũ phạm luật*, nói về ơn đức cha mẹ đối với con cái có đoạn như sau: “Nếu có người suốt cả trăm năm gánh cha trên vai phải, gánh mẹ trên vai trái, cúng dường cha mẹ bằng những vẫn chưa có thể

đền đáp công ơn cha mẹ. Từ nay các Tỳ Khưu phải tận tâm tận thọ cung dưỡng cha mẹ. Nếu không cúng dường, là bị trọng tội”. Không chỉ có thế, trong khi gánh cha mẹ trên vai mà bố mẹ đại tiểu tiện lên vai cũng không được tỏ một chút ngại ngần gì. Cứ theo thế tục nói: “Ốm lâu không có con hiếu” thì cái vĩ đại của đạo hiếu mà Phật gia chủ trương thực không tôn giáo nào, học thuyết nào có thể sánh kịp. Kinh *Bản sinh tâm địa quán* của Đại thừa nói: “Nếu các Tỳ Khưu có người đặt cha trên vai trái, đặt mẹ trên vai phải, cho đến muôn nghìn tuổi, chăm lo áo chăn, ăn uống, giường chiếu nằm ngồi, bệnh tật thuốc thang, thì để cha mẹ ỉa đái trên vai cũng chưa thể báo đền ơn đức. Tỳ Khưu phải biết ơn sâu của cha mẹ... Vì lẽ đó, các Tỳ Khưu nên cúng dường cha mẹ, phải luôn luôn hiếu thuận, không kể thời tiết nào”. Lại như kinh *Tăng nhất A-Hàm* của Tiểu thừa cũng nói: “Thiện nam tử! Trên thế gian ai là giàu nhất? Ai là nghèo nhất? Người có Mẹ hiền còn sống là kẻ giàu nhất; người không còn mẹ là kẻ nghèo nhất. Khi mẹ còn sống là giữa buổi trưa, khi mẹ mất rồi là lúc xế chiều, khi mẹ hiền còn là lúc trăng sáng, mẹ hiền mất rồi là giữa đêm đen. Vì thế các người hãy chăm lo tu tập, hiếu dưỡng cha mẹ, như người cúng Phật, công đức khác gì. Nên báo đền ơn cha mẹ như vậy.”

Nhưng Phật lại răn dạy chúng ta, chỉ có thế thì chưa thể coi là đã đền đáp ơn sâu cha mẹ. Khi cha mẹ đang sống, cha mẹ chưa tin Tam Bảo thì hãy làm cho cha mẹ tin, cha mẹ chưa giữ giới đầy đủ, phải ôn tồn khuyên bảo cha mẹ giữ cấm giới Như Lai, cha mẹ bủn xỉn tiền của,

thì hãy khuyên cha mẹ phát tâm bố thí; cha mẹ mê muội chưa thông sự lý phải khuyên cha mẹ tu học trí tuệ; cha mẹ niệm Phật pháp mà chưa sinh lòng tịnh tín, thì hãy tìm cách khuyên cha mẹ niệm Phật để được vắng Tịnh độ. Nếu có thể làm được như vậy thì có thể gọi là con hiếu tiêu chuẩn. Đại sư Liên-trì nói: “Người ta đối với cha mẹ, phải phục lao phụng dưỡng để tỏ bày lòng hiếu thảo, lập thân hành đạo để sáng tỏ đạo hiếu; khuyên niệm Phật pháp môn, cầu mong vắng sinh tịnh độ, đó là hiếu trong đại hiếu” Như vậy là đạo hiếu chân chính, nhất định phải làm cho cha mẹ thoát khổ được vui, chứ không phải là ở chỗ bày đặt và thể hiện bên ngoài.

Nên biết rằng đạo hiếu ngày xưa rất quan trọng, trong rối loạn như bòng bong ngày nay càng quan trọng hơn bao giờ hết, cho nên trong gia đình, trong trường học, phải giáo dục những mỹ đức trung, hiếu, nhân, ái, tín, nghĩa, hòa, bình v.v... cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng, đặc biệt phải dạy cho họ biết hiếu thuận với cha mẹ như thế nào. Đây mới là việc quan trọng nhất trong việc khôi phục văn minh, tiến bộ. Bỏ qua điều đó, cái gọi là phục hưng văn hóa sẽ không còn ý nghĩa gì.

Suy nghĩ như vậy, chỉ có luôn hành Phật đạo suốt trăm kiếp nghìn đời, phổ độ chúng sinh khắp thập phương tam thế, thì không chỉ cha mẹ đời nay mà cha mẹ kiếp kiếp đều được cứu vớt, không chỉ cha mẹ một người mà cha mẹ mọi người, thấy được siêu thăng. Đây là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ hai vậy.

Là một người xuất gia, nghĩ đến câu “lương đồ ký

thất, trọng tội nan đào” (hại đấng đều trái, tội nặng khôn dung) ắt phải hết sức đau lòng. Nếu như vẫn không chút động tâm, thì như Mạnh Tử nói: “Con người khác với cầm thú có bao nhiêu”. Không những không đủ tư cách là người xuất gia tu hành, mà cũng không xứng đáng là một con người bình thường. Người xuất gia, chỉ có cách tuân theo lời dạy của Thích-ca, phát tâm Bồ đề thì mới thực sự có thể đền ơn cha mẹ. Sau khi suy nghĩ như vậy, cảm thấy “chỉ có” suốt trăm kiếp nghìn đời luôn hành Phật đạo. Trong quá trình hành đạo đó, phải “khấp thập phương tam thế phổ độ chúng sinh”, thế thì “chẳng riêng cha mẹ kiếp này mà cha mẹ kiếp kiếp xưa kia” đều được cứu vớt, nhờ cái công đức phát tâm Bồ đề, hành đạo Bồ tát của ta, “không chỉ cha mẹ một mình ta, mà cả cha mẹ mọi người” trên khắp thế gian “thầy được siêu thăng” khỏi phải đắm chìm trong sinh tử. “Cứu vớt” và “siêu thăng” nói ở đây không phải chuyên chỉ lợi ích trần gian, mà là chỉ sự liễu thoát sinh tử. Liên Trì đại sư nói: “Ơn dày cha mẹ, vượt cả núi cao, ngũ đỉnh tam sinh chưa đủ báo đền, (chỉ khi nào) song thân thoát rời bụi trần (thì), đạo con mới thành”. Ở đây có thể nói cái cao cả của đạo hiếu mà Phật giáo chủ trương đã được diễn đạt đầy đủ. Cho nên người xuất gia thờ Phật có phát tâm quảng đại thì mới có thể thật sự có ích cho cha mẹ, cũng mới có thể báo đền trong muôn một công ơn cha mẹ. Giả sử sau khi xuất gia, chỉ biết suốt ngày xuôi ngược tụng kinh sám hối, thì không những không ích gì cho cha mẹ, mà cũng chẳng có ý nghĩa gì với bản thân.

Chính vì vậy mà nói rằng niệm ơn cha mẹ, “là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ hai”.

3- Niệm ơn sư trưởng mà phát tâm Bồ đề:

Vì sao nhớ ơn sư trưởng? Cha mẹ tuy có thể sinh ra thân ta, nhưng nếu không có sư trưởng thế gian thì không biết lễ nghĩa; nếu không có sư trưởng xuất thế, thì không hiểu Phật pháp. Không biết lễ nghĩa thì giống như dị loại, không hiểu Phật pháp thì chẳng khác người trần tục.

Đây là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ ba: niệm ơn sư trưởng mà phát tâm Bồ đề. Ôn đức của sư trưởng, theo Phật pháp, chỉ kém ơn cha mẹ. Đúng vậy, cái thể xác sống này, là do cha mẹ vất vả sinh thành nuôi nấng, mới có thể lớn lên thành người. Nhưng, “cha mẹ tuy sinh ra thân ta”, khi chúng ta đến tuổi đi học, phải tiếp nhận sự giáo dục tri thức và kỹ năng. Mà giáo dục là nhờ sự chỉ dẫn và truyền thụ của sư trưởng. Không có sự giáo dục của sư trưởng, sẽ không có tri thức và kỹ năng. Do đó nay nói thêm về ơn đức của sư trưởng.

Ngày nay, theo diễn tiến của trào lưu, Nhà nước thực hiện giáo dục cưỡng bức, trẻ con đến tuổi, đều phải đến trường học tập. Ở những nước tiên tiến, giáo dục nghĩa vụ thực hiện cả bậc trung học. Thời xưa, trình độ giáo dục cao hay thấp là phụ thuộc vào cha mẹ. Không ai làm cha mẹ mà không mong muốn con mình có tri thức sâu rộng và kỹ năng tài giỏi, vì chỉ có như vậy thì mới có tiền đồ tốt đẹp, mới có thể làm vẻ vang tông tổ. Do đó, người ta ở thế gian càng không thể thiếu được sự chỉ bảo dạy dỗ của thầy tốt. Thế giới này hôm nay có thể nói là

đang ở trong thời đại cạnh tranh tri thức. Hãy xem giải thưởng Nô-ben, nước nào cũng coi việc công dân nước mình được nhận giải thưởng này là vinh dự. Cũng không có nhà khoa học, nhà văn học nào không cầu khẩn cố gắng đêm ngày không mỏi mệt để mong được nhận cái giải thưởng mà toàn thế giới chăm chú theo dõi này, coi đó là vinh hạnh của cả cuộc đời. Điều này cho thấy loài người ngày nay coi trọng tri thức đến mức độ thế nào.

Người truyền thụ kiến thức và hướng dẫn khả năng có thể gọi chung là sư trưởng, nhưng ở đây nghiêng nặng về giáo dục. Sư trưởng, theo cách nói của nước ta thời xưa, là người truyền đạo, thụ nghiệp. Theo Phật pháp, sư trưởng có hai loại: sư trưởng thế gian và sư trưởng xuất thế. Sư trưởng thế gian là người dạy ta biết lễ nghĩa. “Nếu không có sư trưởng thế gian” dạy bảo chúng ta, thì chúng ta sẽ là người không có học thức, thô bỉ và “không biết lễ nghĩa”. Sư trưởng xuất thế là người khai thị cho chúng ta hiểu Phật pháp. “Nếu không có sư trưởng xuất thế” khai thị chúng ta, thì chúng ta sẽ “không hiểu Phật pháp” là gì. Đây là nói tín đồ Phật giáo, đặc biệt là nói người xuất gia tu hành. Sư trưởng của người xuất gia cũng có nhiều loại, như thế phát (lúc cắt tóc), hòa thượng thuyết giới lúc thụ giới, hòa thượng yết ma, hòa thượng giáo thụ v.v... lại còn có y chỉ sư là người mà ta theo để tu học Phật pháp. Tuy là nhiều loại khác nhau, nhưng tất cả đều góp phần làm cho ta hiểu Phật pháp.

Người sở dĩ khác với dị loại là ở chỗ người có năng lực và trí lực, tiếp thụ được sự giáo hóa của văn minh.

Trong sự hun đúc không ngừng của văn hóa, người ta sẽ biết lễ nghĩa. Người mà không biết lễ nghĩa “thì có thể nói không sợ quá đáng rằng ” giống như dị loại , còn gì là sự tôn nghiêm của con người? Trong thiên *Ai công vấn* của sách *Lễ ký*, Khổng Tử đã luận về lễ như sau: Khổng tử nói: trong những cái con người dựa vào đó mà sinh tồn thì lễ là lớn hơn cả. Không có lễ thì không thể có mức độ hợp lý trong việc thờ thần của trời đất; không có lễ thì không có gì để phân biệt địa vị cao thấp của vua tôi trên dưới, không có lễ thì không có gì để phân biệt mức độ thân sơ của nam nữ, cha con, anh em”. Sự phân biệt tôn ti trên dưới ở thế gian hoàn toàn phải dựa vào lễ. Thiên *Trọng Nê yến cư* sách *Lễ ký* lại nói: “*Khổng Tử nói: kính mà không trúng lễ thì gọi là dã, cung mà không trúng lễ gọi là cấp, dũng mà không trúng lễ gọi là nghịch*”. Thiên *Thái Bá dật* sách *Luận ngữ* cũng nói: “*Khổng Tử nói: cung mà vô lễ thì mệt, thận mà vô lễ thì sợ, dũng mà vô lễ thì loạn, trực mà vô lễ thì nóng nảy*”. Với người, lễ quan trọng như thế nào, ở đây có thể thấy rõ. Lại nói chỗ khác nhau giữa người với cầm thú, càng thấy rõ hơn tầm quan trọng của lễ. Sách *Lễ ký* nói: “*Vì lễ đó, thánh đã làm ra lễ để dạy người, khiến người ta nhờ biết lễ khác với cầm thú*” Mạnh Tử nói: “*Cái dùng để phân biệt người với dị loại có mấy? Kẻ thứ dân bỏ đi, người quân tử giữ lấy. Thuấn soi ở vạn vật, xét ở nhân luân do nhân nghĩa mà làm, không phải làm nhân nghĩa*”. Làm người phải biết lễ và nhân nghĩa, nếu không biết lễ và nhân nghĩa thì nhân luân đạo đức bại hoại, còn khác gì cầm thú. Diện mạo là người, lòng dạ là cầm thú, đâu còn đáng gọi là người?

“Nhân luân đạo đức, không có lễ thì không lấy gì làm tăng tiến các quan hệ thân nghĩa tự biệt tín. Triều dã xã hội, không có lễ thì không thể căn cứ vào cái gì để hình thành cái nghi văn cát hung quân tân gia. Cho nên định thân sơ, quyết hiềm nghi, biệt đồng dị đều phải dựa vào lễ, kinh quốc gia, định xã tắc, tự dân nhân, lợi dịch tự cũng dựa vào nghĩa. Lễ là kinh của trời, nghĩa của đất, gốc của mình, nền của thần, bánh xe của chính trị” lễ quan trọng như vậy, làm người không biết lễ sao được? Làm sao có thể coi thường lễ.

Biết lễ cố nhiên là quan trọng, hiểu nghĩa cũng cực kỳ quan trọng. Chương thứ hai quả truyện Dịch thuyết nói: “Cái đạo thành người chỉ có nhân với nghĩa”. Nhân và nghĩa là cái căn bản làm người, làm cơ sở của nhân luân. Không có nhân nghĩa, thì không đáng là người. Thơ Tôn Minh Phục viết: “Nhân diệc thiên địa nhất vật nhì, cơ thực khát ẩm vô thời hưu. Nhược phi đạo nghĩa sung kỳ phúc, hà vị tiểu thú an tu mi? (người cũng là một vật trong trời đất, đói thì ăn khát thì uống đâu có nghĩ) Nếu như trong lòng không có đạo nghĩa, thì khác gì cầm thú, đâu đáng mặt mày râu. ; có thể thấy, làm người không thể không có nhân nghĩa. Trong Thiên Hiếu vấn sách *Luận ngữ*, Tư Lộ luận về làm người như sau: “Thấy lợi thì nghĩ đến nghĩa, thấy nguy hiểm thì dang tính mệnh mãi mãi không quên lời nói lúc bình sinh, cũng có thể lấy cái đó để nên người vậy. Trái lại, nếu thấy lợi mà quên nghĩa thì không còn là người nữa. Vì thế, người quân tử, thà hy sinh thân mình để lấy nghĩa, không thềm quên nghĩa”. Dương Thị nói “Quân tử có người bỏ mình để lấy nghĩa”, chính là biểu hiện

của tinh thần đó. Ai cũng biết, không ai thích chết, mà ai cũng muốn sống, nhưng vì chính nghĩa có thể hy sinh thân mình, quyết không làm việc phản chính nghĩa. Nghĩa là cái gì? “Nghĩa là việc nên làm” đây là cách giải thích xác đáng nghĩa của chữ nghĩa. Có người nói: “Mạnh Tử cho rằng tích góp nghĩa có thể thành cái dưng khí họa nhiên; Hàn Dũ nói làm việc gì nên làm là nghĩa; Tống Nho cho rằng nghĩa là cái chế ngự cái tâm, là cái nên làm của việc. Phạm sự vật trong vũ trụ, nếu có cái tâm thân với người thân, nhân với dân, có cái ý yêu vật cho vật được sống, lại có thể tích nghĩa để phát ra dưng khí họa nhiên để ứng sự tiếp vật, sửa mình trị người, không chỗ nào là không thỏa đáng thích hợp. Thì đi đâu làm gì cũng thấy có nhân có nghĩa, người được hòa thuận, việc được trật tự, tự nhiên chí nghĩa tận mà đạo người nên ”Nghĩa là có lúc đối với lợi. Khổng Tử đã từng phân biệt: Quân tử hiểu ở nghĩa, tiểu nhân hiểu ở lợi. Sự phân biệt nghĩa với lợi cũng là cái ranh giới giữa quân tử với tiểu nhân. Lục Tượng Sơn nói: “Về việc này, người có học nên biện cái chí. Con người ta hiểu là do cái người ta quen, cái quen là do cái chí. Chí ở nghĩa, thì cái quen cũng ở nghĩa. Quen ở nghĩa thì sẽ hiểu ở nghĩa. Chí ở lợi thì quen cũng ở lợi, quen ở lợi thì sẽ hiểu ở lợi”. Vì thế, làm người nên chí ở nghĩa mà không nên chí ở lợi. Đây ra điều rất quan trọng.

Tỳ Khuu sở dĩ khác với người tục, là do Tỳ Khuu có thể dựa vào tinh thần cầu Pháp, trong học tập, hiểu được Phật pháp. Là một người xuất gia, nếu “không hiểu Phật pháp” thì nói thật “khác gì người tục”? cũng tức là so với hạng người tầm thường ở thế gian có hơn gì? Phật

pháp là do những người giác ngộ sáng tạo, nó không những bảo cho ta biết nên làm người như thế nào, mà cũng dạy ta hiểu nhân quả mà theo pháp tắc của luật nhân quả mà đi lên con đường giải thoát, hoặc là tiến lên đường Bồ đề là con đường đúng mà người xuất gia chúng ta phải theo. Phải hiểu Phật pháp thì mới không đi sai đường. Cho nên, người xuất gia không biết những tri thức thông thường của thế gian thì còn lượng thứ được, chứ nếu không hiểu chính pháp Như Lai thì khó mà có thể lượng thứ. Vì lẽ đó, khi đức Phật còn tại thế, làm Tỳ Khưu trong tăng đoàn. Người đã quy định ra mấy năm giáo dục cưỡng bức, buộc những người xuất gia phải tiếp nhận sự giáo hóa của Phật để tránh tình trạng do không hiểu Phật pháp mà va đồng vấp tây, thậm chí sa hầm sẩy hố.

Nay lũ chúng ta bởi biết lễ nghĩa, hơi hiểu Phật pháp, cà-sa phủ thân, giới phẩm che mình, cái ơn nặng đó đều là nhờ sư trưởng mà có.

Đại sư Tịnh Am nói: “Nay lũ chúng ta” có thể “biết ít lễ nghĩa”, lại có thể “hơi hiểu Phật pháp” còn được “mặc cà sa, giữ giới phẩm” đó là nhờ ơn nghĩa của sư trưởng. “Hơi biết lễ nghĩa” là nhờ sư trưởng thế gian, “Hơi hiểu Phật pháp” là nhờ sư trưởng xuất thế.

Nói “biết sơ qua lễ nghĩa” là nói biết chưa kỹ càng, tinh xác. Như vậy là vì lễ nghĩa rất phiền toái, đặc biệt là lễ, không nghiên cứu kỹ, không thể biết kỹ chính xác được. Thế gian bất cứ làm gì cũng không khỏi dính líu đến lễ. Các loại nghi lễ triều cận (chầu hầu vua mùa xuân mùa thu), lễ sính vấn (thăm viếng ngoại giao), lễ tang tế

(lễ đám ma), lễ hôn nhân (lễ cưới hỏi), lễ hương âm (thờ cúng nghi thức hội họp ở làng xã) v.v... thật không dễ dàng nắm được, rõ ràng, tỉ mỉ. Vì vậy nói là “thô tri” (biết sơ qua).

“Lược giải Phật pháp” (biết qua loa Phật pháp) là nói biết chưa tường tận. Phật pháp sâu rộng không bờ bến như biển cả, chưa nói các tông phái Đại thừa, Tiểu thừa, chúng ta khó mà hiểu kỹ, ngay giáo điển ghi lời dạy của Phật chúng ta đọc hết sức cả đời cũng có thể nói là chưa nghiên cứu hết. Nói tinh thông Tam Tạng, đâu có dễ dàng? Việc học tập một kinh, một luận chỉ có thể biết một li một hạt trong biển Pháp minh mông. Do đó nói là “lược giải”.

Cà-sa là tiếng Ấn Độ, Trung Quốc gọi là hoại sắc y, hoặc dịch là xích sắc y, bất chính y, là áo quần mà mọi người xuất gia mặc. Thông thường cũng gọi là “giải thoát phục” (áo quần giải thoát). Cà sa chia làm ngũ y, thất y và đại y. “Phật định ra lệ Tỳ Khưu. Tỳ Khưu ni chỉ giữ ba áo, không giữ nhiều hơn. Đó là một quy định thích ứng với khí hậu Ấn Độ. Tam y thường đem theo bên mình, đem ngủ làm chăn đắp, khi thức làm áo mặc, đến chết không rời, nếu rời bỏ áo là phạm giới”. Mặc áo tam y không chỉ là biểu tượng của việc xuất ly thế tục, hơn nữa cái đức của nó có thể là phúc đức thế gian và tiếp nhận sự cúng dường của tín đồ. Cho nên gọi là “phúc điền y”. Được mặc cà-sa không phải là chuyện dễ, phải có thiện căn lớn mới được. Nhưng, làm sao ta có cà-sa mà mặc? Áo cà-sa là do thụ giới sư ban cấp. Không có giới sư thụ giới cho ta, ta không được mặc cà sa, còn “giới phẩm triển thân” (giới phẩm che mình)

có nghĩa là đắc giới. Bất luận là thụ giới sa-di, sa-di-ni, tỳ khưu, tỳ khưu ni, khi ta thụ giới thể đó, trong sinh mệnh của ta sẽ có sức mạnh phòng ngừa việc sai, việc ác, làm cho ta có thể giữ giới, không hủy phạm. Làm sao được giới thể? Phải do thụ giới, giới sư ban cấp. Không có giới sư chứng minh ta đã thụ giới thì không thể được giới thể. Như vậy, ơn đức của sư trưởng xuất thể không sâu nặng sao? Không có cách nào khác, chỉ có phát tâm Bồ đề mới có thể đền ơn sư trưởng. Vì sao? vì:

Nếu cầu chứng tiểu quả, thì chỉ có thể tự lợi. Nay muốn thành đạo Đại thừa, phải phát nguyện lợi khắp mọi người. Có như thế thì hai loại sư trưởng thế gian và xuất thế đều được lợi. Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ ba.

Nghĩ việc báo đền ơn đức sư trưởng, giả sử chỉ muốn cầu thánh quả Tiểu thừa Thanh Văn, Duyên Giác, thì dù ta có đạt được mục đích, nhiều nhất chỉ có thể xuất tam giới, chỉ có thể “tự lợi” mà thôi, không thể lợi tế quảng đại quần sinh, tất nhiên khó mà đền đáp được ơn đức nhiều đời của sư trưởng. Nay phát tâm xu cầu Đại thừa, nguyện lợi tất phổ biến mọi người, mọi chúng sinh từ vô thủy đến nay, tất thấy trong bi nguyện của ta, đều được độ hóa. Như vậy thì, hai loại sư trưởng thế gian và xuất thế bao đời bao kiếp nay đều được chịu sự cứu tế của ta, và ơn đức của hai loại sư trưởng cũng nhờ đó được báo đền xứng đáng. Cho nên làm đệ tử, không muốn đền ơn thì khỏi phải nói, nếu muốn đền ơn thì phải phát tâm Bồ Đề: “Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ ba”.

4- Niệm ơn thí chủ mà phát tâm Bồ đề

Thế nào là niệm ơn thí chủ? Đó là nói bọn chúng ta ngày nay thức ăn vật dụng hàng đều không phải do ta mà có. Cháo cơm ba bữa, quần áo bốn mùa, những khi ốm đau, tốn phí để nuôi thân nuôi miệng đều là nhờ ở sức lao động của người khác cung cấp cho chúng ta chi dùng. Đây là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ tư, tức là niệm ơn thí chủ mà phát tâm Bồ đề. Thí chủ, tiếng Ấn Độ là Đan-na, tiếng Trung Quốc dịch là tín thí, cũng gọi là thí chủ. Có lúc phối hợp tiếng Hoa tiếng Phạn gọi là đàn tín. Nhớ ơn thí chủ rõ ràng là chỉ về nhị chúng xuất gia học Phật. Trên kia nói đền ơn Phật, là thông với tứ chúng học Phật; báo ơn cha mẹ, không những thông với tứ chúng học Phật, ngay cả người không tin Phật cũng phải nhớ ơn cha mẹ; báo ơn sư trưởng, ngoài tín đồ Phật giáo, người xuất gia, không những phải báo đền ơn sư trưởng xuất thế, mà ngay cả ơn sư trưởng thế gian cũng cần phải tư niệm, báo đáp. Người tại gia, cố nhiên nên báo đền ơn sư trưởng thế gian, mà càng phải báo đền ơn sư trưởng xuất thế. Vì người học Phật tại gia, muốn có ít nhiều hiểu biết về nghĩa lý Phật pháp thì phải theo học những sư trưởng xuất thế. Còn ở đây nói nhớ ơn thí chủ, là nói về chuyện nhị chúng xuất gia, vì chỉ có nhị chúng xuất gia mới cần sự cung dưỡng của thí chủ.

Theo Phật chế, người xuất gia không được tích lũy gia tư, cũng không được buôn bán, không được làm ruộng, không được làm thợ v.v... *Di giáo kinh* vừa mới mở đầu đã nói rõ với những người xuất gia trì giới rằng, có mười một loại công việc không được làm. 1- Không

được bán, 2- Không được mua, 3- Không được đổi chác, 4- Không được tậu ruộng tậu vườn, 5- Không được nuôi người, 6- Không được nuôi nô tỳ, 7- Không được nuôi gia súc, 8- Không được cấy trồng, 9- Không được tích lũy tiền của, 10- Phải xa lánh chợ búa, 11- Không được dẫn chặt cây cỏ, mở đất, đào đất. Đây là những việc thông thường của thế tục. Còn có năm việc nữa tương tự như tà thuật ngoại đạo, nhờ đó mà tích tụ tài vật, người xuất gia cũng không nên làm: 1- Không được hợp chế thang dược, 2- Không được bói toán cát hung, 3- Không được xem tinh tú, 4- Không được suy tính thiệt hơn, 5- Không được tính toán lịch số. Vô luận là việc thế tục hay tà thuật ngoại đạo đều có hại cho nhân duyên tu học chính đạo, cho nên Phật quy định Tỳ khưu không được làm việc sản xuất mà người thường vẫn làm, chỉ có thanh tịnh khát thực để sống.

Tỳ khưu không được sản xuất buôn bán mưu sinh, mọi phí dụng của đời sống hàng ngày, đương nhiên phải trông cậy vào thí chủ phát tâm cúng dường. Vì nhiệm vụ duy nhất mà Phật Đà giao phó cho người xuất gia là làm sao trụ trì chính pháp Như lai để có lợi cho chúng sinh ở thế gian, nhiệm vụ duy nhất mà Phật đà giao phó cho tín đồ tại gia là hộ trì chính pháp Như lai để phát tâm cúng dường Tâm Bảo. Nói khác đi là người xuất gia trọng Pháp thí, người tại gia trọng tài thí, là chỗ khác nhau về nhiệm vụ của tăng tục nhị chúng phải gánh vác. Người tại gia hộ vệ đời sống của người xuất gia, làm cho người xuất gia có cuộc sống ổn định mà yên tâm tu đạo hoặc hoằng hóa. Thí chủ tại tục đương nhiên là có ơn với

tăng chúng xuất gia. Có ơn phải được báo, cho nên Tinh Am đại sư khuyên các tăng ni phải nhớ ơn thí chủ.

Hành giả xuất gia học Phật, bất luận là trọng ở tự lợi hay trọng ở lợi tha thì đời sống của họ cũng phải được giải quyết hợp lý, nếu không thì khi tự tu cũng như khi hóa độ người khác cũng khó tránh việc lo lắng cho đời sống phía sau mà ảnh hưởng đến kết quả tu hành. Trong ngũ duyên của Thiên thai giảng tu chỉ quán, có một trợ duyên quan trọng là “y thực cụ túc” (có đủ ăn mặc). Vì ăn mặc và những nhu yếu phẩm sinh hoạt khác là tư lương trợ đạo, nếu như ăn mặc không đủ, tất nhiên đói rét không yên thân, làm sao có thể tu hành hoằng đạo? Vì thế mới nói: “Thân yên tắc đạo long” (thân yên thì đạo thịnh). Trong quá trình tu hành, muốn cho đạo tâm tăng tiến, đạo nghiệp hưng thịnh thì phải thân an tâm thái, nếu không cả ngày chỉ lo nghĩ về đời sống, không thể tăng tiến đạo nghiệp, hơn nữa còn có thể làm cho người ta thoái tâm. Người tự tu còn phải đủ ăn đủ mặc, người hoằng pháp càng không thể thiếu áo đói cơm. Nói “pháp luân vị chuyển, thực luân tiên chuyển” (Bánh xe Pháp chưa chuyển thì bánh xe ăn đã chuyển trước) là ý như vậy. Vì nhiệm vụ một người hoằng pháp phải gánh vác là hết sức nặng nề khó khăn, ngoài việc đem giáo nghĩa của Phật Đà truyền bá cho chúng sinh hiểu, làm cho chúng sinh mà quy tín Phật giáo, y pháp tu hành. Đồng thời, ngoài giờ hoằng pháp, ta còn phải tiếp tục nghiên cứu giáo lý, chỗ chưa hiểu phải hiểu, chỗ hiểu rồi đi truyền bá cho chúng sinh. Nhờ đó, người hoằng pháp khỏi phải lo nghĩ về đời sống. Nếu còn phải lo âu về đời

sống thì làm sao có thể đi khắp nơi để hoằng dương Phật pháp? Lại còn đâu thời gian để nghiên cứu Phật lý? Đương nhiên càng không thể thêm công phu cho việc tu trì của bản thân.

Cho nên, một hành giả xuất gia học Phật, vô luận là tự lợi lợi tha, muốn khỏi phải lo nghĩ cho đời sống, phải có thí chủ phát tâm cúng dường, nhờ sự phát tâm cúng dường của thí chủ, mà có thể thành tựu được đạo nghiệp xuất gia hoặc hành nguyện độ sinh. Như vậy, ơn đức của thí chủ đối với người xuất gia là rất lớn. Nhưng ở đây cần phải nói rõ, thí chủ cúng dường tăng bảo phải có cái tâm thật thuần khiết, không thể lẫn vào đây một động cơ phụ nào cả thì mới thực sự có công đức lớn. Nếu không như thế, thì dù phát tâm cúng dường tăng ni công đức cũng chẳng được là bao, thậm chí không có công đức gì.

Hãy xem trong làng Phật ngày nay, người chân thành khẩn thiết phát tâm cúng dường Tam Bảo không thiếu mà người cúng dường không thuần khiết, có mang theo động cơ phụ cũng không phải là không có. Có người mượn danh nghĩa hộ trì Tam Bảo, mà thực ra là lợi dụng Tam Bảo để mưu cầu danh vị cá nhân. Với những người cúng dường như vậy không thể lấy lòng họ. Người xuất gia chân tu thực học không tham lam mà hưởng thụ sự cúng dường như vậy là bị lợi dụng. Kẻ bị lợi dụng, phần lớn là những người xuất gia không có nhân đức thực học. Họ tài năng thấp kém mà lại muốn leo lên địa vị cao trong Phật giáo, thế là bị những tục nhân có dụng ý thừa cơ lợi dụng, làm cho Phật giáo mịt mù chướng

khí. Thật là bất hạnh cho Phật giáo. Thái Hư đại sư, trong bài: “Trình tự học Phật của những sĩ nữ cư gia” đã từng phê bình những người học Phật tại gia như sau: “Người học Phật gần đây, hoặc nhắm mắt theo người để phụ họa, không có chủ đích trong lòng, họ hiểu kỳ xu thời để tự biểu dương, thả vọng tình sai bảo, hoặc hồng mượn Phật để trốn đời, hoặc mượn danh Phật để mua tiếng”.

Nghe nói gần đây có một vị nữ cư sĩ, thường làm ra vẻ đắc đạo, thấy người khác đến thì vờ như đang nhập định, nói người này kiếp trước có thiện căn thế này, người kia kiếp trước không có thiện căn, làm ra vẻ như thật, ra vẻ ta đây có túc mệnh thông hoặc thiên nhãn thông, có thể giải quyết được những điều người khác không giải quyết được. Nhưng bản thân bà ta thì trước khó khăn của mình đành bó tay, không biết làm gì. Cho nên, người có tri kiến chân chính quyết không thể tin vào những lời ma quỷ của bà ta. Chỉ có những kẻ ngu siển vô trí mới đi tin những lời xằng bậy như vậy. Hành giả Phật pháp thực hành chính đạo quyết không làm những điều dung tục quái đản như thế, vì nó là trái với chính đạo. Thí chủ phát tâm cúng dường tăng bảo vốn có ơn đức lớn, nhưng không thể trái với đạo thường, nếu không thì không còn là chính pháp, hoặc giả còn có tác dụng phụ khác, như thế thì càng xa lìa Phật pháp hơn nữa. Trong thời đại này, kẻ xa lìa Phật pháp rất nhiều.

Dựa trên những điều nói trên, chúng ta có thể hiểu rằng, người xuất gia phải tư niệm ơn đức thí chủ, đó là điều hợp thiên kinh địa nghĩa, không được hoài nghi.

Thí chủ cúng dường tăng bảo, cũng nên thuần chính trong sáng, đứng vững trên lập trường hộ trì Tam Bảo, tuyệt đối không được có dụng ý khác, hoặc để cho động cơ phụ khác xen lẫn vào. Được như vậy, người trụ trì chính pháp chịu trách nhiệm của người trụ trì chính pháp, người hộ trì chính pháp chịu trách nhiệm của người hộ trì chính pháp, thì từ nay về sau Phật giáo sẽ phát dương quang đại. Không như vậy mọi người đều đi theo đường thần kỳ quái đản, đua nhau phát triển theo hướng đó, thì Phật giáo sẽ biến thành thiên ma ngoại đạo, đâu có còn bản chất phác thực của Phật pháp?

Nay chúng ta hỏi: “Niệm ơn thí chủ thế nào?” Tỉnh Am đại sư nói “Chúng ta nay cái dùng hàng ngày không phải ta có”. Chữ “ngã” (ta) là Tỉnh Am đại sư tự xưng, chữ “dưỡng” là chỉ tất cả các đồng đạo xuất gia. Tất cả những gì chúng ta dùng hàng ngày, không có cái gì là do lao động của ta làm ra, hoàn toàn là do các thí chủ bố thí cho chúng ta. Lại còn “cháo cơm ba bữa, quần áo bốn mùa”, tất cả cũng là do thí chủ cúng dường. Chữ “tam thời” (ba bữa) có bản ghi là nhị thời (hai bữa), chỉ bữa ăn sáng và bữa ăn trưa. Sáng ăn cháo, trưa ăn cơm, ấy là “cháo cơm hai bữa”. Sở dĩ không nói đến bữa ăn tối là vì Phật chế, quy định Tỳ khưu xuất gia, sau giờ ngọ không ăn, cho nên mỗi ngày chỉ được ăn hai bữa. Nay nói “ba bữa” là để thích ứng với phong tục Trung Quốc. Cái quy định sau giờ ngọ không ăn của Phật chế, chưa được chấp hành ở Trung Quốc. Cho nên bất luận ở các chùa nhỏ trong rừng, người xuất gia đều ăn cơm tối “Bốn mùa” là chỉ xuân, hạ, thu, đông. Khí hậu bốn mùa ở nước

ta rất điều hòa đều đặn, cho nên quần áo bốn mùa hợp với khí hậu nóng lạnh khác nhau của bốn mùa. Mùa hè có quần áo mùa hè, mùa đông có quần áo mùa đông, xuân thu có quần áo xuân thu. Hai chữ “y thường” (xiêm áo) có nghĩa hơi khác nhau: Áo mặc phần trên mình gọi là “y”, xiêm mặc phần dưới gọi là “thường”. Sách cổ nói: “thượng viết y, hạ viết thường” (trên gọi là y, dưới gọi là thường) không kể áo trên xiêm dưới, đều là để che thân, cũng là để bảo vệ thân tránh nóng lạnh.

Ngoài cái ăn cái mặc cần dùng trong cuộc sống hàng ngày, còn có “thuốc thang khi ốm đau”, cũng là do thí chủ cúng dường. Người ta ở đời thân thể là máu thịt khó mà tránh được tật bệnh ốm đau. Có ốm đau ắt phải có thuốc thang chữa trị, bệnh nhỏ chữa nhỏ, ốm to chữa to, không có kinh tế, làm sao được? Người xuất gia không lao động sản xuất, lại không có tài sản tích lũy gì, nhờ khi đau ốm nằm xuống, không có thí chủ phát tâm bố thí thì thuốc thang chi dùng ta lấy đâu ra?

“Xiêm áo bốn mùa” là nói cái dùng trên thân thể; “cháo cơm ba bữa” là cái dùng trong miệng, “thuốc thang khi đau ốm” là nói chung cái dùng cho cả thân, miệng. Áo quần, ăn uống đồ dùng để nằm ngồi, thuốc thang tất cả bốn thứ “dùng cho thân miệng” ấy không có cái nào là do ta vất vả làm ra. Đều do thí chủ lao động làm ra rồi mang đến cung cấp cho ta dùng. Cho nên nói “Tất cả là do sức người khác làm ra đem đến cho ta dùng”. Chúng ta làm sao có thể không báo đền ơn thí chủ? Làm sao có thể không tu hành theo đúng Phật pháp?

Kẻ kia dốc sức cấy cày, khó lòng đủ miệng. Ta đây ngồi không nhận hưởng, còn chẳng vừa lòng.

Trong thí chủ, có người giàu đủ, cúng dường chút ít, không ảnh hưởng gì đến sinh kế. Nhưng trong thế gian hiện thực, thường có hiện tượng, kẻ càng có nhiều tiền càng không chịu bố thí cúng dường, người càng thiếu thốn khó khăn lại càng phát tâm bố thí. Trong thời đại mưu sống không dễ dàng gì, bản thân đại đa số thí chủ đời sống rất khó khăn. Những thí chủ nói dưới đây, đều là những người nghèo khó. Sở dĩ đặc biệt nêu ra những thí chủ nghèo khó là để chúng ta phải biết hổ thẹn mà đền ơn.

Trước hết nói đến những thí chủ cày ruộng: những người làm ruộng kia, suốt ngày tận tâm “dốc sức” tự mình ra ruộng “cày cày”, cấy lúa, bón phân, làm cỏ, cày bừa, gặt hái... đi sớm về khuya, mưa dầm nắng đốt, chịu đựng bao nhiêu vất vả cực nhọc? Đợi đến ngày gặt hái, nào giống, nào công, nào tô thuế, bao thứ phải chi. Phần còn lại, không đủ miếng ăn trong miệng. Cho nên nói: “Khó lòng đủ miệng” đây không phải là nói quá, từ trong thực tế gia đình nông dân có thể thấy rõ như vậy. Ngoài lại nhìn “ta ở đây” những người xuất gia, “ngồi không” trong chùa, “nhận hưởng” cái ăn cái uống có sẵn, thế mà có lúc còn chẳng vừa lòng” vừa ý, thấy không ngon, không hợp khẩu vị. Thử hỏi ta có phúc đức gì như vậy? Đặc biệt là chúng ta, những tăng ni trong tu viện “mười ngón tay không chạm nước, trăm công việc không quan tâm, đưa đến tận tay, cơm và vào miệng” nếu vẫn không vừa ý, thì thực là tội lỗi vô biên.

Kẻ kia kéo sợi dệt vải không ngừng, còn thấy gian nan. Ta đây mặc đủ còn thừa, biết đâu tiếc của?.

Thứ đến nói những thí chủ kéo sợi dệt vải. Khi xưa công nghiệp chưa phát triển, ở làng quê, thấy những phụ nữ “kéo sợi dệt vải” suốt ngày không ngừng, không nghỉ, thế mà họ vẫn “còn thấy” cái mặc của họ “gian nan” lắm, thường vẫn áo chằng kín thân, hoặc là vá đụp vá chằng. Tuy thế họ vẫn dành ra một phần vải để cúng dường người xuất gia. Còn “chúng ta đây”, không những không phải bỏ ra một tí sức nào, mà xiêm áo bốn mùa “mặc đủ có thừa”, “biết đâu” xiêm áo ấy là đáng quý, đáng tiếc? Theo Phật chế, người xuất gia chỉ được “tam y nhất bát” nếu có quần áo thừa thì là “trường vật” (vật quá thừa) phải làm nghi thức “tác tịnh” (làm cho thanh tịnh) đem áo quần đó biểu tặng cho tăng ni khác, rồi sau đó người tăng ni ấy lại giao lại cho ta cất giữ. Không làm nghi thức “tác tịnh” là phạm giới. Phật giáo truyền vào nước ta, do khí hậu, phải có quần áo dày mỏng khác nhau cho bốn mùa để thích ứng với khí hậu nóng lạnh khác nhau. Nếu chúng ta ngồi không ăn sắn, mà lại không biết tiếc của giữ gìn thì thử hỏi có tội hay không?

Chu Bách Lữ đã nói trong “Trì gia cách ngôn”: “Bát cháo chén cơm, nên nghĩ có được chẳng dễ dàng, sợi tơ sợi vải, hằng nhớ kỹ vật này khó được”. Câu cách ngôn muốn nói đời sống không dễ dàng, làm người, đối với áo cơm phải luôn nghĩ như vậy, người xuất gia chúng ta, càng phải luôn luôn nghĩ như vậy, không được có thái độ không vừa, cũng không được có thái độ không biết tiếc của. Như nói về ăn uống, Phật bảo chúng ta khi ăn

phải nhớ Ngũ quán. Đệ nhất quán trong Ngũ quán nói “kế công đa thiếu, lượng bỉ lai xứ” (Lượng cái ta ăn đây, có được nó tốn bao nhiêu công sức). Có thể thấy, Phật dạy các Tỳ khưu phải quý trọng cái ăn cái mặc như thế nào.

Kẻ kia cửa liếp nhà tre, tất bật suốt đời. Ta thì cửa cao nhà rộng, quanh năm nhàn rỗi.

Dưới đây nói những thí chủ nghèo hèn. Trên là nói về ăn mặc, bây giờ nói về chỗ ở. Nói gộp lại, ăn, mặc, ở là ba vấn đề lớn của nhân sinh. Người sống trên thế gian này, không phải chỉ cần có ăn có mặc là đủ, lại phải có một chỗ ở yên thân, nếu không khó mà tiếp tục sinh tồn. Từ hiện thực nhân gian, có người ở lâu cao nhà rộng, có người ở nhà cỏ cửa liếp khác nhau rất lớn. Như ở nhiều thành phố ngày nay, cạnh những nhà lầu chọc trời, là những khu nhà tre gỗ chỉ tạm che mưa nắng hình thành một sự tương phản rất gay gắt. Không chỉ một nơi như vậy khắp nơi đều vậy cả.

Hai chữ môn, hộ thường nói liền với nhau, như nói chú ý môn hộ (chú ý nhà cửa) hoặc môn hộ tiểu tâm (nhà cửa phải cẩn thận). Cũng còn nói môn. Kỳ thực, môn và hộ là hơi khác nhau, cửa hai cánh là môn, cửa một cánh là hộ. Nhà ở của những thí chủ nghèo hèn, thường là “cửa cỏ tất”, “cửa cỏ bông”. Bông và tất đều là cỏ, nói cửa nhà họ đều chỉ lợp lá lợp rạ. Có thể qua đây thấy họ rất nghèo khổ. Họ đã phải sống trong nhà lá tồi tàn như vậy, nếu đời sống ổn định thì còn tạm được, đằng này họ lại phải “tất bật suốt đời” đâu có thời gian rỗi rãi mà

nghi ngơi. Tuy vậy mà vẫn nhịn ăn bớt mặc, phát tâm bố thí.

Quay lại nhìn những người xuất gia “chúng ta” ở thì “nhà rộng cửa cao” đi lại trong những hành lang vắng lặng, nhàn nhã quanh năm, đâu có nghĩ đến hoàn cảnh khốn khó của những người sống trong nhà rơm cửa cỏ. Thử xem, bất luận Phật giáo phát triển đến vùng nào, tất cả chùa chiền đều trang nghiêm đường hoàng. Nhưng chúng ta đều biết chùa chiền đạo Phật gọi là “đạo trường” hoặc “đạo trường hoằng hóa”, hoặc đạo trường tu hành, không phải là chỗ để chúng ta đến hưởng phúc. Một ngôi chùa Phật, nếu không phải là chỗ hoằng hóa tu đạo, thì thật phụ công bố thí tịnh tài của thí chủ. Đến ngày nay, những chùa lớn nói chung, cố nhiên đều đã trở thành nơi doanh nghiệp, suốt ngày đánh đánh gõ gõ làm việc chết người, những chùa nhỏ cũng thành nơi cá nhân hưởng lạc, không khác gì nhà ở của người thế tục, còn mấy chùa đang chân tu thực học? Nhìn những khu nhà gỗ, nhìn những khu nhà lá, chúng ta có thể không hổ thẹn được không?

Lấy cái lao động của người kia để cho chúng ta nhàn dật, trong lòng yên chẳng? Dem cái lợi của người khác để nuôi béo chúng ta, với lý có thuận chẳng?

Đây là mấy câu nói bình thường, thông tục mà khẩn thiết, xiết bao cảm động lòng người. Thật đáng cho mỗi một Phật tử xuất gia phải khắc ghi vào lòng mà ngẫm nghĩ.

Nên hãy nghĩ xem, dem cái thành quả lao động

quanh năm suốt tháng của những người làm ruộng, người dệt vải của những đại chúng nghèo khổ kia đem đến cho chúng ta để chúng ta được sống thoải mái an nhàn, nếu chúng ta không dụng công hành đạo, hoằng pháp lợi sinh, giữa đêm thanh vắng để tay lên bụng tự hỏi, lòng ta yên chẳng? Người có ít lương tâm lương tri, tôi nghĩ không thể nào yên lòng được, trừ phi những kẻ không còn tri giác.

Hãy nghĩ xem: đem những của cải của những nông phu, chức nữ, của đại chúng nghèo khổ kia để về nuôi béo thân ta, làm cho chúng ta không biết gì là nỗi khổ đói lòng rét cắt, nếu ta không tạc gia tu chân, thuyết pháp độ sinh, thì có thuận lý không? Người biết chút ít lẽ hẳn phải thấy là nói không xuôi được. Đã thế thì làm sao còn có thể nhàn nhã suốt năm, chơi rồi cả ngày?

Trong Phật giáo có câu “Ngũ quán nhược tồn kim di hóa, tam tâm vị liễu thủy nan tiêu” (ngũ quán nếu còn thì vàng cũng dễ chảy, tam tâm mà chưa hết thì nước cũng khó tiêu). Ngũ quán là: 1. Kế công đa thiếu lượng (tính công nhiều ít xét nơi nó tới); 2. Thốn kỳ đức hạnh toàn khuyết ứng cúng (ngẫm xem đức hạnh mình toàn hay khuyết nhận cúng); 3. Phòng tâm ly quá tham đẳng vi tông (phòng tâm tham sân là tông chi); 4. Chính sự lương được, vi liệu hình khô (việc phải là thuốc tốt đã chữa thân hình khô gầy); 5. Vị thành đạo nghiệp ưng thụ thử thực (để thành đạo nghiệp, nên nhận thức ăn này). Tam tâm là: 1. Tham tâm; 2. Sân tâm; 3. Si tâm, cũng tức là Tam độc phiền não. Cho nên Tỳ khưu xuất gia đã tiếp nhận cúng dường của thí chủ

thì phải dụng công hành, hoằng pháp lợi sinh thì mới có thể tiêu hóa được. Nếu không, dù chỉ uống một giọt nước thì cái tội lỗi không làm mà ăn cũng khó mà tránh khỏi. Hãy nói việc ăn cơm: khi đang ăn uống không nên thêm muốn những mỹ vị thế gian, mà phải luôn luôn giữ chính niệm. Cố nhiên đây là một điều kiện không thể thiếu được, đồng thời còn phải nguyện cho chúng sinh" làm cho "Thiền duyệt vi thực, pháp hỷ sung mãn". (Niềm vui thiền tâm là cơm ăn, niềm vui Phật pháp làm no bụng)

Nếu không phải Bi trí song hành, Phúc Tuệ nhị nghiêm, bố thí được ơn, chúng sinh nhận thưởng, thì hạt gạo tác vãi cũng có phận phải đền, ác quả khó thoát. Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ tư vậy.

Đây là nói phải báo đền ơn thí chủ như thế nào. Đương nhiên không phải là hôm nay mời thí chủ ăn một bữa cơm chay, ngày mai lại biểu thí chủ một chút lễ vật, ngày kia làm cho thí chủ việc gì, thì coi là đền ơn thí chủ. Thí chủ chân chính không cần những cái đó. Người ta nói: "Vì pháp mà đến, không phải vì ăn mà đến". Do đó, đền ơn thí chủ một cách chân chính, phải là phát tâm Bồ Đề, dùng Phật pháp chỉ dẫn thí chủ, làm cho họ theo pháp mà tu hành, từ đó thân tâm được giải thoát. Giả sử không phải là "bi trí song tu, phúc tuệ nhị nghiêm" nghĩa là nếu không phát tâm Bồ Đề, hành đạo Bồ Tát, thì không những không đền được ơn thí chủ mà còn khó thoát khỏi tội lỗi.

Bi trí song tu là hai đại hạnh môn mà hành giả tu

hạnh Bồ Tát phải tu trì. Bi có công dụng để hóa độ chúng sinh, trí có đặc năng thượng cầu Phật đạo. Hành giả không phát tâm Bồ Đề thì thôi, đã phát tâm thì tất nhiên phải không ngừng tiến bước trước hai con đường thượng cầu Phật đạo và hạ hóa chúng sinh. Phúc tuệ nhị nghiêm là hai đại trang nghiêm, chúng được Phật quả, cũng tức là phúc đức trang nghiêm và trí tuệ trang nghiêm như vẫn thường nói, hai đại trang nghiêm phúc tuệ ấy thực ra là do bi trí song hạnh mà có. Vì không ngừng hạ hóa chúng sinh, cho nên tích tạo được phúc đức vô lượng; vì không ngừng thượng cầu Phật đạo cho nên tích tập được trí tuệ quảng đại. Thường nói Bồ Tát phải quảng tu lục độ. Việc tu học, bố thí, trì giới, nhẫn nhục trong lục độ là tích lập phúc đức, cuối cùng việc tu học thiền định và trí tuệ là tích tập trí tuệ, còn độ tinh tiến là thông với phúc tuệ nhị nghiêm. Tu phúc đức cố nhiên phải tinh tiến không ngừng, mà tu trí tuệ cũng phải tinh tiến không mệt mỏi, không lười biếng uể oải thì có thể được phúc tuệ nhị nghiêm. Đến khi lục độ tu học viên mãn, thì có thể hoàn thành phúc tuệ lưỡng túc mà trở thành Phật Đà tối cao chính giác vô thượng, cho nên Phật được gọi là phúc tuệ lưỡng túc tôn. Túc, tức là viên mãn, tức là phúc đức và trí tuệ đều đã được viên mãn.

Bi trí song tu là mới nói về tu học Bồ Tát hạnh ở nhân địa. Phúc tuệ nhị nghiêm là nói về quả vị đã được vô thượng chính giác. Bất luận là vận dụng bi trí đi độ hóa chúng sinh ở nhân địa hay là đạt được Phật quả vị tối cao, hoàn thành hai đại trang nghiêm, đều có thể làm

cho thí chủ được hưởng ân huệ Phật pháp, cũng có thể làm cho mọi chúng sinh nhận được sự ân tứ của Phật pháp.

Đàn, và *đàn-na*, tức là thí chủ như nay-ta nói, tín là tín tâm, tức là tín ngưỡng Phật, Pháp, Tăng - Tam Bảo. Vì hành giả phát tâm Bồ Đề đi hóa độ chúng sinh, thí chủ cũng là chúng sinh, qua sự nghe Phật Pháp mà tin nhân quả, cải ác hướng thiện, quảng chủng phúc điền, lại hành chính đạo theo Phật pháp, hoặc là được thiện quả nhân thiên, hoặc là được giải thoát nhị thừa, hoặc là được Bồ Đề vô thượng. Đây là chứng minh lớn nhất việc thí chủ chỗ Bồ Tát phát tâm Bồ Đề mà được ân trạch. Không chỉ đàn tín được chịu ân, mà chúng sinh nói chung cũng được ân tứ là được Bồ Tát hóa độ.

Tì khuu xuất gia nếu làm được như vậy, thì vô luận nhận cũng dường bao nhiêu của cải của người cũng không những không có tội gì, mà còn có công đức lớn. Giả sử không như thế thì dù chỉ nhận của thí chủ một hạt gạo, một tấc vải cũng có phận sự tương lai phải trả lại. Nợ kiếp trước mà còn không thể trốn thoát được ác quả. Cổ đức nói “Thập phương nhất lạc mễ, đại như Tu di sơn, nhược hoàn bất liễu đạo, phi mao đới giác hoàn” (Một hạt gạo thập phương, to như núi Tu di; nếu không trả hết đạo, mang lông đội sừng về). Nói “mang lông đội sừng” là nói biến thành trâu ngựa để trả nghiệp kiếp trước.

Vấn đề này, có thể kể một chứng minh thực tế: Xưa kia có một người xuất gia tu hành, rất có đạo tâm, một

lòng dụng công ở lều cỏ. Ở lều cỏ tu hành, không thể không sống. Hồi đó có hai mẹ con nhà nọ cúng dường cơm áo cho người xuất gia kia, để ông ta có thể yên tâm tu đạo, khỏi phải xuống núi đi mộ hóa. Vị sư này tu liền 20 năm trong núi, nhưng trước sau không ngộ được. Thiên lý, cảm thấy hổ thẹn, và thường nghĩ: ta nhận sự cúng dường của người ta như thế này mãi, công phu lại không tương ứng, sau này biết trả ơn người ta thế nào? Vì nghĩ như vậy nên định đi khắp nơi tìm sư học đạo. Mong được minh tâm địa. Một hôm vị sư nói điều đó với tín đồ và từ giã tín đồ để đi, tín đồ khẩn thiết lưu giữ tỏ ý nguyện sẽ cúng dường suốt đời, bắt tất phải đi nơi khác.

Người xuất gia nói thật ý nghĩ của mình với tín đồ: Tôi không phải không thích nơi này, nhưng vì chưa minh được tâm địa, nhận mãi sự cúng dường của quý đạo hữu thế này thì nuốt không trôi được, không thể không đi chỗ khác tu học, để mong giải thoát đại sự sinh tử. Tín đồ thấy sư đã quyết định như vậy thì không cầu xin nữa mà chỉ mời lưu lại mấy ngày, may biểu cho nhà sư một chiếc áo ấm.

Sư thấy tín đồ khẩn thiết như vậy, đã nhận lời. Mẹ con nhà kia đã tận dụng mấy ngày ngắn ngủi, cắt may chiếc áo ấm cho nhà sư, cứ may một mũi kim thì niệm một câu thánh hiệu A Di Đà Phật. May xong, gói bốn đĩnh bạc chân ngựa biểu sư làm lộ phí. Một hôm hai mẹ con thành tâm đưa đến cho nhà sư, nhà sư cũng thật thà nhận lấy định sáng hôm sau lên đường, đêm đó cũng tinh tiến tọa thiền như thường lệ.

Nửa đêm thấy có một đồng tử thanh y tay cầm một lá cờ, cùng mấy người theo sau trống dong cờ mở đi vào, lại còn mấy người khách khênh một tòa sen lớn đến trước mặt sư nói: kính mời lên tòa sen. Thiên sư nghe xong nghĩ bụng: ta tu thiền định chưa bao giờ tu Tịnh độ, làm sao lại đón ta vãng sinh Tây phương? Đây không phải sự thực, hẳn là ma đến quấy rầy ta. Nghĩ vậy nhà sư mặc kệ, không để ý. Nhưng đồng tử kia vẫn một mực khuyên mời, xin nhà sư đừng chần chừ lâu.

Trong tình hình đó nhà sư cầm một cái dẫn khánh cắm vào trong tòa sen. Đến giờ, đồng tử lại dẫn đoàn người trống dong cờ mở mà đi.

Sáng sớm hôm sau con ngựa cái nhà tín đồ kia bỗng đẻ ra một cái dẫn khánh. Phu ngựa trông thấy rất lấy làm quái lạ vội đi báo với chủ. Mẹ con nhà kia chạy ra xem thì thấy cái dẫn khánh vốn là của nhà sư, không rõ nguyên nhân gì mà lại có thể vào bụng ngựa, bất giác vô cùng kinh hãi, lập tức vào chỗ nhà sư, thì sư sắp sửa lên đường. Hỏi sư có mất gì không thì nhà sư nói không mất gì. Mẹ con nhà kia đem cái dẫn khánh cho nhà sư xem và nói là của sư, không rõ vì sao lại đẻ từ bụng ngựa ra. Nhà sư nhìn cái dẫn khánh. Nghe nói vậy cũng sợ hãi mồ hôi đầm lưng, bèn làm bài kệ rằng: “Nhật tập nạp y nhất trương bì, tứ cá nguyên bảo tứ cá đề. Nhược phi lão sư định lực túc, cơ dữ chữ gia tác mã nhi” (một nếp áo sư là một bộ da, bốn đỉnh bạc là bốn móng chân ngựa, nếu không phải lão tăng này có định lực mạnh, cơ hồ đã trở thành con ngựa con nhà bà rồi). Đọc hết bài kệ, nhà sư đem chiếc áo và bốn đỉnh bạc trả lại cho mẹ con nhà

kia, rồi dứt khoát lên đường đi học đạo.

Từ câu chuyện này có thể hiểu rằng, Tỳ Khuu xuất gia, nếu không tu hành đúng phép của bố thí của tín đồ khó mà tiêu hóa được. Có điều là, trong thời mạt pháp ngày nay, những người xuất gia trong sạch biết tự trọng không nhiều, đa số là hạng cơ hội tùy tiện thả mình trôi theo dòng nước, thậm chí có người cam tâm bị tục. Nhưng trên lập trường những tín đồ hộ trì Chính pháp thì không nên chê cười lỗi lầm của người tu hành, vì như vậy vô ích cho Phật giáo lại có ảnh hưởng bất lợi cho Phật giáo.

Trong Phật giáo vẫn lưu hành câu nói: “Tiền đến sơn môn, phúc về thí chủ”. Người xuất gia có dụng công tu hành đúng pháp hay không, đó là việc của người xuất gia. Là một nhà sư có đạo hạnh có công đức, là một hòa thượng vô đạo thì phải có lỗi. Thí chủ phát tâm cúng dường là theo đạo không theo người. Người có thể có chỗ chưa thật tốt nhưng pháp thì vĩnh hằng là chân lý, cứ làm theo pháp, không thể sai lầm. Bố thí người nghèo khổ thì có công đức bố thí người nghèo khổ, cúng dường Tam Bảo thì có công đức cúng dường Tam Bảo, và công đức này chỉ thuộc về bản thân người bố thí và cúng dường, không ai được chia sẻ một li một tí, cho nên một Phật tử tại gia, nên đứng trên lập trường bản thân, mọi cái khác có thể không quản, để tránh mang tiếng chê bai tăng ni. Người tu tại gia cố nhiên nên như vậy, người xuất gia tu hành nên thể niệm tấm lòng xuất thế của Phật Đà, qua bi trí song hành của việc phát tâm Bồ Đề mà báo đền ơn thí chủ, thành tựu hành công đức tu kỹ hóa tha. Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ Đề thứ tư.

5- Nhớ ơn chúng sinh mà phát tâm Bồ Đề:

Nhớ ơn chúng sinh thế nào? Ta với chúng sinh, từ nhiều kiếp trước đến nay, đời đời kiếp kiếp đã từng là bố mẹ của nhau, có ơn đức với nhau. Nay vì khác kiếp hôn mê không nhận ra nhau, theo lý mà suy, há không báo đáp?

Đây là nhân duyên phát tâm Bồ Đề thứ năm, tức là nhớ ơn chúng sinh mà phát tâm Bồ đề. Danh từ chúng sinh thường thấy trong Phật pháp, là tên gọi khác của hữu tình. Nói về ý nghĩa của nó: chúng duyên hòa hợp mà sinh ra gọi là chúng sinh. Vì sinh mệnh cơ thể này của ta, vốn không phải là thể độc nhất mà là thể kết hợp, do nhiều điều kiện tổ chức nên. Có thuyết nói thú sinh không ngừng gọi là chúng sinh. Vì hữu tình ở trên thế gian này, không phải cứ hết một kiếp là hết, còn có sinh mệnh khác kế tục đến. Sinh rồi lại tử, tử rồi lại sinh, sinh sinh mãi không ngừng, cho nên gọi là chúng sinh, theo nghĩa chữ mà nói, chúng sinh là rất nhiều sinh mệnh có hoạt động tình thức. Không chỉ lục phàm ở thế gian gọi là chúng sinh, mà tứ thánh xuất thế cũng gọi là chúng sinh. Trí luận nói: “Chúng sinh vô thượng, ấy là Phật”. Cho nên cái tên gọi chúng sinh là thông với Thập pháp giới. Nói phân biệt ra, trên trời là chúng sinh trước lạc, ở tu-la là chúng sinh sân si, ở tam đồ là chúng sinh chịu khổ, ở nhân gian là chúng sinh hỉ lạc tham bán, nhị thừa là chúng sinh tự liễu hán: Bồ tát là chúng sinh đại đạo tâm; Phật là chúng sinh vô thượng.

Nhớ ơn chư Phật, vì Phật độ thoát chúng ta ra khỏi

bể khổ; nhớ ơn cha mẹ, vì cha mẹ đã sinh ra thân ta; nhớ ơn sư trưởng vì sư trưởng đã dạy bảo chúng ta hiểu lẽ nghĩa; nhớ ơn thí chủ, vì thí chủ cung cấp cái ăn cái mặc, đồ dùng cho chúng ta. Tất cả những cái đó, mọi người đều phải biết đền ơn. Riêng việc đền ơn chúng sinh là khó lí giải, vì không biết giữa chúng sinh ta có quan hệ ân đức gì không. Hơn thế, Nho giáo và Đạo giáo ở Trung Hoa căn bản không đề cập vấn đề này. Nói đền ơn chúng sinh, chỉ có đạo Phật chúng ta. Trong kinh Phật thường nêu lên luận đề báo đền ơn chúng sinh vì Phật đã dùng thiên nhãn thông mà nhìn thấu quan hệ mật thiết giữa chúng sinh với nhau. Đây là một luận thuyết rút ra từ thực nghiệm, chứ không phải là nói ra tùy tiện. Vì thế chúng ta phải coi trọng việc đền ơn chúng sinh.

Vậy thì, “nhớ ơn chúng sinh thế nào?”. Trong kinh Phật dạy chúng ta rằng: “ Ta và chúng sinh từ vô thủy đến nay, đời đời kiếp kiếp làm cha mẹ lẫn nhau, có ơn với nhau”, sự thực là như vậy. Chúng ta từ vô thủy đến nay, không ngừng sinh tử, luân chuyển làm cha mẹ con cái lẫn nhau không biết bao nhiêu lần. Người kiếp này là con ta, xưa kia rất có thể đã là bố mẹ ta; ngược lại, người kiếp này là bố mẹ ta, kiếp trước đương nhiên cũng có thể đã là con ta. Cho nên Phật nói: Từ vô thủy cho đến nay, mọi chúng sinh từng là cha mẹ ta, ta cũng từng là cha mẹ của mọi chúng sinh". Từ đây suy ra, có thể chúng tỏ chúng sinh đời đời kiếp kiếp đã từng làm cha mẹ, làm con cái của nhau, có ơn đức với nhau. Cái gọi là đời đời kiếp kiếp (thế thế sinh sinh) theo cách giải thích

thông thường là chỉ thế hệ và đời người: 30 năm là một thế hệ (thế), 100 năm là một đời (sinh), hoặc một lần từ lúc sinh đến lúc chết gọi là một đời.

Đã như vậy thì tại sao hiện nay ta không nhận ra nhau? Nên nhớ rằng, đó là do chúng ta đã cách một đời hoặc nhiều kiếp. Hơn nữa, lực trí tuệ của nhận thức chúng ta đã không đạt tới được trình độ như thế, cho nên chúng sinh kiếp này và kiếp khác không nhận ra nhau. Không riêng cách kiếp, ngay trong kiếp này, chúng ta cũng thường thấy một sự thực là: một người đột ngột kinh hãi qua, hoặc bị va đánh mạnh, hoặc rơi từ trên cao xuống, thần kinh não bị tổn thương, mất trí nhớ, đến nỗi không còn nhận ra cả những người thân thuộc hoặc bạn bè gần gũi nhất nữa. Tình hình như vậy rất nhiều; chúng ta có thể hiểu rằng, cái lý lẽ về sự hôn mê cách kiếp là hợp với cái lý về sinh lý học, tuyệt đối không phải là chuyện hoang đường.

Kinh nói: “La-hán có cái mê cách âm, Bồ-tát có cái hôn xuất thai”. Một hành giả tu hạnh Bồ Tát, mà sau khi chết chuyển sinh vào thế gian vẫn còn bị mê muội; một La-hán chứng quả, sau khi chuyển hóa làm kiếp người cũng quên mất quá khứ, nhưng họ khác với phàm phu là, hễ gặp cơ duyên hơi gợi nhắc thì lập tức có thể khôi phục ký ức. Bọn phàm phu chúng ta, sinh ra rồi chết, chết rồi lại sinh, đời đời kiếp kiếp thay đầu đổi mặt, tất nhiên là giữa kiếp này và kiếp khác không nhận ra nhau. “Nay tuy cách thế hôn mê”, kiếp này kiếp khác “không nhận ra nhau” nhưng thực sự đã từng là quyến thuộc

của nhau, quả thực đã có ơn đức với nhau. Ngẫm tình suy lý, làm sao có thể không báo đền? Cho nên “theo lý mà suy, há không báo đáp?” Nếu như có thể hiểu ra hoặc tin chắc rằng giữa chúng sinh với nhau đã từng có quan hệ thân thuộc, mà ta lại có đạo hiểu ta tất nhiên sẽ tự niệm ơn sâu của cha mẹ bao kiếp trước, muốn báo đền ơn đức chúng sinh. Lý luận Phật pháp vượt qua các học thuyết tôn giáo khác một trong những nhân tố chủ yếu là coi trọng việc nhớ ơn chúng sinh.

Nay là trâu ngựa mang lông đội sừng, biết đâu trước kia không phải là con ta? Nay là sâu bướm bò trườn bay lượn, biết đâu xưa chẳng từng là cha ta?

Trong ngũ thú, bất luận là thú nào, đều có cha mẹ của ta. Điều này đã chứng minh ở trên. Nay hãy suy luận về nẻo súc sinh: khoác lông đội sừng là chỉ các loại súc sinh như trâu, ngựa, cũng tức là gia súc trong động vật nói chung. Ngoài ra, còn những hổ báo, sơn dương v.v... cũng thuộc loại này. Những loài “khoác lông đội sừng” này không thể coi là không có quan hệ gì với ta: Rất có thể đã từng là con cái của ai đó, cho nên nói “biết đâu xưa kia không phải là con ta”. Điều này được ghi chép rất nhiều trong *Nhân quả luân hồi lục*, không cần thiết phải dẫn ra ở đây. “Bò trườn bay lượn” là chỉ những động vật nhuyển thể, như các loài sâu bướm. Những loài này chỉ là những động vật nhỏ bé, nhưng ta làm sao có thể biết rằng trước đây chưa từng là cha mẹ ta cho nên nói, “Nay bò trườn bay lượn, biết đâu chẳng từng là cha mẹ ta?” Những việc như thế này, trong luật nhân quả của Phật

pháp không thể nào kể hết được. Suy nghĩ một tí, chúng ta có thể giạt mình sờ gáy!

Thường thấy, trẻ nhỏ rời xa cha mẹ, lớn lên dung mạo thay đều quên. Huống gì thân duyên kiếp trước, mà nay khó rõ họ Trương hay họ Vương.

Cha mẹ con cái xưa kia mà nay nhận không ra. Hãy nêu thêm thí dụ nói về việc đó. Trong hiện thực hiện nay, thường thấy có người xa cha mẹ từ thời thơ ấu, đến sống ở một nơi khác, đến khi trưởng thành trở về quê cũ, dung mạo đổi thay, cha mẹ không nhận ra con, con không nhận ra cha mẹ. Đó là vì dung mạo thân xác của cả hai bên cha mẹ và con cái đều đã khác đi. Trung Quốc xưa có bài thơ “Thiếu tiểu ly gia lão đại hồi, Hương âm vô cải mấn mao suy. Nhi đồng tương kiến bất tương thức, tiểu vấn khách tòng hà xứ lai?” (Từ thời thơ ấu xa quê hương, đến già mới trở lại, giọng nói quê hương chưa đổi, nhưng đầu tóc đã bạc. Trẻ nhỏ trông thấy không nhận ra, cười hỏi: ông khách từ đâu đến)? Bài thơ có thể là cước chú cho hai câu vừa nói. Trong một đời hiện nay còn thế, huống gì là đã từng có “thân duyên kiếp trước”, đến kiếp này, nó là họ Trương họ Vương họ Lý họ Triệu, đương nhiên làm sao mà nhớ được, cho nên nói: “Nay là họ Trương hay là Vương khó mà nhớ được”.

Kẻ kia gào khóc dưới địa ngục, vật vờ trong ngã quý, đau khổ ai hay, đói rét ai tỏ?

Trên đây nói chúng sinh trong đạo súc sinh. Nay nói chúng sinh ở địa ngục và ngã quý. Những thân duyên quyền thuộc chúng ta trong kiếp trước, có thể vì đã gây

ác nghiệp bị đẩy xuống địa ngục hay xuống đạo ngã qui, chịu đủ loại đau khổ.

Nói về địa ngục. Trong *Địa ngục danh hiệu phẩm* của *Kinh Địa tạng* nói có nhiều loại địa ngục khác nhau, thường nói có Bát hàn địa ngục, Bát nhiệt địa ngục v.v... Bất luận rơi vào địa ngục nào thì sự thống khổ cũng không sao nói hết được. Từ sự miêu tả trong kinh, có thể thấy rõ: Trong hai đại địa ngục Vô gián và A tì, còn có "Địa ngục kêu la". Địa ngục này, là Địa ngục kêu la, Địa ngục thứ tư, Địa ngục đại kêu la là Địa ngục thứ năm trong Bát nhiệt địa ngục (8 địa ngục nóng). Ngục tốt bắt tội nhân ném vào một cái chảo lớn, đun nấu bằng nước sôi, rồi lại xách ra ném vào Đại ngao bàn, rán đi rán lại, làm cho tội nhân đau đớn kêu khóc thảm thiết", thậm chí gào thét to. Cha mẹ kiếp trước của ta, nay bị đun nấu, rán đốt trong địa ngục đau đớn không chịu được, kêu van khóc lóc thảm thiết. Những bi thảm ấy, đau đớn ấy, chúng ta là những quyến thuộc ở nhân gian nào có hay biết gì. Vì thế nói: "kẻ kia kêu gào dưới địa ngục, đau khổ ai hay?"

Lại nói ngã qui, trong kinh miêu tả chúng sinh trong địa ngục ngã qui khổ mà chịu đựng nỗi nỗi khổ vì đói. Vì là qui đói (ngã qui) thường thường là trăm nghìn năm không được nghe đến tên hồ, cháo, nổi khổ sở bi thảm của họ có thể tưởng tượng mà biết. Đây không phải là nói thế gian không có hồ, có cháo, có cơm, mà chỉ vì nghiệp chướng, họ không sao ăn được, thí dụ như rõ ràng là cái ăn uống rất ngon rất tốt thế mà qui đói chỉ thấy là than hồng cháy bong hoặc chỉ là sắt nung đỏ,

nếu không phải như thế thì lại là vì những hữu tình tay cầm giáo cầm gươm lăm lăm giữ không cho ăn. Giả sử muốn uống thì nước trong vắt bỗng hóa thành máu mủ không sao uống được. Vì vậy chúng sinh ngã quỷ luôn luôn khổ sở và đói khát. Cha mẹ kiếp trước của ta, nay vật vã vì đói khát trong ngã quỷ, những bi thảm đau đớn đó biết giải bày tỏ rõ với ai trong những thân quyến thế gian chúng ta? Thật là không biết kêu khóc van xin của nào. Vì vậy nói “vật vã trong ngã quỷ, đói rét tỏ với ai?”.

Ta tuy không thấy không nghe, nhưng kẻ kia ắt đang cầu xin cứu vớt. Ngoài kinh ra không ai kể được việc này, ngoài Phật ra không ai nói được lời này. Lữ người tà kiến kia, đâu có thể biết được?.

Những phàm phu khổ não chúng ta, vì không có thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, cho nên không thể thấy, không thể nghe tình trạng đau đớn của địa ngục và ngã quỷ. Tuy không thấy không nghe được tình hình thực tế ấy, nhưng chúng ta không thể phủ nhận được thực tế đó, mà nên tin rằng: Những thân quyến kiếp trước đó của ta hẳn đang khẩn thiết cầu xin cứu vớt từ địa ngục và ngã quỷ để làm cho họ thoát khỏi cảnh khổ nước sôi lửa bỏng của địa ngục. Đó là những điều ta không thể thấy, không thể nghe được, chỉ có kinh Phật mới có thể thuật kể rõ ràng việc đó, và ngoài Phật Đà có đủ mọi tuệ ra thì không thể nói ra việc đó. Những kinh điển kể lại những việc đó là *kinh A hàm, kinh Đại nhật, kinh Pháp hoa, kinh Địa tạng* v.v... những điều thuật lại trong các kinh ấy là từ miệng Phật Đà nói ra. Phật sơ dĩ có thể nói ra tiếng gào khóc trong địa ngục, cảnh

vật vờ của ngã quỷ, không phải là do tưởng tượng, mà là nhờ có thiên nhãn thông, tức mệnh thông nên tận mắt tận tai thấy rõ, nghe hết. Những lời kể lại từ mắt thấy tai nghe đó, chẳng lẽ lại là giả dối? Hơn nữa “Nhu Lai là người nói thật, người nói đúng, người nói như thực tế, người không nói dối, người không nói khác”, quyết không thể lừa dối chúng ta. Chúng ta phải thực sự tin rằng có thực tế đó, không thể hoài nghi tí nào.

Mọi người đều biết rõ câu chuyện Mục Liên tôn giả cứu mẹ. Hồi đó, Mục Liên tôn giả nhờ thiên nhãn thông mà thấy được mẹ rơi vào ngã quỷ chịu khổ, lập tức vận dụng lực thần thông dâng cơm cho mẹ, mong mẹ đỡ đói. Ai ngờ, khi bà mẹ nhận được cơm vào tay thì cơm đã biến thành than hồng, không thể nào ăn được. Thấy tình hình đó, Mục Liên tôn giả rất buồn, liền đến xin Phật cứu giúp. Phật khai thị Tôn giả rằng: mẹ ngươi tội nghiệp quá nặng, sức ngươi không thể cứu được, phải nhờ lực chúng tăng thì mới cứu được mẹ ngươi. Vì vậy trong Phật giáo có Pháp Vu lan bồn cứu mẹ.

Trong kinh còn có một chuyện khác: Xưa có một quỷ đói bất ngờ nhìn thấy Phật, khẩn thiết kêu khổ với Phật: “lạy Phật con đói khát không sao chịu nổi, cúi xin Phật mở lượng từ bi cứu vớt con”. Phật trả lời: Ở đây chẳng phải không có nhiều nước, sao ngươi không uống? Quỷ lại nói: Mắt Phật thấy là nước trong, nhưng mắt con nhìn thì đâu phải là nước mà là máu mủ, vừa bẩn vừa thối, con uống sao được? Phật thương xót liền dùng lực thần thông cho quỷ thấy nước uống đến no thì thôi. Uống xong quỷ đói cảm tạ Phật. Phật khai thị quỷ rằng: kiếp

trước người tham lam bủn xỉn cho nên mới rơi vào ngã quỵ, từ nay phải sửa lỗi tự dối mới. Quý nghe Phật nói mới biết rằng kiếp trước mình tham lam bủn xỉn là sai lầm, phát nguyện thống thiết xin sửa đổi.

“Lũ người tà kiến kia, làm sao mà có thể biết được điều này?” Đây là lời phê bình thống thiết những người không tin luật nhân quả. Theo luật nhân quả của Phật pháp, kẻ nào gây ra nhân gì thì phải chịu quả đó, tuyệt đối không thể khác được. Nhưng những kẻ tà kiến, do phủ định nhân quả, đương nhiên không biết là mê hoặc tạo nghiệp, theo nghiệp mà chịu quả báo, khổ sướng chìm nổi hoàn toàn là do nghiệp lực thiện ác khác nhau. Tu thiện nghiệp sẽ được hưởng thượng cao thắng mà nhận quả báo vui sướng; tạo ác nghiệp thì phải chìm sâu địa ngục mà chịu quả báo khổ đau. Nhân quả phân minh như vậy, lũ người tà kiến kia làm sao biết được? Người tà kiến có nhiều loại, chủ yếu có loại thường kiến và đoạn kiến. Người đoạn kiến nói: Người ta trên thế gian chỉ có một kiếp, một khi sinh mệnh kết thúc là vĩnh viễn đoạn diệt, tức là đã chết là hết. Người ta chết cũng như ngọn đèn tắt, làm gì có kiếp khác. Không còn kiếp khác thì làm gì có chuyện thiện ác quả báo? Người thường kiến cho rằng: Nói người chết là hết là không đúng, vì sinh mệnh là liên tục không dứt. Nhưng người ta không nên sợ chết, vì hết sinh mệnh này có thể có sinh mệnh khác tốt hơn, trở lại sống làm người trên thế gian, người sẽ đời đời kiếp kiếp làm người. Còn súc sinh thì muôn đời muôn kiếp vẫn là súc sinh, muốn đổi mệnh vật thành mệnh người là tuyệt đối không thể được. Vì quan niệm

của họ là như vậy cho nên họ không thừa nhận có luân hồi quả báo thiện ác. Vô luận là thường kiến hay đoạn kiến, Phật pháp cho rằng đó tất cả là tà kiến.

Tà kiến, nói theo cách nói ngày nay là tư tưởng sai, thời Phật Đà trụ thế, người đã bài xích nhiều tư tưởng khác nhau đương thời, nhưng bài xích kịch liệt nhất không chút thương tình là tà kiến. Vì tư tưởng tà kiến sai lầm ấy, ai tiếp nhận nó thì phải chịu độc hại của nó, mà trở thành người có tội ác cực lớn ở thế gian, tất nhiên sẽ làm cho xã hội bất an, nhân tính mất sạch. Vì thế, là đệ tử Phật thì phải tin chắc ở nhân quả, không nên để trúng độc tà kiến, vất bỏ quan niệm nhân quả. Tội thường nói: anh có thể nghi ngờ tất cả, nhưng không thể không tin nhân quả, vì đó là một thực tế trên thế gian này, tuyệt đối không thể xóa bỏ đi được.

Vì lẽ đó Bồ tát thấy sâu kiến đều là cha mẹ ta xưa kia, là chư Phật sau này cho nên luôn luôn nghĩ cách mang lại lợi ích cho sâu kiến, luôn luôn nghĩ cách báo ơn sâu, kiến. Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ năm .

Vì đã phân tích như trên, cho nên Bồ tát phát tâm Bồ đề sau khi có được trí thế tục, đã vận dụng trí tuệ đó mà thấy sâu kiến ở thế gian, không phải là sâu kiến như người thường vẫn thấy, mà là cha mẹ mình kiếp trước, cũng là chư Phật tương lai. Chữ “lâu” là “lâu cô” tức là sâu hại lúa, hại mạch, “nghị” là “mã nghị” tức là con kiến như thường thấy. Những sinh vật nhỏ bé hèn kém đó còn là cha mẹ ta xưa kia, là chư Phật sau này, thì các

loại chúng sinh khác, tất nhiên không cần phải nói nữa.

Có người cho rằng, coi sâu kiến là cha mẹ ta xưa kia còn có thể được, chứ coi là chư Phật sau này thì khó tin quá. Nghĩ vậy là không đúng. Trong kinh, Phật Đà từng nói nhiều lần: “mọi chúng sinh đều có Phật tính. Phạm loài gì có tâm thì đều có thể thành Phật”. Làm sao có thể không tin. Nên biết rằng nay tuy là sâu, kiến, nhưng không thể mãi mãi là sâu, kiến. Khi mệnh sâu mệnh kiến kết thúc, chuyển thành người, tu học Phật pháp ở thế gian, há không có khả năng thành Phật hay sao? Cho nên Bồ tát coi sâu, kiến là chư Phật tương lai là xuất phát từ quan điểm Phật tính vốn đồng nhất cho mọi sinh vật, chúng ta không thể không tin.

Vì thế, nếu chúng ta làm tổn hại sâu kiến thì cũng như làm hại cha mẹ xưa kia của ta, cũng như làm hại chư Phật sau này. Chúng ta là người có nhân tính, chẳng lẽ lại nỡ lòng tàn hại cha mẹ ta hay sao? Chúng ta là Phật tử tôn phụng Phật, chẳng lẽ dám tàn hại chư Phật tương lai hay sao? Tôi tin rằng không ai nỡ, không ai dám, nếu làm hại cha mẹ hoặc làm chảy máu Phật thì sẽ phạm trọng tội ngũ nghịch mà rơi vào địa ngục Vô gián để chịu khổ vô lượng. Quan điểm của Phật giáo là dựa trên nền tảng tư tưởng đồng thể đại bi. Chính vì như vậy, cho nên Bồ tát phát tâm Bồ đề thường nghĩ cách làm sao mang lại lợi ích cho mọi chúng sinh, luôn luôn tìm cách đền đáp ơn đức chúng sinh. Mà lợi ích của chúng sinh và đền ơn chúng sinh bằng cách tốt nhất là phát tâm Bồ đề. Chỉ có phát tâm Bồ đề mới có thể thực sự đền ơn chúng sinh. Nếu không phát tâm Bồ đề thì không thể

hóa độ chúng sinh khỏi vòng khổ, không thể đên ơn chúng sinh. Nhớ ơn chúng sinh mà phát tâm Bồ đề, ấy là nhân duyên phát tâm Bồ Đề thứ năm

6- Nhớ nỗi khổ sinh tử mà phát tâm Bồ đề .

Thế nào là nhớ nỗi khổ sinh tử? Đó là nói ta và chúng sinh từ nhiều kiếp đến nay, luôn luôn trong luân hồi sinh tử, chưa được giải thoát. Cõi người, trên trời, giới này phương khác, biến đổi muôn mỗi, thăng trầm chốc lát. Chốc ở trên trời, chốc ở cõi người, chốc ở địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ .

Đây là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ sáu, tức là niệm nỗi khổ sinh tử mà phát tâm Bồ đề. Trên đã nói về năm nhân duyên phát tâm Bồ đề, và đều nặng về mặt báo đên ơn nghĩa cũng tức là do ảnh hưởng ngoại tại mà kích phát tâm nội tại, làm nảy sinh tâm Bồ đề. Năm loại nhân duyên phát tâm Bồ đề dưới đây thì lại nặng về mặt bản thân, nhưng trong đó cũng có liên đới đến quan hệ với chúng sinh. Như niệm nỗi khổ sinh tử. Sinh tử của mình, cố nhiên là phải tư niệm sâu sắc, từ nỗi khổ sinh tử của mình mà suy ra nỗi khổ của người khác, cho đến nỗi khổ của mọi chúng sinh, ai ai cũng chìm nổi trong bể khổ sinh tử, do đó mà nghĩ đến làm sao độ thoát mình và mọi chúng sinh khổ não ra khỏi nỗi khổ lớn sinh tử. Thế là tâm Bồ đề tự nhiên khởi phát. Giả sử ta chỉ nghĩ đến nỗi khổ sinh tử của bản thân mình mà không quan tâm gì đến nỗi khổ sinh tử mà các chúng sinh khác đang phải chịu, thậm chí cho rằng không chút liên can gì với mình, thì tự nhiên không thể nảy sinh tâm Bồ đề. Vì

nếu chỉ nghĩ đến nỗi khổ sinh tử của mình mà muốn thoát ra, thì chỉ phát tâm yếm li, tức là phát tâm “tiểu” trong tám tướng trạng phát tâm:

Tiểu thừa Đại thừa đều do khổ mà phát tâm, cái khác nhau là chỉ lo độ thoát cho riêng mình hay là ngoài việc độ thoát bản thân ra, còn thấy được chúng sinh pháp giới cũng khổ như ta, không chỉ cần giải thoát cho mình ta mà còn muốn cứu vớt mọi chúng sinh để tất cả cùng được giải thoát thì tất nhiên chỉ phát tâm yếm li. Nếu từ bản thân mà nghĩ đến chúng sinh, bản thân tuy vẫn chưa được giải thoát, nhưng chúng sinh đồng đão đang lưu chuyển nổi chìm trong bể tử sinh, sinh say tử mộng, mờ mờ mịt mịt, không những không cảm thấy được nỗi khổ tử sinh, mà trái lại còn thấy ở thế gian là vui sướng, một mực suốt đời chạy theo dục lạc. Coi khổ là sướng như vậy, thật là điên đảo. Những chúng sinh điên đảo ngu si như vậy, ta làm sao khoanh tay ngồi nhìn mà không cứu vớt? Ta không cảm hóa họ thì chờ ai cảm hóa? Từ đó mà phát tâm Bồ đề cho nên niệm nỗi khổ sinh tử, tuy lấy mình là chủ thể nhưng cũng bao hàm hết thầy chúng sinh.

Vậy thì thế nào là nhớ nỗi khổ sinh tử? Nói đến khổ, kinh Phật phân biệt thành ba khổ, tám khổ và nhiều vô lượng khổ. Trong rất nhiều thứ khổ đó *nỗi khổ sinh tử* là lớn nhất. Giả sử không có sinh thì làm sao có thân? không có thân, thì trong diễn hóa sinh diệt, khổ từ đâu tới? Mọi thứ khổ đều có nguồn gốc từ cái thân sống này, cho nên căn nguyên của các khổ là sinh tử, nếu dùng dao đem cái còng đại khổ sinh tử này chặt hết từ gốc rễ,

chặt nhỏ triệt để thì mọi nỗi khổ cảnh ngọn sẽ không cần giải mà tự nhiên đã diệt trừ hết.

Kinh Phật miêu tả nỗi khổ của sinh, nhất là khi mới xuất thai, vì từ lâu sống trong bụng mẹ ấm áp, quen với độ ấm trong bụng, một khi oa oa chào đời, tiếp xúc với không khí lạnh bên ngoài hoặc va vào vật rắn thì da thịt non nớt của thai nhi sẽ khó mà chịu nổi, khác nào muôn dao chém vào thân. Cái nỗi khổ lúc sinh đó, chúng ta tuy đã quên đi rồi, nhưng rõ ràng là chúng ta ai cũng đã từng chịu, mọi người đều phải chịu. Chỉ cần xuất hiện trên thế gian này, ai cũng tránh không khỏi nỗi khổ lúc sinh đó.

Sau khi ra đời, qua tuổi ấu thơ, thiếu niên, tráng niên cho đến lúc già, nếu không chết yếu thì trong chặng đường nhân sinh mấy chục năm đó, phải chịu bao nhiêu ưu tư khổ não, thậm chí suốt đời lặn đạn vấp vấp, mà kết cục cuối cùng, cũng không sao thoát khỏi được cái chết. Khi cái sinh mệnh thân thể này kết thúc, mọi nỗi khổ do nó gây ra, ai ai cũng sợ, nhưng ai ai cũng phải chịu. Người già chết, cố nhiên là rất khổ, người đang ở tuổi thiếu niên, tráng niên, lúc chết càng khổ hơn. Kinh nói khi người ta chết, cũng như rùa lột xác, hoặc như trâu bò bị lột da. Hơn nữa, cái thân xác ta, là do tứ đại tổ hợp mà thành, khi chết, tứ đại phân trương, khác nào núi lớn sạt đổ. Từ đó, có thể tưởng tượng, nỗi khổ của sự chết là như thế nào.

Hơn nữa cái gọi là sinh tử không phải chỉ có một giai đoạn nào, kết thúc một kỳ là xong, mà là sinh rồi tử, tử

rồi lại sinh, cứ thế lưu chuyển mãi trong cơn xoay sinh tử mãi mãi không ngừng, dưới mắt Phật, thật là đáng thương. Nhưng chúng sinh mê muội, không những hay quên nỗi khổ lớn sinh tử của quá khứ, mà coi sinh tử như việc ăn uống hàng ngày, quen quá hóa thường, không còn thấy khổ nữa.

Trong bất cứ kinh điển Tiểu thừa Đại thừa nào, Phật Như Lai của chúng ta đều ân thiết khai thị chúng ta, phải thông niệm nỗi khổ lớn sinh tử, phải cầu giải thoát. Nhưng người thế gian có mấy ai nhận thức được cái chân lý đó. Tuyệt đại đa số người, không những không thể nhận được nỗi khổ lớn sinh tử, ngay cả những nỗi khổ cảnh ngọn do sinh tử đem lại cũng không thể nhận được nguồn gốc của nó.

Những lời dạy bảo phát tâm Bồ đề có rất nhiều trong kinh Đại thừa. Trong bài văn này, đại sư Tịnh Am tuy cũng khai thị mười loại nhân duyên phát tâm Bồ đề, nhưng thông thường nói phát tâm Bồ đề chủ yếu có hai loại nhân duyên tức là niệm nỗi khổ sinh tử mà phát tâm Bồ đề và thấy Phật pháp suy mà phát tâm Bồ đề. Về nhân duyên sau, sẽ nói dưới đây khi nói nhân duyên thứ mười, để Phật pháp trụ mãi nhân gian. Nay nói nhân duyên niệm nỗi khổ sinh tử mà phát tâm Bồ đề trước.

Chữ “ta” nói ở đây là chỉ bản thân Tịnh Am đại sư, đồng thời cũng chỉ mỗi một người chúng ta. Ngoài chúng ta ra, tương đối với chúng ta, bất luận là loài người, loài súc và tất cả các loại hữu tính khác đều bao gồm trong

hai chữ chúng sinh . “Từ khoáng kiếp đến nay” có thể nói là từ những kiếp xa vời trước đây đến nay, cũng có thể nói là từ vô thủy đến nay, chúng ta và mọi chúng sinh, sinh rồi tử, tử rồi sinh đời đời kiếp kiếp không ngừng, đã hình thành một dòng sông dài sinh mệnh “luôn luôn ở trong luân hồi sinh tử” bị vây hãm trong đủ loại khổ đau mà “chưa được giải thoát”. Giải thoát là nói đối lập với trói buộc, chúng sinh lưu chuyển trong bể khổ sinh tử, cho nên không được giải thoát, nguyên nhân là ở hai sợi dây vô hình trói chặt chúng ta lại, nhốt chặt chúng ta trong ngục tù sinh tử, không thể dây dựa được, đó là *vô minh* và *tham ái*. Hai sợi dây vô hình mà bền chặt đó, không một loại dao thép sắc nhọn nào của thế gian chặt đứt được, chỉ có thể dùng con dao trí lực của ta mà cắt bỏ.

Vì vậy, mỗi một hành giả tu học Phật pháp chúng ta, phải không ngừng tu tập trí tuệ; chớ vị có mặt tại đây có lẽ thường nghe người ta nhấn mạnh tính chất trọng yếu của *giới* và *định* trong việc tu trì Phật pháp. Quả vậy, giới định là rất quan trọng, một hành giả Phật pháp mà không “trì giới” không “tu định” thì còn ra cái gì? Nhưng theo kinh Phật, dám nói dứt khoát với chớ vị rằng giới định không thể chặt đứt sợi dây trói buộc sinh tử. Cái có thể chặt đứt sợi dây sinh tử đó chỉ có thể là trí tuệ vô lậu thanh tịnh. Hành giả Phật pháp nếu chỉ coi trọng giới định mà bỏ qua việc tu tập trí tuệ, thì hiệu quả thu được, nhiều nhất cũng chỉ là được hưởng phúc lạc nhân thiên mà thôi, không thể giải thoát được sinh tử. Mà học Phật không ngoài mục đích giải quyết vấn

đề lớn sinh tử, do đó, không tu học trí tuệ không được.

Chúng ta từ vô thủy đến nay, trầm luân mãi trong bể khổ sinh tử, chỉ vì chưa có thể khai phát trí tuệ vốn có của ta, đến nỗi không thể nào phá vỡ cái lưới sinh tử. Cần nói thêm, mục đích học Phật của chúng ta ngoài việc giải quyết vấn đề lớn sinh tử của bản thân ta, còn mong giải thoát chúng sinh mà đạt được mục đích thành Phật. Đã thế, phải tinh tiến dũng mãnh tu học trí tuệ, để mong đạt được mục đích tối cao của việc học Phật. Không thế thì không những cái mục đích thành Phật không đạt được mà việc liễu thoát sinh tử cũng không thực hiện được.

Chúng sinh luân chuyển trong sinh tử, chưa hẳn cố định là sinh ở nhân gian, mà do sự khác nhau của ác nghiệp đã tạo ra, hoặc là ở “cõi người, trên trời” hoặc là ở giới này, phương khác, không cố định. Nói ngũ thú thiên, nhân... là nói trực dọc, nói “giới này phương khác” là nói trực ngang.

“Giới này” (thử giới) là chỉ cái thế giới mà chúng ta đang sống hiện nay, “phương khác” (tha phương) là chỉ thế giới tha phương ngoài giới này. Theo kinh Phật, những thế giới như thế giới chúng ta ở đây là nhiều đến vô biên vô lượng. Cái ý này, ngày xưa, khi thiên văn học chưa phát triển là rất khó tin. Từ khi thiên văn học do sự quan sát thiên văn mà phát hiện ra vô lượng vô số hành tinh, thì có thể chứng minh được rằng điều kinh Phật nói là sự thực không sai.

“Giới này phương khác” nói trong bài này là nói

chúng ta và chúng sinh, không phải chỉ lưu chuyển không ngừng trong sa bà thế giới này, mà do sự dẫn lối đưa đường của nghiệp lực, cũng có thể lưu chuyển đến thế giới phương khác, nhất là chúng sinh địa ngục. Kinh nói: khi thế giới này từ hoại kiếp đi vào không kiếp, thì địa ngục cũng bị hủy diệt theo sự hủy diệt của thế giới. Khi địa ngục sắp hủy diệt, thì những chúng sinh đang chịu khổ báo ở địa ngục, nếu quả báo ác nghiệp của họ chưa hết, sẽ tùy nghiệp lực của họ mà bị dắt dẫn đến địa ngục của thế giới khác tiếp tục chịu quả báo ác nghiệp. Mãi cho đến khi thế giới ấy từ không kiếp đến thành kiếp, thì những chúng sinh địa ngục ấy lại từ địa ngục của thế giới tha phương chuyển về địa ngục của thế giới cũ. Nói “giới này phương khác” là như vậy. *Quán chúng sinh nghiệp duyên phẩm* của kinh *Địa tạng* nói: “Qua nghìn ức kiếp, không có kỳ ra, khi giới này hủy, ký sinh giới khác. Giới khác hủy theo, chuyển sinh phương khác, phương khác hủy diệt, chuyển gửi loanh quanh, giới này thành rồi, lại về với giới cũ”.

Chúng sinh đã qua lại không dứt giữa trên trời cõi người, giới này phương khác, đương nhiên sẽ là “biến đổi muôn mối” (xuất một vạn đoạn) mà sinh tử vô lượng, đâu này ra đâu kia vào, lặp đi lặp lại mãi. Trong đó hoặc là lên “thiên thú” nẻo trời, của nhân thiên, hoặc là rơi chìm vào ác thú nẻo ác của tam đồ, không cần nhiều thời gian mà là thoăn thoắt rất nhanh, chỉ trong chốc lát mà thôi. Vì vậy nói “chốc ở trên trời, chốc ở cõi người, chốc ở địa ngục, súc sinh ngạ quỷ”; “chốc” (nga nhiên) tức là bỗng chốc, chỉ thời gian rất ngắn. Nói rõ hơn, tức là lúc

thì sinh ra ở trên trời bỗng chốc lại thành người, bỗng lại rơi xuống địa ngục, hoặc đi làm súc sinh, hoặc trở thành quỷ đói, luân chuyển trong ngũ thú năm nẻo không có cách nào dừng lâu. Cổ đức nói: “Chui bụng ngựa, vào thai lừa, vừa mới qua điện Đế Thích, lại rơi vào chảo Diêm Vương” là ý như vậy. Sinh tử việc lớn nhanh chóng vô thường cũng là nói ý đó, trên thế gian này, sinh tử quả là vấn đề lớn.

Hắc môn sớm ra mà chiều về, hang thép tạm rời mà lại nhập. Lên núi đao, khắp mình không còn mảnh da lành; trèo cây kiếm, từng mẩu nhỏ thịt xương cũng nát; sắt đỏ không thể đỡ đói lòng, hễ nuốt vào ruột gan đều như nát. Đồng chày khó uống cho đỡ khát, uống vào xương thịt đều tan. Cửa sắt sẻ thân, đứt rồi lại nối, nghiệp phong thổi nhẹ, chết rồi lại sinh.

Dưới đây nói rõ nỗi khổ địa ngục: Hắc môn và Thiết quật đều chỉ địa ngục. Địa ngục ở phía dưới địa cầu ta sống, hoàn toàn hắc ám tối om, cho nên gọi là “hắc môn”. Sớm ra mà chiều về là tả chúng sinh gây ác, vừa mới thoát ra khỏi địa ngục lại gây ác nghiệp, nên lại phải quay trở về địa ngục chịu khổ. Phật nói: “Được thân người như hạt bụi trên móng tay, mất thân người như đất trên mặt đất”, chúng sinh trên thế gian này, muốn lên thiên thú, quả là rất khó, cơ hội để lên chẳng khác gì hạt bụi trên móng tay, rất ít, nhưng rơi xuống ác thú thì lại rất dễ, cơ hội nhiều như đất trên mặt đất. “Hễ mất thân người, muôn kiếp khôn trở lại” nghĩ kỹ, thật đáng sợ! “Thiết quật” (hang thép) là chỉ địa ngục được vây bằng tường thép. Kinh *Địa Tạng* nói: “Thánh nữ

hỏi: "Ta nghe nói trong tường vây bằng thép là địa ngục, có thật vậy không?" Vô Độc đáp: Thật là có địa ngục" địa ngục vây trong núi thép, chẳng khác gì cái hang bằng thép. Tạm rời mà lại nhập cùng nghĩa như "sớm ra tối lại về". Trong nhân gian hiện thực, thường có bọn trộm cắp quen tay, vì phạm tội trộm cắp, bị nhốt vào tù, hết hạn được ra, đáng lẽ sửa tội làm người, từ đó rửa tay không tái phạm mới đúng. Nhưng vì tính trộm cắp khó sửa, ra tù rồi lại tái phạm, lại bị bắt vào tù. Bọn chúng vào tù ra tù, ném đủ mùi vị cửa song sắt, hầu như không thấy chán mỏi. Đó chẳng khác gì những chúng sinh gây nghiệp ác, ác tính khó chữa, chịu đủ ác báo, vẫn không hối cải, vẫn gây ác nghiệp như xưa, cho nên lại phải vào địa ngục chịu khổ. Quả đúng như *Quan chúng sinh nghiệp duyên phẩm* của kinh *Địa tạng* đã nói: "Như cá mắc lưới ở giữa sông dài, thoát ra, rồi lại vướng lưới". Một bức tranh đáng sợ biết bao!

Địa ngục, có đủ loại hình thức khác nhau để trừng phạt chúng sinh đã gây ra những ác nghiệp khác nhau. Trong kinh *Địa tạng* và nhiều kinh khác đã miêu tả địa ngục rất tường tận. Như có địa ngục gọi là "Đao sơn" (núi dao) hoặc gọi là "phi đao" hay "đao luân". Chúng sinh địa ngục, do ác nghiệp, khi núi dao xuất hiện trước mặt, tội nhân nhìn ra không phải là núi dao, mà là núi xanh như họ đã từng du ngoạn, hoặc là một núi gì khác mà họ thích trèo lên chơi, thế là hớn hờ trèo lên. Nhưng trèo lên rồi, thì lập tức biến thành một núi dao đáng sợ, hơn nữa, do nghiệp lực của tội nhân, những mũi dao sắc nhọn trên núi dao đó, tùy theo cách leo trèo của tội nhân

mà thay đổi mũi dao hoặc trời lên tụt xuống. Thế là tội nhân trên núi dao bị những mũi dao nhọn đâm cắt, xẻo xé, tất nhiên là "khắp mình không còn mảnh da lành". Có chỗ nói bốn bề đều là núi dao, trên không trung có tám trăm vạn ức bánh xe dao, quay tít lao xuống như mưa, chạm vào da thịt tội nhân, tội nhân lập tức rơi đầu lia chân, thịt xương như nát, không còn một mảnh da lành.

"Cây kiếm" cũng là một dạng địa ngục khác. Tất nhiên do sự nghiệp gây ra mà lúc đầu nhìn không ra cây kiếm, mà là một cây ăn quả mà mình thích ăn, hoặc là một loại cây gì khác mà mình thích, thế là hớn hờ trèo lên. Nhưng sau khi trèo lên thì ra không phải cây ăn quả mà là một cây kiếm có thể gây chết người. Thế là thân xác tội nhân "một mẩu thịt xương cũng bị xé nát" ("một mẩu" nguyên văn: "phương thốn", nghĩa là một mẩu, một tấc ND) ý nói rất nhỏ, cũng tức là nói không còn một mẩu thịt nhỏ nào không bị cắt vụn xé nát. Từ đây ta có thể tưởng tượng ra thảm cảnh máu thịt nhoe nhoẹt của chúng sinh chịu khổ trên núi dao cây kiếm ở địa ngục là như thế nào.

Lại còn có địa ngục "cục sắt", những cục sắt đều nung đỏ. Khỏi phải nói, những cục sắt nung đỏ cắn bản không thể ăn cho đỡ khát đói, thế nhưng chúng sinh chịu khổ trong địa ngục nhìn những cục sắt ra những cục thịt hoặc cục rau có thể ăn đỡ đói lòng, thế là vồ lấy cho vào miệng nuốt ngay. Hoặc có lúc tội nhân không biết rằng mình nuốt cục sắt. Khi tội nhân đang đói, ngục tốt dùng kim sắt banh miệng ra, liệng vào đấy những cục sắt

nung đỏ, làm cho môi, lưỡi, răng lợi đều cháy bỏng, qua tiểu trường, cục sắt vẫn cháy đủ, ruột gan đương nhiên cũng như nát: “nuốt vào gan ruột cũng nát như”.

Lại còn địa ngục đồng nung chảy. Chữ “dương” có nghĩa là nóng chảy, đồng nung trong nhiệt độ cao sẽ chảy thành nước đồng, biến thành chất lỏng. Khi nói, đồng nung chảy căn bản không thể chữa khát, nhưng tội nhân trong địa ngục nhìn nước đồng nóng chảy tưởng là thứ đồ uống hảo hạng, lập tức uống vào, mong đỡ khát. Nào ngờ uống vào không những không khỏi khát, trái lại xương thịt chịu không nổi nóng mà tan nát. Hoặc có lúc không biết rằng mình đã uống nước đồng nóng chảy, vừa thấy khát thì ngục tốt dùng kiếm sắt banh miệng ra đổ nước đồng nóng chảy vào, làm cho môi, lưỡi, ruột, dạ dày cho đến cả xương thịt đều nát bét: “uống vào thì xương thịt đều tan”!

Chúng sinh chịu ác báo trong địa ngục còn có một loại quả báo tội ác khác, tức là ngục tốt dùng cửa sắc cửa xẻ thân thể tội nhân ra từng mảnh, chịu bao đau đớn, hơn nữa sau khi đã cửa ra rồi, vấn đề chưa phải đã giải quyết, vì sự thúc đẩy của tội nghiệp, những mảnh cơ thể đã cắt rời lại liền lại, sau đó ngục tốt lại cửa rời, cho nên nói: “cửa sắc xẻ thân, đứt rời lại nối”. Những cơ thể đã bị cắt rời, đương nhiên không thể sống nữa, nhưng “xảo phong”, cũng tức là “nghiệp phong” thôi nhẹ một cái, người chết rồi lại sống lại để phải chịu tội một lần nữa: “xảo phong thôi nhẹ, chết rồi mà lại sống”. Có thể thấy, chúng sinh một khi vào địa ngục, phải chịu khổ vô tận muôn chết nghìn sống. Kinh nói: “một ngày đêm, muôn

chết vạn sông, cần một lát tạm ngừng đâu có được”. Chư vị thử nghĩ, đó là cảnh gì?

Trong thành lửa cháy, không nỡ nghe thăm thiết tiếng gào; trên chậu rán quay, chỉ vang lại tiếng kêu thống khổ.

Đây là tả nỗi khổ trong Bát nhiệt địa ngục. “Địa ngục ở dưới lòng đất, tức giữa ruột quả đất, ruột quả đất đúng là rục cháy lửa nóng”; “địa ngục là cái mà mọi tôn giáo đều thừa nhận, kinh Phật nói chủ yếu là Bát nhiệt địa ngục, đạo Cơ đốc cũng nói trong địa ngục chỉ có lửa”. Trong địa ngục có cái gọi là “mãnh hỏa địa ngục” (địa ngục lửa mạnh) hoặc “lưu hỏa địa ngục” (địa ngục lửa cháy) trong đó khắp nơi lửa đốt, tội nhân bị vây trong “thành lửa cháy” bị lửa đốt cháy thân thể muốn trốn khỏi thành lửa, tuyệt đối không có lối thoát ra, vì vậy lửa cháy to trong thành thiêu đốt những hữu tình có tội, làm cho chúng không còn cách gì khác, chỉ có thể kêu gào thăm thiết, do đó biết rằng trong lửa cháy to vẫn còn tồn tại những hữu tình và tiếng kêu gào của họ, thật đã đến mức thanh á lực kiệt, thê thảm không nỡ nghe: “không nỡ nghe tiếng gào thét nếu nghe được tiếng kêu thăm thiết của họ, thật không nỡ nghe!

Trong bát nhiệt địa ngục, còn có địa ngục thiêu nhiệt và địa ngục cực thiêu nhiệt, hoặc là bắt hữu tình có tội đặt vào trong một cái chảo sắt lớn đa du thiện đã đốt cực nóng để rán như rán cá, hoặc là đem hữu tình có tội ném ngược vào trong thùng sắt lớn chứa đầy nước xám nóng bùng sôi trào, chờ lúc nào thịt da như nát chỉ còn xương

vụn thì vớt ra, đặt lên nền sắt, làm cho da thịt liền lại rồi lại cho vào chảo mà ninh. Làm tội tội nhân như thế, tội nhân chỉ còn phát ra tiếng kêu rên đau đớn, có thể tưởng tượng được đó là tình huống như thế nào? cho nên nói: “trên chậu rán quay chỉ vang la tiếng kêu thống khổ”. Trên thế gian, đặt cá tôm tươi sống vào nồi, lên chảo mà ninh mà rán. Nổi thống khổ của tội nhân trong bát nhiệt địa ngục cũng như vậy.

Băng lạnh vừa ngưng, thì hình trạng (tội nhân) như sen xanh kết nhụy; máu thịt nứt vỡ, thì thân thể (tội nhân) như sen đỏ nở hoa.

Đây là tả nổi khổ ở Bát hàn địa ngục:

1- Át bộ đà, dịch là phòng (rộp); 2- Nê thích bộ đà, dịch là nốt phòng nứt vỡ. Hai ngục này lấy tên từ tác hại của giá lạnh: do lạnh quá, da phòng rộp rồi nứt vỡ ra. 3 - A sá sá; 4 - A ba ba; 5 - A hầu. Đây là tiếng kêu đau khổ do giá rét mà phải phát ra; 6 - Ôn bát la, dịch là thanh hờn, 7- Bát đầu na định la hồng liên; 8- Ma kha bát đầu ma, dịch là đại hồng liên. Ba địa ngục này là nói do quá giá lạnh mà màu sắc thân thể biến thành màu sen xanh, sen đỏ.

“Băng lạnh vừa ngưng đọng” thì “hình trạng” tội nhân giống như “thanh niên kết nhụy”, theo kinh, da thịt tội nhân nứt vỡ ra như sen xanh. Đó là vì gặp gió to, làm cho da thâm tím như ứ máu, rồi nứt vỡ thành năm mảnh hay sáu mảnh. Trong địa ngục băng giá, “máu thịt nứt vỡ” thì “thân thể” tội nhân sẽ “như sen hồng nở hoa”. Kinh nói: da thịt tội nhân như sen đỏ,

tức là nói da tội nhân, từ thâm tím chuyển thành màu đỏ, nứt thành mười mảnh hoặc nhiều hơn nữa. Nếu nứt ra như hoa đại hồng liên, tức là nói da của tội nhân biến thành màu cực đỏ, vỡ thành trăm mảnh hoặc nhiều hơn số đó. Xin chú ý hãy nghĩ xem, nỗi khổ ở Bát hàn địa ngục là như thế nào?

Một đêm địa ngục, tử sinh đã trải muôn lần, một sáng khổ đau, nhân gian đã qua trăm tuổi.

Thời gian nói trong Kinh luận, ở trên trời và nhân gian khác nhau rất lớn. Thời gian ở trên trời, ở nhân gian và ở địa ngục càng tuyệt đối khác nhau, trước hết nên biết rằng tuổi thọ của hữu tình ở địa ngục là cực dài, không những dài hơn ở nhân gian chúng ta mà cũng dài hơn cả lục thiên ở Dục giới. Năm mươi năm ở nhân gian chỉ bằng một ngày đêm ở Tứ thiên vương thiên, tuổi thọ ở Tứ thiên vương thiên này là năm trăm tuổi. Hãy tính sơ qua: Một ngày đêm trên trời là năm mươi năm ở nhân gian, mười ngày đêm là năm trăm năm nhân gian, một tháng bằng một nghìn năm trăm năm nhân gian, một năm tổng cộng là một vạn tám nghìn năm nhân gian. Năm trăm tuổi ở trời Tứ thiên vương thiên, tính theo năm tháng nhân gian sẽ là chín triệu năm. Tính lên trên nữa, một ngày đêm ở Đao Lợi thiên bằng một trăm năm nhân gian, mà tuổi thọ ở trời này là một nghìn tuổi. Tính theo năm tháng của loài người sẽ là mười tám triệu năm. Suy lên nữa, đến Dục giới đệ lục tha hóa tự tại thiên, tuổi thọ cao đến một vạn sáu nghìn tuổi. Nếu tính theo ngày tháng nhân loại sẽ là hai trăm tám mươi tám triệu năm.

Nhưng thời gian ở nhân thiên và địa ngục như thế nào? *Câu xá luận* cho ta biết: Chín triệu năm ở nhân gian, tức là năm trăm tuổi ở Tứ thiên vương thiên, là một ngày đêm ở Đẳng hoạt địa ngục. Vì vậy nói: một đêm địa ngục, tử sinh đã trải muôn lần, một sáng khổ đau, nhân gian đã qua trăm tuổi. Cũng tức là ở trên đã nói: “biến hóa muôn mối, nổi chìm phút giây” mà tuổi thọ của hữu tình ở Đẳng hoạt địa ngục là năm trăm tuổi. Nếu tính ra năm tháng nhân gian thì thật là một con số kinh người, cho nên kinh nói: “Đã mất thân người, muôn kiếp khôn quay lại”. Đây thực là điều đáng để chúng ta suy ngẫm sâu sắc!

Trên đây đều là miêu tả thâm trạng trong địa ngục, mà lại là lời nói ra từ miệng vàng của Phật. “Ngoài kinh ra không thể kể việc này, ngoài đức Phật không ai có thể nói lời này”. Tỉnh Am đại sư muốn cảnh tỉnh hành giả Phật pháp đã đặc biệt theo kinh Phật mà sơ lược chỉ ra cho chúng ta. Người đời nếu biết nhân quả, đặc biệt là đệ tử Phật chúng ta, cái gì không tin còn có thể, còn những nỗi khổ địa ngục mà Như Lai nói: “Như Lai là người nói thật, là người nói đúng, là người nói như thực tế, là người không nói dối, là người không nói khác”. Mục đích của Phật là vì thương xót chúng ta, mà không phải là để hù dọa chúng ta, cho nên chúng ta phải tin theo một cách kiên định, không nên sơ suất để đến nỗi rơi vào địa ngục.

Nhiều lần phiền ngục tốt vất vả, ai tin lời răn dạy của Diêm vương. Chịu tội biết khổ, dù hối hận cũng muộn rồi, đã thoát lại quên, vẫn như xưa gây nghiệp

ác.

Ngục tốt trong địa ngục, cũng như ngục tốt ở nhà tù nhân gian. Chúng sinh có tội trong địa ngục chịu sự quản thúc của ngục tốt, lại bị ngục tốt thi hành hình phạt. Ngục tốt trong địa ngục, tức là loại đầu trâu mặt ngựa như thường nói. Có thật là có những ngục tốt có hình dạng như vậy không? Theo Duy thức luận, đây là nghiệp lực của bản thân hữu tình trong địa ngục cảm nhận, cũng tức là nghiệp thức của hữu tình có tội biến hiện ra, căn bản không có ngục tốt thực. Giả như có người cho rằng có ngục tốt thật, thế thì, địa ngục là thuần khổ vô lạc, chúng sinh đi vào địa ngục, tất nhiên chịu đủ mọi thứ khổ. Như vậy ngục tốt trong địa ngục, phải chăng cũng chịu khổ như thế? Ngục tốt vốn là kẻ bắt tội nhân chịu khổ, nếu bản thân ngục tốt cũng chịu khổ, thì bản thân đã không chịu nổi khổ, còn sức đâu mà bắt tội nhân chịu khổ? Giả thiết bản thân ngục tốt không chịu khổ, thế thì chúng vì nghiệp lực gì mà rơi vào địa ngục để đi làm cái công việc ấy? Cứ như vậy mà suy, thì có thể chứng tỏ ngục tốt là không có thật. Nhưng những học giả của Tiểu thừa Đại chúng bộ và Chính lượng bộ không thừa nhận ngục tốt chỉ là giả mà cho rằng là những hữu tình có thật. Vì vấn đề này có tranh luận trong *Duy thức nhị thập luận*, ở đây tạm không bàn.

Nói về chuyện ngục tốt hành tội tội nhân, nó cũng dùng các loại hình cụ: hoặc dùng chày sắt cối sắt đốt nóng để giã thân thể tội nhân, hoặc dùng cối xay xay tội

nhân, hoặc dùng cưa để cưa, dùng đục để đục, hoặc ném tội nhân vào vạc mà nấu, hoặc dùng lưới sắt nung đỏ mà quán thân thể tội nhân v.v.... Vì vậy, những chúng sinh có tội ở địa ngục, một đêm trải muôn lần sinh tử ấy quả là phải nhiều lần làm nhiều ngục tốt phải vất vả, làm cho chúng nhọc mệt, cho nên nói: “Nhiều lần phiên ngục tốt vất vả” hành tội. “Diêm ông” tức Diêm vương, hay Diêm la vương như mọi người vẫn nói. Diêm vương thường cho sứ giả lên nhân gian tuần sát thiện ác của người, ghi cả vào sổ công tội, sau khi chết phải đến trước mặt Diêm vương, nghe Diêm vương phán xử. Sự phán xử này không chút nể tình, cũng không có cách gì chối cãi. Vì trên lập trường mình, Diêm vương vốn không muốn chúng sinh gây tội ác, mà chỉ muốn mọi người làm việc thiện. Cho nên với người đời, Diêm vương thường răn dạy bằng nhiều cách. Như người già lão thì rụng răng, bạc tóc, hoa mắt còng lưng, đó là những tín hiệu Diêm vương thúc gọi, cũng tức là báo cho biết không còn bao nhiêu ngày tháng nữa, nên làm sao để đừng gây tội ác, hãy chăm việc thiện, để sau này khỏi phải bị trị tội. Thế nhưng nào có mấy ai chịu tin, cho nên nói: “ai tin lời Diêm vương răn dạy”. Trên lập trường đệ tử Phật, càng phải gắng công tu trì.

Tục ngữ nói: “Ốm rồi mới biết thân là khổ, khi nhìn những bạn rộn cho ai”. Lại nói: “Mắt thấy người ta chết, ruột mình nóng như thiêu, không phải nóng cho ai, thấy mình rồi đến lượt”. Minh ốm cũng vậy, người khác chết cũng vậy, đầy đều là những lời răn dạy bằng thực tế của Diêm vương. Thế nhưng chúng sinh ngu muội, khi sống

không hiểu những cái đó, gây ra đủ loại tội ác, đến khi rơi vào địa ngục chịu tội rồi mới biết khổ là khổ mà chịu đựng nổi. Khi đó mới hối hận rằng hồi nào đáng lẽ không nên gây ra tội, nhưng hối hận thì đã muộn rồi: “Khi chịu tội biết khổ, dù hối hận cũng muộn rồi”. Đến khi chịu đủ ác báo, được thoát khỏi địa ngục, trở lại nhân gian làm người thì vội quên những thảm trạng đã từng chịu ở địa ngục, lại tiếp tục gây ra nghiệp ác như xưa: “Thoát rồi lại quên, vẫn như xưa gây nghiệp ác”. *Lợi ích tồn vong phẩm* trong kinh *Địa tạng viết*: “Ta xem ra chúng sinh Diêm phù, suy nghĩ tính toán đều là tội hết. Khi được thoát tội, phần lớn thoái chất sơ tâm, nếu gặp ác duyên, tội tâm tăng thêm”. Bài *Diêm la vương chúng tán thân phẩm* lại viết: “VẬY mà chúng sinh, thoát được tội báo chẳng bao lâu sau, lại rơi vào ác đạo”. Lại nói: “Từ đây Diêm phù chúng sinh, kết ác càng nặng thêm, thoát ra thoát vào. Chính vì chúng sinh thoát ra thoát vào ác đạo, cho nên Bồ tát Địa Tạng phải gian lao vất vả làm việc cứu độ những chúng sinh đó qua bao nhiêu số kiếp.

Đánh lừa bặt máu, ai hay cực nhục mẹ ta? Dắt lợn vào lò, đâu biết cha ta đau đớn. Ăn thịt con mà không biết, Văn vương còn vậy, ăn thịt cha nào có hay, giống phàm đều thế.

Trên đây nói nỗi khổ địa ngục, phần dưới nói nỗi khổ của súc sinh, cũng là để chứng minh thuyết luân hồi của Phật pháp là đúng, càng làm sáng tỏ báo ứng nhân quả chẳng sai tí nào. Cho nên nỗi khổ của súc sinh nói trong

đoạn này cũng rất đáng để chúng ta cảnh giác.

“Đánh lừa bật máu, ai hay cực nhục mẹ ta”. Đây là một sự thật nói lên báo ứng nhân quả. Xưa kia ở miền Bắc Trung Hoa, dân quê thường cho lừa chở hàng hóa đi chợ bán. Lừa đi chậm, chủ nhân suốt ruột dùng roi vọt lấy vọt để, có lúc đánh lừa bật cả máu. Trên quan điểm nhân quả, ai có thể biết con lừa bị đánh chính là mẹ mình kiếp trước? Về việc này, có thể kể một câu chuyện: ở huyện Kim Canh thành phố Nam Kinh có một người nuôi lừa. Bà vợ anh ta sinh được một đứa con trai vừa lên ba thì mẹ mất. Bà mẹ đó sinh thời không chịu làm việc thiện, sau khi chết phải làm kiếp lừa, mà lại đầu sinh vào chính nhà bà ta xưa. Mười sáu năm sau, một hôm người con trai cho lừa chở thóc về nhà. Vì lừa đã già yếu, đi quá chậm, người con tức giận, cầm roi đánh mãi làm cho lừa rách da bật máu. Con lừa nhìn con mình buồn khóc thảm thiết, nhưng người con nào có biết con lừa chính là mẹ mình, cho nên mặc cho lừa nước mắt ràn rụa, vẫn cứ đánh không chút thương xót. Đêm hôm đó, thần hồn lừa thác mộng cho người con trai nói: “Con không nên đánh mẹ tàn nhẫn như vậy, ta chính là mẹ đẻ của con. Vì mẹ trót ăn trộm của cha con bốn lạng bạc, nên kiếp này phải làm lừa để trả nợ. Nay nợ đã hết, mẹ cũng đã thoát khổ. Từ nay về sau có bắt lừa chở gì thì đừng đánh đập tàn nhẫn như vậy nữa để mẹ đỡ khổ. Người con trai nghe vậy tỉnh giấc, biết con lừa chính là mẹ mình xưa, không những không đánh đập nữa, chăm sóc cẩn thận.

“Dắt lợn vào lò (giết thịt) đâu biết cha ta đau đớn”. Đây cũng là một chuyện nói về nhân quả báo ứng. Khi người nuôi lợn hay đồ tể giết lợn dắt lợn vào lò giết thịt, cho rằng chẳng qua chỉ là con lợn, giết thịt ăn thì có quan hệ gì? Biết đâu rằng con lợn đó có thể là cha mình kiếp trước. Ở đây cũng có thể kể một câu chuyện. Kinh nói: “Đời xưa có một tay đồ tể, mua được một con lợn vừa to vừa béo. Khi anh ta định đem giết thịt, thì lạ thay, anh ta hết sức kéo mà kéo không nổi con lợn, nhờ nhiều người kéo giúp cũng không nổi. Trong lúc mọi người chưa biết làm thế nào thì Bồ tát Văn Thù hiện ra làm một người bình thường nói với tay đồ tể: anh nhờ bao nhiêu người, tốn bao nhiêu sức lực mà không kéo nổi con lợn. Chi bằng để một mình tôi kéo cho. Tay đồ tể mừng rỡ, cho rằng người này có lẽ là khoẻ lắm. Ngờ đâu, người đó không dắt mà chỉ nhẹ nhẹ gọi tên con lợn, con lợn vui vẻ bước đi theo Bồ tát Văn Thù. Lúc đó, tay đồ tể ném dao đi, nước mắt lá chã, vì cái tên con lợn mà Bồ tát Văn Thù gọi anh ta nghe được không phải ai khác mà chính là người cha đã chết của anh ta. Như thế là, khi giết lợn mổ dê, sao chỉ thấy là dê là lợn? Sao không nghĩ đó là cha hay mẹ đã quá cố của ta: “Đâu biết cha ta đau đớn”.

Ăn thịt con mà không biết. Văn vương còn vậy.

Đây cũng là một sự thật ở thế gian. Cuối đời Thương nước ta đời xưa, Trụ vương tàn khốc vô đạo, lòng dân hướng cả vào Tây Bá Hầu sau là Văn vương nhà Chu. Văn vương là một nhân vật hiền năng nổi tiếng, được

trăm họ suy tôn làm thiên tử. Cái tin đó truyền đến tai Trụ vương. Trụ vương nổi giận lập tức bắt Văn vương giam ở Dữu lý. Một bầy tôi Trụ vương tâu: Văn vương có thực là thánh nhân hay không, có thể thử mà biết, nhà vua bắt tất phải lo nghĩ. Xin đại vương bắt con ông ta, nấu làm thức ăn đem cho ông ta ăn, giết ông ta biết đây là con mình, thì ông ta là thánh nhân. Trái lại nếu ông ta không biết là con mình thì không thể gọi là thánh nhân. Trụ vương cho là có lý, nghe theo và ra lệnh thi hành ngay. Thế là con Văn vương là Bá Ấp Khâ bị giết thịt, nấu canh đem cho Văn vương ăn. Văn vương không biết, cho là món ăn tốt, ăn rất ngon lành. Văn vương tuy là hiền năng và được lòng dân, nhưng vẫn là một phạm phu, ăn thịt con mình mà không hề hay biết. Trụ vương thấy vậy, cho là Văn vương không phải là thánh nhân, nên đã thả Văn vương ra. Văn vương mà còn thế, huống chi người bình thường khác? Vì vậy, cha mẹ kiếp trước, kiếp này làm súc sinh, người đời đương nhiên là không biết, thế là giết ăn thịt, coi là thường: “Ăn thịt cha nào có biết, giống phạm đều thế cả”. Nghe mà dựng cả lông! Làm sao có thể không ăn chay? Càng làm sao có thể tùy tiện giết súc vật ăn thịt?

Bây giờ xin kể một chuyện thật: Đời Đường xưa có một ông quan rất danh vọng, tên là Vi Khánh Thực. Ông có một cô con gái xinh đẹp, do thói quen, thường ăn cắp tiền của cha mẹ để ăn quà. Không may chưa đến tuổi trưởng thành thì cô gái chết non, rơi vào đám súc sinh, làm kiếp con dê. Mùa đông một năm nọ, Vi Khánh

Thực muốn thết tiệc tân khách, đã dặn nhà bếp giết thịt con dê đầu xanh nhà đang nuôi. Đêm trước khi mời khách, con dê lông đầu xanh đến thác mộng cho Vi phu nhân: Con vốn là đứa con gái đã chết của cha mẹ, đầu thai làm con dê, vì khi còn sống con đã ăn cắp tiền của bố mẹ, nay phải trả nợ. Ngày mai cha bày tiệc định giết con thết khách. Van lạy mẹ cứu mạng con, ngày mai xin đừng giết con, mẹ vốn thương con gái, con tin rằng mẹ sẽ y cho lời cầu xin của con. Phu nhân tỉnh dậy, sáng sớm hôm sau vào chuồng dê xem, quả nhiên thấy có một con dê màu lông đầu và thân giống hệt màu quần áo và đồ trang sức của con gái mình trước kia. Do đó đã dặn dò người hầu hạ không giết thịt con dê đó. Hôm đó, Vi Khánh Thực từ công đường về thấy nhà bếp chưa giết dê, liền quát mắng, đục phải giết thịt, nấu nướng ngay. Hầu bếp không dám trái lời chủ, vội làm như chủ dạy. Khi hầu bếp vừa treo con dê lên để chộc tiết thì quan khách lục đục đến, ai cũng thấy treo trên móc không phải là con dê mà là một tiểu thư trẻ tuổi, tướng mạo hệt như cô con gái ngàn vàng của Vi Khánh Thực. Thế là ai nấy nhìn nhau, lấy làm kinh dị, khi tiệc bày ra, người hầu bê lên một mâm thịt dê thơm ngon, thế mà Vi Khánh Thực mời mọc thế nào mọi người vẫn không ai dám thò đũa vào. Trước tình hình đó, Vi Khánh Thực không biết có chuyện gì nghiêm trọng đã xảy ra, mới hỏi khách vì sao không ăn? Quan khách cùng trả lời: hôm nay quan lớn mời chúng tôi ăn thịt dê, sao không giết dê cho chúng tôi ăn, mà lại giết thịt con gái cho chúng tôi ăn. Vi Khánh Thực nghe vậy, biết việc không bình thường, lập tức lao đi hỏi phu nhân. Phu nhân kể

lại chuyện trong mộng. Vì Khánh Thực biết mình đã giết con gái mình, xúc động, khóc ngất đi. Từ đây có thể suy ra, người thế gian ăn thịt con mà không biết, ăn thịt cha mẹ cũng không hay, quả là nhiều lắm. Trong thế gian này, chúng tôi dám nói: Trừ một số ít tín đồ Phật giáo đã ít nhiều tuân theo lời dạy bảo của Phật mà ăn chay có thể biết rằng các giống trâu bò dê lợn trong đạo súc sinh không ít là cha mẹ, con cái mình. Còn những người khác thì khắp thế gian không ai biết, như bài văn đã nói: “giống phạm đều thế cả”. Đây là điều đáng nêu lên và nhắc nhở người đời.

Ân ái năm nào nay hóa oan gia, giặc thù ngày xưa nay thành cốt nhục. Xưa là mẹ mà nay là vợ, trước là cha mà nay là chồng. Có túc mệnh thông biết được thì hổ nhục xiết bao. Có thiên nhãn thông thấy được thì thật đáng cười đáng thương.

Trên là nói quan hệ nhân quả giữa người với súc sinh, ở đây nói quan hệ nhân quả giữa người với người. Chữ “năm nào” trong “ái ân năm nào” là chỉ kiếp trước. Kiếp trước có thể là một cặp vợ chồng ân ái, yêu thương quấn quýt không thể chia lìa, thế mà đến kiếp này lại hóa thành oan gia, có thể vẫn là chồng vợ, nhưng là một cặp chồng vợ đầy oán hận, nhẹ thì cãi cọ suốt ngày, nặng thì ra tòa ly dị, thậm chí coi nhau như không thể đội trời chung, hoặc tuy chưa là chồng vợ, chỉ có quan hệ khăng khít với nhau thế mà lại không thể tha thứ cho nhau, thậm chí thù ghét nhau như chúng ta thường thấy ở đời. Vì thế nói: “nay hóa oan gia”. Thử hỏi đây là cuộc đời thế nào?

Ngược lại trong kiếp trước vốn là kẻ thù của nhau, thế mà đến kiếp này lại thành ra con cái của mình “giặc thù xưa mà nay thành cốt nhục”. Nói cốt nhục ở đây trên lập trường Phật pháp là đến để đòi nợ hay để trả nợ. Tục ngữ nói “đòi nợ trả nợ, không nợ không đến”. Thường thấy trên thế gian, những người làm cha mẹ ngu si, con cái đứa nào càng hư thì lại càng thương yêu. Không riêng trong xã hội hiện tại có thể thấy hiện tượng này, mà trong lịch sử cũng có thể tìm được nhiều ví dụ như vậy.

Còn có hiện tượng, người đã từng là mẹ mình kiếp trước, đến kiếp này đổi dạng thay hình, lại trở thành vợ mình, ta thấy biến hóa ghê chưa? Xưa từng là bố, là ông thế mà nay khi lại là người, lại thành ra chồng.

Tiếc rằng ta không có túc mệnh thông. Nếu có túc mệnh thông mà biết được những sự thật trái ngược ấy, thì bất luận là ai, hẳn cũng sẽ cảm thấy vô cùng hổ thẹn: “nếu có túc mệnh thông mà biết được, hẳn là hổ thẹn biết bao”? cũng may chúng ta không có thiên nhãn thông. Có thiên nhãn thông mà thấy được những sự thật xấu xa ngu muội ấy, thì hẳn ta cũng như người đời sẽ thấy đáng cười đáng thương biết mấy: “có thiên nhãn thông thấy được thì thật đáng cười đáng thương”!

Về những sự thực nói trên, những người có đầu óc mới nghe được, thì không những không tin, thậm chí cho là quái đản; nhưng với những người có túc mệnh thông, thiên nhãn thông, biết được thấy được những sự

thực này thì hẳn là không nghi ngờ gì. Ngày nay chúng ta làm người, có biết bao điều không thấy không biết, nhưng xin đừng vì không thấy không biết mà không tin. Đặc biệt là đệ tử Phật, chúng ta phải thật sự tin theo những sự thực về nhân quả mà Phật đã khai thị. Xin kể câu chuyện dưới đây:

Xưa có một người giàu có, hai vợ chồng sinh được một đứa con trai. Chẳng bao lâu người chồng chết. Đứa con trai được mấy tuổi, hết sức thông minh linh lợi, người mẹ thương yêu khác thường. Nhưng chẳng bao lâu sau người mẹ cũng chết mà đầu thai vào làm con gái một nhà giàu khác trong làng, lớn lên lấy chồng lại lấy đúng đứa con trai kiếp trước của mình. Vì tình thương yêu con trai kiếp trước chưa dứt, nên kiếp sau trở thành chồng vợ ái ân. Về sau sinh được một đứa con trai, quý yêu như hạt ngọc trên tay. Một hôm vợ chồng giết gà làm thịt, uống rượu với nhau, thật là một gia đình hòa vui.

Vợ chồng đang ăn uống vui vẻ thì bỗng có một vị sư từ ngoài đi vào thẳng trong nhà. Vợ chồng thấy nhà sư rất kinh ngạc, hơn nữa vì chưa từng quen biết nhà sư, nên quát đuổi không chút khách khí: là người xuất gia tu hành, sao nhà sư lại tùy tiện xông vào nhà người ta? Không giữ nề nếp xuất gia như vậy, thật là quá đáng, không còn đạo lý gì! Nhà sư vẫn không khách khí gì, đáp lại: các người không có đạo lý lại mắng ta không có đạo lý, thật kỳ quặc! Vợ chồng kia nói: Là người xuất gia, ông vô cớ xông vào nhà người ta, đã không nhận sai

lại còn mắng người ta là không có đạo lý. Vậy cái lý của ông là gì, hãy nói thử nghe.

Nhà sư chỉ vào người chồng nói: Mày giết bố, hiếp mẹ, lại còn nuôi một oan gia trong nhà mà dám nói là có đạo lý ư? Người chồng nghe nhà sư vô cớ mắng chửi thậm tệ như vậy, bưng bưng nổi giận gọi giai nhân đây tớ đòi đánh nhà sư. Nhà sư thấy tình hình như vậy nói: Ta không tùy tiện nói xằng, làm sao đòi đánh ta? Nay ta nói thật cho người biết: con gà mà người đang ăn là cha người kiếp trước, vợ người trước mắt chính là mẹ người kiếp trước, còn đứa con của nhà người lại chính là oan gia kiếp trước. Dù ngày nay nhà người thương yêu nó thế nào, nó lớn lên chắc chắn cũng sẽ giết người.

Vợ chồng nghe nói vậy, đương nhiên không tin ngay. Nhà sư nói thêm: nếu người không tin lời ta, ta có thể cho nhà người mượn túc mệnh thông và thiên nhân thông để tự người thể nghiệm, ta nói sai nhà người đánh sau cũng chưa muộn. Vợ chồng nghe theo lời nhà sư mượn thiên nhân thông nhìn thì thịt gà trong đĩa chính là cha mình, người vợ bên cạnh, quả nhiên là mẹ mình, đứa con trước mắt quả nhiên là túc thế oan gia. Đến lúc đó, họ mới tin lời nhà sư, cảm tạ nhà sư và xin đi theo vị cao tăng học đạo, để giải nỗi oan kiếp trước.

*Lần trong bọc phân, mười tháng nằm co tù túng!
máu ối tanh hôi, đầu lộn chui ra lộn ngược! Thơ đại mà hay,
đông tây chẳng biết, đến khi khôn lớn, tham dục liền sinh.
Chẳng mấy chốc già ốm tìm theo, trong nháy*

mất, vô thường lại đến!

Dưới đây nói rõ hiện tượng sinh, lão, bệnh, tử của chúng sinh. Khi nói về việc nhớ ơn cha mẹ, đã nói ơn mẹ, mười hai tháng thai, cũng tức là chúng ta đã nói sơ qua về hiện tượng thụ sinh. Theo kinh Phật, khi cha mẹ kết hợp, nghiệp thức của ta hiện ra thành luồng ánh sáng mà chui vào trong bụng mẹ, đi vào cái thai trong bàn thai, chỗ ở của nó là trong sinh thực tạng của cơ thể mẹ, bao bọc quanh nó toàn là những thứ bản thiêu. Do đó, vào thai, chẳng khác đi vào trong đám phân ô uest. Loài người, bất luận là nam hay nữ, là sang hay hèn, vì nhục thể đều bọc trong một lớp biểu bì, cho nên bao nhiêu thứ bản thiêu đều không thoát ra ngoài được, trên thực tế, phần bên trong nhục thể là rất ô uest. Chúng ta thường gọi thân thể là “xú bì nang” (cái túi da thối) nghĩ kỹ, thật đúng.

Mặc dù cái thai sống trong bào thai bản thiêu, nhưng phải chờ đến khi thành thực, tức là phải qua mười tháng, mới có thể thoát ra ngoài. Trong thời gian “mười tháng trong thai” đời sống của cái thai hết sức gian nan. Theo kinh Phật, ở trong thai cũng như ở địa ngục: khi người đàn bà có mang ăn vật cay nóng, cái thai như cảm thấy ở trong bát nhiệt địa ngục; khi người đàn bà ăn vật lạnh cái thai như ở trong địa ngục hàn băng; khi người đàn bà ăn vật rắn, cái thai như ở trong địa ngục giáp sơn, khi người mẹ đi bộ, cái thai như ở trong địa ngục đội đảo (giã cối), khi người mẹ khom lưng xuống, cái thai như ở trong địa ngục áp sơn. Phôi thai sơ kỳ, thể tích nhỏ,

diện tích cái thai chiếm cũng nhỏ, cho nên còn có chỗ hoạt động. Nhưng cùng với ngày tháng, cái thai trong bụng mẹ to dần vì thể tích của nó lớn dần, diện tích nó chiếm cũng trở nên chật chội, do đó mà hoạt động bị hạn chế. Theo đó, nỗi khổ của cái thai trong thai ngục như thế nào có thể suy ra mà biết.

Cái thai trong bào thai, trong thời gian mười tháng, tùy theo từng tháng mà thay đổi khác nhau. Đủ mười tháng, đến khi sắp đẻ, toàn thân cái thai đầu chân lộn ngược, cho đến khi oa oa rơi xuống, đầu xuống trước. Từ đây có thể thấy, người ta khi sinh ra thật đáng thương: “Máu ôi tanh hôi, đầu chúc chui ra lộn ngược đáng thương biết mấy”. Điều này chứng minh rằng kinh Phật nói chỗ sinh bản thâu quả là không sai, vì sinh ra là theo niệu đạo.

Một sinh mệnh ra đời, khi thơ ấu, cái gì cũng không biết, phương hướng đông tây nam bắc không phân. Đây là chuyện phổ biến, ở đâu cũng thấy: “Thơ dại biết gì, đông tây không phân biệt”. Nguyên nhân là trong thời kỳ này, tri thức chưa khai phát, cái gì cũng cần người lớn dạy bảo. Vì thế, sau khi sinh, phải qua một thời kỳ ấu trĩ khá dài, không những không thể tồn tại độc lập, mà phải dựa vào sự nuôi dạy của cha mẹ mới dần dần biết nói năng, có tri thức, có kỹ năng.

Khi lớn lên, tức là lúc sinh mệnh thành thực, khoảng 15, 16 tuổi, tri thức bắt đầu phát triển, căn và cảnh tiếp xúc, tâm thức biết phân biệt, thường thường nảy sinh

cái tâm tham dục. Lúc đó tức là xúc duyên ái trong thập nhị duyên khởi. Cho nên bất luận tiếp xúc với cảnh giới gì, chỉ cần thấy yêu thích là sinh tham dục, muốn được cái mà mình thích. Đồng thời, trong giai đoạn này, bất luận là nam hay nữ cũng đều thích chải chuốt, trang điểm, mong được người khác giới ưa thích, và trong nội tâm cũng bắt đầu nảy nở tình yêu đối với người khác giới, thậm chí tham cầu đủ ngũ dục: “Lớn lên hiểu biết, tham dục liền sinh”. Do nảy sinh lòng tham dục, cho nên muốn hành động để cướp lấy cảnh giới khách quan bên ngoài. Đó tức là ái duyên thủ trong thập nhị duyên khởi. Khi đã hành động thì sẽ tạo ra nghiệp lực, bất luận là thiện hay ác cũng đều là động lực của sinh mệnh tương lai. Đặc biệt là trong thế giới ngày nay, thanh thiếu niên nồng cuồng vô tri chìm đắm trong vật dục và nhục dục, sức tạo nghiệp của chúng hơn xa mọi người bình thường khác. Sự bắt đầu tạo nghiệp, trong thập nhị duyên khởi là thủ duyên hữu. Hữu tức là tên khác của nghiệp, nhờ đó mà cảm sinh mệnh vị lai.

Người ta nói chung, phần lớn đều có cái cảm giác sai lầm là sinh mệnh xuất hiện trên thế gian này, từ khi sinh đến khi chết phải trải qua một lịch trình dài thậm chí cảm thấy năm tháng đằng đẵng, không biết sống thế nào cho qua. Không biết rằng sinh mệnh là rất ngắn ngủi, đúng như người xưa nói: “Quang âm như bạch câu quá khích” (thời gian như ngựa trắng chạy qua khe cửa), đâu có sinh mệnh lâu dài? Vì vậy nói “chẳng bao lâu mà già bệnh tìm theo”. Người ta, sau khi ra đời, qua các giai

đoạn nhi đồng, thiếu niên, thanh niên, tráng niên, trung niên, đi rất nhanh vào giai đoạn tuổi già. Đã vào tuổi già thì tật bệnh cũng đến theo, vì lúc đó tế bào trong cơ thể đã thoái hóa, mọi quá trình tân trần đại tạ (quá trình trao đổi vật chất) cũng suy thoái, không những là vì sức sống kém đi, càng về sau suy thoái của cơ năng mà bệnh tật càng nảy sinh nhiều. “Khan khan kê bì hạc phát, tiệm tiệm lão thái long chung” (hãy xem da gà tóc hạc, dần dần lọn khộm già nua). Câu ấy chính là chứng minh cho sự già nua đang đến “Thân nhục tiêu sàu, bì can khô đẳng” (da thịt tiêu gầy, da dê khô héo), chẳng phải là chứng minh tật bệnh sắp đến ư? và, lão bệnh tương xâm, thống khổ khôn cùng, đời người có gì đáng lưu luyến?

Sinh mệnh xuất hiện trên thế gian này, không những chẳng bao lâu già bệnh đến theo, mà vô thường cũng đến theo “thấm thoát mà vô thường lại đến”. Vô thường nói đây là sự chết. Sinh mệnh của loài hữu tình, bất luận là ở đâu, bao giờ rồi cuối cùng cũng bị tử thần hủy hoại. Mà khi tử thần đến thì dù có trốn chạy với tốc độ nào, dù có huy động đến thế lực, tài lực cũng không thể nào trốn thoát được. Vì sinh mệnh tồn tại trong thời gian, mà thời gian thì không bao giờ ngừng tiến về phía trước, cho nên bất luận tuổi thọ của ai, trong năm tháng thoi đưa, tiến nhanh đến chỗ hủy diệt, quyết không thể trì hoãn lâu dài. Trong kinh ví với con vật bị giết, khi bị dắt đến lò sát sinh, chỉ còn cách từng bước từng bước đi tới, đâu có khả năng thoát khỏi? Thử hỏi, trong thế

gian này, có sinh mệnh nào có thể vĩnh cửu không kết thúc, có thể vĩnh cửu bảo tồn? Đã thế, vô thường làm sao có thể không đến?

Gió lửa thét gào, thần thức ở trong tán loạn; tinh huyết đã kiệt, da thịt ở ngoài héo khô. Không một sợi lông không bị kim chích, không một huyết khiếu không bị dao đâm, Con rùa đem ninh, lột mai nó dễ. Thần thức sắp tắt, khó lìa xác hơn.

Sinh mệnh kể từ khi vào thai, không một phút giây ngừng tiến đến tử vong; có thể nói, bắt đầu sinh cũng là bắt đầu tử, tử sinh như hình với bóng khó mà tách rời, khi nào một hơi thở không còn, thì lúc đó trở thành vĩnh quyết! Nhưng, khi chết như thế nào? Mấy câu này là miêu tả nỗi thống khổ của người ta khi chết. Có thể thấy chết không thể nào thanh thân nhẹ nhàng mà rất là đau khổ.

“Gió lửa thét gào” là nói hàn nhiệt tương bức lúc chết. Phong và hỏa là hai thứ trong tứ đại (tứ đại, chỉ thủy, thổ, phong, hỏa - ND), tính của nó đều hướng lên, nhưng hỏa là có phân hóa, có công năng ly tâm, còn phong là khinh động, có công năng biến động. Hỏa mạnh thì phong nổi, gió lửa thiêu đốt. Khi người ta sắp

chết, nếu bình thời không có công tu trì Phật pháp đến mức độ nào đó, thì tất nhiên “thần thức từ trong tán loạn”. Ý nói lúc đó, thần trí hôn mê, tâm thức hỗn loạn, không có cách nào mà giữ yên được cái tâm của mình, đối với cái gì cũng mơ hồ không rõ. Lúc bình thời nhận thức có thể phân biệt người vật, nhĩ thức có thể phân biệt âm thanh, nhưng lúc sắp chết, do tứ đại phân trương, phong hòa thiêu đốt, thần thức sẽ theo đó mà sụp đổ, có trạng thái hỗn loạn, âm thanh vào tai không phân biệt được, người vật trước mắt cũng không thể nhận ra. Đồng thời, do ảnh hưởng của phong hòa, tinh huyết trong cơ thể cũng bị thiêu đốt đến khô kiệt" thì bã nhục bên ngoài đương nhiên cũng héo khô, không còn tươi nhuận như khi sống. Điều đó có thể thấy rõ trong hiện thực thế gian, không riêng người gầy khô héo khi chết, mà cả những người béo tốt, đến khi chết cũng gầy đơ xương như củi, cơ thể bị co rút lại chỉ bằng một đứa trẻ con. Đây là do phong thổi hòa vượng lên, hòa nhờ thế phong mà rục cháy, thủy phần trong cơ thể bị bốc hơi, cơ thể vì vậy khô héo đi.

Lại còn, người ta khi sắp chết, vì tứ đại phân li, nổi đau khổ khó mà nói hết, chỉ có thể nói sơ qua: lúc đó, trên cơ thể không một sợi lông sợi tóc nào không đau buốt như kim châm: “không một sợi lông không bị kim châm”. Đồng thời trên cơ thể vốn có rất nhiều huyết, như trên mặt có 7 huyết, trên mình có 9 huyết, cho đến mọi khớp xương cũng đều có huyết, toàn thân, chỗ nào cũng đau như dao cắt. “Không một huyết nào không bị

dao đâm”. Kim châm dao cắt, không phải người bình thường nào cũng chịu được. Thường thấy trên thế gian, dùng kim hơi châm nhẹ vào da thịt, hoặc dùng dao cắt vào da thịt một tí, người ta đều kêu đau âm lên, hướng gì mỗi một sợi lông, mỗi một huyết khiếu, tất cả cùng bị kim đâm dao cắt: Nổi khổ khó mà chịu nổi! cho nên khi chết, người ta qua thật là rất khó. Thống thiết nói cho chúng ta biết cái khổ của sự chết là nặng nề đến thế nào!

Lấy việc lột mai rùa để ví với việc thần thức người rời khỏi xác khi chết. Cho rùa vào nồi để đun, khi rùa chín, cái vỏ của nó sẽ long ra. Rùa phải nấu chín rồi mới lột được vỏ, nhưng lột vỏ ra còn dễ: “con rùa đem ninh, lột mai còn dễ”. Nhưng người ta khi chết thần thức rời khỏi xác khó khăn hơn lột mai rùa gấp bội “thần thức sắp tắt khó lia xác hơn!” Thần thức nói ở đây là thức thứ tám trong bát thức là A-lại-da thức. Theo duy thức học, người ta khi vào thai thì để bát a-lại-da thức vào trước. Nhưng khi chết lại rời xa sau cùng. Khi để bát thức sắp rời nhưng chưa rời, người sắp chết vô cùng đau đớn. Nổi đau đớn ấy lớn gấp bội nổi đau của con rùa khi bị lột xác. Vì tình thức của người mạnh hơn rất nhiều các chúng sinh khác, hơn nữa, người ta lúc ấy sống luôn luôn chấp trước nhục thể, sống đến mức quen đi rồi, bây giờ tinh thần và thể xác phải phân li, tất nhiên là khổ đau khôn tả xiết.

Thêm nữa, khi chết có người không muốn rời bỏ của cải tích góp suốt cả đời; không muốn rời bỏ mà vẫn phải lia bỏ; không muốn nữ rời bỏ người thân quyến, không

nữ mà rồi vẫn phải lìa bỏ, hoặc không nữ lìa xa bạn hữu thân yêu, không nữ lìa xa vẫn phải lìa xa, hoặc không dám bỏ sự sống hiện thực, không dám bỏ vẫn phải bỏ! Lại còn bao lỗi lo âu khi sắp chết! Do đó, nỗi khổ của sự chết là rất nặng nề:

Tâm không chủ định, như con buôn xuôi ngược nơi nơi; thân chẳng định hình, như nhà ở thường thường đời đời. Như hạt bụi thế giới đại thiên, sao đếm hết bao nhiêu thân qua lại, như mệnh mang tứ hải ba đào, ai đếm xuể có bao nhiêu biệt lệ? Đống xương khô ngất ngưởng vượt cả núi cao, bãi thây xác mệnh mỏng, rộng hơn mặt đất. Giả sử không được nghe lời Phật dạy, sự thực này ai thấy ai nghe? nếu như không được học Phật kinh, lý lẽ ấy sao hay sao biết?

Nói về thân và tâm: một cái tâm ta, hình như là của riêng ta, hình như là của riêng ta, nhưng thực ra không có ai làm chủ, cũng tức là chúng ta hoàn toàn không làm chủ được tâm mình. Nói “tâm vô thường chủ” (tâm không có chủ cố định bất di) là ý đó. Tại sao vậy? Vì nó thường tùy cảnh mà chuyển đổi, leo khắp cảnh giới lục trần, từng phút từng giờ chạy khắp đông đảo nam bắc, không phải là lòng vượn ý hươu, thì cũng là rối loạn vọng tưởng, khác nào là kẻ buôn bán chạy ngược chạy xuôi đây đó, không một phút giây ngừng nghỉ: “Như con buôn xuôi ngược nơi nơi”. Nói nghiêm túc, tâm ta rất khó ngự, hoàn toàn không nghe theo sự sai khiến của ta. Chưa nói người bình thường, ngay cả những người tu trì Phật pháp đến một mức độ nhất định cũng khó

mà giữ cho tâm ở yên một chỗ. Tuy vậy, giữa hai loại người (người thường và người tu hành) cũng có chỗ khác nhau: những người chưa tu học Phật pháp, hoàn toàn mờ mịt tâm mình, còn những người đã có công tu trì Phật pháp thì thấy tâm mình như con ngựa bất kham, không có cách gì thuần phục được. Ta muốn nó đứng ở cảnh giới này thì nó nhảy đến cảnh giới khác. Ta muốn giữ nó lại ở cảnh giới kia thì nó quay về cảnh giới này, chẳng khác nào một thương nhân hám lợi mà tất tả ngược xuôi, không một phút giây yên ổn.

Còn cái thân ta? Thân cũng không thể vĩnh viễn giữ được định hình, như nói không thể tin ở cái thân đã có, vì không ngừng xả thân, nên không ngừng đổi thân mình. Hãy nói về con người, kiếp sau chưa hẳn là người. Người đứng thẳng đi thẳng, sau khi đổi dạng thay hình, có thể sẽ thành một giống đi ngang, hoặc giả kiếp sau vẫn trở lại nhân gian làm người, nhưng lại chưa hẳn giữ lại giới tính như xưa. Nói khác đi, trước là trai nhưng lại biến đổi thành gái, trước là gái lại biến đổi thành trai. Theo luân hồi lục đạo, thì chưa hẳn giữ được thân hình cũ, hoặc lên trời để thành thân trời, hoặc rơi xuống để thành thân rồng, thân hồ, vẫn là đổi hình thay dạng. Nói “thân chẳng được hình” là vậy. Cũng như cái nhà ta ở, khi là gác tía lầu son, khi lại là nhà tre mái lá, luôn luôn dời đổi không thể ở yên mãi trong cùng một ngôi nhà: “như nhà ở luôn luôn dời đổi” “Tần tần” là luôn luôn.

Chúng sinh, từ vô thủy đến nay, luân chuyển trong

sinh tử đã trải qua không biết mấy nghìn lần sinh tử, mỗi lần sinh tử là một lần thay đổi thân hình. Thân hình đã đổi thay đương nhiên cũng không biết bao nhiêu. Như đem ba ngàn đại thiên thế giới mài thành những hạt bụi rất nhỏ, sau đó rải xuống một hạt bụi, cứ rải từng hạt như vậy cho đến hết. Chư vị hãy tưởng tượng, những hạt bụi như vậy đương nhiên là rất nhiều, lấy số hạt bụi vô cùng nhiều đó mà tính, mỗi hạt bụi là một thân hình, cũng khó mà tính cho hết đã có bao nhiêu thân thể qua lại trong lục đạo “như hạt bụi thế giới đại thiên, khó đếm hết bao nhiêu thân qua lại”. Lại lấy lượng nước trong bốn biển lớn để nói, từng giọt từng giọt nước như vậy, có bao nhiêu giọt, khó mà tính cho hết. Nên nhớ, chúng sinh tử vô thủy đến nay, bỏ thân rồi lại nhân thân, qua lại lục đạo, tử biệt sinh ly đã để rơi bao nhiêu nước mắt? Số nước mắt ấy so với nước biển, chỉ có nhiều hơn mà thôi, căn bản không ai có thể đếm được bao nhiêu giọt lệ “như mèngh mang tứ hải ba đào, ai đếm xuể bao nhiêu biệt lệ”.

“Nga nga” (ngất ngẫu) có nghĩa là cao vút, tả núi cao. Từ vô thủy đến nay, chúng sinh lưu chuyển trong sinh tử, sinh rồi lại tử, tử rồi lại sinh, mỗi một lần sinh tử để lại một bộ xương. Nếu chất những xương đó thành đống, thì độ cao của đống xương sẽ vượt quá trái núi cao nhất: “ngất ngẫu đống xương khô vượt cả núi cao”. Theo kinh Phật, trong thế giới mà chúng ta sống đây, núi cao nhất, không núi nào cao hơn núi Tu Di, cũng tức là núi Hu Mã Lạp như thường nói. Núi này quả là cao

hơn bất cứ núi nào. Nhưng đồng xương mà đời đời kiếp kiếp chúng ta đã để lại, nếu chất thành đồng thì còn cao hơn cả núi Tu Di. Chư vị thử nghĩ: cái thân sinh tử mà ta đã nhận nhiều đến bao nhiêu? “Mang mang” (mênh mông) là tả độ nhiều của cô, từ vô thủy đến nay, chúng sinh lưu chuyển trong sinh tử, qua mỗi lần sinh tử thì có một thân xác. Những thân xác mà chúng sinh đời đời kiếp kiếp đã để lại, còn hơn mặt đất. Nếu xếp những xác ấy thành bãi, thì mặt đất này chứa không hết: “Bãi thân xác mênh mông rộng hơn mặt đất”.

Tất cả những sự thực, những việc nói trên, đều là do Phật nói cho chúng ta nghe trong kinh Phật. Đệ tử Phật chúng ta, nghe Phật nói, đương nhiên tin tự đáy lòng. Nhưng những người thường trên thế gian, phần lớn là ngu si, đặc biệt là trước mắt, bất luận làm gì cũng đòi phải có chứng minh thực tế thì mới chịu tin, mà không chịu suy luận từ lý luận. Mọi tôn giáo, mọi tư tưởng trên thế giới này, trừ những kẻ theo thuyết đoạn diệt luận không ai không tin sinh tử, lưu chuyển, không ai không tin lục đạo luân hồi, không ai không tin nhân quả ba đời. Vì đây cũng là sự thực của thế gian. Ta không nhìn thấy được nhưng Phật thì thấy rõ ràng. Phật đã đem những sự thật trông thấy mà nói cho ta nghe, đâu phải để lừa dối chúng ta? Giả sử xưa nay ta không được nghe Phật nói, thì sự thật này ai thấy ai nghe? Giả sử ta không đọc kinh Phật thì lý lẽ này đâu biết đâu hay. Vì vậy người được nghe lời Phật, được đọc kinh Phật thì không thể không thừa nhận mọi điều Phật nói là đúng và không thể không tin.

Có người vẫn tham luyện như xưa, si mê như cũ, chỉ e trăm kiếp nghìn đời, một lần trăm lỗ. Thân người khó được mà dễ mất, giờ lành khó đến mà dễ để qua. Đường sá mịt mờ, ly biệt dài lâu. Ác báo chôn tam đồ, vẫn phải tự ta gánh chịu. Đau lòng không nói được, nào ai thay được cho ta? Nói đến điều này há không lạnh gáy?.

Chúng sinh quanh quẩn mãi trong tử sinh, chủ yếu chỉ do hai nguyên nhân là vô minh và tham ái. Như nói: “Tử sinh từ vô thủy chỉ tại vô minh, tham ái buộc vào, luân hồi mãi mãi, không hay bờ bến khổ đau”. Lại nói: “Vô minh là cha, tham ái là mẹ”, tất cả những cái đó cộng lại với nhau thành ra mệnh khổ của hữu tình. Cho nên chúng sinh từ vô thủy đến nay, dù qua bao nhiêu lần sinh tử, cũng hoàn toàn do tham si gây ra. Không chặt đứt được sợi dây tham, si, thì vĩnh viễn không liễu thoát được tử sinh. Vì vậy, muốn giải thoát sinh tử, thì bài học đầu tiên là phải vận dụng lực trí tuệ mà chặt đứt sợi dây tham, si để giải phóng thân tâm bị trói buộc. Giả sử nếu chúng ta không tin ở luân hồi sinh tử mà vẫn tham luyện thế gian như xưa, vẫn si mê như xưa, thì thật là sai lầm lớn. Cho nên nói: “hoặc vẫn tham luyện như xưa, si mê như cũ” thì vấn đề sẽ rất lớn như thế nào? “Chỉ e trải muôn kiếp nghìn đời, một lần trăm lỗ khó mà thoát khỏi ngục tù sinh tử. Hãy nói làm người, sai lầm lần này lần khác thì tiền đồ sẽ khó mà tương tượng nổi, huống gì vấn đề lớn sinh tử? Làm sao có thể sai lầm một lần, trăm lần? Nếu chúng ta không muốn thoát ly sinh tử thì không nói làm gì, còn nếu muốn

thoát ly sinh tử phải từng bước theo Phật pháp mà làm, để mong giải quyết cái gốc của sinh tử. Nếu cứ sai lầm lần này lần khác, cho đến trăm lần thì làm sao ra khỏi luân hồi sinh tử.

Kinh nói: “Mất nhân thân nhiều như đất của mặt đất, được nhân thân như hạt bụi trên móng vuốt”. Cái nhân thân “hạt bụi trên móng vuốt” ấy “khó được mà dễ mất” phải cầm chặt cái nhân thân của kiếp này, lợi dụng cái nhân thân khó được ấy để tu học Phật pháp. Nếu không như thế, chờ đến lúc mất cái nhân thân quý báu ấy, thì hối hận cũng muộn mất rồi. Nói “đã mất nhân thân, muôn kiếp khó lấy lại” là ý như vậy. Bây giờ có cái nhân thân này, có vẻ như không báu gì, nhưng khi mất nhân thân thì mới thấy quý. Cho nên phải giữ gìn cái nhân thân này cẩn thận lắm mới được.

Không chỉ cái nhân thân quý báu khó được mà có duyên tốt cũng khó gặp. Do đó, được làm người trên thế gian này, phải nắm chặt lấy cái thì giờ đáng quý, nhất là “giờ lành” càng phải trân trọng quý tiếc. Thực ra, bản chất của thời gian không có gì gọi là “lành” hay không lành, cái khác nhau là ở chỗ ta có khéo dùng nó hay không. Trong quá trình nhân sinh, nếu có thể tận dụng tốt thời gian, thì thời gian sẽ được ta chi phối. Nên biết rằng, biết dùng thời gian thì thời gian ấy sẽ là “Giờ lành” không thể cứ để cho thời gian lặng lẽ trôi qua trước mặt ta, thì thời gian quý báu của đời người sẽ bị chúng ta chà đạp lãng phí vô ích.

Cái gọi là “giờ lành” trong bài này, còn một ý nghĩa

đặc thù nữa, tức là những người gặp cái cơ duyên được nghe Phật pháp, thì cơ duyên nghe Phật pháp ấy là “giờ lành”, phải biết nó là đáng quý mà coi trọng nó. Nên biết: “Quang âm một đi không trở lại”, nó đã qua đi, không có cách nào đuổi theo níu lại. Đúng như một học giả I-Ran ngày xưa đã nói: Thời gian qua đi không thể giữ, cơ hội qua đi không thể giữ”. Quả là một danh ngôn chí lý, đáng để chúng ta coi trọng. Cho nên sinh ra làm người ở thế gian, không những phải quý tiếc thời gian, mà còn phải coi trọng cơ duyên, nhất là cái cơ duyên tốt có thể tạo ra một bước ngoặt không gì lớn hơn của đời người. Câu “giờ lành khó níu giữ mà dễ qua đi” của bài này là ý ấy.

“Đường sá mờ mịt” là chỉ đường ở chín tuổi sau khi chết, tối om không chút ánh sáng. Một khi rơi vào ác thú, nếu muốn trở lại làm người thì quả là xa vời vô tận, không biết phải qua bao nhiêu thời gian, cho nên nói “li biệt dài lâu”. Khi còn sống ân ái thế nào thì bây giờ cũng hoàn toàn thành không, không còn cái gì là của ta nữa. Đồng thời, không rơi vào tam ác đạo thì thôi, đã rơi vào đó thì mọi khổ đau ta phải chịu: “Ác báo chốn tam đồ, vẫn phải tự ta gánh chịu”. Mức độ đau khổ của ác báo tam đồ, ngôn ngữ người không thể nào nói hết. Nỗi khổ đó, không ai có thể chịu thay ta, ngay cả Phật Đà đại từ đại bi, có muốn chịu thay ta đến mấy cũng không thay được. Sức mạnh của Phật cố nhiên là không thể tương tượng được, nhưng nghiệp lực chúng sinh cũng không thể tương tượng được, cho nên Phật cũng khó mà cứu vớt được ta. Cả đến Phật thần thông còn không thay

được thì còn ai thay được? Cho nên nói: “Đau lòng không nói được, nào ai thay được cho ta”. Nói đến điều này há lẽ ta không lạnh gáy?” Há ta không cảnh giác? Thật vậy, cái gì cũng có người thay được, chỉ có nỗi khổ, nhất là nỗi khổ sinh tử là tuyệt đối không thể ai chịu thay được cả. Hòa thượng Sư Tử Phong đã thống thiết răn dạy: Ví thử vợ con thương tiếc, không kể giữ chàng, cho dù con cháu đầy nhà nào ai thay được! Người sống lưỡng khốc than thống thiết, người chết cũng thần thức rời bời, tiền đồ chỉ thấy tối tăm, ngược mắt nào đâu bạn lúa? Qua bến Nại Hà, trông thấy thấy đều thê thảm, vào ải Quỷ Môn, đến đây ai cũng bi thương !

Vì lẽ đó, nên dứt lòng sinh tử, rời bể ái dục, tự cứu, cứu người kiêm đủ, cùng lên bờ bến Niết Bàn. Công huân khoáng hậu không tiền, chỉ một việc này là đủ. Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ sáu vậy.

Vì nỗi khổ sinh tử, trên đây đại sư Tịnh Am đã phân tích kỹ cho chúng ta. Bây giờ đại sư lại cổ vũ chúng ta, cầu mong chúng ta xa rời bể khổ sinh tử. Hai chữ “thị cố” (vì lẽ đó) là đón ý trên, mở ý dưới, ý nói vì cái lẽ sinh tử là khổ đau như thế, cho nên những kẻ đang lưu chuyển trong sinh tử chúng ta, được gặp pháp môn lìa xa sinh tử, thì phải tìm cách “dứt lòng sinh tử”, để mong rời khỏi “bể dục ái” khổ đau. Cái dòng sinh tử ấy làm sao mà dứt được? Chỉ có tu học chính pháp của Như Lai, vận dụng cái chính đạo ấy để bịt chặt dòng sông sinh tử. “Bể dục ái” là sao mà rời khỏi? chỉ có chèo lái con thuyền Bát nhã, dùng nó chở chúng ta rời khỏi bể khổ

dục ái. Như vậy thì không chỉ chúng ta được lợi, mà cũng lợi cho cả chúng sinh, cho nên nói “tự cứu cứu người, gồm đủ” không chỉ làm chúng ta rời bến sinh tử, để lên bờ Niết bàn, mà cũng giúp được chúng sinh rời bến sinh tử, lên bờ Niết bàn. “Cùng lên bờ bến Niết bàn”. Muốn “tự cứu, cứu người, gồm đủ, cùng lên bờ bến Niết bàn” thì đều phải vận dụng trí tuệ chiếu rọi mọi bản tính không tịch của chư pháp, không điên đảo si mê nữa, không tham ái si mê nữa, thì tự nhiên có thể dứt dòng sinh tử, rời bến dục ái. Vì thế, mọi công đức đã có từ vô thủy đến nay đều không thể sánh với công đức vĩ đại thù thắng và cao cả này. Mà cái “công huân khoáng hậu không tiền” này không phải ở đâu khác, chỉ ở cái việc “niệm nỗi khổ sinh tử” này mà ra. Đây là nhân duyên phát tâm, Bồ đề thứ sáu.

7- Tôn trọng tính linh mình mà phát tâm Bồ đề

Vì sao tôn trọng tính linh của mình? Rằng cái tâm hiện nay của ta cùng cái tâm của Phật Thích Ca Như lai là vô nhị vô biệt, vì sao Đức Thế tôn từ kiếp vô lượng đến nay đã sớm thành chính giác, còn chúng ta hôn mê điên đảo vẫn làm phàm phu?

Đây là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ bảy, cũng tức là tôn trọng tính linh của mình mà phát tâm Bồ đề. Vì sao tôn trọng tính linh của mình"? Đây là nêu câu hỏi: “Tính linh của mình” giải thích theo mặt chữ là tính linh mà mỗi một người đều có. Nếu nói theo ý nghĩa sâu hơn tức là tính Phật mà mỗi chúng sinh đều có như Phật pháp nói. Theo Phật pháp Đại thừa: “Mọi chúng sinh

đều có Phật tính”, theo Phật pháp Tiểu thừa: “Người người đều có phận giải thoát, lại đều có Phật tính” thì làm sao không tự tôn trọng mình? nếu như tự biết được tôn nghiêm của nhân cách, thì không nên tự khinh rẻ vứt bỏ mình mà cam chịu trụy lạc.

Nên biết cái tâm hiện có của ta nay không phải là cái tâm vọng tưởng hư vọng phân biệt, mà là cái chân tâm thanh tịnh linh linh bất muội, liễu liễu thường tri, “so với cái diệu tịnh minh tâm của Đức Thích Ca Như Lai là vô nhị vô biệt. Đã rằng tâm và Phật là không có khác biệt gì, thì lý ra ”kê kia trượng phu thì ta đây cũng thế” mới đúng; tại sao Thích Ca Thế Tôn từ kiếp vô lượng đến, đã sớm thành chính quả, còn ta thì ở trong hôn mê điên đảo, vẫn là một phàm phu khổ não? Như vậy không phải là đáng hổ thẹn lắm sao? Ở đây có một vấn đề phải giải quyết, chúng ta đã là phàm phu khổ não, vì sao lại nói so với Phật là vô nhị vô biệt? Điều này có thể dùng lý luận *Lục tức Phật* của Thiên Thai gia để giải thích. Đức Thích Ca Như lai từ vô lượng kiếp đến đã sớm thành chính quả là cứu cánh Phật, còn phàm phu điên đảo từ vô thủy cho đến ngày nay vẫn còn trầm luân trong bể khổ luân hồi cũng gọi là Phật, đó là nói theo *lý tức Phật*.

Chúng ta đã là *lý tức Phật*, đương nhiên chỉ là tương đẳng với Phật về lý tính mà thôi. Như nay tôi nói với chư vị rằng: “Các vị đều là Phật” thì có phải các vị đều là Phật không? Đương nhiên vẫn là phàm phu, không phải là Phật. Đã là phàm phu thì vì sao lại gọi các vị là Phật? các vị nghe nói mình là Phật, đã không còn *lý tức Phật* nữa mà đã nhảy lên chỗ tên gọi tức Phật rồi, nhưng

cũng chỉ là tên gọi tức Phật mà thôi, còn xa lắm so với cứu cánh tức Phật. Từ đây tiến lên bước nữa, phải qua các giai đoạn quán hành, tương tự, phạn chúng, rồi sau mới đến quả vị cứu cánh tức Phật, mới thật sự bình đẳng với Phật. Cho nên sự bình đẳng vô nhị vô biệt với Phật là nói trên ý nghĩa lý tính còn trên phương diện công hành và thời gian thì chúng ta khác với Phật một trời một vực, căn bản không thể nào so sánh được. Không thể nghe nói là Phật thì tưởng rằng mình là Phật thật.

Phàm phu sở dĩ hôn mê điên đảo, ngoài việc không chịu tin rằng mình có Phật tính ra, những cái khác như vô thường cho là là thường, vô ngã cho là là ngã, bất tịnh cho là là tịnh, phi lạc cho là là lạc v.v... cũng đều thuộc loại hôn mê điên đảo, còn nữa, như lấy cái làm thân, coi thân là cái v.v... nói trong nhân duyên thứ sáu cũng là hôn mê điên đảo. Tóm lại, cái điên đảo của phàm phu là không thể nói hết được, không phải nói một lần là đủ. Cho nên, nếu thật sự nhận thức được nỗi khổ sở trong trầm luân sinh tử, mà đem ngày mộng tưởng đến Phật Đà đã sớm thành Phật từ trước kiếp vô lượng, để tay lên tim suy nghĩ sẽ có thể khóc to rơi lệ đầm đìa: Phàm phu hôn mê điên đảo, không những chưa thành Phật mà còn bị sinh tử trói chặt không thể giải thoát, nhọc lòng Đức Thế Tôn Thích ca không thể không quay buồn từ bi xuất hiện ở nhân gian, mòi miệng nhọc lòng thuyết pháp để hóa độ chúng ta. Nói giản đơn, Phật và phàm phu chỉ khác nhau ở chỗ ngộ và mê, giác ngộ thì là Phật, si mê là phàm phu. Ngày nay, mục đích trị học Phật pháp của chúng ta là mong được chuyển mê khai ngộ mà thôi.

Lại nữa, Đức Phật Thế tôn thì có thần thông, trí tuệ, công đức trang nghiêm vô lượng, còn chúng ta thì chỉ có nghiệp hệ, phiền não, trói buộc sinh tử vô lượng. Tâm tính là một mà mê ngộ vực trời. Nghĩ lại suy đi, há không hổ thẹn?

Đoạn này vẫn dùng đối chiếu phàm phu với thánh nhân. Lại nữa, Phật Thế tôn thì có thần thông, trí tuệ, công đức trang nghiêm vô lượng". Thần thông, nghĩa là biến hóa tự tại. Như "Trên thân phun nước mà dưới thân phun lửa, đi trên mặt nước mà như đi trên đất bằng, đi trên mặt đất như đi dưới nước", đã nói trong kinh, tức là cho thấy sự biến hóa vô cùng, tự tại vô ngại của phép thần thông. Sự tự tại vô ngại này, không phải là giải thoát thì là gì? Vì nghĩa của chữ giải thoát cũng tức là không chịu sự trở ngại và trói buộc nào. Cho nên thần thông vô lượng là đức giải thoát trong ba đức của Phật Đà. Mà đức giải thoát là đối lập với sự trói buộc nghiệp chướng của phàm phu.

Phật Thế tôn lại có trí tuệ vô lượng. Trí tuệ tức Bát nhã, là đức Bát nhã trong ba đức của Phật. Phàm phu vì bị phiền não che lấp, cho nên trí tuệ Bát nhã không thể hiện rõ ra. Một khi trừ bỏ được phiền não đang che lấp, thì trí tuệ Bát nhã lập tức hiện ra: Vì thế, đức Bát nhã là đối lập với chướng phiền não của phàm phu. Nói trí tuệ của Phật, thì chủ yếu nói hai loại, tức là hai trí quyền và thực. Quyền trí là nói sự, mà sự là vô bất chu biến (không chỗ nào là không khắp), thực trí là nói lý, mà lý là vô bất minh triệt (không chỗ nào là không sáng tỏ thấu triệt). Cả hai trí này đều thuộc Bát nhã đức.

Phật lại có công đức trang nghiêm vô lượng, tức là nhờ đủ loại công đức làm trang nghiêm pháp thân Như lai. Pháp thân Như lai là do công đức vô lượng làm cho trang nghiêm, cho nên đây là Pháp thân đức trong ba đức của Phật đà. Chúng sinh đã có Phật tính, thì cũng có Pháp thân, nhưng Pháp thân trong phận chúng sinh, như Thiên thai gia nói, là tố pháp thân. Tố tức là phác tố vô hoa (thuần phác không hoa lá). Pháp thân vốn có của phàm phu vì không được tô điểm trang nghiêm bằng các loại tu đức, cho nên hết sức thuần phác. Nếu được công đức vô lượng làm cho trang nghiêm thì sẽ giống như Pháp thân mà Như Lai đã thành tựu được.

Nhìn trở lại, “chúng sinh chúng ta”, không những không có thần thông vô lượng, mà “chỉ có nghiệp chướng vô lượng”, không những không có “trí tuệ vô lượng”, mà chỉ có “phiền não” vô lượng; không những không có “công đức trang nghiêm vô lượng”, mà chỉ có “sinh tử triền phọc” (sự trôi buộc sinh tử) vô lượng. Nghiệp hệ, phiền não, sinh tử triền phọc, nói chung lại là tam chướng hoặc, nghiệp, khổ, mà chúng sinh có.

Nghiệp hệ vô lượng là chỉ các hữu lậu nghiệp hoặc ác hoặc thiện mà chúng sinh đã gây ra, vì nghiệp đã tạo ra là nhiều đến vô lượng vô biên, cho nên gọi là nghiệp hệ vô lượng. Nghiệp tức là sức hoạt động của nhân sinh, bất luận chúng ta có hoạt động gì, dù hoạt động đó đem lại kết quả có ích hay có hại cho người thì nó cũng để lại một thứ lực gọi là nghiệp lực, có thể tạo ra khổ báo hay lạc báo sau này. Nghiệp lực có thể ví như một sợi dây

trói buộc chúng sinh giữ lại trong lục đạo chịu khổ, không cho thân tâm tự do giải thoát, cho nên gọi là nghiệp chướng. Nghiệp chướng là ngược với giải thoát đức của Phật Đà.

Phiền não vô lượng là chỉ các dạng các loại phiền não khác nhau của chúng sinh. Theo Tiểu thừa, có kiến hoặc và tư hoặc. Kiến hoặc là do ác kiến làm chủ thể, gây ra đủ các loại suy tính so đo bất chính, về sinh mệnh thân thể thì chấp hữu cái tự ngã thực tại, hoặc là vọng chấp sinh diệt (sinh ra và mất đi) đoạn thường (gián đoạn và trường tồn), nhất dị (đồng nhất và dị thể), lai khứ (đến và đi) v.v... mà cản trở việc chứng ngộ bốn chân lý của việc kiến đạo. Kiến hoặc chia nhỏ làm bát thập bát sử. Tư hoặc là các loại tư niệm của phàm phu, về sự vật khách quan, là nảy sinh cái hoặc cảm tham, sân, si, cản trở sự quán chiếu của tư duy tu đạo. Tư hoặc chia nhỏ làm bát thập nhất phẩm. Phiền não có tác dụng công năng phát nghiệp nhuận sinh, trói buộc hữu tình lưu chuyển trong tam giới ngũ thú, vào sinh ra tử để cản trở việc chứng quả chân lý Niết bàn. Hoặc chướng là ngược với Bát nhã đức của Phật Đà.

Triền học sinh tử vô lượng chỉ các loại khổ quả mà chúng sinh phải chịu đựng trong luân hồi sinh tử, cũng gọi là khổ chướng. Chúng sinh do sự dẫn dắt của nghiệp quả bị đưa đến thế gian này, bất luận là sự thể sinh mệnh hay hoàn cảnh sống đều không tốt đẹp như lý tưởng mong muốn, do đó mà đủ loại khổ đau trói buộc chúng ta, làm chúng ta lúc nào cũng thấy như ngạt thở. Những

ba khổ, tám khổ, vô lượng khổ v.v... như vẫn nói, tất cả đều làm khổ não thân, tâm ta. cho nên có thể nói cái đại chính thể tam giới, tất cả chỉ là một bể khổ. Kinh nói: “Tam giới vô an, do như hỏa trạch” (khắp tam giới như một tòa nhà lửa, không có chỗ nào yên), quả không sai tí nào. Khổ chướng là ngược với đức Pháp thân của Phật Đà.

Qua so sánh như vậy, tam chướng của phàm phu, tam đức của Như Lai là khác nhau rất lớn. nếu chúng ta muốn chuyển tam chướng thành tam đức thì phải tu tập đúng phép như Như Lai đã chỉ rõ, sau đó có thể dứt trừ tam chướng mà hoàn thành tam đức, thực hiện được địa vị bình đẳng vô nhị vô biệt với Phật Đà.

“Tâm tính” của ta và của Phật vốn “là một”. Phật có tâm tự tính thanh tịnh, cái tâm của chúng ta cũng tự tính thanh tịnh. Thế mà cái “mê” của phàm phu và cái “ngộ” của Phật thì lại khác nhau “trời vực”. Phàm phu sở dĩ làm phàm phu chỉ vì “mê”, chư Phật sở dĩ là Phật chỉ vì “ngộ”. Chỉ một điểm nhỏ như vậy mà Phật và chúng ta cách xa nhau lắm. “Suy đi ngẫm lại”, “há chẳng hổ thẹn” hay sao? Người có chút huyết tính, nghĩ đến Phật đã thành chính giác đã có đủ tam đức, còn mình thì vẫn trong vòng luân hồi, có đủ tam chướng, còn gì hổ thẹn hơn trên đời này nữa không? Vì vậy, đã sinh ra làm người, nên tự tôn tự trọng, không được tự bạo tự khí. Nếu tự bạo tự khí, tự cam trụ lạc mà thiếu quyết tâm vươn tới tự cứu, thì dù với lý do gì cũng khó mà lượng thứ. Vì chúng ta vốn có phận được giải thoát,

vốn có Phật tính, biết tu tập theo phương châm tôn trọng tính linh của mình thì cuối cùng sẽ có ngày siêu thoát.

Ví như châu báu vô giá mà vùi trong bùn đọng, coi như gói vụn, không quý tiếc trân trọng.

Đây là ví dụ. Chúng sinh vốn có “tâm tính” thanh tịnh “ví như châu báu vô giá”, hoạt động phiền não của chúng sinh hiện nay cũng ví như “bùn đọng” ô uế. Đem hạt châu vô giá mà “vùi trong bùn đọng” ô uế, “coi như gói vụn”, không biết “quý tiếc trân trọng”, thì sai lầm đến thế nào? Mọi người chỉ biết đó là sai lầm mà không biết rằng mình có tâm tính bị vùi trong bùn như, cam tâm làm phàm phu trong sinh tử, suốt ngày vọng tưởng phân biệt, mà không tôn trọng tính linh của mình, không cố gắng vươn lên cầu giải thoát, không tinh tiến ngộ chứng Phật tính, thì còn sai lầm hơn nhiều.

Vì lẽ đó nên dùng thiện pháp vô lượng mà đối trị phiền não, tu đức có công, thì tính đức mới khai hiển. Như châu báu được rửa sạch, đính treo lên cờ cao sẽ tỏa sáng soi rọi khắp nơi, làm lu mờ hết thảy mọi thứ ánh sáng khác. Như thế thì có thể nói là không phụ công giáo hóa của Phật, không phụ tính linh của mình. Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ đề thứ bảy vậy.

Tóm tắt những điều nói trên, đã làm người đều có Phật tính, thì “vì lẽ đó” nay làm người, lại may gặp được Phật pháp, “nên dùng thiện pháp vô lượng mà đối trị mọi phiền não”. Phát tâm tu học Phật pháp, bài học duy nhất đầu tiên là đối trị phiền não. Vì chúng sinh sở dĩ

lưu chuyển trong luân hồi sinh tử là do sự dẫn dắt của nghiệp lực, mà dùng đầu nghiệp lực là phiền não đang không ngừng phá rối. Nếu có thể diệt trừ sự phá rối của phiền não thì sẽ có thể không tạo ra nghiệp hữu lậu nữa. Không có sự thúc đẩy của nghiệp hữu lậu, thì tự nhiên không phải chịu nỗi khổ tử sinh. Thiện pháp vô lượng, nói rộng là tám vạn bốn nghìn pháp môn. Dùng tám vạn bốn nghìn pháp môn đó đổi trị tám vạn bốn nghìn phiền não. Nói giản đơn đó là 6 phép ba la mật mà Bồ tát tu. Tu như thế đến trình độ hoàn mãn thì chỉ có thể đổi trị sạch mọi phiền não.

“Tu đức có công thì tính đức mới khai hiển”. Đây là làm sáng tỏ tính đức và tu đức. Tính đức là công đức vốn có trong Phật tính, cũng gọi là tính đức thiên nhiên. Nhiều kinh điển Đại thừa Chân thường đều từng nói đến, chúng sinh có tạng tính Như Lai, mà tạng tính Như Lai lại có hàng hà sa số công đức. Vì thế trong bản tính chúng sinh sẵn có một cách thiên nhiên mọi công đức, chỉ có điều là tính đức thiên nhiên ấy từ vô thủy đến nay chưa từng hiện ra. Sở dĩ nó chưa thể hiện, là vì chúng ta chưa có công phu tu đức. Tu đức, tức là công đức do tu mọi thiện pháp mà thành được. Chỗ khác nhau giữa tính đức và tu đức là tính đức là vốn có, còn tu đức là do tu tập mà thành. Nếu không cố gắng tu đức hậu thiên đến mức độ có công, thì tính đức tiên thiên sẽ không thể hiện hiện. Vì hai khái niệm tính đức và tu đức, trong Kinh Luận hệ Chân thường đã luôn luôn đề cập đến.

Lại ví dụ: Nếu hạt châu báu vô giá bị vùi trong bùn nhơ, được lấy ra khỏi bùn, rửa sạch bằng nước. Sau khi rửa sạch, đem hạt châu báu vô giá đã rửa sạch ấy lên trên bờ cao, thì hạt châu long lanh sáng đó sẽ tỏa ra quang huy vô hạn, chiếu rọi khắp nơi, nó không chỉ sáng quắc đẹp đẽ mà còn có thể làm lu mờ mọi thứ ánh sáng khác. “Chiếu rọi khắp nơi, làm lu mờ hết thảy”. Tính đức vốn có ví như châu báu vô giá, được cọ rửa mài dũa bằng tu đức thiện pháp vô lượng, thế là tính đức vốn có được khai hiển mà phát ra ánh sáng rạng rỡ chiếu rọi khắp nơi. Ánh sáng của nó không những có thể xua tan cái hắc ám vô minh, mà còn xua tan mọi thứ hắc ám của thế gian, chiếu tỏa khắp thế gia n vô biên vô lượng. Đồng thời còn có thể nói, thứ ánh sáng tỏa ra từ tính đức là sáng hơn hẳn bất cứ ánh sáng nào của thế gian.

Phật tử chúng ta biết rõ tính linh sẵn có của mình vốn là sáng quắc rực rỡ và có tính đức thiên nhiên, thì nay, nếu có thể trên cơ sở tôn trọng tính linh của mình mà tu đức một cách thiết thực, thì có thể nói là “không phụ công” Phật Đà quay buồm từ bi xuất hiện ở nhân gian môi miệng, nhọc lòng “giáo hóa” chúng ta. Vì Phật hiện về nhân gian thuyết pháp là để giáo hóa chúng ta. Nay theo lời dạy của Phật Đà mà làm, đương nhiên không phụ lòng từ bi giáo hóa nhân loại của Phật Đà. Đồng thời ta tu hành theo lời giáo huấn của Phật, làm cho tính linh ta hiển hiện, không còn bị vùi lấp trong bùn dơ, thì không những không phụ công giáo hóa của Phật, mà cũng “không phụ” tính linh vốn có của mình. Từ vô thủy đến nay, chúng ta điên đảo mê hoặc, tạo

ngiệp chịu khổ, cố nhiên phụ công giáo hóa của chư Phật, thực ra còn phụ cả tính linh của mình. Của nhà quý báu vốn có trong tính linh của mình không đem ra dùng mà cam tâm luân lạc làm kẻ hành khát bản cùng, đó là điều Phật thương xót chúng ta. Nay hiểu rõ tính linh mình là quý báu, lấy việc thành Phật làm mục đích.

8- Sám hối nghiệp chướng mà phát tâm Bồ đề

Vì sao phải sám hối nghiệp chướng? Kinh nói phạm một tội cát-la, như Tứ Thiên vương tuổi thọ năm trăm tuổi xuống nê lê địa ngục. Cát-la là tội nhỏ mà còn khổ báo như thế, huống gì tội nặng? Khổ báo khó mà nói hết!

Đây là nhân duyên phát tâm bồ đề thứ tám: sám hối nghiệp chướng mà phát tâm Bồ Đề. Phạm là đồ đệ Phật, hẳn là rất quen với hai chữ “ngiệp chướng”. Nghiệp có ba loại khác nhau: thiện nghiệp, ác nghiệp và vô ký nghiệp, nhưng thứ nghiệp cần sám hối để tiêu trừ thì nặng về ác nghiệp, do gây tội ác mà có. Người ta một khi tạo ra ác nghiệp thì sẽ gặp những chướng ngại trong quá trình tu hành, cản trở việc tu hành tinh tiến thuận lợi. Điều này đã nói sơ qua trên kia, chỉ khi nêu ra mười nhân duyên phát tâm bồ đề.

Khi chúng ta gặp chướng ngại do ác nghiệp tạo ra thì phải làm thế nào? Theo Phật pháp, chỉ có một cách duy nhất là sám hối để trừ bỏ, làm cho tâm địa chúng ta thanh tịnh trở lại. Đó là biện pháp thích đáng nhất. Như muốn đi qua một con đường nào đó mà trên mặt đường có một tảng đá to vướng lối đi, thì tất nhiên và

trước hết phải vắn tảng đá đó đi thì mới có thể đi được.

Nên biết rằng tảng đá lớn cản trở đường cũng giống như nghiệp chướng. Hành giả Phật pháp có nghiệp chướng tội ác, bất luận đi con đường nhân gian, đường giải thoát hay đường lớn Bồ Đề đều sẽ gặp những chướng ngại ở những dạng thức khác nhau, làm cho cảm thấy không thuận lợi trên đường tiến tới.

Nghiệp chướng ai ai cũng có, không ai phủ nhận được, chỉ có nặng nhẹ khác nhau mà thôi. Đã là người đều có nghiệp chướng thì khi muốn bước lên con đường lớn Bồ Đề, không sám hối sao được! Cho nên trong Pháp môn của Phật Đà có môn sám hối. *Pháp uyển châu lâm* nói: có một loại người ngu si thường nghĩ rằng: chỉ cần ta không làm ác thì đó cũng tức là làm điều thiện rồi, có gì phải sám hối? Người đời nghĩ như vậy không phải là số ít. Lại thường nghe có người nói rằng: chỉ cần tâm tốt là được, cần gì phải tin Phật niệm Phật? Thậm chí còn có người nói: tâm tốt còn hơn ăn chay. Những cách nói như vậy đều sai, không những có hại cho mình, mà còn gây hại cho những người không phân rõ trái phải tà chính. Những người như vậy, không biết có cái gì tác quái trong tâm họ mà khi thấy người chay tịnh tin Phật họ không những không thích, không khen mặt thiện của người, mà còn không chút xấu hổ, chỉ lấy mồm miệng che đậy lỗi lầm.

Trong kinh Phật đã phê phán những người như thế: nếu nói chưa làm ác tức là làm việc thiện, thì chưa làm việc thiện phải chăng cũng là làm ác? Nếu cái lý luận

chưa làm việc ác cũng như làm việc thiện cũng có thể đứng vững được, nếu không thừa nhận chưa làm việc thiện tức là làm điều ác, thì cũng không thể thừa nhận chưa làm ác tức là làm việc thiện. Từ cái lý mà Phật đã gợi ra này, có thể thấy cái lý luận chưa làm điều ác tức là làm việc thiện là hoàn toàn sai lầm, không thể coi là lý do được. Về điều này, Phật còn nêu thí dụ để làm rõ: nếu chưa làm điều ác cũng như làm việc thiện, thì các loại súc vật nhân gian như lợn, ngựa, bò, dê có làm các điều ác như giết chóc, trộm cắp về những tội khác mà loài người thường phạm đâu, phải chăng các loài súc vật đó có thể coi như việc thiện? Nếu phủ định điều này, thì những quan niệm sai lầm đều phải diệt trừ tận gốc mà không chút nhân nhượng. Không như vậy thì người ta sẽ đi đến những ý nghĩ không đúng, còn ai tu hành thiện pháp?

Đã là người thì ai cũng có nghiệp chướng, đương nhiên phải sám hối: “Vì sao phải sám hối nghiệp chướng?” Về vấn đề này, xin kể một câu chuyện: Khi Phật còn trụ thế có một người đàn bà tại tục, tên gọi là Đề Vi, bà ta nhà nghèo lại góa chồng, đã thiếu sự an ủi của chồng lại gặp khó khăn quần bức trong đời sống, đến nỗi bà ta thấy cuộc sống không còn lạc thú gì, cảm thấy tội nghiệp của mình rất sâu nặng, muốn đi con đường tự hủy diệt, cho rằng chết đi thì mọi nghiệp chướng cũng không còn, thân tâm sẽ hoàn toàn giải thoát.

Khi bà ta đang do dự bên miệng hố sinh tử thì một Tỳ khưu xuất hiện trước mặt. Biết được dụng ý của người

đàn bà, Tỳ khưu khai thị bà ta rằng: con bò già kéo một chiếc xe đi tới, cảm thấy xe nặng, khốn khổ, muốn xéo gãy nát chiếc xe đang kéo, cho rằng xe gãy thì nó không phải vất vả kéo xe nữa, thân tâm sẽ khỏi khổ. Nó biết đâu rằng chiếc xe này bị xéo nát, chiếc xe khác sẽ được tròng lên cổ nó, hơn nữa chiếc xe mới sẽ còn nặng hơn, làm nó khổ sở hơn. Từ đó có thể thấy rằng, hủy chiếc xe trước không phải là biện pháp giải thoát.

Con bò già mà Tỳ khưu nói là để ví với người, chiếc xe bò kéo là ví như thân thể người. Những người ngu si ở thế gian, cảm thấy cuộc đời đau khổ, muốn hủy diệt một cách không chính đáng sinh mệnh của mình, cho rằng chết là xong tất cả, mọi cái đều trở thành quá khứ. Không biết rằng như vậy là hoàn toàn sai. Nên biết rằng, khi một sinh mệnh kết thúc, do nhân duyên nghiệp chướng, một sinh mệnh mới khác sẽ tiếp đến. Mà cái sinh mệnh mới tiếp đến này, không ai có thể đảm bảo, không ai có thể nắm chắc là sẽ tốt hơn sinh mệnh cũ. Thế thì, hà tất phải hy sinh cái sinh mệnh đáng quý này?

Tỳ khưu sau khi đưa ra cái thí dụ trên cho Đề Vi lại nói tiếp: Như mặt trăng trên trời vốn là sáng, vì bị mây đen che khuất, cho nên ánh sáng bị che chắn. Cái mặt trăng tâm chúng ta, vốn cũng sáng, chỉ vì cái nghiệp kiếp trước, ánh sáng tâm người bị tội nghiệp che khuất, vì thế cảm thấy cuộc sống đau khổ. Muốn khỏi phải chịu khổ quả, trước hết phải trừ bỏ khổ nhân, trừ bỏ tội nghiệp của khổ nhân, cái biện pháp duy nhất vô nhị là

chí thành sám hối. Nếu biết sám hối thì sẽ như bó đuốc xua tan bóng tối, mọi hắc ám của tội nghiệp,

Ờng ngọn đuốc lớn chiếu rọi sẽ tự nhiên trở thành không có.

Từ sự gợi ý của Tỳ kheu, chúng ta có thể biết rõ: Sống làm người trên thế gian này, không sợ thừa nhận có nghiệp chướng, chỉ sợ không sám hối trừ bỏ nghiệp chướng. Không cố gắng về mặt này mà sợ, không dám thừa nhận nghiệp chướng, thì mới thực sự là không phương cứu chữa. Người ta học Phật pháp, nên thừa nhận nghiệp chướng của mình là nặng, tiến lên theo phương pháp sám hối mà Phật đã dạy mà sám hối một cách chí thành khẩn thiết.

Bây giờ xin giải thích từ “sám hối”

1- Sám là tự thú, hối là phục. Như người thế gian đắc tội với vua, ngoan ngoãn thuận phục, không dám trái. Không trái tức là phục, thuận phục tức là tự thú. Người tu học Phật pháp cũng vậy, phủ phục dưới chân Tam Bảo, thuận phục đạo lý chư pháp, từ đó không dám làm sai trái, thì gọi là sám hối. 2- Sám là tu việc tới, hối là sửa việc đã qua, việc ác bất thiện đã làm ngày trước, bây giờ biết rõ là không đúng. Thế là ghét bỏ, xa lánh điều không đúng đã làm gọi là hối. Còn những thiện pháp trước đây đã bị dứt bỏ thì nay biết là phải làm, và từ nay về sau, tinh tiến dũng mãnh tu tập, cho nên gọi là sám. Nói chung lại “khí vãng cầu lai” (vứt bỏ quá khứ, tìm đến tương lai) gọi là sám hối. 3- Những điều sai đã làm đem bày ra, mọi tội lỗi đem bộc lộ hết, không chút che

đây, giấu giếm gọi là sám, từ bỏ dứt trừ cái tâm làm ác, dứt bỏ mọi ý nghĩ làm ác, thì gọi là hối. Như thế, dứt bỏ hết cái tâm làm ác, cái việc làm ác gọi là sám hối.

Sám hối không thể tùy tiện mà được, phải có chỗ thích đáng, chỗ sám hối lý tưởng nhất, không gì hơn là dựa vào pháp tính, đây là chỗ sám hối tối diệu, tối thượng, là chỗ sám hối cao hơn hết thảy. Hành giả sám hối nghiệp chướng, nếu như thật sự hiểu cái ý nghĩa đó, trước hết nên tìm đạo lý pháp tính làm chỗ sám hối. Tìm được chỗ đó rồi thì làm gì tiếp theo? *Phổ Hiền quán* nói: “Ngồi ngay ngắn niệm thực tướng, các tội như sương móc, mặt trời trí tuệ có thể tiêu trừ. Tâm ta tự không, phúc tội vô chủ, thế gọi là đại sám hối, thế gọi là trang nghiêm sám hối, thế gọi là vô tướng sám hối”. Hành thực tướng sám hối chỗ y pháp tính, thì những tội ác ta quán sẽ không còn là tội ác, tội ác lúc đó sẽ thành thực tướng, phúc đức mà ta quán cũng không còn là phúc đức, phúc đức lúc đó sẽ thành thực tướng. Mọi tội phúc thuần là thực tướng, ngoài thực tướng ra không còn tội phúc gì khác cả, thế gọi là chân thực sám hối. Mấy câu thường nói: “Tội sinh từ tâm, dẹp tâm sám hối, khi tâm diệt thì tội cũng không, tâm mất tội diệt thảy là không, sám hối như vậy là chân” cũng chính là biểu hiện của tinh thần sám hối đó.

“Kinh nói: phạm một tội cát-la, như Tứ thiên vương thọ năm trăm tuổi phải đày xuống địa ngục nê-lê”. Nói đến tội ác, khỏi phải nói, có tội nặng nhẹ khác nhau. Tội nặng nhất là 4 tội ba-la-di; tội nhẹ nhất là tội Đột-cát-la,

cũng tức là tội cát-la đã nói trong bài này. Đột-cát-la là tiếng Ấn Độ, Trung Quốc dịch là *ác tác, ác thuyết* (việc làm ác lời nói ác). Ác tác là chỉ tội do thân gây ra; ác thuyết là tội do miệng gây ra. Bất luận là do thân phạm hay miệng phạm, chỉ cần thuộc loại tội cát-la thì nói chung đều là tội nhỏ, nhẹ nhất. Hãy nói một Tỳ Khưu khi khoác áo, phải khoác cẩn thận lên mình, nếu vắn áo lên cổ, hoặc trùm áo lên đầu thì đều là phạm tội *đột-cát-la*. Lại như đi đường không để ý đến uy nghi của mình mà tỏ ra khinh suất coi thường thì cũng phạm tội *đột-cát-la*. Tuy nói rằng đi đứng không đến nỗi gì ảnh hưởng đến người khác, nhưng đã là Tỳ Khưu thì vẫn phải để ý giữ gìn. Còn nữa, Tỳ Khưu mà tư thái ngồi không ngay ngắn nghiêm trang, cũng tức là phạm tội *đột-cát-la*. Trên đây là nói tội do thân phạm. Còn tội do miệng phạm thì thí dụ như nói năng khinh bạc cười cợt, khi đang ăn, vừa ăn vừa nói, hoặc nói với người khác mà không dùng lời lẽ đúng phép v.v... đều do là phạm tội *đột-cát-la*.

Phạm tội *đột-cát-la* thì dễ dàng sám hối, chỉ cần sau khi phạm không lâu thì bộc lộ với người khác, tỏ ra sám hối là tội có thể tiêu trừ; còn như nếu đã phạm mà không sám hối, thì dù chỉ phạm một tội *cát-la* rất nhỏ sau khi chết cũng sẽ bị đày xuống nê-lê địa ngục. Một khi đã bị đày xuống nê-lê địa ngục thì sẽ phải chịu tội ở dưới đó trong một thời gian dài đằng dặc, không thể thoát ra sau một thời gian ngắn. Trên kia đã nói, tuổi thọ của người ở Tứ thiên vương thiên là năm trăm tuổi, tuổi thọ của người nhân gian không thể sánh được. Một ngày

đêm ở Tứ thiên vương thiên bằng năm mươi năm ở nhân gian. Cứ ba mươi ngày tính là một tháng, thì một tháng ở Tứ thiên vương thiên dài bằng 1 nghìn năm trăm năm nhân gian. Cứ mười hai tháng tính là một năm, thì một năm Tứ thiên vương thiên dài bằng một vạn tám nghìn năm nhân gian. Tuổi thọ ở Tứ thiên vương thiên là năm trăm tuổi, cứ thế mà tính, năm trăm năm ở đây dài bằng chín triệu năm ở nhân gian. Chư vị thử nghĩ xem: phạm một tội nhỏ *cát-la* mà phải chịu khổ báo lâu dài như vậy, có đáng sợ không?

Đột cát-la là tội nhẹ, bình thường có thể bỏ qua. Thế mà “phạm một tội nhỏ *cát-la*, khổ báo đến như vậy, huống gì phạm trọng tội thì khổ báo đến mức nào, thật khó nói hết”.

Đến đây, có một vấn đề cần nêu ra thảo luận:

Phạm tội nhỏ *cát-la* có thể sám hối, thế thì phạm tội nặng *ba-la-di* có thể sám hối không? Vì vấn đề này, quan niệm của các bộ phái khác nhau. Có phái cho rằng, phạm trọng tội không thể sám hối được, vì phạm trọng là đã mất giới thể. Một Tỳ khưu đã mất giới thể thì cũng mất luôn cả tư cách Tỳ khưu. Có phái lại cho rằng, dù đã phạm trọng tội cũng vẫn có thể theo pháp mà sám hối thanh tịnh, mà trở thành một tỳ khiêu đúng phép. Hai quan niệm này đều có thể tìm được căn cứ trong kinh. Có kinh nói không thể sám hối, có kinh nói có thể sám hối. Quan niệm trước nói chung có thể hiểu, còn quan niệm sau có người không cho là như vậy. Ở đây xin căn cứ vào kinh mà trình bày như sau:

Một lần Phật nói với Xá Lợi Phất rằng: trước kia có một Tỳ khưu tên là Hân Khánh đã từng phạm *tứ căn bản giới*, sau đó vào tăng đoàn tự bộc lộ với mọi người, qua chín mươi chín đêm không nghỉ, không ngủ, xin được sám hối một cách khẩn thiết chí thành, thế là “giới căn vẫn sinh như lúc đầu mới thụ giới”. Từ đây có thể nói, đã phạm bốn giới luật căn bản, vẫn có thể sám hối được, nhưng phải chí thành khẩn thiết phát lộ sám hối thì mới có thể sám hối thanh tịnh, không phải qua quýt mà có thể lại sinh giới căn được.

Một bộ kinh khác có quan niệm hơi khác. Phật bảo Tỳ khưu: Phạm *bốn giới căn bản*, cố nhiên có thể sám hối, nhưng phải nói cho người khác biết ngay sau khi phạm tội, không được che giấu chút nào, nếu che giấu tội đã phạm thì không những không thể sám hối tiêu trừ mà còn phạm thêm tội che dấu tội lỗi.

Theo những điều đã nói trên, có thể hiểu rằng bất cứ tội gì cũng có thể sám hối, vấn đề chỉ là tội nặng hay nhẹ mà phải vận dụng phương pháp sám hối khác nhau. Phương pháp sám hối phải đúng phép và cái tâm cầu xin sám hối càng phải khẩn thiết chí thành. Như vậy, không có tội gì không thể sám hối thanh tịnh.

Nay chúng ta trong sinh hoạt hàng ngày, nhất cử nhất động luôn luôn phạm giới luật, ăn cơm uống nước phạm thi-la.

Tứ chúng Phật tử chúng ta ngày nay, trong đời sống hàng ngày, nhất cử, nhất động cùng luôn luôn phạm vào giới luật của Như Lai. Các vị chớ nên nghĩ rằng đây là

nói quá sự thật là như vậy, vì giới luật là rất tỉ mỉ chi tiết, chỉ hơi không lưu tâm một tí là trái với giới luật. Như Tử Bách đại sư rất nổi tiếng, hơn bốn chục năm trời lưng không chạm chiếu, vẫn tự nhận rằng chưa thể trì giới thanh tịnh đúng phép, không giám thụ giới sa di, Tỳ khưu cho người khác. Khi bất đắc dĩ không thể thoái thác được cũng chỉ thụ ngũ giới mà thôi. Lại như Ngẫu Ích đại sư tuy đã thụ giới Tỳ khiêu, sau đó cảm thấy mình chưa đủ tư cách một Tỳ khiêu đã tự động rút xuống bậc tam quy, về sau tinh tiến dũng mãnh tu chiêm sát sám, cầu được quẻ thẻ Bồ-Tát, mới tự nhận là Bồ Tát sa di. Tỳ khiêu giới cực kỳ tỉ mỉ, trong đời sống thường ngày nếu không chú ý thật chặt chẽ thì khó có thể thủ trì thành tịnh. Thái Hư đại sư từng khiêm tốn nói: “Tỳ khiêu không phải là Phật vị thành”, Hoằng Nhất luật sư cũng khiêm tốn nói “Nói ngay như tôi, về Bồ Tát giới chỉ có danh không có thực, sa di giới và Tỳ khiêu giới quyết hẳn là chưa được, chính ngay ngũ giới cũng không dám nói là hoàn toàn, chỉ có thể nói là ưu bà tắc (thiện sĩ) xuất gia mà thôi.” Đây là nói thật có thể thấy muốn làm một Tỳ khưu đúng phép, còn khó hơn làm một Bồ Tát!

Không chỉ nhất cử nhất động thường vi phạm giới luật Như Lai, cả đến “Ăn cơm uống nước” cũng “luôn phạm thi-la”. Thi-la là tiếng Ấn Độ, dịch ra tiếng Trung Quốc là “thanh lương” (trong mát), cũng là một tên khác của “giới”. *Đại thừa nghĩa phương* nói: “cái gọi là thi-la, cũng tức là thanh lương, cũng tức là giới. Cái sai

trái tam nghiệp thiêu đốt hành giả. Sự và nghiệp như nhiệt, giới có thể dập tắt được nên gọi là thanh lương. Cái tên thanh lương là trái nghĩa với nó (chỉ nghiệp - ND). Vì có thể phòng, ngăn, nên gọi là *giới*. *Đại trí độ luận* đã giải thích từ *thi la* như sau: Thi la tiếng Tần (các nước tây vực xưa gọi Trung Quốc là Tần - ND) là tính thiện. Thích ca làm việc thiện, không tự buông thả mình gọi là *thi la*. Có người thụ giới làm việc thiện, có người không thụ giới mà làm việc thiện đều gọi là *thi là*. *Như vậy: Thi la thông nghĩa với thiện hạnh. Người có thể xa lìa tội ác mà làm các việc thiện, tất nhiên sẽ cảm thấy yên tâm, thoải mái và phải đạo. Nhìn mình nhìn người đều không có gì phải hổ thẹn, đương nhiên lòng không nóng nảy sầu não mà cảm thấy thanh thản, tự tại, lìa xa mọi thứ uế ác, cho nên lại gọi là tính thiện.*

Ăn cơm uống nước hàng ngày vì sao cũng nói là phạm *thi la*? Đó là vì trong khi ăn cơm uống nước không thể tránh được việc thương tổn tàn hại bao nhiêu sinh vật nhỏ bé. Nói “Phật nhìn một bát nước, bốn vạn tám nghìn con trùng” là vậy. Đây cũng có thể coi là tá chứng của việc phạm *thi la* trong ăn uống. Ấn Thuận đạo sư đã từng nói: “Thụ giới dễ mà giữ giới khó”. Thụ giới dễ dàng bao nhiêu! chỉ cần làm những nghi thức cần thiết trước chúng sư truyền giới thì có thể coi là đã thụ giới rồi. Nhưng thụ giới rồi, muốn trì thụ thanh tịnh thì lại khá khó khăn. Vì thế Phật nói: ở Diêm phù đề phương nam này nếu có năm Tỳ khuu thành tịnh đúng phép, thì chính pháp có thể trụ thế rồi. Trong thời mạt pháp

ngày nay, chưa nói là khó tìm được năm người Tỳ khiêu thanh tịnh đúng phép, dù chỉ muốn tìm một thanh niên phát tâm xuất gia cũng đã không dễ dàng rồi. Vốn dĩ, thế tục nói: “Người ta không phải thánh hiền, ai có thể không có lỗi lầm? Phật pháp nói: “Người chưa chứng quả, ai có thể không phạm giới”? Vấn đề là có thể sửa chữa lỗi lầm và sám hối hay không. “Quá nhi năng cải, thiện mạc đại yên” (có lỗi mà sửa được, thì đó là việc không điều thiện nào lớn hơn). “Phạm tội phải sám hối, sám hối có thể trở thành thanh tịnh”. Trên lập trường Phật pháp mà nói: có thể không phạm giới đương nhiên là tốt nhất, nhưng một khi đã phạm giới thì nên thấy hổ thẹn, thấy đó là nghiệp chướng của mình, luôn luôn đòi hỏi sám hối thanh tịnh. Còn nếu đã phạm giới mà vẫn cho là đúng, thì đó là tội lỗi không thể tha thứ.

Tội lỗi phạm trong một ngày cũng đã là vô lượng, huống gì tội lỗi đã phạm suốt đời suốt kiếp, thì thật không thể nói hết.

Tội lỗi mà thân tâm, hành vi hoạt động của ta đã phạm trong một ngày từ sáng đến tối đã là vô lượng vô biên, huống gì tội lỗi đã phạm cả đời, suốt kiếp? Độ nhiều của những tội lỗi đó thật quả là không thể nói hết. Tội lỗi của chúng sinh đã gây ra không thể tính. Nếu như nó có thể tính, thì như Phật nói trong *Phổ Hiền hành nguyện phẩm*: tận hư không biến pháp giới cũng không chứa hết tội lỗi đã gây ra. Thử nghĩ có bao nhiêu là tội?

Hãy lấy ngũ giới mà nói, mười người thì chín người phạm, lộ ra thì ít che giấu thì nhiều. Ngũ giới gọi là ưu

bà tắc giới, còn chưa thể thủ trì đầy đủ, huống gì sa di giới, tỳ-khưu giới, Bồ Tát giới v.v... thì càng bất tất phải nói.

Phật đã quy định giới luật khác nhau cho thất chúng đệ tử, nay “hãy lấy ngũ giới mà nói”. Ngũ giới là giới luật giành riêng cho những Phật tử tại gia gồm: không sát sinh (bất sát), không trộm cắp (bất đạo), không tà dâm (bất tà dâm), không nói dối (bất vọng ngữ) và không uống rượu (bất ẩm tửu). Người thụ ngũ giới rất nhiều, nhưng mười người thụ giới, thì có lẽ đã có chín người phạm giới. Người có thể thủ trì thanh tịnh là rất ít, rất ít, đã thế những tội lỗi phạm giới phát lộ ra thì ít mà che giấu đi thì nhiều. “Ngũ giới gọi là ưu bà tắc (thiện nam, thiện sĩ) giới, mà còn khó trì thủ đầy đủ, viên mãn huống gì *sa di giới, tỳ khiêu giới, Bồ Tát giới* khó giữ hơn nhiều thì bất tất phải nói nữa. Sa di phải giữ mười giới, Tỳ khiêu phải giữ 250 giới, Bồ Tát có ba tụ tịnh giới, hoặc *Phạm võng kinh* nói mười giới chính và bốn tám giới phụ, hoặc như *Ưu bà tắc giới kinh* nói 6 giới chính loại tám giới phụ. Các loại giới nói trên đều khó giữ cho được thanh tịnh đúng phép. Nhất là Bồ Tát giới so với Tỳ khiêu giới, thì về đại thể, Bồ Tát giới không khắt khe về tiểu tiết, nhưng trên thực tế thì khó giữ hơn nhiều, Bởi vì Tỳ khiêu giới thì phải qua việc làm và lời nói thì mới coi là phạm giới, còn Bồ Tát giới thì tính từ tâm, chỉ cần nói có một chút ý nghĩ bất chính đã coi là phạm giới rồi. Lấy những việc bình thường hàng ngày mà nói: một người đã thụ giới Bồ Tát, tuyệt đối không

được nói lời của tứ chúng. Xem ra, ngày nay số người thụ giới Bồ Tát rất nhiều nhưng đã có mấy người giữ được điều giới này? Thụ giới khó khăn thế nào, từ đây có thể thấy được. Nhưng chư vị không nên vì thấy giữ giới khó khăn mà không dám thụ giới, nên biết rằng thụ giới có công đức của thụ giới, thụ giới mà có thể giữ giới, công đức của nó cũng là vô lượng.

Hỏi danh nghĩa thì nói rằng tôi là Tỳ khiêu. Nhưng thực chất thì chưa đáng là ưu bà tắc, há không đáng hổ thẹn sao.

Mấy câu này là nhằm vào Tỳ khiêu. “Hỏi danh nghĩa thì trả lời là Tỳ khưu, nhưng hỏi thực chất thì vẫn chưa xứng là ưu bà tắc tại gia học Phật. Hữu danh vô thực, danh thực không phù hợp nhau như thế, chẳng lẽ không cảm thấy hổ thẹn hay sao? Hiện tượng này vẫn tồn tại trong Phật giáo từ xưa, nhưng nay nghiêm trọng hơn xưa mà thôi. Phật giáo đến ngày nay, có thể nói là suy bại đến cùng cực! Tìm căn nguyên của hiện tượng này, thì căn bản là do tăng lữ ngày càng kém cỏi, mà sở dĩ tăng lữ ngày càng kém, thực ra là vì giới học bị buông lỏng. Kéo dài mãi hiện tượng này thì tiên đồ của Phật giáo thật là khó mà tưởng tượng nổi.

Nên biết được rằng không thụ Phật giới thì thôi, đã thụ giới thì không được phạm giới. Không phạm giới thì thôi, khi đã phạm giới thì cuối cùng ắt phải rơi vào tam ác đạo.

Anh lạc bản nghiệp kinh nói: “Mọi chúng sinh khimới vào biển Tam Bảo, phải lấy lòng tin làm gốc;

xuất gia tu Phật, phải lấy giữ giới làm gốc". Cho nên làm một đệ tử Phật, nhất là Phật tử xuất gia tu hành thì phải thụ giới, trì giới. Điều này cũng như ra nhập bất cứ một đoàn thể xã hội nào thì đều phải tuân thủ điều lệ của đoàn thể đó. Hơn nữa, trong Kinh Di giáo, Phật đã đặc biệt răn dạy chúng ta: "nếu như người ta có thể trì giới thanh tịnh thì tất sẽ có thiện pháp. Nếu không trì giới thanh tịnh thì mọi công đức thiện đều không thể nảy sinh; vì thế nên biết rằng giới là chỗ trú ngụ yên ổn thứ nhất của công đức". Phật Đà sơ dĩ nhiều lần răn dạy đệ tử phải thụ giới, trì giới "nên biết rằng" những giới cấm của Phật", không thụ giới thì thôi một khi "đã thụ giới" thì không thể phạm giới. Vì đây là căn bản của mọi thiện pháp, là cánh cửa lớn đóng chặt ác thú, là chỗ xuất phát để người ta vươn lên, là chính nhân để hướng về giải thoát. Nếu đã thụ giới mà lại phạm giới thì cuối cùng ắt phải "rơi vào tam ác đạo" để hứng chịu khổ quả của tam ác đạo, vĩnh viễn khó mà thoát ra.

Trí độ luận kể câu chuyện như sau: có một người nghèo khổ, vì đói khổ không biết dựa vào đâu, nên ngày ngày cầu trời xin của cải, trước sau đã cầu khẩn mười hai năm. Thời gian mười hai năm đâu có ngăn ngại gì, do đó đã làm trời cảm động. Một hôm thiên thần bỗng hiển hiện trước mặt người nghèo khổ kia và hỏi rằng: "Ngày nào người cũng thành kính cầu xin ta, người muốn xin cái gì?" "Con từ nhỏ đến nay nghèo khổ, cho nên điều cầu xin duy nhất của con là làm sao từ nghèo chuyển thành giàu để con được hưởng chút vui sướng". Người nghèo khổ trả lời thiên thần như vậy. Thiên thần

nghe rõ lời cầu xin của người nghèo liền ban cho người ấy một cái lọ quý kì diệu. Cái lọ quý kì diệu ở chỗ nó có thể biến hóa vô cùng, trong lòng muốn gì thì cái lọ quý lập tức biến ra cái đó, cầu gì được nấy, chưa bao giờ người nghèo kia phải thất vọng. Thế là cái người nghèo gặp vận may đó, chẳng mấy chốc không những có nhà đẹp lại có cả áo đẹp, thất bảo, thật đúng như người trời đã nói, nghĩ áo được áo, nghĩ ăn được ăn, muốn nhà có nhà, muốn xe có xe, nhờ đó lập tức trở thành một phú ông giàu có. Sự giàu lên đột ngột của ông ta làm bạn bè ông ta chú ý, mọi người đều kinh ngạc hỏi ông ta có cái nguyên nhân gì đã giúp ông ta giàu lên trong một thời gian ngắn. Ông ta cũng vui vẻ kể lại đầu đuôi việc thiên thần ban cho ông cái lọ quý, lại còn đặc ý đứng trên cái lọ quý hoa chân múa tay. Ngờ đâu khi ông ta đang cao hứng nhảy múa như vậy, cái lọ bỗng vỡ ra, nhà đẹp áo đẹp và mọi của cải khác trong khoảnh khắc không thấy đâu nữa, giấc mộng đẹp của ông ta vụt tan biến. Câu chuyện này muốn nói: một người đã thụ giới thì mọi công đức, pháp tài có thể từ đó mà nảy sinh, nhưng một khi đã phạm giới, tất cả công đức sẽ vì vậy mà mất hết. Cho nên, sau khi đã thụ giới mà lại phạm giới thì tất nhiên sẽ rơi xuống ác đạo. Trì giới khó khăn như vậy, ai cũng không thể nắm chắc là không phạm giới chút nào. Thế thì, khi đã phạm giới phải bổ cứu thế nào?

Nếu không tự mãn mãn tha, tự thương thương tha thương mình thương người, tự xót mình xót người, thân khẩu thân thiết miệng khẩn lệ rơi, cùng khắp chúng sinh cầu xin sám hối, thì ác báo nghìn đời muôn kiếp

khó thoát; Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ Đề thứ tám vậy.

Thụ giới rồi mà lại phạm giới thì biện pháp bổ cứu duy nhất là cầu xin sám hối, chỉ có đau buồn cầu xin sám hối thì tội nghiệp mới có thể tiêu trừ, nếu không thế thì rất khó đạt được thanh tịnh. Vậy sám hối thế nào? Trước hết phải tự mình thương mình vì sao đã gây ra nhiều tội nghiệp đến thế? Từ mình suy ra người khác, thương người khác tại sao cũng gây ra nhiều tội ác như mình. Tiến tới đau lòng cho mình vì sao mà mê hoặc đảo điên như vậy? Từ mình suy ra người khác, đau lòng suy ra người khác, đau lòng cho người khác vì sao cũng mê hoặc đảo điên như mình. Vì mình, vì chúng sinh trong mê hoặc điên đảo đã đời đời kiếp kiếp tạo ra tội ác, nay phải quỳ trước Tam Bảo kính thành lễ bái, miệng thì bộc lộ tội lỗi, thân khẩu hai nghiệp cùng khẩn thiết như vậy, miệng khẩn lạy rơi, cùng khắp mọi chúng sinh “đau buồn cầu xin sám hối”. Thân và miệng cùng khẩn thiết là biểu thị tam nghiệp cùng khẩn thiết đồng thời, vì hoạt động của hai nghiệp thân và khẩu, tất phải do sự thôi thúc của ý nghiệp, cho nên trong thân khẩu là bao hàm cả ý nghiệp. Miệng khẩn lạy rơi là tỏ trạng thái chí thành khẩn thiết. Hai chữ “nếu không” (nhược phi) trong bài là biểu thị ý giả định. Giả định không cầu xin sám hối như vậy, thì tội nghiệp không tiêu trừ được, thì như Kinh nói: “Giả sử qua trăm kiếp mà nghiệp đã gây ra không mất, thì khi nhân duyên gặp nhau, quả báo vẫn tự mình gánh chịu”. Như vậy, “muôn đời nghìn kiếp” rơi vào trong nẻo ác, mãi mãi chịu mọi “ác báo”, muốn

trốn cũng không thể trốn thoát được, thân thể trên thế gian này, trốn sự trừng trị của phép nước còn có thể được. Chỉ có nghiệp báo là không có cách nào trốn tránh được, “chỉ có sám hối có thể tiêu trừ nghiệp chướng”. Chỉ có khi nào nghiệp chướng tiêu trừ, thì mới có thể không phải chịu ác báo. Vì như thế cho nên, trong rất nhiều kinh, Phật dạy mọi người phải sám hối, không chỉ vì mình mà, còn phải vì chúng sinh mà sám hối làm cho mình và chúng sinh đều sám hối thanh tịnh, từ đó mà thâm tâm được giải thoát. Đây là nhân duyên phát tâm Bồ Đề thứ tám.

9- Cầu vãng sinh Tịnh độ mà phát tâm Bồ Đề.

Vì sao phải cầu vãng sinh Tịnh độ? Vì tu ở uế độ này, thành đạo khó lắm, vãng sinh Tịnh độ kia, thành Phật sẽ dễ. Vì dễ nên một đời có thể thành, vì khó nên nhiều kiếp cũng chưa thành.

Đây là nhân duyên phát tâm Bồ Đề thứ chín, tức là cầu sinh Tịnh độ mà phát tâm Bồ Đề. Tịnh độ là đối lập với uế độ của chúng ta đang ở hiện nay. Theo kinh điển Đại thừa “Thế giới mười phương đều có Tịnh độ”. Nhưng Tịnh độ nói ở đây là chuyên chỉ Tây Phương cực lạc Tịnh độ. Nói chung cho rằng cầu sinh Tịnh độ là tự mình giải thoát, không cần phải phát tâm Bồ Đề. Nghĩ vậy là sai lầm. Nên biết rằng ý nghĩa chân thực của việc cầu sinh Tịnh độ tuyệt nhiên không phải là tự liễu, mà chứa đựng tinh thần tích cực của Đại thừa. Ấn Thuận đạo sư nói: “Thoát ly Tịnh độ thì không có Đại thừa”, Tịnh độ là kết hợp chặt chẽ với tư tưởng Đại thừa”. Đã

vậy thì tu học Tịnh độ sao có thể không phát tâm Bồ Đề? Cho nên hành giả Tịnh độ, nếu thực sự muốn cầu sinh Tịnh độ thì phải coi phát tâm Bồ Đề là nghĩa thứ nhất.

Trong *Kinh Quán vô lượng thọ Phật*. Phật Đà từng dạy rõ rằng: người muốn vãng sinh đất ấy (chỉ Tịnh độ - ND) thường tu tam phúc: một là hiếu dưỡng phụ mẫu (nuôi cha mẹ với lòng chí hiếu), phụng sự sư trưởng (tôn kính thờ thầy), từ tâm bất sát (có lòng từ bỏ không sát sinh), tu thập thiện nghiệp (tu mười nghiệp thiện), hai là thụ trì tam quy (thụ tam quy và giữ tam quy), cù túc giới (giữ nghiêm các điều giới cấm), bất phạm uy nghi (không vi phạm nghi về tôn nghiêm), ba là, phát tâm Bồ Đề, tin vào nhân quả, học kinh Đại thừa, khuyến khích hành giả tinh tiến. Ba việc như vậy gọi là Tịnh nghiệp (Phát tâm Bồ Đề là một trong ba yếu tố lớn của việc tu tịnh nghiệp. Từ đây có thể thấy rõ hơn tầm quan trọng của việc phát tâm Bồ đề. Triệt Ngô Thiên sư cũng nói: “Thật sự vì sinh tử, phát tâm Bồ Đề, để cùng cố lòng tin và chí nguyện, chuyên tâm trì niệm danh hiệu Phật. Bấy nhiêu chữ là cương lĩnh lớn của pháp môn niệm Phật”. Trong bài “*Phát nguyện hồi hướng*” Liên Trì đại sư nói thấu triệt hơn “Phổ Hiền vì tứ ân tam hữu, pháp giới chúng sinh mà cầu xin chư Phật đạo Bồ Đề vô thượng nhất thừa, chuyên tâm trì niệm hồng danh vạn đức Phật A-Di-Đà, nhằm đạt vãng sinh Tịnh độ... mọi công đức thầy đều thành tựu, sau đó không trái đạo an dưỡng quay về thế giới Sa Bà, phân thân vô số, đi khắp chùa chiền mười phương, dùng thần lực tự tại

không thể tưởng tượng được và mọi phương tiện để độ hóa chúng sinh, làm cho tất cả đều rời khỏi nhiễm trần trở về với tâm^{lạ} lại thanh tịnh, cùng sinh Tây phương, vào bất thoái địa". Nên biết đây là phát tâm Bồ đề, làm cho khắp mọi chúng sinh đều rời khổ được vui, làm cho đều rời bỏ nhiễm trần mà trở nên thanh tịnh. Vì vậy, phát tâm Bồ Đề là điều kiện tuyệt đối không thể thiếu được của việc tu Tịnh độ. Giả sử không phát tâm Bồ Đề, thì không chỉ không thể tu thành Tịnh nghiệp, mà lại còn không được thượng phẩm thượng sinh.

Hãy nói về tình hình hiện thực: ngày nay thế giới đang nhiều nhương, quốc gia lăm nặn, nhân loại rơi vào một giai đoạn đau khổ cực độ. Gạt thế giới ra một bên chưa nói, chỉ nói về quốc gia: phục hưng quốc gia, kiến thiết quốc gia, làm quốc gia giàu mạnh, đương nhiên bức thiết đòi hỏi người trong nước phát tâm nỗ lực, tích cực vì quốc gia mà gánh vác nhiệm vụ cứu nước cứu dân. Nhưng đây không phải là một câu khẩu hiệu mà là đòi hỏi nhiều nhân tài, và thế là rất nhiều học tử thanh niên xuất dương du học cầu học sâu học cao. Chúng ta không thể coi là họ trốn tránh hiện thực, vì một khi họ đã học thành tài sẽ trở về tổ quốc để phục vụ đồng bào. Và, đến lúc đó, cống hiến của họ cho quốc gia cho đồng bào sẽ lớn hơn, thiết thực hơn. Cho nên chúng ta không thể vì họ ra nước ngoài mà trách họ trốn tránh trách nhiệm vì nước vì dân.

Điều đó cũng như cái ướ độ Sa bà này có nhiều chỗ không lý tưởng, trong kinh gọi là ngũ trọc ác thế đây rầy ướ ác. Nếu muốn trở thành ướ độ thành Tịnh độ, cái

biến hoàn cảnh không như ý thành hoàn cảnh lý tưởng, trên thế giới này là bất lực. Chỉ có vãng sinh Tây phương cực lạc thế giới, gần gũi giáo chủ Di Đà, từ Phật A-Di-Đà học tập bản lĩnh nghiêm độ thực sinh. Khi học đến một trình độ khá rồi, sẽ mang theo cái bản lĩnh nghiêm độ thực sinh đã học được ấy, với tâm nguyện đại bi, quay trở lại thế giới Sa bà này, một mặt hoằng pháp độ sinh - một mặt chính đốn trang nghiêm quốc độ sa bà. Với một tư tưởng thuần khiết chính đáng như vậy mà cầu vãng sinh Tịnh độ, không những không vi phạm thực nghĩa Đại thừa, mà là biểu hiện tích cực của tinh thần Đại thừa, cho nên niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, quyết không thể coi là tiêu cực yếm thế. Chúng ta tu học Tịnh độ, nên làm cho ánh sáng từ bi của Phật pháp Đại thừa chiếu rọi lên cái thế giới loài người nhiều khổ nhiều nạn này.

Những điều nên nhớ là: niệm Phật cầu sinh Tịnh độ không phải là vì sự yên vui của cá nhân mình mà là để độ hóa mọi chúng sinh, cũng tức là để khỏi trái đạo an dưỡng mà trở lại thế giới Sa bà. Phải thực sự làm được: tuy sinh ở Tịnh độ mà không bỏ Sa bà, tuy ở Sa bà mà nguyện cùng chúng sinh cùng sinh ở thế giới cực lạc. Phát tâm như thế, là chân Đại thừa.

“Vì sao phải sinh sang Tịnh độ? Nên biết, tu hành ở ế độ này không phải là không được, có điều là trong quá trình tu hành có trùng trùng ma chướng, thành đạo được là hết sức khó khăn. Nếu như có thể vãng sinh Tịnh độ kia, không những không có ma chướng cản trở mà còn có hoàn cảnh thù thắng khác tạo điều kiện giúp

đỡ chúng ta tu hành, như vậy thì sẽ thành Phật dễ dàng. Hơn nữa tu hành ở uest độ, do hoàn cảnh không tốt, chưa nói là khó thành, ngay cả khi tu hành rồi cũng rất dễ thoái thất. Còn vãng sinh Tịnh độ, thì vì hoàn cảnh thuận lợi, mỹ mãn, không những tu hành dễ thành, mà thành rồi thì không thể thoái chuyển. Sở dĩ như vậy, vì một khi đã sinh ở Tịnh độ cực lạc, thì cái gốc cây sinh tử kia sẽ vĩnh viễn dứt hết. Thử nghĩ, dễ dàng bao nhiêu? Chính vì cái cơ dễ ấy mà "một đời có thể thành", chỉ tu một đời là sẽ thành Phật. Tu hành ở uest độ Sa bà này do thiếu duyên trợ đạo, sẽ rất khó. Chính vì cái cơ khó đó, mà dù cho tu hành hết kiếp này đến kiếp khác cũng chưa thể thành tựu được đạo nghiệp, so sánh Tịnh độ với uest độ, sự khác nhau đâu chỉ có trên trời dưới đất! Vì lẽ đó, hành giả Phật pháp nên chuyên tu Tịnh nghiệp, cậy nhờ lực từ bi của Phật, mang theo nghiệp vãng sinh Tịnh độ, thấy Phật nghe pháp mà ngộ vô sinh nhân.

Vì thế các bậc thánh hiền xưa người người hướng theo, nghìn kinh muôn luận chỗ nào cũng có chỉ quy. Tu hành thời mạt thế không sao vượt được pháp môn tịnh độ này.

Pháp môn Tịnh độ là một pháp môn đặc biệt mà Phật Đà đã lập ra cho chúng ta, chỉ thị chúng ta coi việc phát nguyện vãng sinh Tịnh độ làm tôn chỉ. Sau khi Phật khai thị pháp môn này thì thời Phật tại thế, các vị Văn thù, Phổ Hiền cố nhiên là hướng theo. Sau khi Phật diệt độ các vị Mã Minh, Long thụ cũng hướng tới. Ở Trung Quốc, các vị đại sư Khuông Lư, Thiên Thai,

Thanh Lương, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích đều coi Tịnh độ cực lạc là mục tiêu hướng tới. Vì thế bài này nói: “Vì thế các thánh hiền xưa người người hướng theo”. “Các bậc Bậc Tát Đại sĩ hàng trăm hàng nghìn năm trước đã sớm vì chúng ta mà nghiên cứu rộng khắp các Kinh Tạng, đặc biệt chọn ra những bộ không đoạn hoặc nghiệp mà Phật dự bố, những bộ ngay trong đời này có thể thoát ra ngoài rọ ngoài lồng, những bộ viên đốn nhất, giản dị nhất, nông sâu quyền thực, những bộ bao quát Thiên giáo luật mà cao hơn Thiên giáo luật, đặc biệt vượt lên trên diệu pháp thiên nhiên”. Không tu pháp môn thù thắng như thế này còn tu pháp môn nào? Lại nữa “nghìn Kinh muôn Luận chỗ nào cũng có chỉ quy” làm sao thấy được? như có người nói: “các kinh Đại thừa cùng tán dương, duy chỉ ba kinh Tịnh độ (kinh *A-Di-Đà*, kinh *Vô lượng thọ*, kinh *Quán vô lượng thọ Phật*) chuyên làm sáng tỏ cái khả năng thành đạo của nó, các kinh *Ban Chu*, *Bi Hoa*, *Bảo Tích* nói càng sát hơn, đó là khởi nguyên của pháp môn này. Trong *Đại thừa khởi tín luận*, Mã Kinh Bồ Tát khuyên sinh Tịnh độ, Long Thọ Bồ Tát viết thập nhị lễ hòa dị hành phẩm v.v... Thế Thân Bồ Tát viết vãng sinh luận v.v... đều là dòng hồng truyền Tịnh độ”. Đặc biệt là *Hoa nghiêm kinh* xưa nay được tôn xưng là chúa chư kinh, Phổ Hiền Đại sĩ lấy Thập đại nguyện vương dẫn đường về cực lạc, càng đáng được chúng ta coi trọng. Chúng ta là phàm phu, thánh giáo của Phật Bồ Tát chủ để làm gương, các bậc thánh hiền xưa đều là những mẫu mực tốt để chúng ta học tập, tu hành. Trong thời mạt pháp này, bàn việc tu hành đúng phép, quả là chưa có gì vượt được pháp

môn Tịnh độ này. Vì vậy, nói: “Tu hành thời mạt pháp không sao vượt được”, bởi vì pháp môn Tịnh độ là phương tiện thù thắng trong mọi phương tiện, là đường thẳng tốt nhất trong mọi đường thẳng. Chỉ cần sớm tối tùy phận tùy lực mà lễ bái trì niệm trước Phật, hồi hướng phát nguyện là được. Hơn nữa, pháp môn niệm Phật không cần có đàn tràng đặc biệt gì, mọi lúc mọi nơi, đi đứng nằm ngồi, khi nói khi im, khi động, khi tĩnh, khi mặc áo ăn cơm, tất cả đều có thể niệm Phật. Quả vậy thống niệm đại sự sinh tử, vô thường tấn tốc, mà việc niệm Phật phải dụng tâm chân thiết, trong ồn ào tĩnh mịch vội vã nhàn rỗi, sướng khổ thuận nghịch cũng đều có thể niệm Phật được. Đó không phải là phương tiện thù thắng hay sao?

Nhưng kinh nói thiện căn ít không thể vãng sinh Tịnh độ, nhiều phúc đức mới đến được Tịnh độ. Nói phúc đức nhiều, không gì bằng chấp trì danh hiệu A-Di-Đà Phật, nói thiện căn nhiều, không gì bằng phát tâm Bồ Đề quảng đại. Vì thế trì niệm thánh hiệu chốc lát còn hơn bố thí trăm năm, phát tâm quảng đại một lần vượt hơn hẳn tu hành trọn kiếp.

Cái thù thắng của pháp môn Tịnh độ cố nhiên là tốt lắm. Nhưng trong kinh Di Đà có câu rằng: “không thể dựa vào ít thiện căn phúc đức nhân duyên mà được sinh đất ấy” Từ đó ta thấy: thực sự muốn sinh Tịnh độ cực lạc, còn phải tu nhiều các thiện phúc để làm trợ duyên cho việc vãng sinh Tịnh độ: “Nhưng kinh nói, thiện căn ít không thể vãng sinh Tịnh độ, nhiều phúc đức mới

đến được”. Kinh đây là kinh Di Đà. Nói thiện căn phúc đức thì rất nhiều. Trì ngũ giới, hành thập thiện cố nhiên là thiện căn phúc đức, tu nhân nhục, hành bố thí cũng là thiện căn phúc đức, thậm chí việc thiện chỉ cần giơ tay lên cũng thuộc phạm vi thiện căn phúc đức. Nhưng việc trồng cây bất cứ phúc đức nào cũng không thù thắng bằng chấp trì thánh hiệu Phật A-Di-Đà: “Nói nhiều phúc, không gì bằng chấp trì thánh hiệu”. Việc gây trồng bất cứ thiện căn nào cũng đều không thù thắng bằng phát tâm Bồ Đề quảng đại: “Nói nhiều thiện, không gì bằng phát tâm quảng đại”.

Nên biết rằng một câu niệm Phật hiệu bao hàm vạn đức, mà cái hồng danh vạn đức ấy, không có đức nào không đến, không có phúc nào không có. Nếu có thể chuyên tâm chấp trì danh hiệu, thì không chỉ là tu được phúc, mà còn tu được công đức chân thực, vĩnh viễn không bao giờ truy lạc nữa. Thế nào gọi là công đức chân thật? Công đức cũng có thể gọi là thiện căn, thiện căn là phải trồng trước Phật. Nếu chúng ta luôn mồm niệm Phật, lễ bái không ngừng thì đó là đại công đức chân thực. “Kinh *Quán vô lượng thọ Phật* nói, chí chí thành thành, khẩn khẩn thiết thiết, niệm một câu Nam mô A Di Đà Phật. thì có thể trừ được tội khổ sinh tử tám mươi ức kiếp. Mười vạn là một ức, tám mươi ức kiếp tức là tám triệu kiếp. Một lòng một dạ niệm Phật có thể trừ sạch tội nghiệp đã tạo ra trong tám triệu kiếp. Tội nghiệp đã tiêu trừ sạch, tất nhiên không còn phải chịu những nỗi khổ não của luân hồi sinh tử. Công đức như

vậy, còn chưa lớn ư? Hướng nữa còn có thể nhờ cậy lực đại nguyện tâm của Phật A Di Đà, có lý nào không thành công”, cho nên chấp trì danh hiệu tức là quang tu phúc đức.

Còn nói đến phát tâm thì không ngoài mục đích trừ khổ được vui. Nếu chỉ phát tâm cho riêng mình dứt khổ được vui, chỉ phát tâm để riêng mình bỏ uế lấy tịnh thì đó là phát tâm yếm li của hàng nhị thừa, tâm lượng nhỏ hẹp, không đáng để nói là nhiều thiện. Nói nhiều thiện thì phải phát đại tâm Bồ Đề vô lượng. Như đoạn trước bài này đã nói: “Cái tâm Bồ Đề này là chúa của chư thiện” chỉ một cái đại tâm Bồ Đề ấy có thể bao quát mọi thiện pháp, mọi thiện pháp đều xoay quanh đại tâm Bồ Đề. Hồi đầu, Phật A Di Đà phát nguyện sáng tạo Tịnh độ cực lạc là do động tâm Bồ Đề, ngày nay nếu chúng ta muốn sinh vào thế giới cực lạc, chỉ có phát tâm Bồ Đề quang đại, thì mới có thể tương ứng với bi nguyện của Phật A Di Đà. Vì thế, hành giả Tịnh độ, nếu có thể một mặt chấp trì thánh hiệu Di Đà, mặt khác phát tâm Bồ Đề quang đại chân thực khẩn thiết, thì chắc chắn được vãng sinh Tịnh độ không nghi ngờ gì cả.

Đã muốn nhiều phúc đức, phải lấy việc chấp trì thành hiệu Di Đà là hơn, thì hành giả Tịnh Độ, “dù chỉ chấp trước thánh hiệu trong chốc lát, công đức có được cũng đã hơn hẳn bố thí trăm năm”. Bố thí dù là có phúc, đó là điều ai cũng biết, nhưng trong suốt một trăm năm làm việc bố thí mà phúc đức có được, so với phúc đức có được do niệm Phật trong chốc lát, như kinh nói, trăm

phần không được một, nghìn phần không được một, trăm ngàn vạn ức phần... không được một. Vì phúc đức có được do bố thí, nếu không hiểu được cái tâm luận thể không của nó chẳng qua chỉ là phúc báo nhân gian mà thôi, căn bản không thể liễu sinh thoát tử; nhưng chí thành niệm Phật A Di Đà một tiếng, có thể diệt trừ trọng tội sinh tử tám mươi ức kiếp. Hai cái đó làm sao có thể so sánh được?

Nhiều thiện, không gì bằng phát tâm Bồ Đề quảng đại, thì hành giả Tịnh Độ, dù chỉ “phát tâm quảng đại một lần” thiện căn có được đã “vượt quá tu hành vạn kiếp”. Vô luận tu pháp môn nào của Phật pháp đều có thể trồng được thiện căn. Những thiện căn gây trồng được do phát tâm quảng đại vượt quá thiện căn có được trọn kiếp tu hành. Thầy Ấn Thuận nói: “Vãng sinh Tây phương Tịnh độ là pháp môn Đại thừa. Pháp môn Đại thừa xây dựng trên cơ sở phát tâm Bồ Đề, rời bỏ việc phát tâm Bồ Đề thì không còn là Đại thừa nữa: Cho nên Tịnh độ luận của Thế Thân Bồ Tát nói: “Nhị thừa chủng bất sinh” (nhị thừa trồng không được) Tây phương cực lạc thế giới là Tịnh độ nhất thừa; người đã vãng sinh vào thế giới cực lạc đều không thoái chuyển: Bồ đề vô thượng” có thể thấy phát tâm Bồ đề quan trọng đến mức nào.

Niệm Phật vốn là mong thành Phật, không phát đại tâm thì niệm Phật để làm gì? Phát tâm nguyện là để tu hành, không sinh được Tịnh độ, thì tâm đã phát cũng để thoái.

Niệm Phật để làm gì? Mục đích của việc niệm Phật vốn là hy vọng sau này thành Phật. Đã muốn thành Phật thì phải phát tâm Bồ Đề, không phát tâm Bồ Đề thì không thể thành Phật. Vì chư Phật thập phương, chưa có một vị nào không phát tâm Bồ Đề, hành đạo Bồ Tát mà thành Phật cả. Vì thế, hành giả Tịnh độ ngày nay nếu “không phát đại tâm” thì niệm Phật để làm gì? “Niệm Phật thì có thể vãng sinh Tịnh thổ cực lạc, sinh vào thế giới cực lạc thì chắc hẳn có thể thành Phật. Như Phật A Di Đà trước khi thành Phật đã từng phát đại nguyện: giả sử sau này ta thành Phật, mọi chúng sinh của thế giới mười phương, nếu xưng niệm danh hiệu của ta, dù chỉ niệm mười tiếng, nếu không được sinh vào quốc thổ của ta thì ta sẽ nguyện không thành Phật. Phật A Di Đà có tâm nguyện lớn như vậy cho nên mới được thành Phật, cho nên người niệm thánh hiệu Phật A Di Đà tự nhiên có thể sinh vào thế giới cực lạc. Sau khi đến thế giới cực lạc, tiếp tục tu trì tinh tiến không ngừng, thì có thể đạt mục đích thành Phật.

Vì sao phải phát tâm quảng đại? Mục đích phát tâm vốn là để tu hành. Giả sử tu hành không được sinh về Tịnh độ, thì dù ta đã phát tâm Bồ Đề quảng đại, thì tâm đó cũng dễ thoát thất. Cho nên nói: “không sinh về Tịnh độ, thì dù đã phát tâm cũng dễ mất”. Trên đây đã nói, tu hành ở thế giới sa bà này, ác duyên chướng đạo quá nhiều, nhưng hành giả mới phát tâm nói chung, trong quá trình tu hành, hơi gặp khó khăn vấp vấp thì dễ dàng thoái lòng nãn chí, mà dễ thoái mất đạo tâm. Xá Lợi Phất

xưa kia đã phát đạo tâm, sau đó vì nghịch duyên xả nhân, bỏ đại tâm hướng về tiểu tâm, đó là một chứng minh tốt nhất, ở Tịnh độ, không những không có một tí chướng duyên nào, trái lại có rất nhiều thiện duyên chủ quan và khách quan, tự nhiên và nhân tạo, nhờ vậy có thể từng bước tu hành tiến lên, tuyệt đối không có khả năng lui bước. Cho nên kinh Di Đà nói: “Chúng sinh những ai đã sinh vào Tịnh độ đều là A-tì-bạt-trí”, A-tì-bạt-trí có nghĩa là không thoái chuyển, vì vậy, hành giả phát đại tâm phải cầu sinh Tịnh độ, chỉ có sinh được Tịnh độ thì mới có thể duy trì được đại tâm không để thoái chuyển.

Vậy thì gieo hạt Bồ Đề, cày bằng cái cày niệm Phật, quả đạo sẽ tự nhiên tăng trưởng, cuối con thuyền đại nguyện, đi vào biển lớn Tịnh độ, ắt hẳn sẽ vãng sinh Tây phương cực lạc. Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ Đề thứ chín.

Phát tâm vãng sinh Tịnh độ đã quan trọng như vậy, thì muốn lợi trong Phật pháp, phải kịp thời gieo hạt giống Bồ Đề". Thế nào là hạt giống Bồ Đề? đó là phát tâm Bồ Đề Đại thừa, coi đó là hạt giống thành đạo Bồ Đề, cho nên gọi là hạt giống Bồ Đề". Hạt giống Bồ Đề một khi đã được gieo vào mảnh ruộng tâm ta, tiếp theo đó là “cày bằng cái cày niệm Phật” nói khác đi là một lòng một dạ niệm Phật cầu sinh tịnh độ. Như vậy ngày lại ngày, năm lại năm, tinh cần niệm Phật không mệt mỏi, “quả đạo” Bồ Đề vô thượng tự nhiên sẽ tăng trưởng từng ngày, cuối cùng sẽ viên thành đạo quả. Ở đây cần nói rõ: Phát tâm Bồ Đề và niệm Phật cầu vãng sinh là thuận nhau, không trái nhau. Có người cho rằng đã phát

tâm Bồ Đề, thì cứ theo thế mà hành đạo Bồ Tát, tiến lên trên con đường lớn Bồ Đề là đủ, việc gì còn phải niệm Phật. Đây là một quan niệm sai lầm, tuyệt đối không thể chấp nhận được. Nên biết rằng hành giả Phật pháp, dù đã phát tâm Bồ Đề quảng đại, đã gieo hạt giống Bồ Đề vẫn phải tinh thành niệm Phật, thì đạo quả sẽ khó mà tăng trưởng lành mạnh được. Đạo quả không thể tiếp tục lớn lên không ngừng, mà muốn đạt được mục đích thành Phật, thì tất nhiên là mờ mịt lắm. Do vậy, tôi thiết tha hy vọng mọi hành giả đã phát tâm Bồ Đề phải tinh tiến dũng mãnh niệm Phật, nhất thiết không thể nghĩ rằng việc đó không có quan hệ gì với việc phát tâm Bồ Đề.

Niệm Phật đã lấy việc vãng sinh Tịnh độ làm bản nguyện, thì nên “cưỡi con thuyền đại nguyện đi trên biển lớn Tịnh độ thì mới có thể yên ổn vững vàng sinh vào thế giới cực lạc - cho nên nói: ”Đi vào biển lớn Tịnh độ, ắt hẳn sẽ vãng sinh Tây phương cực lạc“, Thuyền đại nguyện, nói về Phật A Di Đà là thuyền bốn mươi tám nguyện của Phật A Di Đà: nói về hành giả, là thuyền đại nguyện vãng sinh Tịnh độ của mình. Cưỡi hai con thuyền đại nguyện đó, đi vào lãnh hải của Tây phương Tịnh độ, cưỡi gió đè sóng dũng mãnh tiến lên, cuối cùng ắt sẽ đến Tây phương cực lạc thế giới. Có thể thấy rõ tâm nguyện của chúng sinh và tâm nguyện của Phật A Di Đà là tương nhiếp tương thành. Vì vậy mới có câu nói: “Nên biết Phật A Di Đà nhờ đại nguyện mà thành Phật. Nếu như nguyện ta đã phát còn hợp với nguyện Phật nhiếp sinh, thì vãng sinh Tịnh độ khó gì? Vô

lượng trước kiếp, Phật đã vì chúng sinh chịu khổ khắp thế giới mà phát bốn mươi tám đại nguyện, theo nguyện đó trải bao kiếp lâu dài, tu Bồ Tát hạnh... Nên hiểu đại nguyện đại lực của Phật A Di Đà cũng ví như một con thuyền lớn bất cứ là ai, chỉ cần lên thuyền là sẽ tới bến bên kia, không lo đắm chìm mà là thuận nước, thuận gió. Đó là việc sau khi lên thuyền. Nếu ta không chịu lên thuyền, thì sẽ như thế nào? Cho nên vẫn phải tự mình phát nguyện là việc trước hết. “Cưỡi thuyền đại nguyện có thể vãng sinh Tịnh độ, thì tức là sẽ vượt ngang qua sinh tử, lướt nhanh đến bến Bồ Đề vô thượng”. Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ Đề thứ chín”.

Vì sao phải làm cho Chính pháp trụ lâu ở thế gian? Đức Thế tôn chúng ta từ vô lượng kiếp, đến nay vì chúng ta mà tu đạo Bồ Đề, làm được những việc khó làm, chịu được những điều khó chịu, nhân quả viên mãn, thế mới thành Phật.

Đây là nhân duyên phát tâm Bồ Đề thứ mười, cũng tức là để cho Chính pháp trụ lâu (ở thế gian) mà phát tâm Bồ Đề. Đức Phật Như Lai thành đấng chính giác dưới gốc cây Bồ Đề, không phải là chính giác cái gì khác mà là chính giác được Chính pháp duyên khởi, cũng tức là chính giác được chân lý cứu cánh về tính vĩnh hằng, tính phổ biến tính tất nhiên. Hơn nữa Chính pháp duyên khởi mà Phật giác ngộ đầu tiên này “không phải người cũng không phải trời, ma, phàm (thần của tôn giáo Ấn Độ) có thể chuyển được. Vì nó khó khăn, cho nên cái tâm ái hộ nó cũng đặc biệt quan thiết. Vì vậy, phát hiện được lỗi lầm của người xuất gia Phật bèn

làm việc tổ chức tăng chúng, ý nghĩa đầu tiên của việc thành lập tăng đoàn là để trụ trì Phật pháp”. Mà trách nhiệm trụ trì Chính pháp này. Phật trình trọng ủy thác cho những người xuất gia. Tăng đoàn hòa hợp tồn tại tức là Chính pháp Như lai tồn tại.

Chính pháp Như lai là đối lập với thế gian hiện thực hắc ám, cũng như một ngọn đèn sáng, chỗ nào tồn tại Chính pháp Như lai sẽ như có một ngọn đèn sáng chiếu tỏa ra ánh sáng xán lạn vô hạn, xua tan hắc ám của thế gian. Chính pháp nếu bị hủy hoại hết, thì cũng như dập tắt ngọn đèn ở thế gian, với chúng sinh trên thế gian là hết sức bất lợi, do đó, mỗi một đệ tử tứ chúng tin Phật, khi phát hiện Chính pháp bị hủy hoại phải gánh lấy trách nhiệm hộ đạo, làm cho Chính pháp Như lai trụ mãi ở thế gian, chỉ dẫn cho chúng sinh đi lên con đường lớn giải thoát sáng sủa. Đây là công việc quan trọng đến bậc nào? Chúng ta há lại bỏ qua?

Vậy thì “vì sao phải làm cho chính pháp trụ lâu ở thế gian? Điều nên biết trước hết là Chính pháp của Phật đã khai thị cho chúng ta không phải dễ dàng mà có được, trước hết phải thể ngộ được Chính pháp, sau đó đem cái Chính pháp đã thể ngộ được tuyên phát cho mọi người nghe. Thể ngộ chính pháp tức là thành Phật. Phật sở dĩ thành Phật, không phải vì mình mà thành Phật, mà là vì chúng sinh chúng ta mà thành Phật. Vì thế mới nói: “Đức Thế Tôn ta, từ kiếp vô lượng đến nay, vì chúng ta mà tu đạo Bồ đề. “Trong quá trình tu đạo Bồ đề, không phải Phật đã có thể tiến lên phía trước một cách thuận lợi không gặp khó khăn trở ngại gì, mà là

làm được những việc khó làm, chịu được những điều khó chịu "làm việc hóa độ chúng sinh. Khó làm mà làm được, nói như việc bố thí, bề ngoài thí tiền tài, đối với tiền tài người có chút hiểu biết, không phải đến nỗi khó thí xả, bề trong thí sinh mệnh, có lúc phải thí đầu mắt, tủy, não, chân tay, thậm chí toàn thân, thế thì thật không còn giản đơn nữa rồi. Kinh nói, trong ba nghìn thế giới đại thiên, không một chỗ nhỏ như cái lá cỏ là chỗ Phật không thí xả đầu, mắt, não, tủy. Một sự "nan hành năng hành" vĩ đại biết bao nhiêu? khó chịu mà chịu được (nan nhẫn năng nhẫn). Hãy nói việc nhẫn nhục. Căn tính của chúng sinh rất khác nhau, ta thật lòng thật dạ vì sự tốt đẹp của chúng sinh, hy vọng dẫn dắt chúng sinh lên đường sáng của nhân sinh, họ không những không lĩnh tình và cảm ơn, trái lại dùng đủ thủ đoạn không chính đáng để đối phó với ta, chửi bới ta, lăng nhục ta, đánh đập ta, làm cho ta chịu không nổi. Nếu không có một sức nhẫn nhục nào đó, ta ắt sẽ thoái tâm, không tiếp tục tiến lên trên đường Bồ đề nữa. Vậy mà Đức Phật của chúng ta, bất luận bị dày vò, đả kích đến mấy cũng vẫn chịu đựng được những điều người khác không thể chịu đựng được, cốt sao đạt được mục đích hóa độ những chúng sinh cương cường ngang ngạnh khó giáo hóa, hơn nữa, trước sau không bỏ một chúng sinh nào. Đây là một tinh thần "nan nhẫn năng nhẫn" vĩ đại biết bao!

Phật đã không từ gian khổ xả kỷ lợi tha như vậy, thậm chí chịu khổ vô lượng thay cho chúng sinh, cho mãi đến khi nhân hành đáng tu ở nhân địa Bồ tát được

tu đến mức viên thành, phúc tuệ được tu đến mức hoàn mãn, thế mới thành được Phật". Từ đây có thể thấy thành Phật không phải dễ dàng, mà phải trải qua đủ loại khổ luyện trong thời gian rất dài thì mới có thể ngồi dưới gốc Bồ đề, nhìn sao sáng ban đêm, phá tan mọi ma quân mà thành Chính giác vô thượng.

Khi đã thành Phật rồi, hóa độ khắp hết, vào cõi Niết bàn, Chính pháp, Tượng pháp đều đã qua đi, chỉ còn mạt pháp. Giáo pháp còn đó, nhưng không người học, tà chính không phân, phải trái không rõ, chỉ lo tranh cạnh, thầy theo lợi danh. Ngược trông thao thao, khắp thiên hạ đều thế, không biết Phật là ai, Chính pháp nghĩa là gì, sư tăng là danh hiệu gì? Suy tàn đến như thế, đau lòng không nỡ nói, mỗi khi nghĩ đến, bất giác lệ rơi!

Đây là những lời nói đau đớn của đại sư Tịnh Am khi tận mắt trông thấy thực tình của Phật giáo hồi bấy giờ, mà cũng là thực trạng Phật giáo ngày nay.

Sau khi đã thành Phật rồi, Thích ca Mâu Ni không phải vào ngay Niết bàn để hưởng thụ những diệu lạc ở đấy. Phật đã bôn ba khắp hai bờ sông Hằng trong cái thế gian khổ não này, đi giáo hóa những chúng sinh cần hóa độ, đem Chính pháp của người đã chứng ngộ được trình bày tất cả những phương thức khác nhau, hy vọng mỗi một chúng sinh đều có thể chứng ngộ Chính pháp như Người, nhờ đó mà thân tâm được tự do giải thoát. Cho đến khi hóa độ hết khắp lượt những chúng sinh cần hóa độ, sau đó mới "vào Niết bàn". Nói hóa độ hết khắp

lượt chúng sinh ở đây không phải là hóa độ hết mọi chúng sinh mà là hóa độ hết những chúng sinh có duyên với Phật, cần được Phật hóa. Với những chúng sinh mà thiện căn chưa thành thực, thì Phật đều tạo cho họ nhân duyên được hóa độ.

Trong Kinh Phật đã cho chúng ta biết: sau khi Phật diệt độ, giáo pháp của Phật để lại nhân gian có thể chia làm ba thời kỳ. Một là thời kỳ chính pháp, khoảng một nghìn năm, hai là thời kỳ tượng pháp, cũng khoảng một nghìn năm, ba là thời kỳ mạt pháp, thì khoảng một vạn năm. Hiện nay Phật giáo thế giới công nhận Phật diệt độ đã hai nghìn năm trăm mười năm, đã đi vào thời kỳ mạt pháp. Vì vậy nói: chính pháp tượng pháp đều đã qua chỉ còn mạt pháp" Phật giáo đến thời đại mạt pháp thì đủ loại hiện tượng không đúng pháp lục tục xuất hiện. Trong kinh Phật đã có những lời than thở về thời mạt pháp, các bậc đại đức cổ kim cũng đã tỏ nỗi đau buồn mạt pháp. Mạt pháp đúng là thời đại pháp yếu ma mạnh.

Hiện tượng thứ nhất của thời đại mạt pháp là tuy vẫn còn giáo pháp của Như lai, nhưng không có người hành tín giải tu chứng (tin, hiểu, thực hành và chứng ngộ). Hoặc có thể vẫn còn người tin, hiểu Phật pháp, nhưng người tu chứng chân chính đặc biệt hiếm có. Người lý giải Phật pháp có thật sự không làm rối nghĩa không? Có thật khế hợp với kinh không? Có hợp với luật điển không thì vẫn còn là vấn đề. Cho nên trong thời kỳ mạt pháp những cái tương tự Phật pháp lưu hành nhiều, Phật pháp chân chính lưu hành ít. Thế là người học Phật, phần lớn "tà chính không phân, phải

trái không rõ”. Dem cái tương tự Phật pháp coi là Chính pháp Như lai, không biết chân diện mục của Phật pháp là thế nào, thế thì Phật pháp làm sao mà khỏi suy? Không phải đại sư Tinh Am nhắm mắt nói mò, mà sự thật đúng là như vậy. Đại sư sống vào thời vua Khang Hy nhà Thanh, cách ngày nay khoảng ba trăm năm. Thời gian đó Phật giáo đã như vậy. Ngoái đầu trông lại, Phật giáo ngày nay ra sao? May mà hồi đó còn có đại sư lớn tiếng kêu lên. Ngày nay phải chằng dám nói rằng những con người bệnh thái Phật giáo không còn chằng có vấn đề gì đáng coi là phải trái không phân biệt?

Hiện tượng thứ hai của thời đại mạt pháp là giữa Phật tử với nhau “chỉ lo tranh cạnh, chạy theo lợi danh” và đây đâu phải là hiện tượng cá biệt, cục bộ, mà là “ngược mắt thao thao, khắp thiên hạ đâu cũng thế cả”. Nói khác đi, phóng mắt nhìn ra, chỗ nào cũng nhìn thấy tranh cạnh và truy danh trục lợi, đâu còn một chút không khí học Phật. Như những rắc rối dân sự của Phật giáo thường thấy, cứ là phân chia thành hai trận tuyến địch ta rõ rệt, người này trợ uy cho phái này, người kia cổ vũ cho phái kia. Thêm vào đó những nhân sĩ Phật học tại gia kích động, xúc xiểm từ bên ngoài, làm cho sự thế càng thêm phức tạp: Như hai nhà sư A, B tranh chấp với nhau, có khi có những cư sĩ can thiệp vào, bên ngoài ra vẻ hòa giải vô tư, nhưng thực ra là giúp sư A công kích sư B. Như vậy thì còn gì là công chính? Tăng, Ni sa vào những cuộc tranh chấp triền miên khó thoát mình ra khỏi, cả đến những cư sĩ tại gia tự coi mình là người bảo vệ Đạo mà cũng rơi vào cái vực sâu tranh chấp

đó không vượt lên được. Phật giáo đi đến chỗ cả đệ tử tứ chúng cũng tranh cạnh không ngớt thì đâu còn thuốc gì cứu chữa?

Những sự tranh cạnh lẫn nhau giữa tín đồ Phật giáo nếu là tranh luận tư tưởng giáo lý thì hãy còn nói được là do những sự bất đồng về tư tưởng giữa các bộ phái, Phật giáo và các dòng Đại thừa mà ra. Nhưng điều tranh cạnh ngày nay, đâu phải như vậy, mà hoàn toàn chỉ là vấn đề lợi danh, cho nên thỉnh thoảng vẫn nghe được những tiếng cướp chùa tranh của. Những tăng già không biết Phật pháp lại còn làm nhục cho Phật pháp nói chung, hoàn toàn là vì tham danh trục lợi. Vì trục lợi danh cho nên chùa chiền trang nghiêm biến thành chỗ mua thần bán Phật, thậm chí tìm trăm phương nghìn kế kiếm tiền. Kẻ này như vậy, kẻ kia như vậy học theo nhau, truyền cho nhau, càng ngày càng tệ hại, làm cho chính pháp không góc đâu lên được, cửa Phật suy to! Đại Tịnh pháp sư nói: “Theo giới luật của Phật, tăng ni thật không nên kinh doanh tương số, buôn bán Phật giáo để kiếm sống! Phật giáo truyền đến nước ta, từ khi mở cửa phương tiện tương số độ sinh, tệ hại đến mức không thể nói hết! Tóm lại, cái hại của nó ảnh hưởng lớn, làm cho toàn bộ Phật giáo chỉ bó hẹp trong màu sắc quý thần, mê tín, tà vọng đến mức độ không thể phân rõ đâu là chính pháp, đâu là tà đạo, như thế thì làm cho nhân cách tăng ni mất sạch, thân tuy xuất gia, tâm thì chỉ biết danh lợi, đến mức độ không phương cứu chữa”. Ngày nay có người bằng những thủ đoạn không chính đáng nhất, với những trò hề vô liêm sỉ nhất

đuổi những cao tăng đức độ đi, chiếm đoạt chùa lớn dùng để kinh doanh thần phật, trở thành đại thương gia. Những hành vi bại hoại của Phật như vậy, chúng ta thật không thể hiểu được. Thế thì họ xuất gia cuối cùng là để làm gì? Họ có biết gì là liêm sĩ nữa không?

Phật giáo vốn nhằm mục đích cứu đời, xuất gia là để làm thầy nhân gian, nhưng Phật giáo ngày nay đã không thể lợi nhân sinh cứu đời, tăng chúng xuất gia thì tự tư tự lợi, thế tục còn không thể chịu được, nói gì làm thầy nhân gian? Tăng chúng đã mất hết cái tâm tự giác, không thể theo đạo Phật làm lợi cho nhân thế, thì thế gian làm sao còn quý trọng tăng chúng? Nói đến đây, bất giác buồn cho tiền đồ của tăng chúng. Nhưng như thế không thể nói là xã hội vô tình mà phải tự tiện toàn bản thân. Nếu như chúng ta không thể nâng cao chúng ta mà muốn được xã hội tôn trọng thì hoàn toàn chỉ là ảo tưởng. Vì thế chúng ta hi vọng tăng ni phải tích cực tu học Phật pháp để nêu cao Chính pháp của Như Lai.

Tăng chúng xuất gia vốn lấy việc trụ trì Phật giáo làm thiên chức, nhưng thiên chức đó, những tăng ni một chữ không biết, một bài kinh không thông làm sao có thể làm tròn được. Mở mắt nhìn kỹ tăng chúng ngày nay, phần lớn không biết Phật pháp là gì? Chưa nói không hiểu những giáo pháp sâu xa, ngay cả những điều nông cạn nhất cũng không rõ, thậm chí “Không biết Phật là ai, pháp nghĩa là gì, tăng là danh hiệu gì”. Xin chư vị hãy nghĩ xem, như thế thì còn ra người xuất gia nữa không? Ngày nay quốc gia đã thực hiện giáo dục bắt buộc 12 năm, những nhà sư làm thầy có người vẫn

không biết một chữ nhất là một, vẫn còn những người xuất gia không biết Phật pháp, tăng, Tam bảo là gì. Thế thì thử hỏi Phật pháp làm sao mà lưu hành ở thế gian được? Thế gian còn quý gì những người xuất gia như thế? Chưa nói những tăng-già phổ thông như vậy, ngay cả những người thuộc loại trụ trì, cũng phần lớn đều là những người chưa hề tu học Phật pháp. Như nói ngũ uẩn là kim mộc thủy hỏa thổ, tứ đại là tinh, sắc, tài, khí, trong những người nắm thực quyền Phật giáo, không ít kẻ như vậy! Như vậy, những tăng già sống yên ổn trong các chùa chiền có người không có thể đem lại lợi ích cho xã hội, chỉ có xã hội đem lại lợi ích cho họ, thế thì còn biết nói sao!

Về Phật là người nào? có hai cách giải thích: một là Phật là người như thế nào? là người phạm? là thánh nhân? Ta cứ đi hỏi tăng-già, sẽ có người không trả lời được. Một nữa là Phật là người địa phương nào? Là người Trung Quốc? là người Ấn Độ? Ta cứ đi hỏi tăng già, sẽ có người trả lời không rõ ràng. Phật là bậc Đại thánh nhân Ấn Độ, gọi là Phật Đà, dịch nghĩa là Người giác ngộ (giác giả) tức là người giác ngộ chân lý vũ trụ nhân sinh, cũng tức là người từ trong duyên khởi quan trung đạo mà hoàn thành chính giác viên mãn. Phật là bậc thánh ở nhân gian, tuyệt đối khác với thần chí cao vô thượng mà thần giáo vẫn nói. Nhưng bất hạnh là trong tín đồ Phật giáo ngày nay, vô luận là người tại gia hay người xuất gia, có rất nhiều người coi Phật là thần, coi thần là Phật, thần Phật không phân, lễ Phật nói là lễ thần, lễ thần nói là lễ Phật, làm cho nhiều người trong

xã hội không hiểu Phật pháp, nhất là tầng lớp trí thức muốn chống mê tín cho rằng Phật giáo và thần giáo đều là mê tín đều cần phải phá trừ. Điều này có thể chỉ trách nhân quần trong xã hội chăng? Chẳng lẽ chúng ta không chịu một phần trách nhiệm làm cho thần Phật không phân sao?

Về vấn đề Pháp là nghĩa gì, nói ra thì dài lắm. Nhưng nói tóm tắt những cái quan trọng nhất: “Pháp là định nghĩa chữ Đạt ma của tiếng Phạn, định nghĩa chính xác là quý trị, tức là quy luật bất biến... Vốn dĩ pháp không phải Phật làm ra, cũng không phải những người khác làm ra” vốn dĩ như vậy mà được gọi là “pháp tính pháp nhĩ” (bản tính của pháp là pháp mà thôi) có tính bản nhiên (tính vốn vậy), tính an định (tính bất biến), tính phổ biến, mà được gọi là pháp tính, pháp trụ, pháp giới”, cái pháp quy luật vĩnh cửu phổ biến như vậy, dùng thuật ngữ hiện đại là chân lý vĩnh hằng. Phật Đà sở dĩ thành Phật là do phát hiện được cái pháp chân lý ấy. Phật Đà sau khi giác ngộ cái pháp chân lý đó, đã khéo léo tài giỏi nói ra được cái không thể nói, làm cho chúng sinh được nghe pháp âm, từ đó về sau pháp được lưu truyền ở nhân gian. Nói là “Phật là gốc của Pháp, Pháp là Phật mà ra” gọi là Phật pháp. Nói về Phật đầu tiên giác ngộ pháp ấy, gọi là chứng pháp, nói về Phật tuyên thuyết cái pháp ấy gọi là giáo pháp. *Câu Xá tụng* nói: “Phật chính pháp hữu nhị: vị giáo chúng vi thể, hữu trì thuyết hành giả, thử tiện trụ thế gian” (Chính pháp Phật có hai loại là giáo pháp và chứng pháp; có hành giả trì pháp và hành giả thuyết pháp, nhờ vậy Phật pháp mới trụ ở thế gian

được). Nhưng không may là cả hành giả thuyết pháp và hành giả trì pháp đều quá ít.

Về vấn đề tăng là danh hiệu gì? Vấn đề này đa số người xuất gia cũng không hiểu. Tăng-già là tên gọi chung những người xuất gia, không chỉ người xuất gia Phật giáo gọi là tăng-già, người xuất gia của bất cứ tôn giáo nào cũng gọi là tăng-già. Như tín đồ đạo Bà-la-môn Ấn Độ gọi là tăng lữ Bà-la-môn, như linh mục đạo Thiên chúa ngày nay gọi là tăng lữ đạo Thiên chúa. Tăng già nói trong Phật giáo tiếng Trung Quốc dịch là *hòa hợp chúng*, là đại biểu tăng đoàn chứ không phải chỉ một người xuất gia cá biệt nào càng không thể dùng chữ đó để làm họ của người xuất gia. Phật Đà đương thời tổ chức tăng đoàn là để dựa vào đó duy trì chính pháp. Vì sự trụ trì chính pháp không thể là sức lực cá nhân nào có thể làm được, phải có tăng đoàn hòa lạc, thanh tịnh mới có thể gánh vác được. Vì “Tăng đoàn xây dựng trên nguyên tắc kiến hòa, giới hòa, lợi hòa, thì mới có sự đoàn kết bình đẳng, hòa hài dân chủ, tự do, mới có thể phù hợp với bản ý của Thiên tôn, gánh vác trách nhiệm trụ trì Phật pháp”. Nhưng bất hạnh là trong Phật giáo ngày nay chỉ có chủ nghĩa cá nhân tự tư tự lợi, không có tăng đoàn hòa lạc, hòa hợp, kiện toàn. Không chỉ như vậy, cả đến tăng là danh hiệu gì cũng không biết, còn nói gì đến chuyện trụ trì Phật pháp? “Thích tôn đã lấy luật pháp nhiếp thụ tăng chúng, phó thác trách nhiệm trụ trì Phật pháp cho họ. Tăng đoàn là yếu tố duy nhất là Phật pháp trụ lâu, cho nên đã cùng với Phật Đà, Đạt-ma, tạo thành thế chân vạc mà gọi là Tam bảo”. Tăng bảo, một

trong Tam bảo hiện nay ở đâu? Tôi bất giác muốn đốt hương cầu đảo cho sự thực hiện của nó!

Nói như trên, có thể phát hiện rõ ràng: Phật giáo ngày nay đã “suy tàn đến thế” chúng ta nữa nào còn nói gì? Cho nên trong bài nói: “Đau đớn không nữa nói” Đại sư Tịnh Am “mỗi khi nghĩ đến” hiện tượng Phật pháp suy bại đến mức độ đó, “bất giác rơi lệ”. Nay tôi mới đến đây, nhìn lại Phật giáo hiện nay, việc tranh cạnh lẫn nhau không những không thấy giảm, mà chỉ có trở nên nghiêm trọng hơn hẳn xưa kia, hiện tượng tranh quyền đoạt lợi không những không thấy giảm mà còn vượt xa thời đại sư Tịnh Am! Những nhân sĩ đại tâm có lòng với Phật giáo có thể không mắt thấy lòng đau mà dùng cất lên một tiếng khóc? Nhìn thấy cơ nguy của Phật giáo ngày nay, giả sử vẫn không chút động tâm thì thật quả là đã tê liệt không còn cảm giác nữa.

Tôi là Phật tử, không thể quên ơn Phật. Trong không ích gì cho mình, ngoài không ích gì cho người: sống không ích gì cho đời, chết không ích gì cho mai hậu. Trời dù cao không che được tôi, đất dù dày không đỡ được tôi. Người có tội cực nặng, không phải tôi thì còn là ai?

Trên lập trường đệ tử tứ chúng của Phật mà nói, làm sao để Chính pháp trụ lâu là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng. Trong đoạn văn trước “Niệm nỗi khổ sinh tử mà phát tâm Bồ Đề” đã nói: Nhân duyên phát tâm Bồ Đề nói trong kinh điển Đại thừa tuy là rất nhiều, nhưng chủ yếu nhất không ngoài hai nhân duyên, tức là “nhìn

chúng sinh khổ mà phát tâm Bồ Đề” và “nhìn Phật pháp suy mà phát tâm Bồ Đề: Chính pháp của Phật Đà, là qua tu hành trong thời gian dài ba đại A tăng kỳ kiếp, hy sinh vô số đầu, mắt, não tủy, chịu đựng vô số đau khổ dày vò mới chứng được, quả là không chút giản đơn. Như Lai đã vất vả chứng được Chính pháp, lại đại từ đại bi vận dụng bao nhiêu phương tiện khéo léo tài giỏi tuyên thuyết cho chúng sinh Chính pháp mà mình đã chứng được như vậy. Phật nói chính pháp cũng không phải là việc dễ dàng. Theo kinh *Pháp Hoa*, Như lai sau khi chứng được chính pháp, quan sát căn cơ của thế gian, cảm thấy chúng sinh nói chung trí tuệ nông cạn, không thể tiếp thụ được đại Pháp Như Lai - đã định không thuyết pháp mà đi vào Niết bàn. Kinh đã nói: "Vất vả ta chứng pháp, nói rõ chỉ uống công. Ta thà không thuyết pháp, vào nhanh nơi Niết bàn" một lời nói đau đớn biết bao! Lúc bấy giờ Đại Phạm thiên vương biết được ý định của Phật nghĩ rằng mình đã bất lực, không cứu vớt được nhân gian, thì tại sao lại không mời Phật thuyết pháp để hóa độ thế gian? Thế là Đại Phạm thiên vương đã khẩn thiết mời Phật thuyết pháp cho chúng sinh. Phật đã nhận lời mời đã tuyên thuyết chính pháp, làm cho ánh sáng chính pháp tỏa chiếu vào nhân gian, nhân quần theo ánh sáng đó mà được giải thoát, có người thậm chí đã thành Phật. Chính pháp trụ lại lâu ở thế gian, đối với chúng sinh nhân loại có quan hệ trọng đại biết bao nhiêu! Cho nên hành giả Phật pháp, nếu có chút ít lý trí thì đều nên tìm mọi cách làm cho chính pháp trụ lại ở thế gian. Muốn thế, phải bắt đầu từ việc hiểu chính pháp. Nếu bản thân không hiểu Phật là người

nào, pháp là nghĩa gì, tăng là danh hiệu gì thì làm sao có thể trụ trì chính pháp được.

Vì lẽ đó, chúng ta “thân là Phật tử” dù sao cũng phải coi việc hoằng pháp lợi sinh, kế tục mệnh tuệ của Phật là nhiệm vụ duy nhất thì mới có thể báo đền trong muôn một ơn đức sâu dày của Phật. Nếu không làm được như vậy thì không thể đền đáp ơn sâu của Phật. Kinh *Hoa Nghiêm* nói: “Giả sử đầu đội (Phật) suốt kiếp trần sa, thân làm giường ghế (cho Phật nằm ngồi) khắp ba nghìn đại thiên thế giới, mà không thuyết pháp độ sinh thì chung quy vẫn không báo đền được ơn Phật”. Có thể thấy rõ chỉ có một cách duy nhất để báo đền ơn Phật là thuyết pháp, khuyến dạy chúng sinh phát tâm Bồ Đề.

Là Phật tử mà “không thể báo đền ơn Phật” thì “bên trong không ích gì cho mình”. Vì Phật pháp coi trọng thực hành, vì chỉ có thực hành thì mới được thực ích của Phật pháp. Nhưng nói đến thực hành chính pháp thì trước hết phải hiểu rõ ý nghĩa thật của Phật pháp, nhận thức một cách chính xác ý nghĩa của Phật pháp, thì sau đó mới có thể thực hành đúng pháp mà không đến nỗi tu luyện mù quáng, rơi vào con đường sai lầm. Nếu không biết Pháp là nghĩa gì thì Phật pháp làm sao có lợi cho mình được? Bên ngoài cũng “không có ích gì cho người” Tự tu cố nhiên là phải hiểu Phật pháp, hóa tha (hóa độ người khác) càng phải hiểu Phật Pháp. Nếu mình không hiểu Pháp là nghĩa gì thì làm sao dùng Pháp để làm lợi cho nhân quần? Là một Phật tử mà không ích cho mình không lợi gì cho người thì làm sao có thể đền ơn sâu của Phật? Điều Phật chờ trông ở chúng

ta là, đối với mình thì tu hành đúng Pháp, đối với người thì thuyết Pháp giáo hóa, chỉ cần có ích cho mình cho người thì Phật Đà đã đủ thấy vui sướng, như vậy tức là biết báo đền ơn Phật.

Là Phật tử, mà không thể theo Pháp tu hành, thuyết Pháp độ sinh để báo đền ơn Phật, thì “sống không ích gì cho đời” mà “chết cũng chẳng ích gì cho mai hậu”. Vì, không tu hành theo pháp, thì sống cũng phí hoài năm tháng, sống chỉ là “đi qua nhân gian một vòng” không có ý nghĩa gì. Chưa nói là người tu hành học Phật, ngay cả người thường của thế tục cũng phải có cống hiến gì cho đời khi sống ở thế gian thì mới khỏi phí hoài đời người thì mới khỏi phụ nhân sinh, nếu sống phí sống hoài một đời người thì không chỉ phụ ơn Phật mà cũng phụ tính linh của mình. Nếu dựa vào chính pháp Như Lai mà tự lợi lợi tha, thì không chỉ khỏi phí kiếp này mà kiếp sau cũng nhờ có công đức ấy mà yên ổn bước lên đường thiện ở nhân thiện, thậm chí có thể bước lên đường lớn giải thoát, đường lớn Bồ Đề. Học Phật đạt trình độ như vậy thì không chỉ không hổ danh Phật tử mà còn báo đáp được ơn sâu của Phật.

Nếu như chúng ta không tự tôn tự trọng, làm một đê tử đúng Pháp thì vô ích cho mình, vô ích cho người, sống mà mờ mờ nhạt nhạt vô ích cho đời, chết mà mù mù mịt mịt vô ích cho hậu thế, chỉ theo nghiệp mà nổi chìm trôi giạt trong bể khổ tử sinh, thì “trời dù cao cũng không thể che ta, đất dù dày cũng không thể chở ta”, chúng ta tuy sống giữa đất trời mà chẳng được trời đất dung tha. Một người trời đất không dung không phải là

người có trọng tội thì còn là gì? Cho nên Tinh Am đại sư khiêm tốn nói: “Người có tội cực nặng, không phải ta thì còn là ai?” Thật vậy, phạm những kẻ không thành được tứ ích (cho mình, cho người, cho thời, cho hậu thế - ND) đều là người có trọng tội.

Do vậy đau lòng khôn chịu nổi mà vô kế khả thi, khoảnh khắc quên mình bị lậu, bỗng nhiên phát khởi đại tâm, tuy không mong vẫn hồi vận may ở thời nay, quyết mong hộ trì chính pháp trong kiếp tới.

Là người, đặc biệt là người xuất gia, nếu không biết rằng tội nghiệp của mình là sâu nặng thì không nói làm gì, nếu biết mình là tội nhân cực nặng, thì phải tìm cách hối cải thống thiết, làm cho mình vươn lên, vươn tới thiện, vươn tới quang minh, không thể để mặc cho tội mình tiếp diễn và phát triển, phải khẩn thiết chí thành lập công chuộc tội, mưu cầu sự nghiệp tự lợi tự tha. Chỉ có như thế, ta mới có tiền đồ tươi đẹp. Không như vậy, chỉ một mực tự cam trụ lạc, thì chưa nói người thường không cứu được ta, mà cả Phật cũng bất lực không độ hóa được ta. Vì thế cho nên, người hơi còn chút tính người và lòng biết xấu hổ, một khi phát hiện ra tội nghiệp của mình đều không nỡ để cho bè trôi nước chảy.

Đại sư Tinh Am không phải là người có tội nặng, mà là một đại đức cao tăng chân chính có thể tự lợi lợi tha, vì thấy Phật pháp suy tàn đến thế nên tự trách cứ mình chưa tròn được trách nhiệm trụ trì Chính pháp, trở thành một người có tội lớn với Phật giáo. Nghĩ đến tội lỗi của mình “do đó” bất giác cảm thấy “đau lòng khôn

chịu nổi”. Tại sao ta không phải với Phật Đà đến thế? Tại sao ta không thể hoàng dương chính pháp? Nhưng muốn xoay chuyển tình thế, sửa đổi lỗi cứu mình thì cảm thấy “vô kế khả thi”. Biết làm sao đây? Trong “khoảnh khắc quên mình bị lậu, bỗng nhiên khởi phát đại tâm” quên bị lậu mà phát đại tâm, “tuy không mong vãn hồi vận mạng ở thời nay” nhưng tin “quyết hộ trì chính pháp trong kiếp tới”. Đại sư nói “quên bị lậu” là nói khiêm. “Phát đại tâm” là nói bi nguyện của đại sư. Phạm là đệ tử của Phật, thấy Phật pháp như vậy, đều nên học tập tinh thần của đại sư “quyết mong hộ trì chính pháp trong kiếp tới”, làm cho ánh sáng của chính pháp Phật Đà vĩnh viễn chiếu rọi vào nhân gian tăm tối, chỉ dẫn nhân quần đi lên giác lộ.

Nói đến đây, tôi muốn nói thêm một tí, nhìn quanh Phật giáo ngày nay, quả là có nhiều hiện tượng không như ta mong muốn, làm chúng ta vô hạn bi thương, đau buồn không chịu nổi. Nhưng Phật pháp rốt cuộc vẫn cứ là chân lý vô thượng, mặc dù đệ tử Phật xưa nay đều có những biểu hiện không tốt, nhưng Phật pháp vẫn cứ lưu hành ở thế gian chưa bao giờ dứt. Có thể thấy rằng Phật pháp không vì Phật tử không như pháp mà chìm đắm ở đời. Trạng thái bệnh hoạn “tà chính không phân, phải trái không rõ tranh cạnh lẫn nhau, chạy theo danh lợi” không phải đến nay mới có. Hãy đọc bài văn này của đại sư Tinh Am thì thấy rằng, ngay từ thời đại ấy Phật giáo đã suy bại nặng nề lắm rồi. Nhìn về trước nữa, trong tác phẩm của Liên Trì đại sư, trong *Mộng du tập* Hám Sơn đại sư cũng đều có những lời than thở vì sự suy tàn

của Phật pháp, đều có nỗi buồn đau về sự sa sút của tư cách tăng ni, thế mà Phật pháp vẫn lưu truyền cho đến ngày nay. Đây cũng là một thực tế rõ ràng. Truy cứu nguyên nhân của nó, có thể nghĩ đến công lao trụ trì hoàng dương của các đại đức cao tăng, nhưng chủ yếu nhất vẫn là giá trị tồn tại của bản thân Phật pháp.

Nói thật ra, nguồn gốc đệ tử Phật rất rộng lớn phức tạp, khó mà mong rằng mỗi một đệ tử Phật đều có thể tu hành đúng phép. Vì thiện căn và tuệ tính của mỗi người khác nhau, mỗi một Phật tử đều như pháp như luật đương nhiên là lý tưởng nhất rồi. Nếu như không thể làm được như vậy, ít nhất cũng hy vọng rằng mỗi thời đại có năm ba vị đại đức cao tăng, đạo cao đức trọng, học vấn cao siêu trụ thế thì chính pháp Như lai sẽ được duy trì. Thí dụ như từ đầu sau thời phong kiến đến nay, Phật giáo sở dĩ còn được như ngày nay, không thể không quy công cho sự trụ trì của các vị đại đức Thái Hư, Ấn Quang v.v.. Tôi thường nói: Phật giáo thời cận đại, giả sử không có sự duy trì của các đại đức Thái Hư, Ấn Quang, thì quyết không có bộ mặt như ngày nay. Thế nhưng các vị đại đức ấy đều đã qua đời, nhìn tiền đồ Phật giáo người ta không thể không cảm thấy ngày càng sa sút. Đây không phải là vấn đề của bản thân Phật pháp, mà là vấn đề người trụ trì. Nếu như tứ chúng của Phật giáo có lòng bước lên con đường ngay của Phật, thì tiền đồ của Phật giáo vẫn huy hoàng xán lạn. Nếu mọi người không mong mỗi như vậy, thì còn cách gì khác?

Vì cố đó, cùng các đạo hữu đến đạo trường đây, mở

pháp hội này, sám hối tu pháp, phát bốn mươi tám đại nguyện, nguyện nào cũng nhằm hóa độ chúng sinh, mong trăm ngàn kiếp phát tâm, tâm tâm đều thành Phật.

Để mong hộ trì chính pháp trong kiếp sau, cho nên ta cùng các đạo hữu tới đạo trường xá lợi Phật Đà của chùa A dục vương này, tập hợp mọi người mở Pháp hội Niết bàn, sám hối tu pháp. Ngoài sám hối tu pháp ra, còn học tập giáo chủ A-Di-Đà Phật của thế giới Tây phương cực lạc. “Phát bốn mươi tám đại nguyện” mỗi một tâm nguyện đều nhằm hóa độ chúng sinh, đồng thời “trông mong trăm ngàn kiếp phát tâm, tâm tâm đều thành Phật”. Ở đây cần phải nói rõ với chư vị rằng: tuy tâm tâm niệm niệm sau này thành Phật, nhưng quyết không thể nhanh chóng thành Phật, “Dục tốc tắc bất đạt” muốn nhanh chóng có thể không thành đạt được gì. Theo Phật pháp, muốn thành Phật phải trải qua lịch trình gian khổ ba đại a tăng kỳ kiếp. Đại sư Tịnh Am hiểu sâu sắc điều đó nên mong phát tâm kiên định trăm ngàn kiếp. Trên tinh thần đại vô úy, vấp vấp không sờn lòng, khó khăn không nản chí, kiên trì đứng mảnh tiến lên trên đường thành Phật.

Từ ngày hôm sau, mãi mãi về sau, hết cả kiếp này, thề quy hướng Tây phương mà an dưỡng, khi đã lên tòa sen cầu phẩm lại xin về thế gian sa bà. Mong sao mặt trời Phật lại tỏa sáng, cửa pháp lại xiển dương, biển tăng trong suốt ở cõi này, khắp đông phương chúng sinh đều độ hóa.

Ta đã tâm tâm niệm niệm mong được thành Phật, nhưng thành Phật đâu có phải là việc ngày một ngày hai, cho nên “từ ngày hôm nay, mãi mãi về sau” phải hướng theo mục tiêu thành Phật mà tiến tới, chưa thành Phật quyết không thôi. Trong thời gian dằng dặc đó, để tu tập tư lương thành Phật, trong thế giới sa bà ngũ trọc ác thế này không dễ dàng tu tập, cho nên, “cho đến hết kiếp này” thì “quy hướng quốc thổ tây phương cực lạc mà an dưỡng, gần gũi người cha hiền từ. Di Đà mà tu học phúc đức, trí tuệ ”khi đã lên tòa sen cứu phẩm” cõi Tịnh độ cực lạc rồi, mà được chứng ngộ vô sinh pháp nhân, lại theo nguyện lực mà “trở lại thế giới sa bà” để độ hóa mọi chúng sinh trầm luân trong bể khổ.

Về lại thế giới Sa bà, lấy việc hóa độ chúng sinh làm mục đích chính, lại phải hoằng dương chính pháp. Mặt trời Phật xưa kia đã từng soi rọi thế gian, và phải chịu bao nhiêu trà đạp phá hoại mà mất đi cái ánh sáng rực rỡ chói lòa. Nay do sự trở lại sa bà của tôi mà chấn hưng hoàng dương trở lại “mong sao mặt trời Phật lại tỏa sáng” soi rọi cho chúng sinh bước lên đường Phật. Không chỉ thế, Pháp môn vô lượng của Như Lai cũng do sự hoăng dương của tôi mà có thể xiêm dương (sáng tỏ nêu cao) trở lại, người ta nói: “Người có thể hoăng đạo, không phải đạo hoăng người”. Đại sư Thái Hư cũng nói: “Phật pháp được hoăng dương là nhờ tăng ni”. Có thể thấy Phật giáo có thể phát huy sáng tỏ hay không, vấn đề không phải ở bản thân Phật pháp mà là ở chỗ chúng ta có thể thúc đẩy bánh xe Phật pháp hay không. Nếu mỗi một đệ tử Phật đều có thể tùy phận tùy lực mà góp

sức đẩy bánh xe Phật pháp, thì chính pháp của Phật Đà tự nhiên sẽ trụ mãi ở thế gian. Đặc biệt là những tăng ni xuất gia càng phải coi hoằng pháp là nhiệm vụ của chính mình sự nghiệp chung nhất của mình. Đây là trách nhiệm của ta, không được phép thoái thác.

“Biển tăng ni trong suốt ở giới này” “Tăng” đây là tăng đoàn, là đoàn thể tập hợp đồng đảo tỳ khưu vì vậy đại sư Tịnh Am gọi là “bể tăng”. Biển tăng phải thanh tịnh. Ấn Thuận đạo sư nói: “Tăng chúng đồng đảo, tuy ngu hiền khác nhau, nhưng đã có luật trị tăng đoàn, thì những kẻ phạm giới không biết xấu hổ sẽ không thể không chịu sự ràng buộc. Không chịu được sự ràng buộc thì không được phép ký sinh trong Phật pháp. Còn những người biết hổ thẹn và thật lòng vì đạo, thì yên tâm dưới sự bảo đảm của pháp luật tăng đoàn, cũng có thể yên tâm mà hành đạo, hộ pháp, không thể vì những rắc rối nhân sự mà thoái tâm. Phải “loại bỏ những kẻ không biết hổ thẹn”, thì “người biết xấu hổ được yên ổn tu trì”. Như vậy, thì có thể đạt được sự kiện toàn của các thành viên, tác phong kỷ luật nghiêm túc, thế là thanh tịnh”. Tăng đoàn quản lý theo luật đáng lẽ thanh tịnh nhưng thời gian dài lâu, một số phần tử không thuần chính trong tăng đoàn, không thể dựa theo luật thế mà hành động đúng phép, thế là trong tăng đoàn có tình trạng “rồng rắn lẫn lộn”, không còn hòa lạc thanh tịnh như thời Phật tại thế. Vì sự không hòa lạc thanh tịnh của tăng đoàn, cho nên Phật giáo suy đồi đến cực điểm như vậy. Nay ta từ thế giới cực lạc trở lại sa bà, không chỉ làm cho mặt trời Phật tỏa sáng trở lại,

pháp môn xiển dương trở lại, mà càng phải tổ chức một tầng đoàn hòa lạc thanh tịnh, làm cho tầng đoàn một thời ô uế nhuốm bẩn của thế giới này khôi phục bộ mặt trong sạch của nó : “Biển tăng trong suốt ở cõi này”.

“Mặt trời Phật sáng trở lại, là chỉ Phật bảo, pháp môn xiển dương trở lại, là chỉ Pháp bảo, biển tăng trong suốt ở giới này, là chỉ Tăng bảo. Ánh sáng tam bảo rực chiếu thế gian, đương nhiên khắp Đông phương chúng sinh đều độ hóa” Đông phương ở đây là chỉ thế giới sa bà, tức là đối chiếu với Tây phương cực lạc thế giới mà nói. Chúng sinh ở thế giới sa bà”, Do không được ánh sáng từ bi của Tam bảo soi rọi, phải mò mẫm trong thế gian hắc ám, không tìm được lối ra chính đáng. Nay Tam bảo trở lại trụ thế, mọi chúng sinh của thế giới Sa bà sẽ nhận được sự đức hóa của Tam bảo, dưới sự chỉ dẫn chính xác của Tam bảo bước lên con đường ngay của Phật pháp mà hướng về chỗ giải thoát.

Vận hội nhờ đó mà dài thêm, chính pháp nhờ đó mà trụ lại thế gian. Đây là tấm lòng khu khu chân thực khổ đau. Ấy là nhân duyên phát tâm Bồ Đề thứ mười vậy.

Các đệ tử của Phật, nếu thực sự làm được như đã nói trên thì “vận hội” của Phật pháp sẽ có thể nhờ đó mà dài thêm”, “chính pháp” Như Lai cũng có thể “nhờ đó mà trụ lại” lâu hơn ở thế gian. Chữ vận hội nói đây là vận hội của Chính pháp. Theo như xưa nay vẫn nói, thời gian chính pháp trụ thế chỉ một nghìn năm mà thôi. Nhưng đây chỉ là lời Phật cảnh tỉnh đệ tử, thực tế không nhất định là như vậy. Khi nào có những Phật tử chân

tu thực chứng thì khi đó chính pháp có thể trụ thế, như thời đại này ngày nay, nói chung cho là thời đại mặt pháp, nhưng nếu ngày nay có người thực tu thực chứng, thì ngày nay sẽ là thời đại chính pháp, đâu cứ nhất định phải là mặt pháp? Nay Tinh Am đại sư nói vận hội nhờ đó mà dài thêm, cũng tức là nói chính pháp không nhất định chỉ có nghìn năm, mà có thể kéo dài đến vạn năm, vạn vạn năm. Vấn đề xem có người trụ trì Chính pháp hay không.

Bất luận ở thời đại nào, việc lớn trong Phật giáo không có việc gì lớn hơn trụ trì chính pháp. Chỉ có chính pháp trụ thế, thì Phật pháp mới phát huy được tác dụng lớn lợi sinh. Tinh Am đại sư tận mắt nhìn thấy sự suy tàn của Phật pháp. Không cảm được phát khởi tâm nguyện đại bi, coi việc trụ trì Chính pháp là nhiệm vụ của mình, cho dù trong kiếp hiện sinh, không thể cứu vãn được mặt vận của Phật pháp, nhưng muốn làm cho Chính pháp sẽ được trụ thế trong tương lai. Một bi nguyện vĩ đại bao nhiêu? Nếu như mỗi Phật tử chúng ta đều có cái bi nguyện của đại sư Tinh Am, thì tin rằng chính pháp sẽ trụ lâu ở thế gian. Để cứu khổ chúng sinh, để chính pháp trụ thế, “đây là tấm lòng khu khu chân thực khổ đau”. Chúng ta cũng nên phát tâm như vậy. “Đây là nhân duyên phát tâm Bồ Đề thứ mười”.

C- LỜI KẾT

1- Tự kiểm tra mình

Như thế mười duyên biết đủ, tám pháp hay đều, thì tiền lên có, khai phát có nơi. Cùng nhau đã được làm

người, sông đất Hoa Hạ, lục căn đầy đủ, tứ đại nhẹ yên, đã có lòng tin, không bị ma chướng.

Lời dẫn và nội dung chính của bài văn này đã giải thích rồi, đây là lời kết toàn văn. Phần này chia làm bốn đoạn đây là đoạn một: tự kiểm tra mình.

Như vậy, mười loại nhân duyên phát tâm Bồ Đề, chúng ta đã nhận thức được, thì từ nay về sau đã có “đất” để phát tâm Bồ Đề. Như vậy, “tám pháp”, tà, chính, chân, ngụy... chúng ta cũng đã biết đủ, thì từ nay đã có cửa đúng dẫn chúng ta hướng đến Niết bàn cực lạc. Tiến lên có cửa (xu hướng hữu môn) tức là không đến lỗi sai hướng lạc đường, khai phá có nơi (khai phá hữu địa) tức là biết rõ phát tâm Bồ Đề như thế nào. Đã phát tâm Bồ Đề, tất nhiên sẽ có thể chứng được quả Niết bàn.

Đồng thời, chúng ta lại đều may mắn “cùng được làm người” “nhân thân nan đắc kiêu dĩ đắc” (Thân người khó được nay đã được) được làm kiếp người quả là không dễ gì, phải tận dụng tốt cái kiếp người này mà làm được một việc gì có ý nghĩa trong Phật pháp, cũng tức là trong kiếp này giải thoát cái thân người mỏng manh bại hoại này, đừng để cái thân này kéo lụy mà gây ra tội lớn vô biên. Kinh nói “kê mất kiếp người (nhiều) như đất bụi trên mặt đất, kê được kiếp người (hiếm) như hạt bụi đầu móng vuốt” chúng ta há lại không biết mượn cái thân người này mà làm việc gì tự lợi lợi tha có ý nghĩa hay sao? chúng ta há lại hồ đồ phí phạm cái thân người trong kiếp này chăng?

Chúng ta không chỉ được ở kiếp người, mà lại cùng

“ở đất Hoa Hạ”: Hoa Hạ là chỉ đất Trung Quốc. Nhưng Trung Quốc nói trong kinh Phật, không phải là nước Trung Hoa. Nơi nào có Phật giáo lưu hành thì ở đó gọi là Trung Quốc. Ở những nơi có Phật pháp lưu hành, được nghe Phật pháp, ta không thấy Phật pháp là đáng quý, nhưng một khi sinh ra ở nơi không có Phật pháp muốn nghe Phật pháp không được nghe, lúc đó ta sẽ thấy cầu được Phật pháp không dễ dàng gì. Cho nên sinh ra ở đất Hoa Hạ, được nghe Phật pháp thì phải mừng vui mới phải. Càng phải tận dụng cái thời cơ và hoàn cảnh tốt đẹp đó mà tu học Phật pháp tích tập tu lương thành Phật.

Sinh ra làm người ở Trung Quốc cố nhiên là rất tốt rồi, nhưng nếu về sinh lý có nhiều khuyết tật, thì không thật là mỹ mãn. Nay ta may mà “lục căn đầy đủ” (mắt tai, mũi, lưỡi, thân ý đều tốt - ND) thì càng phải lợi dụng tấm thân có lục căn hoàn bị đó mà tôi luyện trong Phật pháp, để cầu được lợi ích thiết thực của Phật pháp. Trong kinh nói lục căn không hoàn bị là một trong bát nạn, không thể xuất gia thụ giới. Có thể thấy lục căn hoàn bị là một điều kiện hết sức quan trọng để tu học Phật pháp, không thể coi thường.

Lục căn hoàn bị là pháp khí tu học Phật pháp, cố nhiên là rất tốt, nhưng nếu tứ đại (đất, nước, gió, lửa - ND) không điều hòa, thân thể dễ đau ốm thì vẫn là một chướng ngại lớn của việc tu hành. Nay chúng ta không chỉ lục căn hoàn bị, mà “tứ đại” cũng “nhẹ yên”, ít ốm ít đau. Nếu không được thực sự phát tâm học Phật thì

làm sao phải với chính mình: có người nói, thân thể khoẻ mạnh là cái gốc của mọi sự nghiệp. Học Phật cũng cần có thân thể khoẻ mạnh, nếu không thì khó mà được cái công việc lớn lao tự lợi lợi tha.

Có đủ những điều kiện ưu việt nói trên, nhưng giả sử thiếu lòng tin vào Phật pháp thì cũng nhất định không thể học Phật thành công được. Kinh ví lòng tin cũng như cái tay. Vào núi châu báu, nhờ có đôi tay có thể lấy được châu báu vô lượng. Nhưng nếu không có tay thì dù châu báu trên núi nhiều bao nhiêu, ta cũng không được gì cả. “Nơi vào cửa Phật, lấy lòng tin làm gốc” không có lòng tin kính, dù có pháp bảo vô lượng, ta cũng không được gì cả. May sao chúng ta “có đủ lòng tin” đương nhiên chúng ta sẽ học Phật đúng phép.

Dựa vào lòng tin để học Phật quả thật là quý hóa, nhưng trong quá trình học Phật lại phải có thêm một điều nữa mới thật thuận lợi, đó là không gặp ma chướng. Gặp ma chướng thì ta khó tu học đúng Pháp, mà còn dễ thoái thất đạo. Chúng ta đã từng thấy nhiều hành giả thoái thất đạo tâm mà không phải tự mình muốn thế, chỉ vì gặp ma chướng mà nên nông nổi ấy. Chúng ta nhờ túc căn sâu dày, từ khi bắt đầu học Phật đến nay, may sao không gặp ma chướng quấy nhiễu. Vì thế ta càng phải tinh tiến tu học, không được lười biếng trễ nải.

Huống nay chúng ta vừa được xuất gia, vừa thụ Phật giới, vừa gặp đạo trường, vừa nghe Phật pháp, vừa xem xá lợi, vừa tu sám hối, vừa gặp bạn lành vừa có thắng

duyên, không phát tâm lớn Bồ Đề hôm nay thì còn đợi đến ngày nào?

Được làm kiếp người quý báu, cố nhiên là đáng mừng rồi, được xuất gia thụ giới lại càng là may mắn lớn những điều may mắn. Vì người xuất gia thụ giới, không phải ai cũng gặp hàng loạt tám điều may mắn như thế.

“Vừa được xuất gia” là nói người được làm người không ít, nhưng được xuất gia thì không nhiều. Nên biết rằng “xuất gia là việc đại trọng phu, không phải việc mà công hầu khanh tướng làm được”. Xem ra, xuất ra rất giản đơn, nhưng thật ra không dễ dàng gì. Theo Phật pháp: một người thật lòng xuất gia phải là người có thiện căn nhất định. Nay chúng ta đã được xuất gia “không phát tâm lớn Bồ đề hôm nay”, thì thử hỏi “còn đợi đến ngày nào?”

“Vừa thụ Phật giới”, có nhân duyên xuất gia không nhất định đã được thụ giới. Vì thụ giới thì phải có đủ mười sư. Nếu sinh ra ở một nơi Phật giáo không được thịnh vượng lắm mà đức tăng đủ tư cách thụ giới lại thiếu thì ta muốn được xuất gia, lại có thể có đủ đại giới tỳ kheo là điều may mắn lớn. Như vậy “không phát đại tâm hôm nay thì chờ đến ngày nào?”. Bỏ lỡ cơ hội này há chẳng đáng tiếc lắm sao?

“Vừa gặp đạo trường”. Đạo trường đây là chùa A-Dục vương, có xá lợi Phật. Chỗ có xá lợi Như Lai là chỗ có Phật Đà. Gặp được một đạo trường như vậy đâu có dễ dàng? Vì chùa chiền các miền không ít nhưng có quy

mô như chùa A-Dục vương, có xá lợi Phật, thật ra là không nhiều. Nay chúng ta gặp được đạo trường tốt hiếm có như thế này mà “không phát đại tâm Bồ Đề hôm nay” thử hỏi “còn đợi đến ngày nào?”.

Vừa nghe Phật pháp “Phật pháp lưu hành khắp thế gian, nhưng nếu không có người hoằng dương Phật pháp thì ta muốn nghe Phật pháp đâu có dễ. Nghe pháp là việc đầu tiên của người học Phật pháp. Chỉ có nghe pháp thì mới nhận thức được con đường chính của Phật pháp. Phật pháp khó mà nghe được, nay ta đã được nghe, lại biết được lợi ích của Phật pháp đối với chúng sinh, nếu không phát tâm lớn Bồ Đề hôm nay “đem những điều nghe được chuyển đến cho chúng sinh, ngõ hầu có ích cho nhân quần, thử hỏi ” còn chờ đến ngày nào”.

“Vừa xem xá lợi”, *Xả thân phẩm* trong *Kim quang minh kinh* nói: “Xá lợi này là huân tập của hương vô lượng giới định tuệ” Vật ngưng đọng hình tròn long lanh tỏa sáng mà đốt ra sau khi Phật nhập Niết bàn chính là loại hương này. Nhưng chỉ có Phật Đà giới đức thanh tịnh, định tuệ trang nghiêm mới có thể đốt ra hương này, không phải người thường có được, cho nên người học Phật đặc biệt quý trọng, không những cúng dường có công đức lớn, chỉ được nhìn thấy cũng đã có công đức. Nay ta đã được chiêm ngưỡng xá lợi, làm sao có thể “không phát tâm lớn Bồ Đề hôm nay”?

“Vừa tu sám hối” nghiệp chướng tích tụ từ vô thủy đến nay, phải theo sám pháp mà tu thì mới tiêu trừ được. Vì Phật pháp là Phật pháp, xá lợi là xá lợi, nếu ta không

sám trừ nghiệp chướng của bản thân, thì mọi thắng lợi của Phật pháp đều không có quan hệ gì với ta. Đại sư Tịnh Am nói, nay chúng ta tập hợp ở đạo trường này, cùng tu hành pháp sám ma (tức sám hối - ND) gột rửa mọi tội lỗi, nếu không phát tâm Bồ Đề vào lúc này để trên cầu đạo Phật, dưới hóa chúng sinh, làm việc đáng làm của Phật pháp thì còn chờ đến lúc nào?

“Vừa gặp bạn lành” bạn lành tức là đạo hữu (Pháp lữ) Tu học Phật pháp, điều quan trọng nhất là có đạo hữu tốt, cùng tiến bước trên đường lớn của Phật pháp, thì mới có thể không ngừng tiến theo hướng Bồ Đề, nếu không có bạn lành, thì không chỉ tu học khó tiến mà lại dễ thoái tâm. Bạn lành không phải là dễ gặp. Kinh nói: “Bạn lành khó gặp” là như vậy. Nay ở đạo trường chùa A-Dục ở vùng, gặp bao nhiêu bạn tốt, nếu không phát tâm lớn Bồ Đề ngay hôm nay, thì đến bao giờ?

“Vừa có thắng duyên”. Thắng duyên tức là nhân duyên thù thắng. Nhân duyên thù thắng nhất ở thế gian này không gì hơn là gặp được Tam bảo, chỉ có Tam bảo Phật, pháp, tăng mới là nhân duyên thù thắng hơn cả. Nay tuy ở thời mạt pháp, chúng ta vẫn có thể gặp Tam bảo, lại thành kính quy y Tam bảo, như vậy không phải là có thắng duyên là gì? Đã có thắng duyên như vậy, nếu “không phát tâm lớn Bồ Đề hôm nay” thì thử hỏi “còn chờ đến ngày nào?” Tóm lại, ngay bây giờ là lúc phải phát tâm, không thể để lỡ.

2. Khuyên rộng khắp đại chúng

Kính mong đại chúng: thương tôi ngu dốt, xét tôi

khổ chí, cùng lập nguyện này, cùng phát tâm này, ai chưa phát tâm thì nay phát, ai đã phát tâm rồi thì phát thêm nữa; ai đã phát thêm rồi nay hãy tiếp tục phát tâm.

Đại sư Tịnh Am sau khi đã nói rõ những thắng duyên trên, lại kêu gọi đại chúng rộng khắp, nay tôi nguyện đại chúng giáo hữu có mặt tại đây, hãy thương sự vụng về và chân thành của tôi, xét khổ tâm bi chí của tôi, tại đạo trường chùa A dục vương này, trước tháp xá lợi Phật Đà này, hãy cùng với tôi lập nguyện lớn cầu Bồ Đề cùng phát tâm Bồ Đề quảng đại. Không thể chậm trễ, ai chưa phát tâm nguyện Bồ Đề hãy phát tâm ngay hôm nay ai đã phát tâm nguyện Bồ Đề rồi, hãy làm cho tâm nguyện Bồ Đề ấy lớn thêm theo ngày tháng. Nếu ai đã nêu cao được tâm nguyện lớn thì muồn vãn xin chớ để thất tâm nguyện Bồ Đề.

Đừng sợ khó mà khiếp hãi rút lui, đừng cho là dễ mà coi thường, đừng nóng vội mà không kiên trì lâu dài, đừng lười biếng trễ nải mà không dùng mãnh, đừng uể oải mà không hăng hái, đừng chần chừ mà chờ đợi đến ngày mai, đừng vì mình ngu đần mà không dám phát tâm, đừng cho rằng mình căn cơ nông mỏng mà tự nghĩ mình không có phận.

Phát tâm Bồ Đề vô thượng rồi, phải hành đạo Bồ Tát rộng rãi, mà hành đạo Bồ Tát là rất gian nan khổ khổ tuyệt đối không thể nghĩ là nhẹ nhàng. Xưa kia Phật Đà phát tâm hành đạo Bồ Tát, đã phải qua một lịch trình làm được những việc khó làm, với tinh thần đại vô úy,

đã gạt bỏ mọi gai góc nguy hiểm khó khăn rồi mới đạt được mục đích thành Phật. Nay trong bài đại sư Tịnh Am đã nêu ra tám điều “dùng” để khuyên chúng ta không được sơ ý trong khi phát tâm Bồ Đề.

1- Dùng vì khó khăn mà khiếp sợ lùi bước: Tôi thường nói, vấn đề cá nhân dễ giải quyết, công việc của đại chúng khó xử lý. Phát tâm Bồ Đề để độ hóa chúng sinh là mưu cầu hạnh phúc cho đại chúng, nhưng căn tính của từng người khác nhau, khi tiếp xúc với quần chúng không thể tránh khỏi nhiều việc gai góc khó giải quyết, như sợ khó khăn mà không dám tiến lên, thế thì tất nhiên sẽ khiếp hãi lùi bước, không còn các dũng khí làm Bồ Tát nữa, cho nên hành đạo Bồ tát đầu tiên là phải không vì khó khăn mà không dám tiến lên để tránh cái tâm lý khiếp hãi thoái chuyển.

2- “Dùng cho là dễ mà khinh thường” Việc lớn hành đạo Bồ Tát cho là gian nan cố nhiên là không được, nhưng cho là dễ dàng cũng không được. Trong đoạn “tôn trọng tinh linh của mình” đã từng nói, chúng sinh vốn có viên ngọc quý Phật tính, phải gia công mài rửa mới sáng đẹp, nếu coi là dễ mà khinh thường thì dễ nảy sinh tự mãn. Người tự mãn cuối cùng sẽ tự phá tự bỏ, không thể thành công, thử nghĩ mà xem, làm một việc nhỏ ở thế gian còn khó thành công huống hồ gì việc lớn thành Phật độ sinh?

3- “Dùng non nóng mà không kiên trì lâu dài”. Đạo Bồ Tát là dài lâu, phải kiên trì làm trong thời gian dài thì mới đến được tận cùng con đường Bồ Đề, do đó không

thể nôn nóng mà thiếu lòng kiên trì. Trung Quốc có câu tục ngữ: “Dục tốc bất đạt” (muốn nhanh chóng thì sẽ không thành công được), chúng ta phải nhớ lấy. Người thợ thông thường ở thế gian còn phải tốn công học tập nhiều năm mới thành nghề được huống gì việc lớn thành Phật độ sinh. Muốn thành công nhanh chóng sao được. Có người nghĩ rằng một đời có thể thành Phật, đó thật là một quan niệm sai lầm lừa người đời mà ah. Nói thật việc nhỏ ở thế tục còn không thể cầu may, cầu may trên đường tu hành thành Phật càng là sai lầm lớn mà trí giả không bao giờ làm.

4- “Đừng lười biếng trễ nải mà không có dũng khí” con đường Phật là dài dài lâu như cũi, không tinh tiến dũng mãnh không được, tuyệt đối không thể lười biếng trễ nải một tý nào. Nhưng dũng mãnh không thể chỉ dũng mãnh nhất thời, cũng không thể dũng mãnh kiểu bạo hổ bằng hà, mà phải dũng mãnh một cách kiên trì, không gián đoạn thì mới là dũng mãnh thực sự, phải tiến lên phía trước bằng những bước đi vững chắc thì mới là tinh tiến thực sự. Chỉ có tiến tới trên con đường Phật một cách tinh tiến thì mới tránh khỏi được tình trạng nẩy sinh tâm lý lười biếng muốn nghỉ ngơi khi thuận lợi thoải mái. Có nhiều người học Phật, không thể đạt được Bồ Đề tối cao vô thượng nguyên nhân căn bản là do lười biếng trễ nải. Vì vậy Đại sư Tịnh Am mới đặc biệt đòi hỏi hành giả Bồ Tát không được lười biếng mà không dũng mãnh.

5- “Đừng uể oải mà không hăng hái”.. Trong thế gian

hiện thực ta có thể thấy rõ ràng là, phạm làm việc gì mà hăng hái phấn chấn thì dễ có thu hoạch lớn, còn ướ oải chây lười thì rất khó thành công. Việc đời còn thế huống gì việc đạo Phật vô thượng. Vì thế hành giả Bồ Tát phải hăng hái phấn chấn, không thể ướ oải rụt rè, càng không thể chây lười được sao hay vậy. Nên biết rằng sức mạnh tinh thần là lớn hơn cả, một khi tinh thần đã suy sụp thì không còn cách nào cứu vãn được nữa.

6- “Đừng chần chừ mà chờ đợi ngày mai” Hôm nay phát tâm Bồ Đề thì ngay ngày hôm nay bước lên đường Bồ Tát, đừng mang tâm lý chần chừ chờ đợi mà hao phí thời gian quý báu. Càng không thể trông chờ tương lai, phải làm với tinh thần “việc hôm nay làm xong trong ngày hôm nay” quyết không đợi đến ngày mai, phải biết rằng ngày mai rồi lại có ngày mai khác. Nếu như chần chừ thành nết, việc gì cũng đợi ngày mai thì chưa nói Đạo Phật vô thượng, mà cả việc đời cũng khó hy vọng thành công, cho nên không thể chần chừ qua ngày.

7- “Đừng vì mình ngu đần mà không dám phát tâm” căn tính chúng sinh có sự khác nhau giữa thông minh lanh lợi và ngu đần chậm chạp. Đó là một sự thật không thể phủ nhận được. Nhưng chúng ta nên biết, người căn tính thông minh lanh lợi cố nhiên có thể hướng theo đường Phật, mà người ngu đần chậm chạp cũng có thể hướng đến Bồ Đề. Hơn nữa càng ngu đần chậm chạp thì càng phải tu học Bồ Đề. Vì người người đều có thể tu được, không phân biệt kẻ trí người đần. Cho nên hành giả Phật pháp đừng vì tư chất ngu đần của mình mà cứ

không dám phát tâm tiến thủ trên đường Phật vô thượng.

8- “Đừng nghĩ mình căn cơ mỏng mỏng mà tự ti cho rằng mình không có phận”. Có thể có người cho rằng Phật đạo vô thượng là để cho người có căn tính sâu dày tu, ta là người căn cơ nông mỏng, không có tư cách tu học đạo Phật, thế là tự ti tự bỏ cho rằng mình không có phận. Không biết rằng nghĩ thế là sai lầm. Trong kinh, Phật nhiều lần căn dặn chúng ta “mọi chúng sinh đều có tính Phật”. Ta là một chúng sinh vì sao tự phá tự bỏ coi là mình không có duyên phận gì với Bồ Đề vô thượng? Mọi chúng sinh đều có khả năng thành Phật, tại sao ta không có khả năng ấy? Phải tự tin như vậy.

Vì như trồng cây, trồng lâu thì rễ cạn ngày càng sâu; lại như mài dao, mài lâu thì dao cùn hóa sắc. Há lẽ vì rễ nông mà không trồng để cây héo khô, vì dao cùn mà không mài, để dao thành vô dụng?

Để khuyến khích hành giả Phật pháp phát tâm Bồ Đề, hành đạo Bồ Tát, đại sự Tỉnh Am nêu ra hai ví dụ nhằm kiên định lòng tin của chúng ta.

1- “Ví với việc trồng cây”: khi mới trồng xuống, rễ cây đương nhiên là rất nông, hầu như không chịu được gió lay sương phủ, nhưng nếu trồng lâu trong một thời gian nhất định thì “rễ nông sẽ ngày càng sâu hơn” vững hơn. “Chẳng lẽ vì rễ nông mà dừng trồng để nó tự héo khô? Nên nhớ rằng rễ cây Bồ Đề cũng vậy, khi vừa mới phát tâm Bồ Đề thì rễ cây Bồ Đề còn rất nông, không thể chịu được sự dày vò chà xát nhưng lâu dần, tưới nước

pháp cho rễ cây Bồ Đề, thì rễ cây sẽ trở nên vững chắc, mọi ngoại lực không làm gì lay chuyển được. Do đó, hành giả Phật pháp không thể vì rễ nông mà để cho cây Bồ Đề khô héo đi.

2- Lại như mài dao “khi mới mài, mũi dao đương nhiên rất cùn, hầu như không thể dùng làm gì được, nhưng nếu mài lâu, mài trong một thời gian nhất định thì ắt hẳn “dao cùn mà hóa sắc” chẳng lẽ vì dao cùn mà không mài, để cho dao trở thành vật vô dụng”. Nên biết “con dao trí tuệ” cũng thế, khi mới mài, “con dao trí tuệ” còn rất cùn, không có tác dụng đoạn hoặc, nhưng mài lâu rồi thì từ hữu lậu tuệ dần dần biến thành vô lậu tuệ, không những có thể dùng “con dao trí tuệ” dứt hết phiền não, lại còn làm cho thiên ma ngoại đạo không làm gì được ta, do đó hành giả Phật pháp, nếu như vì “con dao trí tuệ” cùn mà vứt bỏ không dùng thì thật là hoài phí đáng tiếc quá!

Như trên đã nói, mỗi một đệ tử Phật chúng ta đều nên bắt đầu từ ngày hôm nay ra sức vun trồng rễ cây Bồ Đề, không nên để cho nó mãi mãi không sinh trưởng được; bắt đầu từ ngày hôm nay, ra sức mài rũa “con dao báu trí tuệ”, không nên để cho nó mãi mãi là vật vô dụng.

3. So sánh khổ vui

Lại nếu cho tu hành là khổ, tức là không biết lười nhác còn khổ hơn. Tu hành thì vất vả tạm thời, yên vui muôn kiếp; lười nhác chỉ tạm yên một kiếp chịu khổ nhiều đời.

Tu hành theo Phật pháp, dù là để tự lợi hay lợi tha, đặc biệt là đại hạnh lợi tha, đều phải tu một cách gian khổ tinh tiến thì mới thành tựu được, tuyệt đối không phải lười nhác trộm yên có thể tu hành thành công được. Chính vì vậy, có người sợ khổ, không dám tu hành. Tu hành quả thật là gian khổ, không thể coi là vui sướng được. Thực ra, “lại nếu cho tu hành là khổ tức là không hiểu rằng lười nhác càng khổ hơn nhiều? vì sao? Vì cái khổ mà người tu hành cảm thấy là do cần lao, nhưng nỗi khổ “cần lao” chỉ là “tạm thời” hơn nữa cái khổ cần lao tu hành đó có thể đổi lại bằng “yên vui vĩnh kiếp” thế thì lấy gì làm khổ? “Lười nhác tuy tạm yên một kiếp” nhưng đổi lại là “đau khổ nhiều đời”; Sao nói vậy? Vì người ta nếu không tu học Phật pháp, chỉ biết gây ra tội nghiệp sinh tử ở thế gian, thì khó mà không rơi vào tam ác đạo, một khi đã rơi vào tam ác đạo thì ắt phải chịu đủ mọi loại đau khổ, đời đời kiếp kiếp. Như vậy, so sánh khổ với vui, thì người ta tu hành Phật sẽ chọn nỗi khổ cần lao tu hành tạm thời hay là sẽ chọn yên vui tạm thời để chịu khổ lâu dài? Người có chút trí tuệ sẽ biết chọn!

4. Định ninh dặn lại

Hướng gì lấy (pháp môn) Tịnh độ làm thuyền chở, thì lo gì thoát chuyển? Lại được vô sinh làm nhãn lực thì sợ gì gian nan? Nên biết rằng kẻ có tội ở địa ngục, còn phát tâm Bồ Đề kiếp trước, há lẽ Phật tử loại người, không lập nguyện lớn ở đời nay?.

Đại sư Tịnh Am nói thêm: chúng ta cưỡi thuyền đại

nguyện đi vào biển Tịnh độ “huống gì lấy (pháp môn) Tịnh độ làm thuyền, thì lo gì thoái chuyển”? Vì một khi chúng ta đã vãng sinh Tịnh độ, thì lập tức được “A-tì-bạt-chí” tuyệt đối không thể thoái chuyển được. Chỉ có trong thế giới sa bà mới có thể thoái chuyển. Đồng thời, khi chúng ta chưa có nhân lực vô sinh, không có sự giúp đỡ của sức mạnh trí tuệ, khi gặp những hoàn cảnh khác nhau thì sẽ cảm thấy khó khăn mà nảy sinh ý định rút lui. Nhưng khi đã sinh vào Tịnh độ, thì không những không thoái chuyển, mà lại sẽ “có nhân lực vô sinh” như vậy thì “sợ gì gian nan” nữa. Nên biết chữ “nhân” trong “vô sinh pháp nhân” cũng có nghĩa là trí tuệ. Vô luận khó khăn gì, dưới sự nhìn xuyên suốt của trí tuệ, đều có thể giải quyết dễ dàng, cho nên không quản ngại gì khó khăn trùng trùng trên con đường đạo. Trong thế gian rất nhiều việc không dễ giải quyết và được coi là khó khăn, thực ra không phải là thực sự không có cách giải quyết, mà vấn đề ở chỗ chúng ta có trí tuệ cần thiết hay không. Người có trí tuệ, bất cứ vấn đề gì đều có thể giải quyết. Có thể thấy trí tuệ quan trọng như thế nào. Những hành giả có vô sinh pháp nhân sẽ có trí tuệ cao độ, đương nhiên sẽ không thấy khó khăn gì bày ra trước mặt.

Phát tâm quảng đại, lập nguyện quảng đại thì không những chi nhân loại hữu tình có khả năng ấy, mà nên biết rằng tội nhân trong địa ngục còn phát đại tâm Bồ Đề ở kiếp trước”. Nay ta là người, lại là đệ tử Phật “chẳng lẽ loại người Phật tử chúng ta lại không lập đại

nguyện Bồ Đề ở đời nay”? Nếu như vậy thật, thì chẳng hóa ra chúng ta không bằng tội nhân ở địa ngục hay sao? Người không bằng tội nhân ở địa ngục thật là oan uổng kiếp người, mà càng hổ thẹn là Phật tử. Về vấn đề tội nhân ở địa ngục, xưa kia còn phát đại nguyện Bồ Đề được nói đến trong nhiều kinh điển Đại thừa. Tức là những người đã phát tâm Bồ Đề kiếp trước, vì vẫn còn là phàm phu, cũng tức là thuộc Bồ Tát phàm phu nhưng đã vô ý gây ra tội nghiệp phải rơi vào ác đạo. Đã phạm tội địa ngục, tất nhiên phải chịu quả báo địa ngục, tuy chịu quả báo địa ngục nhưng tâm Bồ Đề chưa mất, cho nên nói: tội nhân địa ngục còn phát tâm Bồ Đề ở kiếp trước, không phải là tội nhân địa ngục bắt đầu phát tâm Bồ Đề.

Hôn mê từ vô thủy việc qua rồi không thể can ngăn, còn nay giác ngộ rồi, việc tương lai còn khả năng bố cứu. Xưa kia mê mà chưa tỉnh, còn có thể thương, nay biết mà không làm, lại càng đáng tiếc!

Chúng sinh từ vô thủy đến nay, lặn lội mãi trong luân hồi sinh tử, điên đảo hôn mê không tỉnh, không biết gì là phát tâm Bồ Đề, lập nguyện quảng đại. Đây là sai lầm quá khứ. Quá khứ đã qua rồi, không còn cách gì uốn nắn sửa chữa được nữa: “Việc đã qua không thể can ngăn” có hối hận thì cũng không sao kịp nữa. Nhưng tương lai thì còn có thể chạy theo bố cứu. Trong kiếp này, được nghe Phật pháp, xuất gia thụ giới, có thể coi là giác ngộ ra, không hôn mê điên đảo như xưa nữa, thì

nên tìm cách bỏ cứu, nếu không gấp chạy đuổi theo thì e mình lại phụ mình nên nay khi đã giác ngộ rồi, nên theo sự khai thị của Phật mà phát tâm quảng đại, lập nguyện Bồ Đề, vì sự giải thoát thân tâm mình, vì cứu vớt chúng sinh đau khổ mà tiến lên con đường lớn Bồ Đề.

Nhưng xưa kia, vì chưa được nghe Phật pháp nên hôn mê chưa tỉnh, dưới con mắt từ bi của Phật Bồ Tát, “còn có thể thương” tình. Nay đã biết Phật pháp, nếu “biết mà không làm” thì “lại càng đáng tiếc”.

Phật pháp coi trọng hiểu và làm tương ứng với nhau, vì chỉ có hiểu làm tương ứng thì mới thu được thực ích Phật pháp. Đặc biệt Phật pháp đại thừa coi trọng phát tâm Bồ Đề, thuyết pháp độ sinh. Chỉ có qua thuyết pháp độ sinh mới có thể tích tập được tư lương phúc trí, mới có thể viên thành Bồ Đề vô thượng. Đây là điều là mỗi một hành giả Phật pháp đều biết. Nếu chỉ thỏa mãn dừng lại ở chỗ biết mà không thực hành thì niềm vui thành đạo Bồ Đề vô thượng sẽ không bao giờ đến với ta. Cho nên đã biết tính chất thù thắng của Phật pháp Đại thừa thì ta nhất định phải thực hành theo pháp mới được.

Nếu sợ địa ngục khổ thì lòng tinh tiến tự sinh; nếu biết vô thường nhanh thì biếng lười không đến. Lại phải biết lấy Phật pháp làm roi, bạn tốt làm người dắt dẫn, đến với Phật pháp mà không rời, suốt đời nhờ cậy, thì không còn mối lo thoái chuyển nữa!

Người thường trong thế tục sở dĩ không chịu tinh tiến tu thiện pháp cũng chỉ vì không biết thế gian là khổ, trái lại cho là sướng vui, đệ tử Phật nói chung, sở dĩ không chăm chỉ tu học Phật pháp, chỉ vì không sợ nỗi khổ ở địa ngục. Nếu như thật sự “sợ địa ngục khổ”, nếu cái cảnh tượng núi đao cây kiếm, cát đầu chặt chân, cát lưỡi móc mắt, nghìn chết muôn sống v.v... thường xuyên hiện ra trước mắt thì tự nhiên ta sẽ cảnh giác mà tinh tiến không biếng lười nữa. Cho nên nói: “lòng tinh tiến tự sinh”. Vì phát hiện được những cảnh khổ địa ngục, ta sẽ tự biết rằng nếu không chăm chỉ tu thiện thì sẽ có ngày phải vào địa ngục chịu khổ, nếu không muốn kết duyên chặt chẽ với địa ngục thì chỉ có một cách duy nhất là theo Phật pháp thuần chính mà tinh tiến tu các thiện pháp.

Bình thường người ta sở dĩ không phấn chấn tinh thần chỉ vì không thấy được rằng vô thường là nhanh chóng lắm, cứ cho rằng hôm nay mình đang sống, ngày mai đang sống, ngày kia nữa vẫn sống, sống mãi không chết. Biết đâu rằng cái sinh mệnh tứ đại tổ hợp này (sự tổ hợp của bốn nỗi khổ lớn: sinh, lão, bệnh, tử - ND) là hư vô không có thật, là bấp bênh bại hoại, một hơi thở dứt là hai mắt trợn trừng mà thành ra người thiên cổ. Đến lúc đó nếu có hối hận bình sinh lười biếng thì đã muộn rồi, chỉ còn theo nghiệp lực mà lưu chuyển không ngừng nghỉ mà thôi. Nếu thật sự quan niệm được rằng vô thường là nhanh chóng như nước lũ cuốn nhanh thì sự “lười biếng không đến”, nó sẽ bị tính cảnh giác khắc phục. Những câu niệm buổi tối mỗi ngày “ngày hôm nay

qua, mệnh cũng diệt theo... hãy niệm vô thường, xin đừng buông thả” thật sự có tác dụng thúc dục nhắc nhở. Phật nói “Mệnh người chỉ trong một hơi thở ra hít vào”. Nói vậy không phải để dọa nạt ta mà là sự thật, chỉ cần hơi sau không nối được hơi trước, thế là mệnh người kết thúc.

Là đệ tử Phật bình thường ngoài việc phải biết sợ nỗi khổ địa ngục, hiểu được sự nhanh chóng của vô thường, lại “phải coi Phật pháp là cái roi, thúc dục chúng ta giờ khắc nào cũng phải tầm gọi trong Phật pháp để cầu tiến bộ nên biết rằng trong giá trị của nhân sinh, Phật pháp giữ vị trí cao nhất, nếu như có thể thường xuyên đọc, nghe Phật pháp làm cho thâm tâm ta được thấm nhuần trong Phật pháp mà được cái thiện - kinh nói: ”Phật pháp như một tấm gương sáng, nếu thường xuyên được soi trong Phật pháp thì ta không những có thể soi thấy được mọi điều đúng sai của ta trong đời nhân xử thế, mà còn có thể soi thấy được cả tâm tính của ta mà tam độc tham, sân, si xâm thực từ vô thủy đến nay đã làm cho nó mất đi cái diện mục vốn có - làm cho nó thoát khỏi vết xe khô cạn mà được giải thoát tự tại. Vì thường ngày làm bạn với Phật pháp, cũng coi như Phật pháp là thầy, lấy Phật pháp khích lệ mình. Vì thế, nói nghiêm túc Phật tử chúng ta phải “đến với Phật pháp mà không rời” phải “suốt đời cậy nhờ” Phật pháp. Nếu có thể lấy Phật pháp để thúc dục mình như vậy thì tất nhiên “không còn mối lo thoái chuyển” nữa.

Ngoài ra, chúng ta còn cần có “bạn tốt dẫn dắt”, làm

cho chúng ta được sẵn sóc chiếu cố trên lộ trình tu học Phật pháp mà không đến nỗi tụt lại phía sau. Bạn tốt (thiện hữu) nói ở đây có người cho là thiện tri thức, trong đó có hai loại là thiện tri thức giáo thụ và thiện tri thức đồng hành. Trong việc tu học Phật pháp, hai loại thiện tri thức này đều không thể thiếu được. Thiện tri thức giáo thụ có thể gợi ý cho chúng ta tiến lên con đường Phật đạo như thế nào, nếu phát hiện chúng ta mất phương hướng thì có thể chỉ dẫn chúng ta trở lại đường chính. Thiện tri thức đồng hành có thể khích lệ lẫn nhau. Rèn luyện lẫn nhau để chúng ta khỏi thoái chí, hễ phát hiện thấy chúng ta hơi thoái chí thì lập tức nhắc nhở chúng ta tiếp tục tinh tiến không ngừng. Vì thế hành giả Phật pháp, trong quá trình tu hành rất cần có sự dẫn dắt của bạn tốt, hơn nữa phải “đến với bạn tốt mà không rời” phải “suốt đời nhờ cậy bạn tốt” mãi mãi dựa vào nhau, gần gũi nhau. Nếu thực sự được bạn tốt dẫn dắt thì tất nhiên không còn mối lo thoái chuyển nữa.

Đừng nói tâm niệm là nhỏ, đừng bảo hư nguyện không ích gì, tâm mà thật thì việc sẽ thật, nguyện mà rộng thì hành hẳn sâu. Hư không chứa lớn, chứa tâm mới thật là lớn, kim cương chưa bền, nguyện lực mới thật là bền nhất.

Tâm Bồ Đề này sinh, sẽ là cái hạt giống tương lai thành Phật. Tương lai có thành Phật được hay không hoàn toàn phụ thuộc vào tâm Bồ Đề có này sinh hay không, cho nên hành giả phát tâm đừng nghĩ rằng cái

tâm là nhỏ mà không coi trọng “Muôn tượng lâu cao từ đất dậy”, nên biết rằng Bồ Đề vô thượng là phát sinh từ cái tâm. Khi bắt đầu phát nguyện, không có nội dung thực chất, nhìn chung, hầu như chỉ là hư nguyện, không có thực ích gì. Không biết rằng mọi lợi ích của Phật pháp đều từ phát nguyện lực làm sao có thể trên cầu đạo Phật, dưới độ chúng sinh, cho nên hành giả phát nguyện nhất thiết đừng bảo rằng đây chỉ là hư nguyện, không có thực ích. Học Phật, dựng lên chí nguyện cao thượng, thực ra chỉ là điểm khởi đầu, cho nên phần trên đã nói: “Việc gấp nhất trong tu hành trước hết là lập nguyện”.

Phát tâm Bồ Đề là theo chân tâm mà tu hành. Phát tâm mà thật, thì sau này việc làm cũng sẽ thật. Chỉ có biểu hiện trong việc làm là thật thì mới có thể chứng tỏ phát tâm là thật. Có thể thấy, phát tâm nhất định phải chân thực, tuyệt đối không thể tà ngụy. Kinh nói: Nhân địa không thật thì quả sẽ quanh co" đây là điều mỗi người phát tâm phải chú ý. Lập nguyện phải lập nguyện quảng đại, như tứ hoằng thệ nguyện mà mọi người biết là thuộc nguyện quảng đại. Nếu phát nguyện quảng đại thì hành dựa theo nguyện quảng đại ấy hẳn sẽ là sâu. Chỉ có tu tập thâm hành thì mới có thể thỏa mãn được tâm nguyện quảng đại. Phật pháp thường nói: “hành sơn nguyện hải” (núi hành bể nguyện), nguyện lớn cũng như biển lớn, rộng lớn vô bờ. Không có hành như núi, làm sao có thể thỏa được nguyện như biển: Thế nào là hành sâu (thâm hành)? chỉ có lục độ vạn hạnh Bồ Tát mới đủ tư cách gọi là thâm hạnh. Vì lẽ đó, mỗi một Bồ Tát phát nguyện quảng đại, không ai không tu lục độ vạn hạnh,

lý do cũng là ở đây.

Nói chung, thế gian hư không là rộng lớn vô biên, không ai đo được đâu là bờ bến. Tuy vậy, như kinh Phật nói: hư không tuy lớn nhưng chưa thật lớn, mà nó không lớn bằng tâm: “Hư không chưa lớn, chúa tâm mới thật là lớn”. Chúa tâm nói ở đây là chỉ tâm Bồ Đề. Tâm này là chúa trong các tâm. Chúa tâm sở dĩ lớn vượt hư không là vì cái tâm đó “đọc suốt ba cõi, ngang khắp mười phương”, “tâm học thái hư lượng cùng sa giới” có thể thấy chúa tâm lớn đến mức độ không tưởng tượng được.

Nói chung, ở thế gian, kim cương là rắn nhất, bền nhất, nó có thể phá mọi thứ mà không gì hủy được nó, nhưng kinh Phật bảo với chúng ta, kim cương tuy rắn, nhưng chưa phải là rắn nhất, nguyện lực của ta còn rắn hơn kim cương, nguyện lực là bền chắc nhất. *Trí độ luận* nói: kim cương ở thế gian có thể đánh vỡ sừng bò, nhưng người ta nếu lập nguyện bền chắc, thì bất cứ một lực lượng nào cũng không thể lay động được, ngay cả thiên ma ngoại đạo cũng không thể mây may lay động được.

Nếu đại chúng không vứt bỏ lời tôi, thì từ đây quyền thuộc Bồ Đề quán quít, thề nguyện Liên xã từ nay thắt chặt.

Đại sư Tịnh Am viết bài văn này là để khuyên đại chúng dự pháp hội Niết bàn đương thời, nhưng trên thực tế cũng là khuyên tất cả chúng ta hôm nay.

Bất luận là đại chúng dự pháp hội xưa hay đại chúng ngày nay - nếu thật sự không vứt bỏ những lời nói mồm

mạc chân thành này của tôi, mọi người cùng nhất trí, theo những nhân duyên khác nhau mà phát đại tâm Bồ Đề, thì giữa chúng ta sẽ trở thành quyến thuộc Bồ Đề, sát cánh kề vai cùng tiến bước trên con đường Phật đạo: “quyến thuộc Bồ Đề từ đây quán quít”. Liên xã tức là đạo trường niệm Phật dựa trên chí nguyện chung niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, Phật tử các nơi kết thành liên xã. Phật tử trong liên xã cùng niệm Phật, trở thành liên hữu. Vì chí đồng đạo hợp, liên xã hình như kết một mối thề nguyện “Liên xã từ nay thề nguyện thất chặt”.

Sở nguyện cùng vãng sinh Tịnh Độ, cùng đi gặp Di Đà, cùng hóa độ chúng sinh, cùng thành chính giác, thì biết đâu ba mươi hai tướng và bách phúc trang nghiêm sau này không bắt đầu từ việc phát tâm lập nguyện hôm nay.

Đại sư Tịnh Am nói, tôi và chư vị hôm nay đây cùng tu sám pháp ở đạo trường này, chỉ có một sở nguyện duy nhất là cùng được vãng sinh Tịnh độ, cực lạc Tây phương, cùng được bái kiến Như lai Di Đà, nghe Phật pháp mà ngộ được vô sinh pháp nhẫn. Sau đó cùng theo nguyện lực trở lại thế giới sa-bà để cùng độ hóa chúng sinh, đến khi nào hóa duyên khắp hết, “nhân quả viên mãn, cuối cùng chứng thành chính giác chính đẳng vô thượng. Đây là nguyện vọng cao nhất của tôi và cũng trông chờ ở đại chúng tham dự pháp hội và các Phật tử tu học Phật pháp sau này. Nên biết rằng, bốn cái “cùng” nói ở đây đã bao hàm cả hai mặt lớn tự lợi và lợi tha, đến khi đạt được tự giác, giác tha giác hạnh viên mãn, tự

nhiên sẽ thành Phật. Tất cả những Phật Đà đã thành đấng chính giác, không ai không có đủ ba mươi hai tướng, trăm phúc trang nghiêm. Cho nên nói: “Biết đâu ba mươi hai tướng và trăm phúc trang nghiêm sau này không bắt đầu từ việc phát tâm lập nguyện hôm nay”? Hôm nay phát tâm lập nguyện là nhân, ba mươi hai tướng và trăm phúc trang nghiêm sau này là quả, nhân quả thanh tịnh như vậy là nhân quả cứu cánh nhất. Chúng ta phải tu cái nhân như vậy, cầu cái quả như vậy thì mới khôi phục cái chí xuất gia tu Phật.

Ba mươi hai tướng của Phật, nếu nói hết thì rất phiền phức, xin nói vắn tắt mấy loại như nhục kế tướng trên đầu, bạch hào tướng giữa hai lông mày, tướng chữ vạn ở trước ngực, tướng bánh xe nghìn nan hoa dưới bàn chân v.v... là mấy tướng chủ yếu trong ba mươi hai tướng. Ba mươi hai tướng đó phải bồi dưỡng vun trồng bách phúc, làm cho bách phúc trang nghiêm. Bách phúc không phải là những việc thiện bình thường mà ta làm hàng ngày, những việc như cứu trợ kẻ bần cùng, in kinh, phóng sinh v.v... cố nhiên đều là việc thiện, nhưng không thể cứ liệt kê từng việc từng việc, mỗi việc là một phúc. Theo *Đại trí độ luận*: nếu mọi chúng sinh ở ba nghìn đại thiên thế giới tất cả đã mù hai mắt không thể trông thấy gì nữa, hành giả Bồ Tát chạy chữa cho từng người, làm cho mọi chúng sinh đều sáng mắt trở lại, trông thấy được tất cả, thì đó là một phúc. Như vậy, tu được một phúc không phải là giản đơn huống gì phải vun trồng trăm phúc? Đây không phải là việc có thể làm được trong thời gian ngắn. Phải trải qua nhiều kiếp tu

hành mới có thể vun trồng bách phúc:

Nguyện cùng đại chúng cùng cố gắng: May lắm thay! May lắm thay.

Viết đến đây, đại sư Tịnh Am tổng kết: Tôi nguyện cùng chư vị ở đây khuyến khích cổ vũ lẫn nhau, tự lợi lợi tha, cùng tiến trên đường Bồ Đề. Vì mình mà cố gắng thì việc tự lợi “may lắm thay”! Vì lợi tha mà tinh tiến, thì chúng sinh “may lắm thay”. Nhấn lại hai lần “May lắm thay” là như vậy.

*

* *

Bài văn “khuyến phát tâm Bồ Đề” đến đây đã giảng hết, cuối cùng tôi muốn nói thêm vài điều: chư vị có mặt tại đây nếu trước kia chưa nghe bài này, không biết phát tâm là gì, không biết phát tâm thế nào, chưa từng phát tâm Bồ Đề thì cũng không trách được: nay đã nghe, đã hiểu nhân duyên phát tâm Bồ Đề, hiểu được ý nghĩa, phương pháp của nó, thì tôi nguyện chư vị, như đại sư Tịnh Am từng kỳ vọng, từ hôm nay đây lập tức phát tâm, lập tức lập nguyện. Tứ chúng Phật giáo ngày nay nếu có thể cùng phát tâm Bồ Đề, dùng lập nguyện Bồ đề, kết thành quyền thuộc Bồ đề tiến lên trên đường Phật thì dám tin rằng không chỉ Phật giáo có hy vọng chấn hưng mà tất cả chúng sinh trong thế giới sa bà cũng sẽ được lợi ích. Vì tứ chúng Phật giáo - có thể thực sự khẩn thiết phát tâm thì thế giới sa bà này sẽ thành ra thế giới Phật hóa mà trở lên hòa lạc, tự do, thế thì

còn sợ gì bom khinh khí, bom nguyên tử. Thế giới này ngày nay hỗn loạn đến thế, đâu đâu cũng đằng đàng sát khí chỉ vì Phật pháp chưa truyền bá khắp mọi ngóc ngách của thế giới, chưa thấm được vào trong mọi tấm lòng. Chúng ta phát tâm Bồ Đề nếu như người người đều hoàng dương Phật pháp, làm cho Phật pháp lưu hành khắp thế gian, chuyển hóa thế giới ế ác này thành ra “Tịnh độ ở chốn nhân gian” như đại sư Thái Hư đã nói.

Cuối cùng nguyện cùng chư vị cùng phát tâm Bồ Đề, cùng hành đạo Bồ Tát, cùng chứng quả Bồ Đề.

VÀI LỜI CHÍNH VĂN

I -	Sự tôn quý đặc biệt của tâm Bồ đề và công đức của nó	8
II -	Tâm Bồ đề bất nhị pháp môn đề vào đạo Đại thừa	10
III -	Nói sơ qua về đề mục bài văn nay	17
	1. Bồ đề	
	2. Tâm Bồ đề	
	3. Phát tâm Bồ đề	
IV -	Giới thiệu giản lược tiểu sử tác giả bài văn	27

GIẢI THÍCH CHÍNH VĂN

A. LỜI DẪN

I -	Tâm nguyện là cái gốc của tu hành	33
II -	Tâm nguyện là tiêu chuẩn lập hạn	53

B. CHÍNH THUYẾT

III -	Biệt thích (giải thích riêng biệt)	
	1. Niệm ân đức sâu dày của Phật mà phát âm Bồ đề	98
	2. Nhớ công ơn cha mẹ mà phát tâm Bồ đề	
	3. Niệm ơn sư trưởng mà phát âm Bồ đề	132
	4. Niệm ơn thí chủ mà phát tâm Bồ đề	140
	5. Nhớ chúng sinh mà phát tâm Bồ đề	158
	6. Nhớ nỗi khổ sinh tử mà phát tâm Bồ đề	169
	7. Tôn trọng tính linh mình mà phát tâm Bồ đề	210
	8. Sám hối nghiệp chướng mà phát tâm Bồ đề	220
	9. Cầu vãng sinh tịnh độ mà phát tâm Bồ đề	237

C. LỜI KẾT

	1. Tự kiểm tra mình	272
	2. Khuyên rộng khắp đại chúng	278
	3. So sánh khổ vui	
	4. Định ninh dặn lại	

勸發菩提心文講記

演培法師釋註

KHUYÊN PHÁT TÂM BỒ ĐỀ

TRUNG TÂM TƯ LIỆU PHẬT HỌC

越南佛學資料中心

*With bad advisors forever left behind,
From paths of evil he departs for eternity,
Soon to see the Buddha of Limitless Light
And perfect Samantabhadra's Supreme Vows.*

*The supreme and endless blessings
of Samantabhadra's deeds,
I now universally transfer.
May every living being, drowning and adrift,
Soon return to the Pure Land of Limitless Light!*

~ The Vows of Samantabhadra ~

*I vow that when my life approaches its end,
All obstructions will be swept away;
I will see Amitabha Buddha,
And be born in His Western Pure Land of
Ultimate Bliss and Peace.*

*When reborn in the Western Pure Land,
I will perfect and completely fulfill
Without exception these Great Vows,
To delight and benefit all beings.*

*~ The Vows of Samantabhadra
Avatamsaka Sutra ~*

NAME OF SPONSOR

助印功德芳名

Document Serial No :100339

委印文號:100339

書名：越文：勸發菩提心文 講記 KHUYEN PHAT TAM BO DE

Book Serial No.,書號：VI063

N.T.Dollars :

81,000 : AMITABHA BUDDHIST SOCIETY OF U.S.A.

Total: N.T.Dollars 81,000 ; 3,000 copies.

以上合計:新台幣 81,000 元；恭印 3,000 冊。

Place to contact and order in North America :

AMITABHA BUDDHIST SOCIETY OF U.S.A.

650 S. BERNARDO AVE, SUNNYVALE, CA 94087, U.S.A.

TEL:408-736-3386 FAX:408-736-3389

<http://www.amtb-usa.org>

DEDICATION OF MERIT

May the merit and virtue
accrued from this work
adorn Amitabha Buddha's Pure Land,
repay the four great kindnesses above,
and relieve the suffering of
those on the three paths below.

May those who see or hear of these efforts
generate Bodhi-mind,
spend their lives devoted to the Buddha Dharma,
and finally be reborn together in
the Land of Ultimate Bliss.
Homage to Amita Buddha!

NAMO AMITABHA

南無阿彌陀佛

【越文：勸發菩提心文 講記】

財團法人佛陀教育基金會 印贈
台北市杭州南路一段五十五號十一樓

Printed and donated for free distribution by
The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation
11F., 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.
Tel: 886-2-23951198 , Fax: 886-2-23913415

Email: overseas@budaedu.org

Website: <http://www.budaedu.org>

This book is strictly for free distribution, it is not for sale.

KINH ẤN TỔNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN

Printed in Taiwan

3,000 copies; October 2011

VI063-9707